TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

WORLD BANK GROUP
Finance & Markets

SỔ TAY PHÁP LUẬT
VỀ TRỌNG TÀI VÀ HÒA GIẢI

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

WORLD BANK GROUP
Finance & Markets

SỔ TAY PHÁP LUẬT
VỀ TRỌNG TÀI VÀ HÒA GIẢI

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Mặc dù việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài trước năm 2015 đã đạt được những thành tựu đáng kể nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được thi hành, nhưng do chưa có cách hiểu đầy đủ, thống nhất về các quy định của pháp luật trong nước và Công ước New York 1958 nên các thủ tục công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Tòa án còn chưa thực sự nhất quán để tạo sự tin tưởng của các nhà đầu tư. Việc ban hành Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đã khắc phục những bất cập của pháp luật trước đây và đảm bảo sự phù hợp giữa pháp luật Việt Nam với các quy định của Công ước New York 1958 mà Việt Nam đã trở thành thành viên từ năm 1995. Bộ luật mới cũng quy định rõ ràng hơn vai trò của Tòa án trong việc thúc đẩy các hoạt động giải quyết tranh chấp bằng biện pháp thay thế (ADR) trong đó có hoạt động trọng tài và hòa giải. Bộ luật đã quy định chi tiết hơn việc Tòa án hỗ trợ hoạt động trọng tài và lần đầu tiên quy định về việc Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án và quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành như một bản án của Tòa án.

Để tạo nguồn thông tin tham khảo cho các Thẩm phán và tạo sự thống nhất trong việc áp dụng các quy định mới của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 khi giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài, hủy phán quyết trọng tài, hỗ trợ các hoạt động trọng tài, công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án…, trong khuôn khổ hoạt động hợp tác giữa Tòa án nhân dân tối cao và Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), các chuyên gia quốc tế và trong nước đã phối hợp xây dựng cuốn "***Sổ tay pháp luật về trọng tài và hòa***

giải". Cuốn sổ tay này là kết quả của sự kết hợp giữa cách tiếp cận của chuyên gia quốc tế có nhiều kinh nghiệm trong việc thực thi Công ước New York 1958 và các Thẩm phán trong nước có nhiều kinh nghiệm giải quyết các việc liên quan đến trọng tài để đảm bảo các thông tin được nhìn nhận đa chiều và giúp độc giả có cách nhìn hoàn chỉnh hơn về các quy định của pháp luật liên quan.

Tòa án nhân dân tối cao trân trọng cảm ơn IFC đã hỗ trợ tích cực về kỹ thuật để thực hiện hoạt động này; cảm ơn nhóm chuyên gia và cán bộ của IFC, các Thẩm phán, cán bộ Tòa án đã dành nhiều thời gian, tâm huyết để tham gia vào quá trình soạn thảo, hoàn thiện cuốn Sổ tay này.

Hy vọng rằng Sổ tay sẽ là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích, giúp cho các Thẩm phán, cán bộ Tòa án hiểu rõ hơn các quy định của pháp luật và vận dụng một cách hợp lý để giải quyết có hiệu quả các việc liên quan đến trọng tài và hòa giải thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

NGUYỄN THÚY HIỀN
Phó Chánh án
Tòa án nhân dân tối cao

DANH SÁCH CÁN BỘ, CHUYÊN GIA THAM GIA XÂY DỰNG SỔ TAY

I/ BAN SOẠN THẢO CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

1. Bà Nguyễn Thúy Hiền, Phó Chánh án TANDTC, Trưởng ban;
2. Ông Nguyễn Trí Tuệ, Phó Chánh án TANDTC, Phó Trưởng ban;
3. Ông Nguyễn Văn Tiến, Thẩm phán TANDTC;
4. Ông Phan Gia Quí, Nguyên Chánh tòa Tòa kinh tế TAND TP Hồ Chí Minh;
5. Ông Lê Tự, Thẩm phán TANDCC tại Đà Nẵng;
6. Ông Nguyễn Thanh Mận, Phó Giám đốc Học viện Tòa án;
7. Ông Nguyễn Đình Tiến, Phó Chánh tòa Tòa kinh tế TAND TP Hà Nội;
8. Ông Chu Trung Dũng, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế;
9. Bà Bùi Thị Dung Huyền, Phó Vụ trưởng Vụ Giám đốc Kiểm tra III;
10. Ông Trần Ngọc Thành, Trưởng phòng, Phòng Hành chính – Tổng hợp, Vụ Hợp tác quốc tế;
11. Ông Tạ Đình Tuyên, Thư ký Phó Chánh án.

II/ CÁN BỘ, CHUYÊN GIA CỦA IFC

1. Bà Nina Mocheva, Chuyên gia cao cấp về trọng tài và hòa giải;
2. Bà Phạm Liên Anh, Chuyên gia cao cấp về phát triển kinh tế tư nhân;
3. Giáo sư Jane Willems, Chuyên gia về trọng tài và hòa giải của IFC;
4. Ông Nguyễn Mạnh Dũng, Chuyên gia trọng tài và hòa giải của IFC;
5. Bà Phạm Thị Thanh Huyền, Chuyên gia cao cấp về phát triển thị trường tài chính.

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT 9
LỜI GIỚI THIỆU 11
Mục đích của Sổ tay 11
Mục tiêu của Sổ tay 11
CHƯƠNG I: KHUÔN KHỔ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH TRỌNG TÀI VÀ HÒA GIẢI 13
1.1. Khuôn khổ pháp luật trong nước và nguồn luật áp dụng cho trọng tài 13
1.2. Xung đột luật và trọng tài quốc tế 14
1.3. Văn kiện quốc tế 15
1.3.1. Khuôn khổ pháp luật về thi hành phán quyết theo Công ước New York 15
1.3.2. Khuôn khổ pháp luật áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành những phán quyết ngoài CƯNY. 17
1.4. Khuôn khổ pháp luật trong nước về hòa giải và các quy định khác 18
CHƯƠNG II: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN 19
2.1. Trọng tài và các loại hình khác của phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn 19
2.2. Trọng tài thương mại trong nước và nước ngoài 22
2.3. Trọng tài đầu tư quốc tế 24
2.4. Trọng tài quy chế và trọng tài vụ việc 25
2.5. Tổng quan quy trình trọng tài 26
2.5.1. Những đặc điểm của thỏa thuận trọng tài 26
2.5.2. Luật áp dụng với thỏa thuận trọng tài 26
2.5.3. Tác động của thỏa thuận trọng tài: Thỏa thuận trọng tài và Tòa án 27
2.5.4. Thủ tục tố tụng trọng tài 28
2.5.5. Phán quyết trọng tài 29

2.6. Tổng quan về quy trình hòa giải 30
2.6.1. Những đặc điểm chính của thỏa thuận hòa giải 30
2.6.2. Thủ tục hòa giải 31
2.6.3. Thỏa thuận hoà giải thành 33
CHƯƠNG III: VAI TRÒ CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM ĐỐI VỚI TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI CÓ ĐỊA ĐIỂM GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI VIỆT NAM 36
3.1. Thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài 36
3.1.1. Phân định thẩm quyền giữa Tòa án và Trọng tài thương mại 40
3.1.2. Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài 45
3.2. Xem xét thẩm quyền của Hội đồng trọng tài và thủ tục trọng tài 49
3.2.1. Giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài 49
3.2.2. Chỉ định và thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc 62
3.2.3. Tòa án xem xét lại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc có tồn tại thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể thực hiện được hoặc tranh chấp không thể giải quyết bằng trọng tài 67
3.3. Hỗ trợ của Tòa án đối với tố tụng trọng tài 69
3.3.1. Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ 69
3.3.2. Tòa án hỗ trợ triệu tập người làm chứng 71
3.3.3. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của tòa án 73
3.4. Đăng ký và hủy phán quyết trọng tài 84
3.4.1. Đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc 84
3.4.2. Hủy phán quyết trọng tài 86
CHƯƠNG IV: CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI 104
4.1. Công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là gì 104
4.1.1. Định nghĩa "Công nhận và cho thi hành" 104

4.1.2. Định nghĩa "phán quyết của trọng tài" 105
4.1.3 Xác định phán quyết trọng tài "nước ngoài" 107
4.2. Thủ tục công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài 108
4.2.1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài 108
4.2.2. Xử lý đơn 111
4.3. Quyết định của Tòa án về thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài 118
4.3.1. Giải thích CƯNY về thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài 118
4.3.2. Phân tích các căn cứ cụ thể về không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài mà bên phản đối việc công nhận có thể sử dụng (Đ. 459(1) BLTTDS; Đ.V(1)CƯNY) 120
4.4. Kháng cáo quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài 145
4.4.1. Chuẩn bị xét kháng cáo 145
4.4.2. Phiên họp phúc thẩm 147
4.5. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 150
CHƯƠNG V: CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH NGOÀI TÒA ÁN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI 151
5.1. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành: 152
5.2. Thủ tục xem xét yêu cầu công nhận thỏa thuận hòa giải ngoài tòa án 153
5.3. Thi hành thỏa thuận hòa giải thành đã được công nhận 155
5.4. Kinh nghiệm nước ngoài 156
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ 159
DANH SÁCH PHỤ LỤC 161

DANH MỤC VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật Dân sự năm 2015
BLTTDS	Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
Công ước ICSID	Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa quốc gia và công dân quốc gia khác.
CƯNY	Công ước New York về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài (1958)
CƯ Viên	Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế
Đ.	Điều
HĐĐTSP	Hiệp định đầu tư song phương
Hướng dẫn ICCA	Hướng dẫn của ICCA về giải thích Công ước New York 1958
ICC	Phòng Thương mại quốc tế
LTHADS	Luật Thi hành án dân sự
LTTTM	Luật Trọng tài thương mại Việt Nam 2010, có hiệu lực từ ngày 01/01/2011
Luật mẫu về hòa giải	Luật mẫu của UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế
Luật mẫu về trọng tài	Luật mẫu của UNCITRAL về Trọng tài thương mại quốc tế
Nghị định 22/2017	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 về hòa giải thương mại
Nghị định 63/2011	Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 quy định chi tiết một số điều

	của Luật Trọng tài thương mại
Nghị quyết 01/2014	Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trọng tài thương mại.
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
UNIDROIT	Viện quốc tế về nhất thể hóa luật tư
UNCITRAL	Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế
VIAC	Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Mục đích của Sổ tay

Mục đích của Sổ tay này là đưa ra các hướng dẫn thực tiễn thường gặp nhằm thực hiện các quy định pháp luật hiện hành và khuôn khổ pháp lý về trọng tài và hòa giải thương mại. Mặc dù tập trung chủ yếu vào trọng tài, Sổ tay cũng hướng dẫn thực thi các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS) về thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án.

Mục tiêu của Sổ tay

Mục tiêu của Sổ tay này là bảo đảm tính thống nhất và nhất quán trong thực tiễn áp dụng các chế định và thủ tục trọng tài, hòa giải được đề cập trong các quy định pháp luật của Việt Nam cũng như các điều ước quốc tế đang có hiệu lực mà Việt Nam là thành viên.

Để đạt được mục tiêu này, trước hết, Sổ tay giúp các Thẩm phán hiểu những khái niệm và thuật ngữ pháp lý quan trọng trong các quy định của pháp luật trong nước và quốc tế về trọng tài (như Luật trọng tài thương mại năm 2010 ("LTTTM"), BLTTDS và Công ước New York 1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài (có tại Phụ lục 1) ("CƯNY")). Sổ tay cũng mở rộng nội hàm khái niệm có tính chất nền tảng liên quan đến giải quyết tranh chấp ngoài tòa án bởi chúng liên quan đến việc hỗ trợ hoạt động trọng tài. Tuy nhiên, Sổ tay sẽ không có những phân tích so sánh hay các kinh nghiệm quốc tế.

Sổ tay hỗ trợ Thẩm phán cách thức áp dụng luật pháp về trọng tài để bảo đảm tính thống nhất trong thực tiễn hoạt động

của tòa án. Sổ tay cũng đề cập đến các quy định của BLTTDS về hòa giải ngoài tòa án và Nghị định 22/2017.

Sổ tay gồm 5 chương, gồm: (i) Khuôn khổ pháp luật điều chỉnh trọng tài và hòa giải thương mại, (ii) Những khái niệm cơ bản, (iii) Vai trò của Tòa án đối với hoạt động trọng tài thương mại, (iv) Công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam và (v) Công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

Chương I và II tóm tắt các quy định của pháp luật về trọng tài và hòa giải mà Thẩm phán cần áp dụng khi giải quyết các việc liên quan đến hoạt động trọng tài và hòa giải. Mặc dù những chương này dành một lượng thông tin đáng kể đề cập về khuôn khổ pháp lý cũng như các chế định đặc thù trong lĩnh vực trọng tài và hòa giải, nhưng không thể trình bày hết tất cả các vấn đề liên quan. Do vậy, độc giả cần tham khảo thêm các tài liệu bổ sung để có những phân tích và hiểu biết sâu hơn về luật trọng tài và hòa giải.

Các chương III, IV và V đưa ra hướng dẫn thực tiễn hỗ trợ các Thẩm phán khi áp dụng những chế định được nêu tại các chương I và II. Trong mỗi tình huống được nêu tại chương III, IV và V, Sổ tay viện dẫn ngắn gọn đến các quy định đang có hiệu lực, tóm tắt vấn đề trọng tài mà Thẩm phán cần xem xét và các chế định liên quan, đồng thời giúp Thẩm phán trong việc áp dụng quy định pháp luật vào tình tiết vụ việc bằng cách đưa ra những ví dụ về các quyết định nước ngoài đối với cùng vấn đề.

Chương III, IV và V tương đối độc lập, do vậy có thể có những điểm trùng lặp với định nghĩa, khái niệm và thuật ngữ được đưa ra trong chương I và II trước đó và Thẩm phán có thể tham khảo các chương này để tìm hiểu thêm thông tin.

CHƯƠNG I
KHUÔN KHỔ PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH TRỌNG TÀI VÀ HÒA GIẢI

1.1. Khuôn khổ pháp luật trong nước và nguồn luật áp dụng cho trọng tài

Pháp luật trọng tài hiện hành của Việt Nam bao gồm những nguồn sau:

- Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 15/11/2015("BLTTDS", Phụ lục 3);
- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12, ngày 17/6/2010 ("LTTTM", Phụ lục 2);
- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12, được sửa đổi theo Luật sửa đổi và bổ sung một số điều Luật thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ("LTHADS");
- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 quy định chi tiết một số điều của Luật Trọng tài thương mại ("Nghị định 63/2011");
- Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 20/3/2014 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trọng tài thương mại ("Nghị quyết 01/2014", Phụ lục 4);

Luật mẫu về trọng tài (Phụ lục 6) pháp điển hóa các nguyên tắc hoạt động thực tiễn tốt nhất trong trọng tài quốc tế. Tinh thần của Luật mẫu là hài hòa hóa luật trọng tài, thúc đẩy nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết của các bên và tính chung thẩm của trọng tài quốc tế bằng cách tối đa hóa thẩm quyền của

tổ chức trọng tài và giới hạn sự can thiệp của tòa án. Bản thân Luật mẫu không phải là văn bản pháp luật, mà là mẫu để các nước mong muốn ban hành luật về trọng tài hiện đại, phù hợp, có thể tham khảo, sao chép. Một số nước sử dụng nguyên văn Luật mẫu. Những nước khác như Việt Nam, Anh và Xứ Wales tham khảo Luật mẫu nhưng ban hành quy định pháp luật khá khác biệt. Đáng chú ý có Singapore và Hồng Kong đã thông qua Luật mẫu.

1.2. Xung đột luật và trọng tài quốc tế

Trong trọng tài quốc tế có yếu tố nước ngoài, luật Việt Nam không tự động áp dụng đối với (i) việc giải quyết tranh chấp (luật điều chỉnh hợp đồng) hoặc (ii) thỏa thuận trọng tài (và tố tụng trọng tài). Về nguyên tắc, Hội đồng trọng tài quyết định luật áp dụng để giải quyết nội dung tranh chấp và thỏa thuận trọng tài bằng cách công nhận sự lựa chọn luật áp dụng của các bên được ghi nhận trong hợp đồng. Thêm vào đó, theo nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết của các bên, các bên có quyền lựa chọn luật áp dụng cho hợp đồng và cho thỏa thuận trọng tài. Luật điều chỉnh thỏa thuận trọng tài không nhất thiết là luật điều chỉnh hợp đồng, các bên có thể lựa chọn luật khác. Nếu các bên không nêu cụ thể hoặc ngầm định việc lựa chọn luật, thì Hội đồng trọng tài xác định luật áp dụng theo nguyên tắc về xung đột pháp luật trong quy tắc trọng tài mà các bên lựa chọn và nếu không có quy tắc này, thì theo quy tắc về xung đột luật của nơi tiến hành tố tụng trọng tài.

Tòa án có thể phải áp dụng quy định về xung đột luật tại Phần 5 BLDS 2015 khi xem xét giá trị pháp lý nội dung của thỏa thuận trọng tài. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng những sai sót về luật hoặc về lựa chọn luật của Hội đồng trọng tài không phải là căn

cứ để từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài theo Điều V CƯNY.

1.3.Văn kiện quốc tế

1.3.1. Khuôn khổ pháp luật về thi hành phán quyết theo Công ước New York

CƯNY là văn bản quan trọng trong hoạt động trọng tài quốc tế và là một trong những thỏa thuận đa phương thành công nhất trong lịch sử. Tính đến tháng 8/2016, hơn 156 nước là thành viên của CƯNY ("Quốc gia thành viên"). Từ khi ban hành năm 1958, CƯNY tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài tại các quốc gia thành viên trên toàn thế giới, tạo ra lợi thế lớn cho trọng tài so với quá trình tố tụng tại tòa án quốc gia, đó là tính lưu động.

Với việc phê chuẩn CƯNY và trở thành một quốc gia thành viên, Việt Nam thỏa thuận "*công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài theo quy tắc về thủ tục của* [Việt Nam]" (Đ. 3 CƯNY). CƯNY thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ việc cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài.

Tại Đ.2 Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28/7/1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia CƯNY quy định:

- Công ước chỉ áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ quốc gia là thành viên của Công ước này. Đối với quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ của quốc gia chưa ký kết hoặc tham gia Công ước, Công ước được áp dụng tại Việt Nam theo nguyên tắc có đi có lại.
- Sẽ chỉ áp dụng Công ước đối với tranh chấp phát sinh từ

các quan hệ pháp luật thương mại.

- Mọi việc giải thích Công ước trước Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Tuy nhiên, Đ. I(3) CƯNY chỉ quy định hai bảo lưu:

- Thứ nhất, nguyên tắc có đi có lại: Việt Nam tuyên bố áp dụng CƯNY cho việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của Quốc gia thành viên khác. Danh sách Quốc gia thành viên được nêu trong Phụ lục 1. Đối với phán quyết trọng tài được ban hành tại lãnh thổ quốc gia không phải là thành viên, Việt Nam sẽ áp dụng CƯNY trên cơ sở có đi có lại.
- Thứ hai, các quan hệ pháp luật thương mại: Việt Nam tuyên bố chỉ áp dụng CƯNY cho những tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp lý được coi là "thương mại" theo luật Việt Nam.

Vì Việt Nam là bên ký kết CƯNY, việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài phải được thực hiện phù hợp với quy định của CƯNY và pháp luật Việt Nam. Luật Việt Nam cũng yêu cầu Tòa án phải căn cứ vào công ước quốc tế khi thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài.

Khi giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài, ngoài các quy định của luật Việt Nam, các Tòa án phải căn cứ vào các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc gia nhập và ưu tiên áp dụng trực tiếp CƯNY, sau đó là quy phạm mà các bên trong vụ kiện trọng tài lựa chọn và cuối cùng là các quy định pháp luật trong nước của Việt Nam (Đ. 2(3) và Đ.458(4) BLTTDS).

Ví dụ 1:

Khi xem xét đơn xin công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài do Hội đồng trọng tài Hiệp hội bông quốc tế ("ICA") có trụ sở chính đóng tại Liverpool – Anh ban hành, Tòa án phải căn cứ theo trình tự sau đây:

(i) CƯNY; rồi đến

(ii) Thỏa thuận của các bên hoặc nguyên tắc do các bên lựa chọn (trong trường hợp này là Qui tắc trọng tài của ICA); rồi đến

(iii) Luật áp dụng do các bên lựa chọn; và cuối cùng

(iv) BLTTDS và các quy định khác của pháp luật Việt Nam về công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

Lưu ý 1:

Nếu Tòa án chỉ căn cứ vào luật Việt Nam mà quyết định rằng các bên trong thỏa thuận trọng tài mà một bên là nước ngoài không có năng lực cam kết thỏa thuận đó thì việc làm đó của Tòa án là sai.

Khi xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, Tòa án Việt Nam không được xét xử lại nội dung tranh chấp đã được trọng tài nước ngoài giải quyết, mà chỉ kiểm tra và đối chiếu phán quyết trọng tài nước ngoài, các giấy tờ và tài liệu kèm theo với các quy định của BLTTDS, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Đ. 458(4) BLTTDS).

1.3.2. Khuôn khổ pháp luật áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành những phán quyết ngoài CƯNY.

Việt Nam tuyên bố sẽ áp dụng CƯNY cho những phán quyết trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của các Quốc gia thành viên. Tòa án Việt Nam sẽ công nhận và cho thi hành

phán quyết trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của một quốc gia không phải thành viên CƯNY:

- Nếu có hiệp định song phương giữa Việt Nam và quốc gia đó (Đ. 424(1)(a) BLTTDS);
- Trong những trường hợp khác, trên cơ sở có đi có lại (Đ. 424(1)(b) BLTTDS).

1.4. Khuôn khổ pháp luật trong nước về hòa giải và các quy định khác

Pháp luật hòa giải của Việt Nam bao gồm những nguồn sau:

- Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (Phụ lục 3);
- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại (Phụ lục 7);
- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13.

Bên cạnh đó, Luật mẫu UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế (2002) (Phụ lục 8) pháp điển hóa các nguyên tắc được quốc tế công nhận về thực tiễn tốt nhất trong việc giải quyết tranh chấp ôn hòa. Tinh thần của Luật mẫu là hài hòa hóa luật pháp toàn cầu về hòa giải, khuyến khích thực hiện quyền tự do tự nguyện thoả thuận của các bên và tính chung thẩm của hòa giải, đồng thời hạn chế sự can thiệp của Tòa án. Luật mẫu bản thân nó không phải là văn bản pháp luật, mà là hình mẫu để các quốc gia muốn ban hành luật pháp về giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, hoà giải có thể dễ dàng tiếp cận và tham khảo.

CHƯƠNG II
NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

2.1. Trọng tài và các loại hình khác của phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn

Có nhiều phương thức giải quyết tranh chấp khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh và hình thức giải quyết mà các bên tìm kiếm. Những biện pháp giải quyết tranh chấp này bao gồm: thương lượng, quyết định của chuyên gia, kết hợp hòa giải-trọng tài,[1] ủy ban giải quyết tranh chấp, tố tụng tại tòa án và các hình thức khác. Ví dụ, ba phương thức thường được sử dụng nhiều nhất tại Hồng Kông là hòa giải, tố tụng tại Tòa án và trọng tài.

Trong nửa thế kỷ qua, trọng tài đã trở thành phương thức được lựa chọn để giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, nhưng nó chỉ là một trong số các phương thức giải quyết tranh chấp. Phần này sẽ phân biệt trọng tài với các phương thức khác, chỉ ra đặc điểm của nó, cũng như lợi thế và bất lợi của trọng tài so với các phương thức khác dành cho các bên tranh chấp.

Hòa giải ngoài Tòa án là quy trình giải quyết tranh chấp linh hoạt, bí mật mà trong đó một người thứ ba trung lập, tức là hòa giải viên, hỗ trợ các bên tranh chấp đạt tới thỏa thuận.[2] Hòa giải viên không hành động như là Thẩm phán hoặc luật sư và

---

[1] *Thủ tục kết hợp hòa giải-trọng tài là thủ tục trong đó một người trung gian sẽ thực hiện vai trò là hòa giải viên giúp các bên hòa giải và nếu các bên không đạt được thỏa thuận hòa giải thành thì người đó sẽ tiếp tục trở thành trọng tài giải quyết tranh chấp giữa các bên.*

[2] *Hướng dẫn về các phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn, Nhóm Ngân hàng thế giới (2011).*

không có thẩm quyền ấn định một quyết định cho các bên.[3] Thỏa thuận hòa giải thành có giá trị ràng buộc như hợp đồng đối với các bên và có thể được công nhận, thi hành như bản án nếu một hoặc các bên trong thỏa thuận yêu cầu Tòa án công nhận (Chương XXXIII BLTTDS).

Trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp trong đó các bên đồng ý rằng một bên thứ ba trung lập (Trọng tài viên hay Hội đồng trọng tài) sẽ ban hành một quyết định có căn cứ pháp lý sau khi các bên đã có cơ hội trình bày vụ tranh chấp của mình[4]. Trọng tài là một phương thức thay thế cho tố tụng tại tòa án, nhưng giống như tố tụng tại tòa án, quyết định (phán quyết) được ban hành trong tố tụng trọng tài có tính chất ràng buộc các bên giống như quyết định do Thẩm phán tòa án đưa ra. Vì trọng tài tách khỏi hệ thống công quyền truyền thống, các bên phải lựa chọn trọng tài một cách rõ ràng.

Có thể coi các biện pháp giải quyết tranh chấp như một chuỗi liên kết, mỗi biện pháp có lợi thế và bất lợi riêng mà các bên có thể lựa chọn phù hợp với bối cảnh của mình. Ví dụ, hòa giải có thể tiến hành trước trọng tài hoặc các bên có thể thực hiện hòa giải sau khi quá trình trọng tài đã bắt đầu.

Hòa giải viên giúp các bên đạt được thỏa thuận hợp lý khi tranh chấp phát sinh. Thông qua những kỹ năng tạo điều kiện thuận lợi cho thương lượng, bên thứ ba trung lập sẽ giúp các bên đạt được thỏa hiệp mà hai bên có thể chấp nhận. Vì là một phương thức hoàn toàn tự nguyện, dựa trên cơ sở lợi ích hơn là dựa trên cơ sở quyền của các bên, hòa giải có thể mang lại kết

---

[3] *Từ điển chuyên ngành luật Black's Law, xuất bản lần thứ sáu (1991).*

[4] *Từ điển chuyên ngành luật Black's Law.*

quả có tính sáng tạo mà không bị giới hạn trong những chế tài pháp lý truyền thống như là bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện hành vi cụ thể. Phương thức này đặc biệt thông dụng cho những người muốn duy trì quan hệ kinh doanh và khi vẫn còn hy vọng có được kết quả hòa giải. Thậm chí khi tranh chấp không hòa giải thành công, thì hòa giải có thể giúp các bên xác định vấn đề có tranh chấp và giải quyết một số vấn đề và do vậy nó làm giảm thời gian và chi phí tố tụng hoặc trọng tài sau này. Ví dụ, tại Hồng Kông, đa số đương sự được yêu cầu phải hòa giải tranh chấp của mình trước khi ra tòa. Bên từ chối hòa giải có thể bị bác yêu cầu đền bù chi phí nếu bên đó thắng và thậm chí họ có thể phải trả phí tòa án cho bên đối lập.

Vai trò của Tòa án trong tố tụng trọng tài bị giới hạn. Tòa án chỉ can thiệp vào quá trình tố tụng trọng tài theo quy định của LTTTM. Trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Toà án thì Toà án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được. Trong trường hợp Tòa án đã thụ lý mà phát hiện các bên có thỏa thuận trọng tài thì phải ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án để các bên khởi kiện ra trọng tài, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được. Tòa án nhiều nước, như tại Singapore, Hồng Kông, Pháp, Anh, Thụy Sỹ, Mỹ, thường ủng hộ trọng tài và cố gắng bảo đảm tố tụng trọng tài được tiến hành. Khi phán quyết được Hội đồng trọng tài ban hành, Tòa án có thể cho thi hành phán quyết, hoặc trong một số trường hợp, xem xét những vi phạm về thủ tục có thể làm cho phán quyết bị hủy.

2.2. Trọng tài thương mại trong nước và nước ngoài

Thương mại: Trong lĩnh vực trọng tài, không có một định nghĩa chặt chẽ nào cho thuật ngữ "thương mại"ở cấp độ quốc tế. Luật mẫu UNCITRAL (ghi chú về Đ.1(1)) cho rằng thuật ngữ "thương mại" phải được giải thích rộng, bao gồm những vấn đề phát sinh từ tất cả các quan hệ mang bản chất thương mại, cho dù có hợp đồng hay không có hợp đồng. Mối quan hệ mang bản chất thương mại đó bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, những giao dịch sau đây: bất kỳ giao dịch buôn bán nào cung cấp hoặc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ; thỏa thuận phân phối; đại diện hoặc đại lý thương mại; sản xuất; cho thuê; xây dựng công trình; tư vấn; công nghệ; cấp li-xăng; đầu tư; tài chính; ngân hàng; bảo hiểm; thỏa thuận hoặc nhượng quyền khai thác; liên doanh và các hình thức hợp tác kinh doanh hoặc công nghiệp khác; vận chuyển hàng hóa và hành khách đường không, đường biển, đường sắt hoặc đường bộ." Ở Việt Nam, theo quy định tại Đ.3(1) Luật Thương mại 2005, 'hoạt động thương mại' bao gồm tất cả các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm: mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

Trọng tài trong nước: Mặc dù không có định nghĩa về trọng tài trong nước trong LTTTM, nhưng có thể suy ra từ định nghĩa "trọng tài nước ngoài" trong LTTTM rằng trọng tài thương mại trong nước nói tới những trường hợp mà địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam và do:

(i) Một tổ chức trọng tài được thành lập theo pháp luật Việt Nam tiến hành và theo thủ tục tố tụng trọng tài được quy định trong LTTTM; hoặc

(ii) Trọng tài vụ việc tiến hành theo LTTTM.

Trọng tài nước ngoài: Trọng tài nước ngoài là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam.

Phán quyết trọng tài nước ngoài: Theo Đ.I(1) CƯNY, phán quyết trọng tài nước ngoài là các 'phán quyết trọng tài được ban hành trên lãnh thổ của quốc gia không phải là quốc gia được yêu cầu công nhận và cho thi hành' và các phán quyết trọng tài 'không được coi là phán quyết trọng tài trong nước tại quốc gia được yêu cầu công nhận và cho thi hành'.

Như vậy, theo Đ. 424(3) BLTTDS, Đ. 3(11) và Đ. 3(12) LTTTM, một vụ tranh chấp tại trọng tài được coi là trọng tài "nước ngoài" theo luật Việt Nam và phán quyết do Hội đồng trọng tài ban hành được coi là "phán quyết nước ngoài" theo pháp luật Việt Nam trong những trường hợp sau, bất kể địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là bên trong hay bên ngoài lãnh thổ Việt Nam (Đ. 3(11) LTTTM):

- Khi thủ tục tố tụng trọng tài được điều chỉnh bởi pháp luật trọng tài nước ngoài; hoặc
- Vụ tranh chấp được giải quyết tại một tổ chức trọng tài nước ngoài được thành lập theo pháp luật trọng tài nước ngoài.

<u>Ví dụ 2:</u>

Một vụ tranh chấp tại trọng tài được tiến hành theo Quy tắc trọng tài của Phòng thương mại quốc tế (ICC) và địa điểm tại Việt Nam, luật điều chỉnh thủ tục tố tụng trọng tài là LTTTM. Tuy nhiên, phán quyết trọng tài trong trường hợp này phải được xem là phán quyết trọng tài nước ngoài theo luật Việt Nam và cần phải được công nhận

và cho thi hành theo BLTTDS 2015 và CƯNY.

2.3. Trọng tài đầu tư quốc tế

Khi mà phần lớn các vụ tranh chấp tại trọng tài quốc tế liên quan đến tranh chấp thương mại quốc tế giữa các bên tư nhân, trọng tài quốc tế cũng thường xuyên được dùng để giải quyết các dạng tranh chấp khác, bao gồm tranh chấp đầu tư xuyên quốc gia giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư (vụ tranh chấp tại trọng tài giữa nhà đầu tư với chính phủ). Trong pháp luật Việt Nam không có định nghĩa nào về trọng tài đầu tư quốc tế. Trọng tài đầu tư quốc tế có thể được xác định dựa trên tranh chấp hợp đồng liên quan đến một hợp đồng đầu tư được giao kết giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư nơi hoạt động đầu tư được thực hiện (ví dụ, hợp đồng khai thác mỏ, hợp đồng nhượng quyền…). Trong trường hợp này, nếu hợp đồng gốc có chứa đựng điều khoản trọng tài thì tranh chấp hợp đồng này giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư có thể được đưa ra trước Hội đồng trọng tài và tranh chấp sẽ được giải quyết bởi Hội đồng trọng tài theo luật áp dụng cho hợp đồng đầu tư.

Một dạng trọng tài đầu tư quốc tế mới xuất hiện khi một nhà đầu tư nước ngoài có thể kiện ra trước một Hội đồng trọng tài quốc tế các tranh chấp về các biện pháp hoặc hành vi mà quốc gia tiếp nhận đầu tư đã thực hiện, gây ảnh hưởng đến tài sản hoặc quyền của nhà đầu tư nước ngoài tại quốc gia chủ nhà đó. Dạng trọng tài giữa nhà đầu tư-chính phủ này dựa trên thỏa thuận trọng tài được nêu trong hiệp định đầu tư quốc tế giao kết giữa hai (hiệp định đầu tư song phương) hoặc nhiều quốc gia (hiệp định đầu tư đa phương, ví dụ như Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN). Các hiệp định này cho phép nhà đầu

tư hoặc một quốc gia thành viên khởi kiện ra trọng tài để chống lại quốc gia thành viên khác nhằm xem xét xem liệu có việc vi phạm đối với các cam kết quốc tế hay không. Việc giải quyết dạng tranh chấp là việc Hội đồng trọng tài xem xét lại hành động hoặc các biện pháp pháp lý của chính phủ nước tiếp nhận đầu tư xem liệu có sự vi phạm các biện pháp bảo hộ quốc tế theo luật nội dung liên quan đến chống phân biệt đối xử, đối xử không công bằng hoặc bất bình đẳng, trưng thu mà không bồi thường đầy đủ… được nêu trong hiệp định quốc tế. Những tranh chấp này thường do Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (ICSID) giải quyết.[5]

2.4. Trọng tài quy chế và trọng tài vụ việc

Các bên lựa chọn trọng tài có thể lựa chọn giữa trọng tài quy chế hay trọng tài vụ việc.

Bằng cách thỏa thuận tiến hành vụ tranh chấp tại một tổ chức trọng tài, các bên thực sự lựa chọn quy tắc của tổ chức đó. Tổ chức trọng tài sẽ quản lý thủ tục tố tụng trọng tài theo những quy tắc này. Trọng tài quy chế được định nghĩa trong LTTTM là một hình thức giải quyết tranh chấp tại một tổ chức trọng tài và theo quy tắc tố tụng của tổ chức trọng tài đó (Đ.3(6) LTTTM).

Các bên đồng ý tiến hành giải quyết tranh chấp tại trọng tài mà không có sự hỗ trợ của tổ chức trọng tài (trọng tài vụ việc) cần phải tạo ra quy tắc tố tụng riêng của mình hoặc có thể chọn Quy tắc trọng tài UNCITRAL được thiết kế cho trọng tài vụ việc. Trọng tài vụ việc được định nghĩa trong LTTTM là một

[5]Gary B. Born,*Trọng tài quốc tế: Luật và thực tiễn*,Quyển (nhà xuất bản Kluwer Law International 2012), trang 411-444

hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của LTTTM và trình tự, thủ tục trọng tài do các bên thỏa thuận (Đ.3(7) LTTTM).

2.5. Tổng quan quy trình trọng tài

2.5.1. Những đặc điểm của thỏa thuận trọng tài

Đặc điểm cơ bản của trọng tài là sự đồng thuận. Sự đồng ý của các bên là nền tảng làm phát sinh thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, trao cho Hội đồng trọng tài thẩm quyền đưa ra phán quyết cuối cùng và ràng buộc các bên mà không cần phải thông qua Tòa án quốc gia.

Sự đồng thuận giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thường được thể hiện rõ ràng qua thỏa thuận trọng tài giữa các bên. Trong trọng tài thương mại, thỏa thuận trọng tài được định nghĩa là thỏa thuận giữa các bên về việc sử dụng "trọng tài" để giải quyết tranh chấp (Đ.3(2) LTTTM). Thỏa thuận của các bên thường có trong hợp đồng giữa hai bên hoặc dưới hình thức một thỏa thuận riêng rẽ (Đ.16 LTTTM), mặc dù đôi khi thỏa thuận trọng tài có thể được xác lập bằng cách viện dẫn đến một văn bản như vận đơn.[6] Thỏa thuận cũng có thể dưới hình thức một hợp đồng riêng rẽ qua đó các bên đồng ý đệ trình lên trọng tài tranh chấp đã phát sinh, nhưng trường hợp này ít khi xảy ra. Do vậy, thỏa thuận trọng tài có thể được giao kết trước hoặc sau khi tranh chấp phát sinh (Đ. 5(1) LTTTM).

2.5.2. Luật áp dụng với thỏa thuận trọng tài

Đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, luật áp

[6] *Parkson Holdings Ltd. kiện Vincent Lai & Partners(HK) Ltd.* [2008] HKCA 1985.

dụng cho thỏa thuận trọng tài là luật Việt Nam, nghĩa là các quy định của LTTTM và Nghị quyết 01/2014.

Đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài (trọng tài quốc tế), Tòa án trước hết cần quyết định xem giá trị của thỏa thuận trọng tài phải được xem xét theo luật nào:

- Luật áp dụng cho thỏa thuận trọng tài không đương nhiên là luật điều chỉnh hợp đồng có chứa thỏa thuận trọng tài hay thỏa thuận trọng tài viện dẫn tới hợp đồng đó. Theo nguyên tắc về tính độc lập của thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài độc lập với hợp đồng và luật áp dụng cho thỏa thuận trọng tài được xác định độc lập với luật áp dụng cho phần còn lại của hợp đồng.
- Luật áp dụng cho thỏa thuận trọng tài trong trọng tài quốc tế phải là luật do các bên chọn. Nếu các bên không chọn luật áp dụng cho thỏa thuận trọng tài, luật nơi có địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài sẽ áp dụng. Nếu địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài là ở nước khác, thì Tòa án phải áp dụng luật nơi có địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài để xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài đó.

2.5.3. Tác động của thỏa thuận trọng tài: Thỏa thuận trọng tài và Tòa án

Khi các bên đạt được một thỏa thuận trọng tài, tranh chấp pháp lý được đề cập trong thỏa thuận trọng tài của họ phải được giải quyết bằng trọng tài (Đ. 5(1) LTTTM). Đây là hậu quả pháp lý đầu tiên phát sinh từ tính ràng buộc của thỏa thuận trọng tài: Hội đồng trọng tài có thẩm quyền.

Hệ quả của nguyên tắc này là khi các bên đã giao kết một

thỏa thuận trọng tài, Tòa án quốc gia phải từ chối xét xử tranh chấp, trừ khi thỏa thuận trọng tài là vô hiệu hoặc không thể thực hiện được (Đ. 6 LTTTM). Đ. 6 LTTTM (theo mẫu Đ. II(3) CƯNY, và Đ. 8(1) Luật mẫu về trọng tài) yêu cầu Tòa án phải có nghĩa vụ chuyển các bên tranh chấp sang trọng tài nếu Tòa án nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài, trừ khi Tòa án thấy rằng thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể thực hiện được. Đây là hậu quả pháp lý thứ hai của thỏa thuận trọng tài: Tòa án không còn thẩm quyền và sẽ chuyển tranh chấp sang Hội đồng trọng tài.

Nguyên tắc này áp dụng cho cả trọng tài trong nước và nước ngoài. Theo Đ. II(3) CƯNY, Việt Nam cam kết với các quốc gia thành viên CƯNY rằng "theo yêu cầu của các bên", Tòa án sẽ chuyển các bên sang trọng tài. Ngoại lệ duy nhất đối với nguyên tắc này phát sinh khi Tòa án thấy rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu hoặc không thể thực hiện được.

2.5.4. Thủ tục tố tụng trọng tài

Cũng như một số nước khác, những sửa đổi gần đây trong LTTTM và BLTTDS theo hướng ủng hộ trọng tài thông qua việc hạn chế và xác định rõ ràng mức độ Tòa án tham gia vào trọng tài thương mại quốc gia và quốc tế. Tòa án Việt Nam chỉ tham gia vào trọng tài trong năm lĩnh vực chính:

- Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài (Đ.44 LTTTM, Đ. 414(4) BLTTDS);
- Vấn đề chỉ định và khiếu nại việc chỉ định trọng tài viên trong trọng tài vụ việc (Đ. 42(4) LTTTM, Đ. 414(1) BLTTDS);
- Hỗ trợ thu thập chứng cứ và triệu tập người làm chứng

(Đ. 46, Đ. 47 LTTTM, Đ. 414(5)(6) BLTTDS);

- Ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời (chương VII của LTTTM, Đ. 414(2) BLTTDS);
- Đăng ký phán quyết vụ việc (Đ. 62 LTTTM, Đ. 414(7) BLTTDS) và hủy phán quyết trọng tài (chương XI LTTTM, Đ. 414(3) BLTTDS); và
- Công nhận và cho thi hành phán quyết nước ngoài (chương XXXVII BLTTDS).

Việc hạn chế vai trò của Tòa án trong hỗ trợ và giám sát trọng tài được lý giải bởi thực tế là các bên trong thỏa thuận trọng tài đã chủ định hạn chế thẩm quyền của Tòa án và đặt ưu tiên cao hơn cho việc giải quyết tranh chấp bằng thủ tục trọng tài cũng như tính chung thẩm của phán quyết trọng tài. Do vậy, ngoài những tình huống mà pháp luật trọng tài Việt Nam đã quy định, không Tòa án nào được can thiệp vào việc giải quyết vụ việc.

2.5.5. Phán quyết trọng tài

Với trọng tài, các bên đưa tranh chấp của họ lên Hội đồng trọng tài (một trọng tài viên hoặc ba trọng tài viên) để xem xét và ban hành phán quyết có tính ràng buộc cả hai bên. Khi Hội đồng trọng tài đã ban hành phán quyết, hết thời hạn thi hành phán quyết trọng tài mà bên phải thi hành phán quyết không tự nguyện thi hành và cũng không có yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, bên được thi hành phán quyết có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài.

Phán quyết trọng tài ban hành tại Việt Nam có thể được thi hành như một bản án của Tòa án theo LTTTM và LTHADS.

Một lợi thế lớn của trọng tài trong bối cảnh quốc tế là

"tính lưu động" của phán quyết. Phán quyết trọng tài được đưa ra ở Việt Nam có thể được công nhận và thi hành ở những nước khác theo CƯNY và phán quyết trọng tài nước ngoài có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo CƯNY và BLTTDS.

2.6. Tổng quan về quy trình hòa giải

2.6.1. Những đặc điểm chính của thỏa thuận hòa giải

Có thể định nghĩa thỏa thuận hòa giải là văn bản mà tại đó các bên trong một quan hệ pháp lý, cho dù có hợp đồng hay ngoài hợp đồng, đồng ý giải quyết bằng hoà giải các tranh chấp đã xảy ra, hoặc có thể xảy ra giữa họ không phụ thuộc nó được đề cập trong một tài liệu mà hai bên ký kết hay được đưa ra trong trao đổi thư tín hoặc bất kỳ phương tiện trao đổi thông tin bằng văn bản nào có thể được công nhận là chứng cứ.

Tranh chấp sẽ được giải quyết bằng hòa giải nếu các bên có thỏa thuận hòa giải bằng văn bản. Các bên có thể đồng ý giải quyết tranh chấp trước hoặc sau khi tranh chấp phát sinh, hoặc vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình tranh chấp (Đ.3(2) và Đ. 6 và Đ. 11 Nghị định 22/2017). Ở nhiều nước trên thế giới, cân nhắc và tiến hành hòa giải là những bước bắt buộc trước khi khởi kiện hoặc được Thẩm phán xét xử. Trong bối cảnh Việt Nam, các bên tranh chấp tham gia hòa giải theo cách thức hoàn toàn tự nguyện và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ (Đ. 4(1) Nghị định 22/2017). Hòa giải tại Tòa án có thể là một bước bắt buộc trong quy trình tố tụng. Tuy nhiên, theo Đ. 206 BLTTDS, tranh chấp liên quan đến (i) yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; và (ii) những vụ tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội không phải là đối tượng hòa giải tại Tòa án.

2.6.2. Thủ tục hòa giải

Một nguyên tắc cơ bản của hòa giải là tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên. Hòa giải viên được lựa chọn trực tiếp hoặc qua nhà cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận chung của các bên (Đ. 12 Nghị định 22/2017). Hòa giải viên khuyến khích các bên tham gia trực tiếp vào quá trình hoà giải và thực hiện quyền quyết định của họ về quy trình tiến hành hoà giải cũng như kết quả của nó (Đ. 14, Đ. 15 Nghị định 22/2017). Khác với trọng tài viên, hòa giải viên không thể giải quyết tranh chấp. Thay vào đó, hòa giải viên tạo điều kiện cho quá trình thương lượng giữa các bên để tự họ có thể tìm ra giải pháp. Hòa giải viên có thể cùng các bên đề xuất nhằm giải quyết tranh chấp (Đ. 14(3) Nghị định 22/2017). Một bên có thể dừng, rút khỏi hoặc chấm dứt quy trình hòa giải vào bất kỳ lúc nào (Đ. 13(1)(b) và Đ.17(3) Nghị định 22/2017).

Hoà giải viên xử lý cả vấn đề tình tiết và vấn đề pháp lý, nhưng "luật" không phải là trọng tâm của quy trình hòa giải. Hòa giải không phải là việc quyết định ai đúng ai sai, người nào có lỗi, tuyên bố ai thắng ai thua mà là nhìn vào tương lai. Trọng tâm không phải là ai nói gì, làm gì trong quá khứ. Thay vào đó, mục đích của nó là tìm ra một giải pháp thực tiễn có thể chấp nhận được với bất kỳ ai liên quan, có tính đến những lợi ích khác nhau, lợi ích pháp lý cũng như các lợi ích khác (ví dụ, để bảo toàn quan hệ hay danh dự hoặc tìm ra ranh giới cạnh tranh trên thương trường…). Hòa giải viên phải là người có năng lực quản lý việc trao đổi thông tin và đàm phán giữa các bên. Họ đóng vai trò như tác nhân xúc tác đưa các bên tranh chấp gần lại với nhau thông qua cách thức tiếp cận có tính chất gợi mở và mở ra con đường mới cho những đối thoại mang tính chất xây dựng, thoát

khỏi những ngõ cụt trong quá trình thương lượng. Hòa giải viên có thể hỗ trợ theo những cách thức như:

a) Đưa những con người thích hợp xích lại gần nhau;

b) Tạo ra một môi trường có tính chất hỗ trợ cho các bên;

c) Giúp cho những người tham gia hiểu được quan điểm của nhau;

d) Giúp các bên tập trung giải quyết tranh chấp và tránh những cuộc trao đổi qua lại có tính chất tiêu cực;

e) Làm rõ những điểm chưa rõ ràng hoặc hiểu lầm trong quá trình thảo luận,

f) Quản lý việc trao đổi để bảo đảm chúng công bằng;

g) Thu hẹp khoảng cách trong những vấn đề liên quan,

h) Quản lý quá trình thương lượng giữa các bên, giúp các bên quyết định xem liệu giải pháp được đưa ra có thực tiễn không;

i) Hỗ trợ các đương sự đạt được thỏa thuận thích hợp cuối cùng.

Các bên tranh chấp thường lựa chọn hòa giải vì hai lý do chính. Thứ nhất, họ muốn tránh tốn kém về chi phí và thời gian liên quan đến tố tụng; khởi kiện tại Tòa án có thể gây khó khăn nghiêm trọng về tài chính cho một trong hai bên, nếu không nói cả hai, dưới góc độ danh tiếng kinh doanh, uy tín và tiếp cận tín dụng. Thứ hai, đương sự có thể ưu tiên lợi ích khác hơn so với các lợi ích pháp lý.

Một nguyên tắc quan trọng khác của hòa giải là tôn trọng tính bảo mật (Đ. 4(2), Đ. 9(2)(c) Nghị định 22/2017). Quy trình hòa giải được bảo mật bởi vì mục tiêu đặt ra là ai cũng có thể

phát biểu một cách thoải mái. Hồ sơ chính thức sẽ không được lập. Thông tin hoặc tuyên bố đưa ra trong quá trình hòa giải không được công nhận là chứng cứ trong bất kỳ quy trình tố tụng nào sau này. Hòa giải không ảnh hưởng đến quyền pháp lý của các bên trong những thủ tục tố tụng sau này, ví dụ như trong tố tụng trọng tài hay tố tụng tại Tòa án. Việc vi phạm tính bảo mật trong hòa giải sau khi có thỏa thuận hoà giải thành không mang lại cho bên bị thiệt hại quyền hủy hợp đồng. Thay vào đó, đương sự có thể khởi kiện yêu cầu bồi thường hiệt hại phát sinh từ việc thông tin bị tiết lộ bất hợp pháp.

2.6.3. Thỏa thuận hoà giải thành

Thoả thuận hoà giải thành (hoặc "kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án", theo ngôn ngữ của BLTTDS) được định nghĩa là văn bản ghi nhận kết quả hòa giải thành, toàn bộ hoặc một phần, do hòa giải viên tiến hành theo quy định của pháp luật.

Một hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án công nhận thỏa thuận hoà giải thành đạt được từ quá trình hòa giải trong trường hợp Tòa án hiện không thụ lý giải quyết vụ tranh chấp đó (Đ. 417(3) BLTTDS và Đ. 16 Nghị định 22/2017). Việc công nhận của Toà án cho phép thoả thuận hoà giải thành có khả năng được thi hành theo quy định của luật thi hành án dân sự (Đ. 419(9) BLTTDS).

Thủ tục công nhận kết quả hòa giải ngoài thành ngoài Tòa án được thực hiện theo quy định tại chương XXXIII BLTTDS (Đ. 416-419 BLTTDS). Thẩm phán thụ lý đơn xin công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án phải xử lý đơn yêu cầu theo Đ. 363-365 BLTTDS (Đ.419(1) BLTTDS). Phiên họp xét đơn phải được tiến hành phù hợp với Đ. 367-369 BLTTDS (Đ.419(4) BLTTDS). Việc thoả thuận hoà giải thành có được công nhận hay không

cũng không ảnh hưởng đến nội dung và hiệu lực của kết quả hòa giải ngoài Tòa án (Đ.419(6)). Tuy nhiên, nếu Thẩm phán thấy rằng thỏa thuận hoà giải thành không tuân thủ một hoặc các căn cứ để công nhận quy định tại Đ. 417 BLTTDS, thì Thẩm phán sẽ không công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án. Các tiêu chí công nhận kết quả hòa giải vụ tranh chấp ngoài Tòa án tại Đ.417 BLTTDS gồm:

1) Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.
2) Các bên tham gia thỏa thuận có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Nếu nội dung thỏa thuận được hòa giải liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bên thứ ba, thì phải có sự đồng ý của bên thứ ba đó.
3) Một hoặc cả hai bên nộp đơn yêu cầu Tòa án công nhận.
4) Nội dung thỏa thuận hòa giải hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, hoặc không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hay với bên thứ ba.

Lưu ý 2:

Trong thương mại, có thể xảy ra trường hợp người đại diện không có đầy đủ thẩm quyền ký kết thỏa thuận hòa giải hoặc kết quả hòa giải ngoài Tòa án; hoặc khi thương lượng không thiện chí dẫn tới chấp nhận một cách sai lầm do hiểu lầm về một yếu tố cơ bản như chất lượng hàng hóa hoặc giá trị của một công ty xuất phát từ việc mô tả sai về việc mua bán, cơ sở khách hàng hoặc kênh phân phối.

Nếu không có sai sót về sự thoả thuận của các bên, Thẩm phán phải tôn trọng nguyên tắc tự do tự nguyện thoả thuận trong luật dân sự. Ví dụ, một gia đình vận hành một công ty sợi

thủ công và nhà phân phối tranh chấp với nhau về phân chia lợi nhuận dựa trên những cách giải thích hợp đồng khác nhau và một lỗi vô ý về kế toán của nhà phân phối. Hợp đồng quy định rằng hậu quả của việc không tuân thủ hợp đồng là chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, họ đã duy trì quan hệ thương mại tốt, mang lại lợi nhuận trong nhiều năm. Ngoài ra, nếu nhà phân phối thanh toán cho nhà sản xuất thì sẽ phải đối mặt với rủi ro nghiêm trọng về dòng tiền mặt. Các bên nhận thấy mình trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan và lựa chọn hòa giải để tìm ra giải pháp phù hợp với các bên. Với sự hỗ trợ của hoà giải viên, các bên đồng ý các điều khoản sau: hợp đồng được gia hạn thêm ba năm nữa và số tiền thanh toán vượt quá sẽ được hoàn trả dần dần cho công ty sợi, cộng với lãi. Thêm vào đó, các bên thỏa thuận một thủ tục có tính chất phòng ngừa để bảo đảm sai sót không lặp lại và đưa điều khoản hòa giải vào trong hợp đồng được gia hạn. Vì đây là một hợp đồng hợp pháp, có giá trị ràng buộc, không có căn cứ nào để Thẩm phán thi hành hợp đồng gốc ngay cả khi một bên tìm cách thi hành hợp đồng gốc trong một thủ tục tố tụng khác.

Trong trường hợp hòa giải không thành công, các bên được quyền yêu cầu trọng tài hoặc Tòa án giải quyết tranh chấp của họ theo quy định của pháp luật (Đ. 15(4) Nghị định 22/2017).

CHƯƠNG III

VAI TRÒ CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM ĐỐI VỚI TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI CÓ ĐỊA ĐIỂM GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI VIỆT NAM

3.1. Thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài

Vai trò của Tòa án đối với trọng tài thương mại trong nước và trọng tài thương mại nước ngoài có địa điểm giải quyết tranh chấp tại Việt Nam được quy định tại: CƯNY (Đ. I(1)); LTTTM (Đ. 7) và BLTTDS (Đ. 414, Đ. 415 và Đ. 424) và Nghị quyết 01/2014.

Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương (Đ. 7(3) LTTTM).

Khi các bên đã có thỏa thuận về Tòa án Việt Nam có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài theo Đ. 7(3) LTTTM, thì lựa chọn này phải được thi hành (Đ. 7(1) LTTTM). Nếu thỏa thuận về thẩm quyền không phù hợp với quy định của pháp luật, thì sẽ bị coi là không có thỏa thuận về lựa chọn Tòa án có thẩm quyền.

Khi các bên không thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài (Đ. 7(2) LTTTM), thì Tòa án có thẩm quyền được xác định như sau:

Vấn đề	Tòa án có thẩm quyền	Trọng tài trong nước	Trong tài nước ngoài giải quyết tranh chấp tại Việt Nam	Trọng tài nước ngoài giải quyết tranh chấp ngoài Việt Nam	Căn cứ pháp lý
Chỉ định trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc	Tòa án nơi bị đơn (hoặc một trong các bị đơn) cư trú hoặc làm việc (cá nhân) hoặc đặt trụ sở (tổ chức); Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn nếu bị đơn có nơi cư trú hay trụ sở ở nước ngoài	√	√		Đ.7(2)(a) LTTTM; Đ 5.5. NQ 01/2014
Thay đổi trọng tài viên	Tòa án nơi Hội đồng	√	√		Đ. 7(2)(b)

của Hội đồng trọng tài vụ việc	trọng tài giải quyết tranh chấp				LTTTM; Đ. 5.5. NQ 01/2014
Khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về hiệu lực của thỏa thuận trọng tài và thẩm quyền trọng tài	Tòa án nơi Hội đồng trọng tài ban hành quyết định	√	√		Đ. 7(2)(c) LTTTM; Đ. 5.5. NQ 01/2014
Thu thập chứng cứ	Tòa án nơi có chứng cứ cần thu thập	√	√		Đ. 7(2)(d) LTTTM; Đ. 5.5. NQ 01/2014
Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Tòa án nơi biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng	√	√		Đ. 7(2)(đ) LTTTM; Đ. 5.5. NQ 01/2014
Triệu tập người làm	Tòa án nơi người làm	√	√		Đ. 7(2)(e)

chứng	chứng cư trú				LTTTM; Đ. 5.5. NQ 01/2014
Hủy phán quyết trọng tài hoặc đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc	Tòa án nơi Hội đồng trọng tài tuyên phán quyết	√			Đ. 7(2)(g) LTTTM; Đ. 5.5. NQ 01/2014
Công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Tòa án nơi bên phải thi hành phán quyết cư trú hoặc làm việc (cá nhân) hoặc có trụ sở (tổ chức); hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài		√	√	Đ. 39(2)(e) BLTTDS

Phạm vi thẩm quyền của Tòa án đối với các hoạt động trọng tài phụ thuộc vào loại trọng tài, nghĩa là trọng tài trong nước hay trọng tài nước ngoài có địa điểm giải quyết tranh chấp trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam. Để xác định được loại trọng tài, điều quan trọng là phải xem xét địa điểm Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận của các bên hay do Hội đồng trọng tài quyết định nếu các bên không có thỏa thuận đó (Đ. 3(8) LTTTM; Đ. 5(4) Nghị quyết 01/2014). "Địa điểm giải quyết tranh chấp" bằng trọng tài là khái niệm pháp lý, chứ không phải là khái niệm địa lý. Phiên họp giải quyết tranh chấp, việc biểu quyết hay ký phán quyết và các sự kiện khác trong quy trình trọng tài có thể diễn ra ở nơi khác.[7]

3.1.1. Phân định thẩm quyền giữa Tòa án và Trọng tài thương mại

Luật:
Đ. 6 LTTTM
Đ. 3(1) Luật thương mại
Đ. 2 Nghị quyết 01/2014

Việc phân định thẩm quyền giữa Tòa án và Trọng tài thương mại phát sinh khi những tranh chấp dưới đây được đưa ra tòa án (Đ.2 LTTTM):

- Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại, nghĩa là hoạt động nhằm tạo ra lợi nhuận, bao gồm: mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, đầu tư (Đ.3(1) Luật thương mại); hoặc

[7] Phần III.1.1, Hướng dẫn giải thích Công ước New York 1958 của ICCA (Hướng dẫn ICCA).

- Tranh chấp phát sinh giữa các bên khi ít nhất một bên tham gia hoạt động thương mại; hoặc
- Tranh chấp khác giữa các bên mà luật quy định rằng có thể giải quyết bằng trọng tài. Ví dụ, tranh chấp về hàng hải theo quy định tại Đ. 338 Bộ luật hàng hải 2015 ("BLHH"), tranh chấp về nghị quyết của Hội đồng thành viên, của Đại hội cổ đông theo Đ. 63 và Đ. 147 Luật doanh nghiệp 2014 hoặc tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ theo Đ. 198 Luật sở hữu trí tuệ số 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Khi những tranh chấp này được đưa ra Tòa án, Tòa án phải xem xét kỹ lưỡng và cân nhắc những tài liệu kèm theo đơn để ra quyết định phù hợp trong từng trường hợp cụ thể như sau:

(i) Theo Đ.II(3) CƯNY và Đ. 6 LTTTM, Tòa án phải trả lại đơn và tài liệu kèm theo cho người khởi kiện căn cứ vào Đ. 191(3)(d) BLTTDS nếu:

- Tồn tại thỏa thuận trọng tài có hiệu lực và giá trị pháp lý để giải quyết tranh chấp đó (*xem thêm Đ.2(2)(b) Nghị quyết 01/2014*); hoặc
- Đã có yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp và Hội đồng trọng tài đang xử lý tranh chấp (*xem thêm Đ. 2(2)(c) Nghị quyết 01/2014*); hoặc
- Điều khoản giải quyết tranh chấp mà các bên thỏa thuận quy định về cả trọng tài và Tòa án mà một trong các bên đã khởi kiện ra trọng tài, thì Tòa án phải áp dụng quy định tại Điều 6 LTTTM để trả lại đơn (*Xem thêm Đ. 2(4) Nghị quyết 01/2014*).

(ii) Nếu Tòa án đã thụ lý vụ tranh chấp thuộc tình huống

trên, Tòa án phải áp dụng quy định tại Đ. 217(1)(g) BLTTDS để đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn và tài liệu kèm theo (*xem thêm Đ. 2(2)(c) và Đ.2(4)(b) Nghị quyết 01/2014*).

(iii) Nếu Toà án sơ thẩm đã giải quyết mà Toà án cấp phúc thẩm mới phát hiện tranh chấp thuộc tình huống trên, Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn và tài liệu kèm theo trên cơ sở Đ.192(1)(đ), Đ. 217(1)(g); Đ 308(4) và Đ. 311 BLTTDS.

Ví dụ 3:

Trong một vụ án liên quan đến giải quyết tranh chấp hợp đồng thuê nhà, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy tại hợp đồng thuê nhà các bên đã ghi rõ: "…Trong trường hợp các bên không tự giải quyết được tranh chấp thì việc tranh chấp buộc phải đưa ra Trọng tài thương mại có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp…". Vì vậy, có cơ sở xác định việc các bên đã tự nguyện sẽ giải quyết tranh chấp tại trọng tài thương mại. Phía nguyên đơn đã có thông báo gửi bị đơn về việc bị đơn đã vi phạm hợp đồng thuê nhà và thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại Trung tâm Trọng tài thương mại A. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho nguyên đơn cho rằng có việc thỏa thuận này do nguyên đơn và bị đơn không hiểu biết pháp luật nên đã ghi như vậy. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là sự tự nguyện của đương sự được nguyên đơn thể hiện bằng văn bản gửi cho bị đơn xác định rõ tổ chức trọng tài thương mại sẽ giải quyết tranh chấp, nên nguyên đơn đã chọn Trung tâm Trọng tài A nói trên là nơi giải quyết tranh chấp. Căn cứ các điều 2, 5 và 16 LTTTM, có cơ sở xác định tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại, trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại, các bên đã đảm bảo về hình thức của thỏa thuận trọng tài, nên việc giải quyết các tranh chấp thuộc thẩm quyền của Trọng tài thương mại. Căn cứ Đ. 6 LTTTM, Tòa án phải

từ chối thụ lý. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là không phù hợp với quy định của pháp luật. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ Đ. 192(1)(đ), Đ. 217(1)(g), Đ. 308(4) và Đ. 311 BLTTDS 2015 hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

iv) Tòa án phải xem xét thụ lý và giải quyết vụ án theo thẩm quyền nếu vụ tranh chấp thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không có thỏa thuận trọng tài; hoặc
- Có bản án/quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc quyết định/phán quyết có hiệu lực của trọng tài quyết định rằng không có thỏa thuận trọng tài nào liên quan đến tranh chấp (Đ. 2(2)(a) Nghị quyết 01/2014); hoặc
- Có quyết định của Tòa án hủy phán quyết trọng tài hoặc hủy quyết định của Hội đồng trọng tài về việc công nhận thỏa thuận trọng tài của các bên, trừ trường hợp các bên thỏa thuận lại về việc sẽ giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (Đ.2(3)(a) Nghị quyết 01/2014); hoặc
- Có quyết định của Hội đồng trọng tài đình chỉ giải quyết tranh chấp theo quy định tại Đ. 43(1), Đ 59(1)(a), (b), (d) và (đ) LTTTM; (Đ.2(3)(b) Nghị quyết 01/2014); hoặc
- Thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được vì các lý do sau:
  + Trung tâm trọng tài được các bên lựa chọn đã chấm dứt hoạt động mà không có tổ chức trọng tài nào kế thừa, và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn trung tâm trọng tài khác giải quyết tranh chấp (Đ. 4(1) Nghị quyết 01/2014);
  + Trọng tài viên mà các bên lựa chọn cho trọng tài vụ

việc không thể tham gia giải quyết tranh chấp vào thời điểm tranh chấp phát sinh; hoặc trung tâm trọng tài hay Tòa án không thể tìm được trọng tài viên như các bên thỏa thuận và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn trọng tài viên thay thế (Đ.4(2) Nghị quyết 01/2014);

+ Trọng tài viên do các bên lựa chọn cho trọng tài vụ việc từ chối việc được chỉ định vào thời điểm tranh chấp phát sinh hoặc Trung tâm trọng tài từ chối việc chỉ định Trọng tài viên và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế (Đ.4(3) Nghị quyết 01/2014);

+ Người tiêu dùng không đồng ý lựa chọn Trọng tài để giải quyết tranh chấp như được ghi nhận tại điều khoản trọng tài trong điều kiện chung về cung cấp hàng hóa, dịch vụ do nhà cung cấp soạn sẵn (Đ. 4(5) Nghị quyết 01/2014).

– Điều khoản giải quyết tranh chấp mà các bên thỏa thuận quy định về cả trọng tài và Tòa án nhưng không bên nào yêu cầu trọng tài giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp này, Tòa án phải xác định một trong các bên đã yêu cầu Trọng tài giải quyết hay chưa. Nếu chưa bên nào yêu cầu Trọng tài giải quyết thì Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung (Đ. 2(4)(b) Nghị quyết 01/2014). .

Khi xem xét tranh chấp thuộc thẩm quyền của Toà án hay của Trọng tài, chúng ta lưu ý rằng, Tòa án chỉ tiếp tục giải quyết (tức không từ chối thụ lý) trong trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được. Đối với các trường hợp thỏa thuận trọng tài không rõ về

hình thức trọng tài hay tổ chức trọng tài cụ thể thì theo quy định tại Đ. 43(5) LTTTM, thỏa thuận trọng tài đó không thuộc trường hợp không thực hiện được và vụ việc vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài.

Ví dụ 4:

Liên quan đến hợp đồng trong đó các bên thỏa thuận "trọng tài London (Vương quốc Anh), Hà Nội (Việt Nam), TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam) hay Valencia (Tây Ban Nha) tùy theo bên mua", Toà án cấp phúc thẩm nhận định rằng: Theo quy định tại Đ. 43(5) của LTTTM, khi các bên thỏa thuận hình thức trọng tài không rõ thì phải thỏa thuận lại hình thức trọng tài hoặc tổ chức trọng tài cụ thể để giải quyết tranh chấp; nếu không thỏa thuận lại thì nguyên đơn (bên mua) được quyền khởi kiện tại trọng tài cụ thể trong số trọng tài đã được thỏa thuận. Do đó, vụ án này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật". Ở đây, các bên thỏa thuận chọn trọng tài nhưng không rõ về hình thức trọng tài cũng như tổ chức trọng tài. Trên cơ sở quy định của Luật trọng tài thương mại, thoả thuận trọng tài này không vô hiệu và trọng tài có thẩm quyền.

3.1.2. Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài

Luật:
LTTTM (Đ. 7)
BLTTDS (Đ. 31(2); 31(5); 33(4); 37(1)(b), 39(2)(e); 39(2)(o); 40; 41; 456);
Nghị quyết 01/2014 (Đ. 5)

a) Đối với trọng tài trong nước

Khi các bên có thỏa thuận về lựa chọn tòa án:

i) Nếu thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án do các bên chọn (Đ.7(1) LTTTM).

ii) Thỏa thuận lựa chọn tòa án của các bên phải đáp ứng những yêu cầu sau (xem thêm Đ. 5(1) Nghị quyết 01/2014):

- Bằng văn bản; và
- Nêu rõ loại tranh chấp yêu cầu tòa án giải quyết; và
- Nêu rõ tên Tòa án mà các bên lựa chọn.

iii) Chỉ một Tòa án có thẩm quyền đối với một hoạt động trọng tài hoặc tất cả các hoạt động trọng tài giữa cùng các bên.

iv) Tòa án mà các bên lựa chọn phải là Tòa án nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương (Đ. 7(3) LTTTM; Đ 37(1)(b) BLTTDS).

v) Trong trường hợp thỏa thuận không phù hợp với pháp luật, thì Tòa án căn cứ vào Đ. 7(2) và 7(3) LTTTM để xác định Tòa án có thẩm quyền.

Khi các bên không có thỏa thuận lựa chọn Tòa án, thẩm quyền của Tòa án đối với thủ tục trọng tài sẽ được quyết định dựa trên thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án (Đ.7(2) LTTTM) như sau:

i) Đối với việc chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc trong trường hợp các bên không có thỏa thuận trọng tài viên vụ việc:

- Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú của bị đơn nếu bị đơn là cá nhân (Đ.7(2)(a) LTTTM); hoặc
- Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi bị đơn có trụ sở chính nếu bị đơn là tổ chức (Đ.7(2)(a) LTTTM);

- Nếu có nhiều bị đơn, nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án tại nơi mà một trong các bị đơn cư trú hoặc có trụ sở chính (Đ.5(3)(a) Nghị quyết 01/2014);
- Nếu một trong các bị đơn cư trú, hoặc có trụ sở chính tại nước ngoài, nguyên đơn có quyền chọn Tòa án nơi mình cư trú hoặc có trụ sở (Đ.7(2)(a) LTTTM; Đ. 5(3)(a) Nghị quyết 01/2014).

Ví dụ 5:

Trong vụ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, nguyên đơn có trụ sở tại TP. X và bị đơn có trụ sở tại nước ngoài. Các bên không đạt được thỏa thuận về việc chỉ định trọng tài viên duy nhất và nguyên đơn đã lựa chọn TAND TP. X chỉ định trọng tài viên. TAND TP. X đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và chỉ định trọng tài vụ việc giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn.

Khi quyết định trọng tài viên, Tòa án cân nhắc đề nghị của các bên trên cơ sở danh sách trọng tài viên đã đăng ký với Bộ Tư pháp cũng như trình độ và kinh nghiệm cụ thể của trọng tài viên phù hợp với tính chất của vụ việc tranh chấp. Ví dụ, nếu vụ việc liên quan đến xây dựng thì trọng tài viên phải có kinh nghiệm trong những vụ việc liên quan đến ngành xây dựng. Danh sách các trọng tài viên có thể tìm thấy trên trang web của Bộ Tư pháp.

ii) Đối với việc thay đổi Trọng tài viên trong Hội đồng trọng tài vụ việc, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp (Đ.7(2)(b) LTTTM).

iii) Đối với yêu cầu giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể

thực hiện được, hoặc về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án tại nơi Hội đồng trọng tài ban hành quyết định đó (Đ.7(2)(c) LTTTM).

iv) Đối với yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi có chứng cứ được yêu cầu thu thập (Đ. 7(2)(d) LTTTM).

v) Đối với yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng (Đ. 7(2)(đ) LTTTM).

vi) Đối với việc triệu tập người làm chứng, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi người làm chứng cư trú (Đ. 7(2)(e) LTTTM).

vii) Đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài hoặc đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết đó (Đ. 7(2)(g) LTTTM).

b) Đối với trọng tài nước ngoài

Việc xác định Tòa án nào có thẩm quyền đối với hoạt động của trọng tài nước ngoài được tiến hành tại Việt Nam tương tự như đối với trọng tài trong nước, ngoại trừ việc Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài nước ngoài (bất kể địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài được tổ chức trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam) (xem Đ. 5(5) Nghị quyết 01/2014).

Tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài nước ngoài cho dù phán quyết đó được ban hành trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam là Tòa án:

- Nơi bên phải thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài cư trú hoặc làm việc (cá nhân) hoặc có trụ sở (cơ quan, tổ chức); hoặc
- Nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. (Đ. 39(2)(e) BLTTDS)

3.2. Xem xét thẩm quyền của Hội đồng trọng tài và thủ tục trọng tài

3.2.1. Giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài

Việc tranh chấp của các bên có thể được giải quyết bằng trọng tài hay không là dựa trên cơ sở có một thỏa thuận trọng tài có hiệu lực. Thêm vào đó, theo nguyên tắc về tính độc lập của thỏa thuận trọng tài, thì một thỏa thuận trọng tài hoàn toàn độc lập với hợp đồng chứa đựng thỏa thuận trọng tài đó (Đ. 19 LTTTM). Do vậy, việc sửa đổi, gia hạn hoặc đình chỉ hợp đồng, hoặc hợp đồng vô hiệu hay không thể thực hiện được không làm thỏa thuận trọng tài vô hiệu (Đ. 19 LTTTM).

Vấn đề là giữa tòa án và Hội đồng trọng tài, cơ quan nào sẽ có thẩm quyền quyết định xem liệu thỏa thuận trọng tài có giá trị pháp lý hay không. Một nguyên tắc nổi tiếng là Hội đồng trọng tài có thẩm quyền tự xem xét thẩm quyền của mình (nguyên tắc *thẩm quyền về thẩm quyền*). Do vậy, chính Hội đồng trọng tài sẽ tự quyết định liệu mình có thẩm quyền hay không, nghĩa là thỏa thuận trọng tài có giá trị pháp lý hay không.

Theo nguyên tắc về thẩm quyền này, nếu các bên đưa tranh chấp ra trọng tài và bị đơn yêu cầu bác bỏ hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, thì Hội đồng trọng tài phải xem xét giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài. Trong trường hợp này, hiệu lực của thỏa thuận trọng tài phải được Hội đồng trọng tài xem xét

trước khi giải quyết nội dung của tranh chấp, tức là ngay khi bắt đầu tố tụng trọng tài (*in limine litis*)(Đ. 43(1) LTTTM).

Quyết định về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài có thể bị Tòa án xem xét lại. Sau khi Hội đồng trọng tài quyết định về việc mình có thẩm quyền hay không, theo yêu cầu của một bên, Tòa án có thể xem xét lại quyết định về giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài mà Hội đồng trọng tài đã ban hành. Việc xem xét lại quyết định về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài nhằm mục tiêu:

- Nếu Hội đồng trọng tài cho rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu và ban hành quyết định rằng mình không có thẩm quyền, thì theo yêu cầu của một trong các bên, Tòa án sẽ xem xét lại quyết định này (Đ. 44(1) LTTTM);
- Nếu Hội đồng trọng tài cho rằng thỏa thuận trọng tài có hiệu lực và ban hành một phán quyết trọng tài, thì theo yêu cầu của một trong các bên, phán quyết trọng tài do Hội đồng trọng tài ban hành có thể bị hủy nếu Tòa án xét thấy không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu (Đ. 68(2) LTTTM);

Trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền và Tòa án phải xem xét liệu vụ việc có thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng trọng tài do có thỏa thuận trọng tài hay không, quy định tại Đ.6 LTTTM cho thấy rằng việc đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài sẽ bị từ chối (i) nếu thỏa thuận trọng tài vô hiệu theo các căn cứ quy định tại Đ. 18 LTTTM; hoặc (ii) nếu thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được. Tương tự, Đ. 472 BLTTDS cũng yêu cầu Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện hoặc đơn yêu cầu, hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu bên liên quan có thỏa thuận lựa chọn

trọng tài nước ngoài hoặc Tòa án nước ngoài để giải quyết vụ việc đó, trừ khi thỏa thuận trọng tài là vô hiệu hoặc không thực hiện được.

a) Ngoại lệ thứ nhất: *thỏa thuận trọng tài vô hiệu dựa trên một trong các căn cứ quy định tại Đ. 18 LTTTM*

LTTTM không quy định rõ về nghĩa vụ chứng minh của các bên đối với vấn đề hiệu lực của thỏa thuận trọng tài. Tuy nhiên, theo Đ. 91 BLTTDS, đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và bên phản đối khiếu nại phải thu thập, cung cấp và giao nộp cho Tòa án các tài liệu và chứng cứ để chứng minh rằng yêu cầu/phản đối đó là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, bên phản đối hiệu lực của thỏa thuận trọng tài phải có nghĩa vụ chứng minh.

i) Tranh chấp không thuộc thẩm quyền của trọng tài (Đ. 18(1) LTTTM)

Luật:
Đ. 2. và Đ. 18(1) LTTTM
Đ. 3(1) Nghị quyết 01/2014

Căn cứ dẫn đến thỏa thuận trọng tài vô hiệu là trường hợp tranh chấp nằm ngoài "*thẩm quyền của trọng tài*". Ở đây, thuật ngữ "*thẩm quyền của trọng tài*" nói tới những tranh chấp "không thể giải quyết bằng trọng tài" vì những tranh chấp này thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án. Ví dụ, vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài liên quan đến tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam (Đ. 470(1)(a) BLTTDS).

Mỗi quốc gia sẽ quyết định xem những tranh chấp nào có

thể giải quyết hay không giải quyết được bằng trọng tài dựa trên chính sách kinh tế, xã hội và chính trị riêng của mình. Thông thường, các vấn đề đó là: quan hệ gia đình, tội phạm hình sự, khiếu nại về lao động hay việc làm, phá sản…Đ. 2 LTTTM về "thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của trọng tài" quy định rằng trọng tài có thể giải quyết tranh chấp ở một trong ba tình huống sau:

- Tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại (Đ. 2(1) LTTTM): nói cách khác, đối tượng của tranh chấp mà các bên có thể đưa ra trọng tài (tính có thể trọng tài *ratione materiae*). Nó bao gồm tất cả các hoạt động mà luật xác định là hoạt động thương mại, nghĩa là hoạt động nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận, bao gồm: mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và những hoạt động khác nhằm mục đích lợi nhuận (Đ. 3(1) Luật thương mại). Theo tinh thần Đ. 2(1) LTTTM, không thể giải quyết bằng trọng tài đối với khiếu nại bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trừ khi luật chuyên ngành cho phép trong tình huống thứ ba dưới đây.
- Tranh chấp phát sinh giữa các bên, trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại (tính có thể trọng tài *ratione personae*). Ví dụ, Đ. 76 BLDS 2015 liệt kê những pháp nhân phi thương mại như: cơ quan nhà nước, đơn vị quân đội nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội; tổ chức chính trị-xã hội và nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội nghề nghiệp, quĩ xã hội và quĩ từ thiện và những pháp nhân khác. Tuy nhiên, luật không yêu cầu tất cả các bên phải là thương nhân. Do vậy, đối tượng tranh chấp không nhất thiết liên quan đến hoạt động

thương mại nếu một trong các bên tham gia hoạt động thương mại. Đáng chú ý, cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương phải thực hiện nghĩa vụ dân sự được xác lập trong quan hệ với chính phủ, pháp nhân hoặc cá nhân nước ngoài khi từ bỏ quyền miễn trừ nhà nước được quy định trong các thỏa thuận quốc tế hoặc theo các giao dịch dân sự hoặc khi được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương tuyên bố rõ ràng (Đ. 100 BLDS 2015).

- Những tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng trọng tài.

Ví dụ 6:

+ Điều 287(6) Bộ luật hàng hải 2015 về nguyên tắc xác định lỗi và bồi thường tổn thất trong tai nạn đâm va quy định:

"Trên cơ sở các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 điều này, các bên liên quan đến tai nạn đâm va được quyền tự thoả thuận để xác định mức độ lỗi và trách nhiệm bồi thường tổn thất xảy ra đối với tai nạn đâm va đó; nếu không thoả thuận được thì có quyền khởi kiện tại Trọng tài hoặc Toà án có thẩm quyền."

+ Điều 338 Bộ luật hàng hải 2015 về nguyên tắc giải quyết tranh chấp hàng hải quy định:

"1. Các bên liên quan có thể giải quyết tranh chấp hàng hải bằng thương lượng, thoả thuận hoặc khởi kiện tại Trọng tài hoặc Toà án có thẩm quyền.

2. Tranh chấp hàng hải được Trọng tài hoặc Toà án giải quyết theo thẩm quyền, thủ tục do pháp luật quy định."

+ Điều 198 Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 (đã được sửa

đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 về quyền tự bảo vệ quy định:

"1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

d) Khởi kiện ra Tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình."

ii) Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền (Đ. 18(2) LTTTM)

Luật:
Đ. 18(2) LTTTM
Đ. 3(2) Nghị quyết 01/2014

Việc một người không có thẩm quyền xác lập thỏa thuận trọng tài xảy ra trong hai trường hợp: (1) người xác lập thỏa thuận trọng tài không phải là đại diện theo pháp luật hoặc không được ủy quyền hợp lệ; hoặc (2) người xác lập thỏa thuận trọng tài được ủy quyền hợp pháp nhưng vượt quá phạm vi ủy quyền, nói cách khác, người ký hành động vượt quá phạm vi thẩm quyền được trao.

+ Người ký không phải là đại diện theo pháp luật hoặc không được ủy quyền hợp lệ

Không có yêu cầu cụ thể nào về thẩm quyền xác lập một thỏa thuận trọng tài như với các giao dịch dân sự khác. Nhìn chung, theo Đ. 139 BLDS 2015 thì giao dịch dân sự có hiệu lực nếu nó được xác lập hoặc thực hiện bởi người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền hợp pháp của một pháp nhân. Bên cạnh đó, theo Đ. 74 và Đ. 86 BLDS 2015, một tổ chức chỉ có năng lực pháp luật để xác lập giao dịch dân sự nói chung và thỏa thuận trọng tài nói riêng nếu nó là một pháp nhân.

Trong khi đó, chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân (Đ. 84 BLDS 2015, Đ. 45 Luật doanh nghiệp 2014), cho nên nó không có năng lực pháp luật để giao kết thỏa thuận trọng tài nếu không có ủy quyền của công ty). Nếu người xác lập thỏa thuận trọng tài không phải là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền hợp pháp, thì theo Đ. 3(2) Nghị quyết 01/2014 thỏa thuận trọng tài đó về nguyên tắc là vô hiệu. Nhưng nếu trong quá trình xác lập, thực hiện thỏa thuận trọng tài, hoặc trong tố tụng trọng tài, người có thẩm quyền ký kết đã chấp nhận thỏa thuận trọng tài đó hoặc biết về thỏa thuận đó mà không phản đối, thì thỏa thuận trọng tài không vô hiệu. Điều này phù hợp với quy định tại Đ. 142 BLDS 2015.

+ Người xác lập thỏa thuận trọng tài được ủy quyền hợp pháp nhưng vượt quá thẩm quyền

Tương tự trường hợp người xác lập thỏa thuận trọng tài không phải là người đại diện hợp pháp hoặc không được ủy quyền hợp pháp, thỏa thuận trọng tài sẽ vô hiệu nếu người xác lập thỏa thuận trọng tài vượt quá thẩm quyền của mình trong việc xác lập thỏa thuận trọng tài, trừ khi người được đại diện (i) chấp thuận hoặc (ii) biết nhưng không phản đối (Đ. 143 BLDS 2015; Đ.3(2) Nghị quyết 01/2014).

Trong trường hợp liên quan đến nước ngoài theo Đ.663, 664 BLDS 2015, luật Việt Nam không tự động áp dụng. Việc người ký không có thẩm quyền hay vượt quá thẩm quyền được xem xét theo pháp luật áp dụng và được xác định theo quy tắc xung đột luật được nêu trong Đ. 673, 674, 676, 683, và các quy định cụ thể trong Phần thứ năm BLDS 2015.

iii) Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi

dân sự (Đ. 18(3)LTTTM)

Loại căn cứ từ chối này bao gồm các trường hợp "không có năng lực hành vi", như là mất khả năng nhận thức, không làm chủ được hành vi, không có thẩm quyền hành động nhân danh pháp nhân, hoặc chưa đủ tuổi giao kết (ít xảy ra).

Đ. 459(1) BLTTDS quy định rằng pháp luật áp dụng để xem xét năng lực ký kết của một bên là "*pháp luật được áp dụng cho mỗi bên.*" Hội đồng phải dựa vào luật áp dụng cho mỗi bên để quyết định xem người ký kết thỏa thuận trọng tài đó có năng lực (thẩm quyền) ký kết thỏa thuận trọng tài đó hay không. Do vậy, luật này không đương nhiên là luật Việt Nam.

Đối với cá nhân, theo Đ. 3(3) Nghị quyết 01/2014 thì người không có năng lực hành vi dân sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp này, Tòa án phải thu thập chứng cứ để chứng minh người xác lập thoả thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự, nghĩa là (i) chứng cứ về ngày tháng năm sinh của người ký kết, hoặc (ii) kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án xác định hoặc tuyên bố rằng người đó mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Đối với pháp nhân, Thẩm phán sẽ xem xét năng lực hành vi dân sự của đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền giao kết thỏa thuận trọng tài.

Trước đây, Nhà nước Việt Nam và các cơ quan nhà nước đã tham gia trọng tài thương mại quốc tế và có khả năng là một bên trong tố tụng trọng tài. Một nguyên tắc được xác lập trong trọng tài quốc tế là quốc gia không được viện dẫn đến Tòa án

của mình để yêu cầu tuyên vô hiệu một thỏa thuận trọng tài và Thẩm phán Việt Nam phải duy trì các chuẩn mực quốc tế để cho thi hành thỏa thuận trọng tài, phán quyết trọng tài mà Nhà nước Việt Nam là một bên như những phán quyết khác.

iv) Hình thức thỏa thuận trọng tài không phù hợp với quy định tại Đ. 16 LTTTM

Luật:
Đ. 16 LTTTM
Đ. 3(4); Đ. 7 Nghị quyết 01/2014

Về yêu cầu "bằng văn bản", Đ. 16 LTTTM yêu cầu rằng thỏa thuận trọng tài phải "bằng văn bản" có nghĩa là nó được làm dưới hình thức (i) điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc (ii) một thỏa thuận riêng rẽ. Đ. 16 LTTTM cũng coi những hình thức dưới đây của thỏa thuận trọng tài là có hiệu lực:

- Thỏa thuận được thiết lập thông qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật;
- Thỏa thuận được thiết lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên;
- Thỏa thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền khác ghi chép lại bằng văn bản theo yêu cầu của các bên;
- Trong quá trình giao dịch, có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thỏa thuận trọng tài như hợp đồng, chứng từ, điều lệ công ty và những tài liệu tương tự khác;
- Qua trao đổi về đơn kiện và bản tự bảo vệ mà trong đó thể hiện sự tồn tại của thoả thuận do một bên đưa ra và

bên kia không phủ nhận.

Đ. 16 LTTTM không yêu cầu rằng thỏa thuận trọng tài bằng văn bản phải được ký, do vậy thỏa thuận trọng tài có thể nằm trong những điều kiện và điều khoản chung của hợp đồng mà hợp đồng viện dẫn tới chúng.

Tuy nhiên, một thỏa thuận được giao kết bằng lời nói hoặc không được ghi nhận lại dưới một trong các hình thức trên đây sẽ không được coi là thỏa thuận 'bằng văn bản'. Điều này có thể được sửa chữa bằng hành vi sau này của các bên, như là ký kết một thỏa thuận trọng tài mới hay đồng ý, một cách công khai hoặc ngầm định, về việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài dưới một trong các hình thức trên đây.

Trường hợp có nhiều thỏa thuận trọng tài được xác lập đối với cùng một nội dung tranh chấp thì thỏa thuận trọng tài được xác lập hợp pháp sau cùng theo thời gian có giá trị áp dụng.

Trong trường hợp vừa có điều khoản lựa chọn Tòa án vừa có điều khoản trọng tài mà các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền đối với tranh chấp, thì Tòa án phải dựa vào Đ. 2(4) Nghị quyết 01/2014 để quyết định như sau:

- Khi các tranh chấp đã được đưa ra trọng tài giải quyết, Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện và từ chối thụ lý vụ việc trong vòng 05 ngày làm việc từ ngày nhận được đơn khởi kiện (Đ. 6 LTTTM).
- Khi các tranh chấp chưa được đưa ra trọng tài giải quyết, Tòa án phải xem xét thụ lý và giải quyết tranh chấp theo thủ tục chung.
- Khi Tòa án thụ lý mà sau đó phát hiện ra rằng đã có yêu

cầu trọng tài giải quyết tranh chấp trước khi được Tòa án thụ lý, thì Tòa án phải đình chỉ giải quyết vụ tranh chấp vì không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trả lại đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo (Đ.217(1)(g), Đ. 192(1)(đ) và Đ. 192(2) BLTTDS).

Giải thích thỏa thuận trọng tài. Trong trường hợp nội dung thỏa thuận trọng tài không rõ ràng, dẫn tới nhiều cách giải thích khác nhau, thì phải giải thích thỏa thuận trọng tài theo quyđịnh của BLDS (Đ. 121 và Đ. 404 BLDS 2015).

Trường hợp có nhiều bên và nhiều hợp đồng. Khi có sự chuyển giao quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch, hợp đồng mà trong giao dịch, hợp đồng đó các bên có xác lập thỏa thuận trọng tài hợp pháp thì thỏa thuận trọng tài trong giao dịch, hợp đồng vẫn có hiệu lực đối với bên được chuyển giao và bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Việc gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp vào cùng một vụ việc có thể được chấp nhận, ví dụ, khi có nhiều hợp đồng được giao kết giữa cùng các bên (nhiều hợp đồng) có thể được thực hiện nếu các bên đồng ý gộp các tranh chấp hoặc quy tắc trọng tài cho phép tổng hợp tranh chấp.

v) Một bên bị lừa dối, đe dọa hoặc ép buộc trong quá trình xác lập thỏa thuận trọng tài và có yêu cầu tuyên bố thỏa thuận trọng tài đó vô hiệu (Đ. 18(5) LTTTM)

Luật:

Đ. 18(5) LTTTM

Đ. 3(5) Nghị quyết 01/2014

Đ. 3 và 127 BLDS 2015

Theo nguyên tắc về tính độc lập của thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài hoàn toàn độc lập với hợp đồng có chứa thỏa thuận đó. Do vậy, bất kỳ việc sửa đổi, gia hạn hoặc đình chỉ hợp đồng nào, hoặc là hợp đồng vô hiệu hay không thể thực hiện được không làm cho thỏa thuận trọng tài đó vô hiệu (Đ. 19 LTTTM). Như vậy, hiệu lực của thỏa thuận trọng tài phải được xem xét riêng rẽ. Bất kỳ khiếu nại nào cho rằng thỏa thuận trọng tài vô hiệu do một bên cho rằng mình bị lừa dối, đe dọa hoặc ép buộc trong quá trình giao kết thỏa thuận trọng tài thì đều phải được xem xét theo quy định tại Đ. 3 và Đ. 127 BLDS 2015, (Đ. 3(5) Nghị quyết 01/2014).

vi) Thỏa thuận trọng tài vi phạm điều cấm của pháp luật (Đ. 18(6) LTTTM)

Luật:
Đ. 18(6) LTTTM
Đ. 3(6) Nghị quyết 01/2014
Đ. 123 BLDS 2015

Thỏa thuận trọng tài vô hiệu nếu vi phạm điều cấm của pháp luật (Đ. 123 BLDS).

b) Ngoại lệ thứ hai: *thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được*

Luật:
Đ. 6 LTTTM
Đ. 4 Nghị quyết 01/2014

Không thể tiến hành trọng tài nếu thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện do trở ngại thực tế hay pháp lý.

Trở ngại thực tế đối với trọng tài bao gồm những trường

hợp như là trọng tài viên được nêu tên trong thỏa thuận trọng tài chết hoặc trọng tài viên từ chối chỉ định và các bên không thống nhất được việc thay thế. Nghị quyết 01/2014 quy định những trở ngại thực tế sau đây làm cho thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện:

- Khi các bên đồng ý lựa chọn một Trọng tài viên cụ thể cho trọng tài vụ việc, nhưng vào thời điểm tranh chấp phát sinh, vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà Trọng tài viên không thể tham gia giải quyết tranh chấp, hoặc trung tâm trọng tài hay Tòa án không thể tìm được trọng tài viên như các bên đã thỏa thuận và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác thay thế;
- Khi các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, Trọng tài viên từ chối việc được chỉ định hoặc Trung tâm trọng tài từ chối việc chỉ định Trọng tài viên và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác thay thế.

Trở ngại pháp lý đối với giải quyết bằng trọng tài là những trường hợp khi thỏa thuận trọng tài được soạn thảo quá tồi, (được gọi là 'điều khoản lỗi') đến mức nó không thể thi hành được. Nghị quyết 01/2014 hướng dẫn những trở ngại pháp lý sau được coi là làm cho thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được:

- Khi các bên đồng ý giải quyết tranh chấp tại một trung tâm trọng tài cụ thể nhưng trung tâm đó dừng hoạt động mà không có trung tâm trọng tài nào kế thừa và các bên không thỏa thuận được việc trung tâm trọng tài nào khác

có quyền giải quyết tranh chấp;

- Khi các bên thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một trung tâm trọng tài cụ thể nhưng cũng thỏa thuận áp dụng Quy tắc trọng tài của trung tâm trọng tài khác (gọi là thỏa thuận trọng tài 'lai') nhưng điều lệ của trung tâm trọng tài được chọn không cho phép áp dụng Quy tắc của bất kỳ trung tâm trọng tài nào khác mà các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn áp dụng Quy tắc của trung tâm trọng tài đã được chọn;
- Khi điều kiện chung về cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng có điều khoản trọng tài (do nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ soạn thảo như được quy định tại Đ. 17 LTTTM) nhưng khi tranh chấp phát sinh, người tiêu dùng không đồng ý dùng trọng tài để giải quyết tranh chấp.

3.2.2. Chỉ định và thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc

Việc chỉ định và thay đổi Trọng tài viên cơ bản được thực hiện theo thỏa thuận của các bên. Trong trường hợp các bên đồng ý rằng tranh chấp sẽ được giải quyết theo Quy tắc trọng tài của một trung tâm trọng tài, như là VIAC, thì việc chỉ định và thay đổi Trọng tài viên sẽ được tiến hành theo Quy tắc trọng tài đó và trung tâm trọng tài có thẩm quyền quyết định về bất kỳ khó khăn nào phát sinh từ việc chỉ định và thay đổi trọng tài viên. Trong trường hợp các bên đồng ý rằng tranh chấp sẽ do trọng tài vụ việc giải quyết, thì tùy vào thỏa thuận của các bên mà Tòa án có thể được yêu cầu hỗ trợ các bên hoặc Trọng tài viên, theo yêu cầu của họ, để chỉ định Trọng tài viên trọng tài vụ việc hay thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc.

a) Tòa án hỗ trợ chỉ định trọng tài viên (trọng tài vụ việc)

Luật: Đ.41 LTTTM Đ. 8 Nghị quyết 01/2014

Tòa án phải hỗ trợ các bên chỉ định Trọng tài viên trọng tài vụ việc khi:

- Bị đơn không chỉ định Trọng tài viên (Đ. 41(1) và (2) LTTTM; Đ.8(1) (a) và (b) Nghị quyết 01/2014); hoặc
- Các trọng tài viên không bầu được Chủ tịch Hội đồng trọng tài (Đ. 41(3) LTTTM); hoặc
- Các bên không lựa chọn được Trọng tài viên duy nhất (Đ. 41(4) LTTTM).

Tòa án có thẩm quyền phải giải quyết yêu cầu chỉ định trọng tài viên như sau:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ các bên, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phải phân công một Thẩm phán chỉ định trọng tài viên. Tòa án có thẩm quyền phải lập tức thông báo cho các bên và các Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc về việc thụ lý vụ việc và Thẩm phán được phân công chỉ định Trọng tài viên (Đ. 41(5) LTTTM; Đ. 8(2) Nghị quyết 01/2014);
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán xét đơn yêu cầu phải chỉ định một trọng tài vụ việc mà không phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu, không phải triệu tập các bên tranh chấp (Đ. 8(3) Nghị quyết 01/2014);

Đ. 8(4) Nghị quyết 01/2014 yêu cầu Thẩm phán, khi xem xét yêu cầu chỉ định Trọng tài viên và đưa ra quyết định, phải căn cứ vào:

- Tiêu chuẩn Trọng tài viên (được quy định tại Đ. 20 LTTTM), quyền và nghĩa vụ của Trọng tài viên (được quy định tại Đ.21 LTTTM);
- Danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài hoạt động tại Việt Nam (Đ. 15(1)(c) LTTTM);
- Đ. 2(4) và Đ. 19 Nghị định 63/2011;
- Tài liệu kèm theo yêu cầu.

Đ. 8(4) Nghị quyết 01/2014 cũng yêu cầu quyết định chỉ định Trọng tài viên phải được làm theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2014.

b) Tòa án hỗ trợ thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc

Luật:
Đ. 42 LTTTM
Đ. 9 Nghị quyết 01/2014

LTTTM quy định Tòa án hỗ trợ thay đổi Trọng tài viên trong các trường hợp sau:

- Các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài vụ việc không quyết định được việc thay đổi Trọng tài viên vì lý do tính khách quan và vô tư của Trọng tài viên đó (Đ. 42(4) LTTTM); hoặc

Tất cả các Trọng tài viên từ chối giải quyết tranh chấp hoặc Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết tranh chấp và một bên yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi các Trọng tài viên hoặc

Trọng tài viên duy nhất.

Khi được lựa chọn hoặc chỉ định, Trọng tài viên phải thông báo bằng văn bản cho các Trọng tài viên khác và các bên về bất kỳ tình huống nào có thể ảnh hưởng tới tính vô tư và khách quan của mình (Đ. 42(2) LTTTM). Do vậy, Trọng tài viên phải từ chối giải quyết tranh chấp và các bên có quyền yêu cầu thay đổi Trọng tài viên dựa trên các căn cứ có thể ảnh hưởng đến tính vô tư và khách quan của Trọng tài viên đó được nêu dưới đây:

- Trọng tài viên là người thân thích hoặc đại diện cho một bên; hoặc
- Trọng tài viên có lợi ích liên quan đến tranh chấp; hoặc
- Có căn cứ rõ ràng chứng minh rằng Trọng tài viên không vô tư và khách quan; hoặc
- Trọng tài viên đã là hòa giải viên, đại diện hoặc luật sư của một bên trước khi tranh chấp được đưa ra trọng tài để giải quyết, trừ trường hợp các bên đồng ý bằng văn bản (Đ. 42(1) LTTTM).

Trong trọng tài vụ việc, khi Trọng tài viên bị một bên khiếu nại trong bất kỳ tình huống nào trên đây, các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài phải quyết định việc thay thế Trọng tài viên đó (Đ. 42(4) LTTTM). Khi các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài không thể đạt được quyết định thay đổi Trọng tài viên bị khiếu nại, theo yêu cầu bằng văn bản của các bên hoặc của các Trọng tài viên, Tòa án phải ra quyết định thay đổi Trọng tài viên. Yêu cầu thay đổi Trọng tài viên phải nói rõ căn cứ và lý do thay đổi Trọng tài viên (Đ. 9(1) Nghị quyết 01/2014).

Khi tất cả các Trọng tài viên từ chối giải quyết tranh chấp hoặc Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết tranh chấp,

giống như tình huống trên đây, theo yêu cầu bằng văn bản của các bên hoặc của các Trọng tài viên, Tòa án phải ra quyết định thay đổi trọng tài viên (Đ. 42(4) LTTTM).

Tòa án có thẩm quyền phải xử lý yêu cầu thay đổi Trọng tài viên theo quy định tại Đ. 42(4) LTTTM như sau:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của các bên hoặc các Trọng tài viên, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh có thẩm quyền phải phân công cho một Thẩm phán giải quyết yêu cầu thay đổi Trọng tài viên. Tòa án có thẩm quyền phải thông báo ngay cho Hội đồng trọng tài, các Trọng tài viên và các bên về việc thụ lý đơn yêu cầu và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc (Đ. 9(2) Nghị quyết 01/2014);
- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xét đơn yêu cầu thay đổi Trọng tài viên mà không mở phiên họp để xét đơn yêu cầu, hoặc triệu tập các bên tranh chấp (Đ. 9(3) Nghị quyết 01/2014).

Đ. 9(4) Nghị quyết 01/2014 yêu cầu khi xem xét yêu cầu thay đổi Trọng tài viên và ra quyết định, Thẩm phán phải căn cứ vào:

- Tiêu chuẩn Trọng tài viên (quy định tại Đ. 20 LTTTM), quyền và nghĩa vụ của Trọng tài viên (quy định tại Đ. 21 LTTTM) và quy định của Đ. 42(6)LTTTM;
- Danh sách Trọng tài viên của các Trung tâm trọng tài hoạt động tại Việt Nam (Đ. 15(1)(c) LTTTM);
- Đ.2(4) và Đ. 19 Nghị định 63/2011; và
- Tài liệu kèm theo đơn yêu cầu.

Đ. 9(4) Nghị quyết 01/2014 yêu cầu quyết định chỉ định Trọng tài viên phải được làm theo mẫu 02 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2014.

3.2.3. Tòa án xem xét lại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc có tồn tại thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể thực hiện được hoặc tranh chấp không thể giải quyết bằng trọng tài

Luật:
Đ. 43, Đ. 44 LTTTM
Đ. 10 Nghị quyết 01/2014

Theo nguyên tắc thẩm quyền về thẩm quyền, Hội đồng trọng tài có thẩm quyền tự quyết định thẩm quyền của riêng mình. Trước khi xem xét nội dung tranh chấp, Hội đồng trọng tài phải xem xét liệu thỏa thuận trọng tài có hiệu lực hay không, có thể thực hiện được hay không và tranh chấp có thể giải quyết bằng trọng tài hay. Nếu Hội đồng trọng tài thấy mình có thẩm quyền, thì Hội đồng tiến hành giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật. Nếu tranh chấp không thể giải quyết bằng trọng tài, hoặc nếu rõ ràng là thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể thực hiện được, thì Hội đồng trọng tài phải đình chỉ việc giải quyết và thông báo ngay cho các bên tham gia trọng tài biết về quyết định của mình (Đ. 43(1) LTTTM).

Nếu các bên không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài, thì trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Hội đồng trọng tài, các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định đó của Hội đồng trọng tài (Đ. 44(1) LTTTM).

Đơn khiếu nại phải đồng thời được thông báo việc khiếu nại

cho Hội đồng trọng tài và phải bao gồm những nội dung sau đây:

(i) Ngày, tháng, năm làm đơn khiếu nại;

(ii) Tên và địa chỉ của bên khiếu nại;

(iii) Nội dung yêu cầu.

Đơn khiếu nại phải được gửi kèm bản sao đơn khởi kiện, thỏa thuận trọng tài và quyết định của Hội đồng trọng tài. Tài liệu đính kèm bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp lệ (Đ. 44(2)(3) LTTTM).

Tòa án có thẩm quyền phải tiến hành xem xét quyết định về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài theo Đ. 44 LTTTM và cần lưu ý:

- Khi xem xét khiếu nại có căn cứ hay không, Thẩm phán phải căn cứ vào: (i) đơn khiếu nại, tài liệu và/hoặc chứng cứ kèm theo; và (ii) quy định tại các điều 5, 6 và 18 LTTTM. Thẩm phán cũng có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài trình bày ý kiến của mình về nội dung đơn khiếu nại (Đ. 10(3) Nghị quyết 01/2014).

- Quyết định của Thẩm phán chấp nhận hay không chấp nhận đơn khiếu nại phải dựa trên các căn cứ pháp lý và Tòa án phải nêu rõ lý do và căn cứ để chấp nhận hay không chấp nhận đơn (Đ. 10(5) Nghị quyết 01/2014).

- Đ. 10(4) Nghị quyết 01/2014 yêu cầu quyết định của Tòa án phải được lập theo Mẫu số 03 đính kèm theo Nghị quyết 01/2014.

Quyết định của Tòa án là cuối cùng, không bị kháng cáo, kháng nghị. (Đ.44(4) LTTTM)

3.3. Hỗ trợ của Tòa án đối với tố tụng trọng tài

Tòa án có thể hỗ trợ trọng tài trong quá trình tố tụng trọng tài, như: (i) thu thập chứng cứ; (ii) triệu tập người làm chứng và (iii) áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

3.3.1. Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ

Luật:
Đ. 46 LTTTM
Đ. 11 Nghị quyết 01/2014
Đ. 414(5) BLTTDS

LTTTM quy định hai nguyên tắc cơ bản trong thu thập chứng cứ. Một mặt, các bên có quyền và nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng trọng tài các chứng cứ chứng minh tình tiết liên quan đến các vấn đề tranh chấp (Đ. 46(1) LTTTM). Mặt khác, Hội đồng trọng tài cũng có thẩm quyền:

- Theo yêu cầu của một hoặc các bên, yêu cầu người làm chứng cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến việc giải quyết tranh chấp (Đ. 46(2) LTTTM);
- Tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu đánh giá hoặc định giá tài sản tranh chấp để có căn cứ giải quyết tranh chấp hoặc trưng cầu ý kiến chuyên gia (Đ. 46(3).

Trong trường hợp Hội đồng trọng tài hoặc các bên đã thực hiện tất cả những nỗ lực cần thiết nhưng không tự mình thu thập được các chứng cứ trên đây thì có quyền đề nghị Tòa án yêu cầu các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác lưu giữ chứng cứ cung cấp chứng cứ cho Tòa án (Đ. 46(5)LTTTM).

Văn bản đề nghị Tòa án phải xác định vấn đề tranh chấp hiện đang được trọng tài giải quyết, chứng cứ cần thu thập, lý do tại sao chưa thu thập được chứng cứ, tên và địa chỉ cơ quan, tổ chức hay cá nhân hiện đang quản lý và/hoặc lưu giữ chứng cứ cần thu thập (Đ. 46(5) LTTTM). Văn bản đề nghị phải được gửi kèm với đơn khởi kiện trọng tài, thỏa thuận trọng tài, tài liệu liên quan và tài liệu, chứng cứ chứng minh việc không thu thập được chứng cứ đó (Đ. 11(1) Nghị quyết 01/2014).

Tòa án có thẩm quyền phải xử lý yêu cầu thu thập chứng cứ như sau:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chánh án phải phân công một Thẩm phán xem xét và giải quyết yêu cầu;
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán xử lý yêu cầu phải gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân hiện quản lý, lưu giữ chứng cứ để yêu cầu cung cấp chứng cứ đó cho Tòa án'
- Thẩm phán cũng phải gửi thông báo đó đến Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để Viện kiểm sát thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình theo luật (Đ. 46(6) LTTTM);
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân hiện đang quản lý, lưu giữ chứng cứ phải nộp chứng cứ lên Tòa án (Đ. 46(6) đoạn 2 LTTTM, Đ. 106(3) đoạn 2 BLTTDS);
- Hết thời hạn này mà cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân không thể giao nộp chứng cứ, thì phải thông báo cho Tòa án bằng văn bản về lý do không giao nộp (Đ. 106(3) đoạn 2

BLTTDS).

- Khi hết thời hạn này, nếu chứng cứ không được giao nộp, Tòa án phải thông báo ngay cho Hội đồng trọng tài và người yêu cầu biết, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật (Đ. 46(6) đoạn 4 LTTTM).
- Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân không tuân thủ yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật tùy theo bản chất và mức độ nghiêm trọng của vi phạm (Đ. 106(3) đoạn 2 BLTTDS và Đ. 495(1) BLTTDS).
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng cứ từ cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp, Tòa án phải thông báo cho Hội đồng trọng tài và người yêu cầu để giao nhận chứng cứ (Đ. 46(6) đoạn 3 LTTTM).

3.3.2. Tòa án hỗ trợ triệu tập người làm chứng

Luật:
Đ. 47 LTTTM
Đ. 11 Nghị quyết 01/2014
Đ. 414(6) BLTTDS

Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên và xét thấy cần thiết, Hội đồng trọng tài có quyền yêu cầu người làm chứng có mặt tại phiên họp giải quyết tranh chấp (Đ. 47(1) LTTTM). Khi Hội đồng trọng tài đã triệu tập người làm chứng hợp lệ nhưng người làm chứng vắng mặt mà không có lý do chính đáng và sự vắng mặt của người làm chứng cản trở việc giải quyết tranh

chấp, thì Hội đồng trọng tài có thể gửi văn bản đề nghị Tòa án ra quyết định triệu tập người làm chứng đó có mặt tại phiên họp của Hội đồng trọng tài (Đ. 47(2)LTTTM).

Yêu cầu triệu tập người làm chứng phải ghi rõ những thông tin sau đây:

(i) Nội dung vụ việc hiện đang được trọng tài giải quyết;

(ii) Họ tên và địa chỉ người làm chứng;

(iii) Lý do triệu tập người làm chứng; và

(iv) Thời gian và địa điểm người làm chứng cần có mặt (Đ. 47(2) LTTTM).

Văn bản đề nghị triệu tập người làm chứng phải gửi kèm theo bản sao đơn khởi kiện, thỏa thuận trọng tài, tài liệu khác có liên quan và tài liệu, chứng cứ chứng minh việc triệu tập hợp lệ nhưng người làm chứng không có mặt tại phiên trọng tài mà không có lý do chính đáng và sự vắng mặt người làm chứng cản trở việc giải quyết tranh chấp (Đ. 11(3) Nghị quyết 01/2014).

Tòa án có thẩm quyền phải xỷ lý yêu cầu triệu tập người làm chứng như sau:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Hội đồng trọng tài, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét và giải quyết yêu cầu đó (Đ. 47(3) LTTTM);
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải ra quyết định triệu tập người làm chứng (Đ. 47(3) LTTTM). Tòa án chỉ triệu tập người làm chứng khi có đủ chứng cứ cho thấy rằng Hội đồng trọng tài đã triệu tập người làm chứng hợp lệ nhưng người làm

chứng không có mặt và không đưa ra lý do chính đáng cho sự vắng mặt của mình và sự vắng mặt của người làm chứng cản trở việc giải quyết tranh chấp (Đ. 11(3) Nghị quyết 01/2014);

- Tòa án phải gửi ngay quyết định triệu tập cho Hội đồng trọng tài, người làm chứng và Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình theo luật (Đ. 47(3) LTTTM).

3.3.3. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của tòa án

Luật:
Các điều 48, 49, 52 và 53 LTTTM
Đ. 12 Nghị quyết 01/2014
Các điều 111, 114, 133(1), 414(2) BLTTDS

Biện pháp khẩn cấp tạm thời là bất kỳ biện pháp tạm thời nào mà qua đó, sau khi trọng tài thụ lý đến trước khi ban hành phán quyết cuối cùng đối với tranh chấp, Hội đồng trọng tài hoặc Tòa án yêu cầu một bên bảo toàn chứng cứ, bảo vệ tài sản, duy trì tình trạng hiện tại chờ kết quả của tố tụng trọng tài. Biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Hội đồng trọng tài có thể áp dụng bao gồm các loại sau:

- Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;
- Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài;
- Kê biên tài sản đang tranh chấp;

- Yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán hoặc định đoạt bất kỳ tài sản nào của một hoặc tất cả các bên tranh chấp;
- Yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;
- Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp (Đ. 49(2) LTTTM).

Áp dụng biện pháp tạm thời

Trước khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải kiểm tra thỏa thuận của các bên xem (i) các bên có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không; (ii) biện pháp khẩn cấp tạm thời nào đã được thỏa thuận áp dụng trong tố tụng trọng tài; và (iii) Tòa án nào có thẩm quyền ra quyết định.

Theo Đ. 48 và Đ. 53 LTTTM, chỉ các bên trong tố tụng trọng tài được quyền yêu cầu Tòa án ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để hỗ trợ tố tụng trọng tài. Các bên khác không được phép yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp tạm thời phải cung cấp: (i) thông tin được quy định tại Đ. 50(2) LTTTM và (ii) chứng cứ chứng minh sự cần thiết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo Đ. 91 và Đ. 111 BLTTDS, người yêu cầu phải cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh nhu cầu: (i) thu thập hoặc bảo vệ chứng cứ liên quan đến tranh chấp; (ii) bảo đảm thi hành phán quyết trong tương lai; hoặc (iii) tránh những thiệt hại không thể khắc phục được. Yêu cầu trên đây khác nhau phụ thuộc vào bản chất của biện pháp khẩn cấp tạm thời được yêu cầu áp dụng. Chứng cứ phải chứng minh tình tiết mà người yêu cầu dựa vào đó để yêu cầu áp dụng biện pháp tạm thời, bao gồm

những tình tiết quan trọng mà Tòa án phải biết.

Khi xem xét áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán phải đề nghị người yêu cầu xác nhận rằng họ chưa yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại Đ.49(2) LTTTM. Đồng thời, Tòa án phải kiểm tra, xem xét những tài liệu gửi kèm đơn để xác định xem liệu họ đã có yêu cầu Tòa án hay Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời hay chưa (Đ. 12(5) Nghị quyết 01/2014). Trong trường hợp biện pháp mà các bên yêu cầu không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, thì không cần thiết phải tiến hành xác minh như trên (Đ. 53(5) LTTTM).

Khi xem xét yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán phải tránh việc xem xét trước nội dung vụ tranh chấp.

Thẩm quyền

Luật:
Đ. 48 và 53 LTTTM
Đ. 12 Nghị quyết 01/2014

Việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không bị coi là sự bác bỏ thỏa thuận trọng tài hoặc khước từ quyền giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Tòa án chỉ xem xét việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứ không giải quyết nội dung tranh chấp. Việc xác định thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải căn cứ vào Đ. 7 LTTTM. Trừ khi các bên thỏa thuận khác, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng sẽ có thẩm quyền áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Địa điểm này có thể khác với địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Nhiều yêu cầu áp dụng biện pháp tạm thời

Luật:
Đ. 12 Nghị quyết 01/2014

Trước khi ban hành quyết định, nếu có chứng cứ cho thấy rằng các bên đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng cùng biện pháp đó, Thẩm phán phải trả lại đơn yêu cầu, trừ trường hợp biện pháp khẩn cấp tạm thời được yêu cầu thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án.

Nếu sau khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Thẩm phán phát hiện ra rằng các bên đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì Thẩm phán phải ngay lập tức đình chỉ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trả lại đơn và các tài liệu kèm theo cho người yêu cầu.

Nếu nhiều bên tranh chấp yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc nhiều biện pháp tạm thời và không ai trong số họ yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng cùng các biện pháp đó hoặc Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời được yêu cầu, thì Tòa án phải xem xét từng đơn của mỗi bên theo những quy định liên quan của LTTTM và BLTTDS.

Yêu cầu áp dụng biện pháp tạm thời của các bên tại Tòa án không loại trừ quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng các biện pháp tạm thời khác và ngược lại.

Biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể áp dụng

Luật:
Đ. 49(2) LTTTM
Đ. 114 BLTTDS

Tòa án có thể áp dụng trong số các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác nhau được quy định tại Đ.49(2)LTTTM và Đ. 114 BLTTDS. Các biện pháp mà Tòa án ban hành không giới hạn đối với các bên trong thủ tục trọng tài mà có thể có hiệu lực đối với bên thứ ba. Theo Đ.53(5) LTTTM, Tòa án chỉ xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của các bên nếu các bên chưa yêu cầu Hội đồng trọng tài làm điều này. Tuy nhiên, trong trường hợp các bên muốn áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền quyết định, thì họ có quyền yêu cầu Tòa án, mặc dù trước đó họ đã yêu cầu Hội đồng áp dụng biện pháp khác. Ví dụ: Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển, bắt giữ tàu bay hoặc ngăn chặn không cho ngân hàng thanh toán L/C (UCPDC600).

Theo Điều 49 LTTTM thì Hội đồng trọng tài chỉ có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp mà không có thẩm quyền đối với bên thứ ba. Điều này khác với thẩm quyền của Tòa án, bởi Tòa án có quyền áp dụng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với cả bên thứ ba nếu được yêu cầu và xét thấy có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật. Đối với biện pháp bắt giữ tàu biển, tàu bay hoặc phong tỏa tài khoản… thì Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền.

Theo Đ. 49 (2) LTTTM và Đ. 114 BLTTDS, Tòa án có thể áp dụng những biện pháp sau đây theo yêu cầu của các bên

tranh chấp:

i. Kê biên tài sản đang tranh chấp.

ii. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

iii. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

iv. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác.

v. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ.

vi. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

vii. Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định.

viii. Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

ix. Cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình.

x. Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu.

xi. Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.

xii. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà luật có quy định.

Trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và kiểm sát việc tuân thủ pháp luật trong áp dụng biện pháp tạm thời của Tòa án được thực hiện theo các quy định của BLTTDS (Đ.53 (4) LTTTM).

Tài liệu người yêu cầu phải nộp

Luật:
Đ. 133 BLTTDS
Đ. 12 Nghị quyết 01/2014

Thẩm phán phải kiểm tra nội dung và hình thức của đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm rằng đơn đáp ứng các quy định của Đ. 133 BLTTDS. Yêu cầu này giống đơn xin áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thủ tục tố tụng tại Tòa án. Tùy thuộc vào biện pháp được yêu cầu, người yêu cầu phải nộp đầy đủ tài liệu chứng minh tính cấp thiết và cần thiết của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Nếu không có chứng cứ kèm theo hoặc thiếu chứng cứ, Thẩm phán phải yêu cầu người yêu cầu cung cấp bổ sung chứng cứ cần thiết. Đơn yêu cầu cần phải có các thông tin sau:

- Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu;
- Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Biện pháp khẩn cấp tạm thời được cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Khi xem xét yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán phải yêu cầu người nộp đơn xác nhận rằng họ chưa yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại Đ. 49(2) LTTTM. Cũng cần có xác nhận của Trung tâm trọng tài hoặc của Hội đồng trọng tài với nội dung như trên. Tuy nhiên, trong trường hợp biện pháp được các bên yêu cầu thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án thì không cần có xác nhận trên.

Thủ tục, thời hạn, việc ban hành quyết định

Luật:
Đ. 53(2) LTTTM
Đ. 12 Nghị quyết 01/2014

Thủ tục, thời hạn và việc ban hành quyết định của Tòa án phải phù hợp với Đ.53 (2) của LTTTM, cụ thể như:

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Chánh án Tòa án phải phân công Thẩm phán giải quyết đơn.
- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét và quyết định có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu hay không. Khi xem xét đơn yêu cầu, Tòa án chỉ có quyền (i) chấp nhận toàn bộ hoặc (ii) chấp nhận một phần hoặc (iii) từ chối áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của người nộp đơn và không được ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời khác ngoài phạm vi yêu cầu của người nộp đơn.
- Trong trường hợp không cần thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định tại Đ.136 BLTTDS và có đủ căn cứ để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán ban hành quyết định trong thời hạn 3 ngày nêu trên.
- Trong trường hợp xét thấy cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và phải thực hiện biện pháp bảo đảm, Thẩm phán phải thông báo cho người nộp đơn yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định tại Đ. 136 BLTTDS. Khi người nộp đơn xuất trình chứng cứ chứng minh việc đã thực hiện biện pháp bảo đảm nêu trên,

Thẩm phán sẽ ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Trong trường hợp từ chối, Thẩm phán phải giải thích bằng văn bản về lý do từ chối.

Quyết định của Tòa án phải được gửi cho người yêu cầu, người bị yêu cầu, Cơ quan thi hành án và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Quyết định của Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực cho đến khi được thay thế hoặc hủy bỏ bằng một quyết định của Tòa án hoặc khi có phán quyết hoặc quyết định cuối cùng của Hội đồng trọng tài. Cơ quan thi hành án có trách nhiệm thi hành quyết định của Tòa án nếu các bên liên quan không tự nguyện thi hành. Người nộp đơn có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu thấy cần thiết.

Trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng

Luật:
Đ. 53(2); Đ. 53(3) và Đ. 53(4) LTTTM
Đ. 137; Đ. 138 BLTTDS
Đ. 12 Nghị quyết 01/2014

Theo Đ. 53(3) LTTTM, bất kỳ bên nào tham gia tố tụng trọng tài đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Đương sự phải gửi đơn lên Tòa án và theo Đ. 53(4) LTTTM, quyết định và thủ tục ban hành quyết định phải tuân thủ quy định của BLTTDS. Theo các Đ. 137 và Đ. 138 BLTTDS, Tòa án phải thay đổi, áp dụng bổ sung hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng một quyết định và

theo thủ tục quy định tại Đ. 133 BLTTDS. Vì vậy, đơn yêu cầu trong trường hợp này phải có những nội dung chính sau:

- Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
- Tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của người đứng đơn;
- Tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp;
- Lý do thay đổi, áp dụng bổ sung hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.
- Các biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ cũng như các yêu cầu cụ thể.

Theo Đ. 137 BLTTDS, việc thay đổi, áp dụng bổ sung chỉ được chấp nhận khi biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng không còn phù hợp và cần phải thay đổi, hoặc cần phải áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời khác.

Theo Đ. 138 BLTTDS, Tòa án phải ban hành ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng trong các trường hợp sau:

i. Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

ii. Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;

iii. Nghĩa vụ dân sự của người có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của BLDS;

iv. Việc giải quyết vụ tranh chấp được đình chỉ;

v. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của BLTTDS;

vi. Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;

vii. Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Bên cạnh đó, Thẩm phán phải ngay lập tức hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và trả lại đơn yêu cầu cùng các tài liệu kèm theo cho người nộp đơn nếu thấy rằng các đương sự trước đó đã đề nghị Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

Thẩm phán ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có quyền quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng. Thủ tục thay đổi, hủy bỏ được thực hiện theo quy định của BLTTDS, tương tự như thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trong trường hợp hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán xem xét, quyết định cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được nhận lại khoản bảo đảm.

Khiếu nại việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Luật:

Đ. 140 và Đ. 141 BLTTDS

Đ. 49(5) và Đ. 52 LTTTM

Chánh án Tòa án có thẩm quyền xem xét khiếu nại của các bên tham gia thủ tục trọng tài hoặc kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân nếu khiếu nại hoặc kiến nghị đó được gửi trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án về việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (Đ. 140 BLTTDS). Chánh án Tòa án phải ban hành quyết định của mình trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại hoặc kiến nghị. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị là quyết định cuối cùng (Đ. 141 BLTTDS).

Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng hoặc Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời dụng khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời đã yêu cầu hoặc vượt quá phạm vi yêu cầu gây thiệt hại cho người yêu cầu hoặc người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc bên thứ ba thì bên bị thiệt hại có quyền khởi kiện người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc trọng tài đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định (Đ. 49(5) BLTTDS và Đ. 52 LTTTM).

3.4. Đăng ký và hủy phán quyết trọng tài

3.4.1. Đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc

Luật:
Đ. 7(2)(g) và 62 LTTTM;
Đ. 13 Nghị quyết 01/2014

Việc đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc không có tính chất bắt buộc. Mục đích của việc đăng ký là để hỗ trợ việc thực thi phán quyết trọng tài tại Việt Nam nếu bên phải thi hành không tự nguyện thi hành.

Ví dụ 7:

Liên quan đến một phán quyết trọng tài vụ việc, sau khi xem xét hồ sơ TAND TP. A đã quyết định phán quyết này "được đăng ký" và trong quyết định có nêu rõ "Cơ quan thi hành án dân sự, Hội đồng trọng tài/Trọng tài viên và các bên có trách nhiệm thi hành quyết định này và quyết định của Trọng tài vụ việc". Đoạn quyết định được trích dẫn nêu trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành phán quyết; cơ quan thi hành án sẽ dựa vào đó để cho thi hành phán quyết trọng tài vụ việc.

Trước khi yêu cầu Cơ quan thi hành án thi hành phán quyết trọng tài vụ việc, một hoặc các bên trong thỏa thuận trọng tài vụ việc có thể nộp đơn đăng ký phán quyết trọng tài tại Tòa án nơi Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết (Đ. 62(1) và 7(2)(g) LTTTM). Yêu cầu phải được nộp trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ban hành phán quyết trọng tài. Nếu yêu cầu được nộp sau thời hạn 1 năm kể từ ngày ban hành phán quyết thì Tòa án có thẩm quyền sẽ bác đơn yêu cầu đó (Đ. 62(2) LTTTM và Đ. 13(1) Nghị quyết 01/2014). Đơn yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc phải được gửi kèm theo các tài liệu quy định tại Đ. 62(2) LTTTM.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và các tài liệu liên quan, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán giải quyết đơn. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải kiểm tra tính xác thực của các tài liệu được gửi kèm theo đơn yêu cầu. Khi xem xét yêu cầu này, Thẩm phán:

- Không mở phiên họp xét đơn yêu cầu;
- Không xem xét lại nội dung phán quyết trọng tài mà chỉ

xác minh các tài liệu kèm theo có thực hay không;

- Có thể triệu tập một hoặc cả hai bên tranh chấp để nghe ý kiến của họ về yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

Nếu thấy rằng các tài liệu đính kèm là xác thực và phù hợp với yêu cầu tại Đ. 62(2) LTTTM, thì Thẩm phán ban hành quyết định đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2014. Trên thực tế, một số Tòa án chấp nhận đăng ký phán quyết trọng tài khi tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu là bản sao phán quyết trọng tài và bản sao thỏa thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ.

Trong trường hợp thấy rằng phán quyết trọng tài là không có thật, Thẩm phán ban hành quyết định từ chối đăng ký phán quyết trọng tài trong đó nêu rõ lý do từ chối theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2014. Trong trường hợp này, Thẩm phán phải thông báo ngay cho người nộp đơn và trả lại các tài liệu kèm theo.

3.4.2. Hủy phán quyết trọng tài

a) Yêu cầu hủy phán quyết trọng tài và thủ tục

Một bên tham gia tố tụng trọng tài có thể nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hủy phán quyết trọng tài theo các căn cứ quy định tại Đ. 68(2) LTTTM. Yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải được gửi kèm (i) bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết trọng tài; (ii) bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài và (iii) bản dịch tiếng Việt có chứng thực của các giấy tờ kèm theo nếu bản gốc được lập bằng tiếng nước ngoài (Đ. 70 LTTTM).

Thời hạn nộp đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài là 30

ngày kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài. Trường hợp gửi đơn quá thời hạn trên vì sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không được tính vào thời hạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

Thủ tục, thời hạn và việc ban hành quyết định (Đ. 71 LTTTM):

- Sau khi thụ lý đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án phải thông báo cho Trung tâm trọng tài hoặc các thành viên của Hội đồng trọng tài vụ việc, các bên tranh chấp và Viện kiểm sát cùng cấp;
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý, Chánh án Toà án chỉ định một Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án để giải quyết yêu cầu;
- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được chỉ định, Hội đồng xét đơn yêu cầu phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu;
- Trong thời hạn 7 ngày làm việc trước ngày mở phiên họp, Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu. Hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xét đơn yêu cầu.
- Kiểm sát viên và các bên liên quan phải có mặt tại phiên họp (Đ. 71(3) LTTTM)

b) Phân tích những căn cứ cụ thể để hủy phán quyết trọng tài

Tòa án căn cứ vào quy định tại Đ. 68 LTTTM và các tài liệu kèm theo để quyết định và không được xem xét lại nội dung tranh chấp.

Ví dụ 8:

Trong một vụ việc, Toà án đã nhận định rằng Công ty X viện dẫn

các căn cứ để yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài là Hội đồng trọng tài đã không khách quan khi buộc Công ty X phải chịu trách nhiệm trong khi việc giao hàng trễ và không đạt chất lượng không phải hoàn toàn do lỗi của Công ty X. Tuy nhiên, các vấn đề mà Công ty X viện dẫn đều thuộc về nội dung tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết nên theo quy định tại Đ. 71(4) LTTTM, Hội đồng xét đơn cho rằng đây là vấn đề thuộc nội dung tranh chấp và quyết định không chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết trọng tài".

Các căn cứ để hủy phán quyết trọng tài đã được liệt kê cụ thể tại Đ. 68 LTTTM:

- *Căn cứ thứ nhất:* Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu (Đ. 68(2)(a) LTTTM). Căn cứ này phải được diễn giải kết hợp với Đ. 16, Đ. 18 LTTTM và Đ. 14(2)(a) Nghị quyết 01/2014.

Tuy nhiên, trường hợp không có thỏa thuận trọng tài nhưng một bên đã khởi kiện ra trọng tài mà bên kia vẫn tham gia tố tụng trọng tài và đồng ý với thẩm quyền của trọng tài, thì được coi là các bên có thỏa thuận trọng tài mới.

Ví dụ 9:

Toà án thụ lý vụ việc đã nhận định rằng "khi có tranh chấp về chi phí đổ bỏ chất thải, Công ty H đã làm đơn khởi kiện gửi đến Trung tâm trọng tài thương mại A. Tại biên bản làm việc, đại diện Tổng công ty M cũng đồng ý chọn Trung tâm trọng tài thương mại A và đồng ý chọn Hội đồng trọng tài giống như Công ty H. Thoả thuận chọn trọng tài này phù hợp với Đ. 5(1) và Đ. 16(2) LTTTM. Do đó, việc Tổng công ty M cho rằng Trung tâm trọng tài thương mại A không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp để yêu cầu huỷ phán quyết là không có căn cứ".

Ví dụ 10:

Công ty A là một doanh nghiệp nhà nước của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh X. UBND tỉnh X được giao thực hiện một dự án cho Công ty A và đã thành lập Ban quản lý dự án (BQLDA) để quản lý việc thực thi dự án. BQLDA mời chào thầu cung cấp thiết bị và xây lắp cho dự án và cuối cùng đã ký kết hợp đồng với công ty B.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, giữa công ty A và công ty B phát sinh tranh chấp. Hội đồng trọng tài đã được thành lập để giải quyết tranh chấp giữa hai công ty và ban hành phán quyết trọng tài có lợi cho công ty B. Công ty A yêu cầu hủy phán quyết trọng tài với nhiều lý do trong đó có lý do "thỏa thuận trọng tài không có hiệu lực". Công ty A lập luận rằng giữa các bên không có thỏa thuận trọng tài vì UBND tỉnh thành lập BQLDA và BQLDA đã ký hợp đồng cũng như thỏa thuận trọng tài với công ty B. Công ty A lập luận rằng vì nó không trực tiếp ký thỏa thuận trọng tài với công ty B nên hợp đồng và thỏa thuận trọng tài không hợp pháp.

Tòa án quyết định rằng không có đủ căn cứ để cho rằng BQLDA là một pháp nhân, do vậy yêu cầu của công ty A đề nghị hủy phán quyết trọng tài là không có đủ căn cứ. Tòa án tiếp tục xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài giữa công ty A và công ty B. Tòa án đã đúng khi không hủy phán quyết trọng tài vì BQLDA đã ký hợp đồng và thỏa thuận trọng tài với tư cách là "người chào chầu" và "đại diện của "chủ đầu tư dự án". Trong trường hợp này, cả chủ đầu tư và người chào thầu đều là doanh nghiệp nhà nước. Điều đó có nghĩa là BQLDA ký thỏa thuận trọng tài thay mặt cho công ty A. Công ty A do BQLDA đại diện và công ty A biết rõ về hợp đồng và đã tham gia vào việc thực hiện hợp đồng, trong đó có thỏa thuận trọng tài. Vì vậy, Tòa án quyết định rằng thỏa thuận trọng tài do BQLDA ký có tính ràng buộc đối với công ty A.

Trong vụ việc nêu trên, điểm quan trọng cần lưu ý là BQLDA đã ký thỏa thuận trọng tài nhân danh công ty A – tức là chủ đầu tư dự án. Nếu BQLDA tự mình ký hợp đồng và thỏa thuận trọng tài, thì quy định của pháp luật về đại diện không áp dụng và thỏa thuận trọng tài sẽ chỉ có hiệu lực ràng buộc đối với BQLDA chứ không có tính ràng buộc đối với chủ đầu tư là công ty A.

- *Căn cứ thứ hai:* Thành phần của Hội đồng trọng tài hoặc thủ tục trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc với LTTTM.

Đ. 68 LTTTM quy định căn cứ hủy phán quyết trọng tài khi có vi phạm về: (i) thành phần Hội đồng trọng tài hoặc (ii) thủ tục trọng tài. Trường hợp thứ nhất là khi một bên không được thực hiện quyền chỉ định Trọng tài viên hoặc thành phần Hội đồng trọng tài giải quyết vụ việc không đúng với thỏa thuận của các bên hoặc với các quy tắc trọng tài (Đ. 14(2)(b) Nghị quyết 01/2014). Trường hợp thứ hai là khi Hội đồng trọng tài không tuân thủ thỏa thuận của các bên theo LTTTM. Theo Đ. 14(2)(b) Nghị quyết 01/2014, các Tòa án hủy phán quyết trọng tài khi phát hiện các vi phạm đó là vi phạm nghiêm trọng và Hội đồng trọng tài không thể khắc phục được hoặc không khắc phục theo yêu cầu của Tòa án theo quy định tại Đ. 71(7) LTTTM.

Ví dụ 11:

Một bên không được thông báo kịp thời và hợp pháp theo quy tắc tố tụng trọng tài về đơn khởi kiện quy định tại Đ. 32 LTTTM dẫn tới việc không đảm bảo được quyền được thành lập Hội đồng trọng tài được coi là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài quy định tại Đ. 68(2)(b) LTTTM.

Ví dụ 12:

Các bên thỏa thuận tranh chấp được giải quyết bằng Hội đồng trọng tài gồm ba Trọng tài viên và áp dụng luật nội dung của Việt Nam để giải quyết vụ tranh chấp nhưng thực tế việc giải quyết tranh chấp được tiến hành bởi Hội đồng Trọng tài gồm một Trọng tài viên duy nhất, pháp luật áp dụng là pháp luật nội dung của Singapore mặc dù một bên có phản đối nhưng không được Hội đồng trọng tài chấp nhận. Đây được coi là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài quy định tại Đ. 68(b)(2) LTTTM.

Đối với căn cứ thứ hai nêu trên, khi xem xét yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài thì cần lưu ý hai điểm sau.

Thứ nhất, cần xem xét Hội đồng trọng tài có vi phạm hay không? Nếu Hội đồng trọng tài không có vi phạm thì việc yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài không được chấp nhận.

Ví dụ 13:

Trong một vụ việc, Toà án nhận định rằng ý kiến của bị đơn là Công ty D cho rằng "thành phần Hội đồng trọng tài không phù hợp, trái với các quy định của LTTTM và Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm trọng tài thụ lý vụ việc". Tuy nhiên, chứng cứ là bì thư phát chuyển nhanh chứng minh rằng Trung tâm trọng tài đã tống đạt hợp lệ cho Công ty D biết về việc chỉ định Trọng tài viên và thành lập Hội đồng trọng tài. Công ty D đã không chọn Trọng tài viên cho mình hoặc đề nghị Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định trọng tài viên trong thời hạn quy định; do đó hết thời hạn, Chủ tịch Trung tâm trọng tài đã chỉ định Trọng tài viên cho Công ty D và thành lập Hội đồng trọng tài để giải quyết vụ kiện theo yêu cầu của nguyên đơn. Việc làm này là phù hợp với quy định tại Đ. 40(1) LTTTM; do vậy, ý kiến của Công ty D là không có cơ sở chấp nhận.

Ví dụ 14:

Trong một vụ việc khác, Toà án nhận định rằng ý kiến của Công ty A cho rằng "phán quyết trọng tài không được sự đồng thuận của tất cả thành viên Hội đồng trọng tài" để yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài là không đúng quy định của pháp luật trọng tài. Vì phán quyết trọng tài tuy không có sự đồng thuận của tất cả thành viên Hội đồng trọng tài nhưng tuân thủ theo nguyên tắc ra phán quyết được quy định tại Đ. 60 LTTTM. Do vậy, yêu cầu của Công ty A về việc hủy phán quyết trọng tài là không có cơ sở.

Thứ hai, trong trường hợp Hội đồng trọng tài có vi phạm tố tụng thì chỉ vi phạm nghiêm trọng mới là cơ sở để huỷ phán quyết trọng tài. Do đó, nếu có vi phạm tố tụng nhưng việc vi phạm này không nghiêm trọng thì Toà án không huỷ phán quyết trọng tài.

Ví dụ 15:

Trong một vụ việc TAND TP. A nhận định trong quá trình tố tụng trọng tài, Hội đồng trọng tài có một số thiếu sót về mặt thủ tục tố tụng trọng tài như sau: Hội đồng trọng tài công bố phán quyết sau 2 tháng kể từ ngày mở phiên họp cuối cùng là vi phạm Đ. 32(3) Quy tắc tố tụng trọng tài 2017 của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam. Tuy nhiên, vi phạm này là không nghiêm trọng nên không cần thiết phải hủy phán quyết trọng tài.

- *Căn cứ thứ ba:* Tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

Khi phán quyết trọng tài có nội dung không thuộc phạm vi thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, thì phần phán quyết đó sẽ bị hủy. Về nguyên tắc, Hội đồng trọng tài chỉ có quyền giải quyết các vấn đề mà các bên có thỏa thuận yêu cầu trọng tài

giải quyết (Đ. 14(2)(c) Nghị quyết 01/2014). Khi xem xét việc các bên có yêu cầu Hội đồng trọng tài hay không và Hội đồng trọng tài có vượt quá phạm vi thẩm quyền hay không, Thẩm phán phải so sánh điều khoản của thỏa thuận trọng tài với yêu cầu của các bên đã đệ trình Hội đồng trọng tài.

Tòa án cũng không chấp nhận yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài với lý do Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền để tuyên bố hợp đồng vô hiệu và việc này chỉ thuộc thẩm quyền của Toà án. Cụ thể, yêu cầu như vậy là không có cơ sở vì Đ. 14(1) BLDS 2015 đã quy định "Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài".

Ví dụ 16:

Khi xét yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài của nguyên đơn với lý do "Hợp đồng dịch vụ tư vấn vô hiệu vì vi phạm điều cấm của pháp luật nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của trong tài", TAND TP. X đã áp dụng quy định của Đ. 19 LTTTM, theo đó "Điều khoản trọng tài tồn tại độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, sự vô hiệu của hợp đồng không ảnh hưởng đến hiệu lực của điều khoản trọng tài" và khẳng định những thay đổi về hợp đồng mà việc giải quyết tranh chấp được các bên thỏa thuận bằng phương thức trọng tài không làm ảnh hưởng đến thỏa thuận trọng tài. Điều này khẳng định việc hợp đồng vô hiệu không làm mất đi thẩm quyền của trọng tài trong giải quyết tranh chấp giữa các bên. Mặt khác, trong phần điều kiện riêng của hợp đồng, hai bên đã thống nhất Hợp đồng được điều chỉnh bởi luật pháp của Việt Nam và Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam đã áp dụng pháp luật Việt Nam theo thỏa thuận của các bên để giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy, việc

nguyên đơn cho rằng chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền giải quyết tranh chấp do hợp đồng vô hiệu theo quy định Bộ luật Dân sự là không có căn cứ.

- *Căn cứ thứ tư:* Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo hoặc Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một trong các bên làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài.

Ví dụ 17:

Trong vụ tranh chấp giữa công ty A kiện công ty B, TAND TP. H phải xem xét xem "giấy tạm ứng" được phát hành nhưng chưa được bên phải thi hành phán quyết trọng tài xác nhận có phải là chứng cứ giả mạo do một bên cung cấp trong quá trình trọng tài hay không. TAND TP. H đã bác yêu cầu vì cho rằng bên yêu cầu, là công ty B đã không cung cấp được tài liệu hoặc chứng cứ để chứng minh rằng giấy tạm ứng do tư vấn của bên được thi hành, là công ty A, phát hành là giả mạo; việc công ty B không xác nhận các văn bản này không có nghĩa rằng nó là giả mạo. Tòa án bổ sung rằng giấy tạm ứng có giá trị là căn cứ để xác định nghĩa vụ thanh toán của công ty B cho công ty A theo phán quyết của Hội đồng trọng tài và là nội dung tranh chấp mà Hội đồng trọng tài giải quyết. Tòa án kết luận rằng theo Đ. 71(4) LTTTM, Tòa án không được xem xét lại nội dung tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết, hay nói cách khác là không xem xét lại xem phán quyết của Hội đồng trọng tài về vấn đề tranh chấp có căn cứ hay không.

Ví dụ 18:

Trong vụ tranh chấp giữa công ty S kiện công ty C, TAND TP. H xem xét yêu cầu không công nhận phán quyết trọng tài vì chứng cứ

giả mạo với lý do 13 hóa đơn giá trị gia tăng được xuất trình trong tố tụng trọng tài bị Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận là "được tạo thành bằng cách cắt, ghép và phô tô". TAND TP. H thấy rằng Hội đồng trọng tài xác định trong phán quyết không chấp nhận đó là chứng cứ và không căn cứ vào 13 hóa đơn giá trị gia tăng để yêu cầu thanh toán, nên Tòa án đã bác đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

- *Căn cứ thứ năm:* Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Đ. 14(2)(đ) Nghị quyết 01/2014 giải thích thuật ngữ "trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" có nghĩa là "vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam." Căn cứ "vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" cần được giải thích phù hợp với chuẩn mực quốc tế về trật tự công được đa số các nước áp dụng.

Ở hầu hết các nước, các Tòa án hủy phán quyết trọng tài quốc tế vì vi phạm trật tự công (theo Đ. 34(2)(b)(ii) Luật mẫu về trọng tài) trong những trường hợp hãn hữu, có tính ngoại lệ và đòi hỏi việc vi phạm đó phải "rõ ràng, có thực và cụ thể" đối với các nguyên tắc pháp lý cơ bản, có tính bắt buộc. Các Tòa án Pháp có quan điểm rằng "lập luận về chính sách công chỉ có thể được chấp nhận khi việc thực thi phán quyết sẽ vi phạm chính sách công của chúng ta theo cách thức không thể chấp nhận được, sự vi phạm đó làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến nguyên tắc pháp quyền hoặc nguyên tắc có tầm quan trọng cốt lõi ". (*SA Thales Air France kiện GIE Euromissile và đồng bị đơn*, Tòa phúc thẩm Paris, Mục C, ngày 18/11/2004, chuẩn mực này cũng được áp dụng trong vụ tranh chấp *Sté SNF kiện Sté Cytec Industries BV*, Tòa phá án Pháp 1er Ch. civ., ngày 04/6/2008).

Tại Việt Nam, Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực cao nhất mà tất cả các văn bản pháp luật khác phải tuân thủ (Đ. 119 Hiến pháp 2013), nên "nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" được hiểu là những nguyên tắc được tuyên bố trong Hiến pháp Việt Nam hoặc những nguyên tắc về hành vi ứng xử được đưa vào các luật khác của Việt Nam.

Ví dụ 19:

Theo Đ.12 Hiến pháp 2013, "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam… tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên". Do vậy, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam cũng bao gồm các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam theo Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế, như là CƯNY. Đ. 2(2) BLDS 2015 về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự phản ánh tinh thần của Đ.14 Hiến pháp 2013 nên có thể được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Vì vậy, Tòa án được coi là áp dụng sai khái niệm "các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" khi cho rằng các bên đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp và thỏa thuận không trái với pháp luật, đạo đức xã hội, nhưng sau đó lại xác định thỏa thuận trọng tài vô hiệu và từ đó cho rằng phán quyết trọng tài là vi phạm nguyên tắc tự do tự nguyện cam kết trong lĩnh vực thương mại quy định tại Đ. 11 Luật thương mại và Đ. 3 BLDS 2015. Quyết định đó gây ra sự hiểu nhầm giữa các nguyên tắc chung cơ bản của luật dân sự và luật thương mại Việt Nam với định nghĩa hẹp về "các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam".

Nghị quyết 01/2014 đưa ra ví dụ sau: "Một bên tranh chấp

cung cấp chứng cứ chứng minh phán quyết trọng tài được lập có sự cưỡng ép, lừa dối, đe dọa hoặc hối lộ. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc "trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư" quy định tại khoản Đ. 4(2) LTTTM."

Liên quan đến căn cứ thứ năm nêu trên, khi xem xét, Thẩm phán cần lưu ý rằng theo Đ. 14(2)(đ) Nghị quyết 01/2014, "Tòa án chỉ hủy phán quyết trọng tài sau khi đã chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba". Điều đó có nghĩa là, sau khi xác định được nguyên tắc cơ bản (điều kiện thứ nhất), cần đánh giá thêm hai điều kiện nữa là "chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài" (điều kiện thứ hai) và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba" (điều kiện thứ ba). Nếu không hội đủ cả 03 điều kiện nêu trên, Toà án không chấp nhận yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài với lý do trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Ví dụ 20:

Liên quan đến yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài với lý do "phán quyết trọng tài trái với nguyên tắc tiền lãi chậm thanh toán phải tính bằng tiền đồng Việt Nam" là trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, TAND TP. A đã nhận định rằng "việc phán quyết trọng tài buộc bị đơn phải trả tiền mua hàng và tiền lãi phát sinh từ hợp

đồng mua bán hàng hoá quốc tế bằng ngoại tệ (đô la Mỹ) là phù hợp với quy định của pháp luật về ngoại hối, không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam vì pháp luật Việt Nam không có quy định việc tính lãi chậm thanh toán trong thương mại quốc tế phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam".

Một nội dung cần lưu ý đó là vấn đề công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự. Pháp luật trọng tài không yêu cầu tài liệu xuất trình tại trọng tài phải công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự và việc tài liệu không được công chứng hay hợp pháp hóa lãnh sự không được coi là trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và không được coi là căn cứ để hủy phán quyết trọng tài.

Ví dụ 21:

Công ty M yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài với lý do "ủy quyền của nguyên đơn chưa được hợp pháp hóa lãnh sự" là trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, Tòa án đã không chấp nhận đơn yêu cầu của Công ty M vì cho rằng: "Tư cách đại diện tham gia tố tụng của nguyên đơn tại phiên họp giải quyết tranh chấp do Hội đồng trọng tài tiến hành đã được phía bị đơn đồng ý mà không có khiếu nại (thể hiện qua tài liệu đã được đại diện các bên xác nhận tại phiên họp xét đơn yêu cầu, đó là biên bản lập trước khi Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp). Do đó, lý do này không có căn cứ để được chấp nhận.

Bên yêu cầu hủy phán quyết trọng tài có nghĩa vụ chứng minh rằng có một trong 4 căn cứ nêu trên và nếu bên yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài không cung cấp được chứng cứ chứng minh thì Toà án không chấp nhận yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài.

Ví dụ 22:

TAND TP. H nhận định: mặc dù công ty B cho rằng chứng cứ do Công ty M cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết trọng tài là giả mạo, nhưng công ty B không xuất trình được chứng cứ để chứng minh chứng cứ đó là giả mạo theo quy định tại Đ. 68(3)(a) LTTTM. Do vậy, không có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của công ty B.

Đối với căn cứ thứ năm (trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam), Tòa án có trách nhiệm thu thập và xác minh chứng cứ để hủy phán quyết trọng tài (Đ. 68(3)(b) LTTTM).

Lưu ý 3:

Khi xem xét yêu cầu của một hoặc các bên về việc có vi phạm quy định Luật TTTM hoặc của thỏa thuận trọng tài hay không, Tòa án phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ, quy tắc tố tụng trọng tài để xác định xem đối với vi phạm đó, một hoặc các bên có mất quyền phản đối hay không. Trường hợp Tòa án xác định đã mất quyền phản đối quy định tại Đ. 13 LTTTM và Đ. 6(1) Nghị quyết 01/2014 thì Tòa án không được căn cứ vào các vi phạm mà một hoặc các bên đã mất quyền phản đối để quyết định chấp nhận yêu cầu của một hoặc các bên" (Đ.6(2) Nghị quyết 01/2014).

Ví dụ 23:

TAND TP. H đã nhận định rằng: đại diện của Công ty V cho rằng "thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp", nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng Công ty V đã có ý kiến phản đối tại thời điểm trọng tài yêu cầu và xét hỏi các bên về thẩm quyền, thành phần Hội đồng trọng tài và thủ tục tố tụng trọng tài. Căn cứ Đ. 13 LTTTM và Đ. 6 của Nghị quyết 01/2014 về

việc mất quyền phản đối, thì công ty V đã không có bất kỳ phản đối rõ ràng nào, vẫn tiếp tục tham gia tố tụng trọng tài và không nêu ý kiến phản đối những vi phạm này. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của công ty V về hủy phán quyết trọng tài với lý do thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp.

Ví dụ 24:

Liên quan đến yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài vì lý do "thoả thuận trọng tài vô hiệu do người đại diện Công ty B không có thẩm quyền ký hợp đồng", TAND TP. H đã nhận định rằng "thoả thuận trọng tài nằm trong hợp đồng đã được các bên ký kết và thực hiện mà không có sự phản đối và trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp tại Trung tâm trọng tài, công ty B đã tham gia tố tụng trọng tài mà không có sự khiếu nại nào cho rằng thoả thuận trọng tài vô hiệu; do vậy, theo quy định tại Đ. 13 LTTTM, công ty B đã mất quyền phản đối.

Ví dụ 25:

TAND TP. H nhận định rằng khi Trung tâm trọng tài thụ lý vụ kiện giữa nguyên đơn là công ty T và bị đơn là công ty V thì đại diện theo pháp luật của công ty V không phản đối thẩm quyền giải quyết vụ kiện của Trung tâm trọng tài đã được các bên thỏa thuận tại hợp đồng. Tại phiên họp, đại diện được ủy quyền của bên yêu cầu cho rằng thỏa thuận trọng tài vô hiệu vì người ký kết hợp đồng nói trên không phải đại diện có thẩm quyền của công ty V để yêu cầu hủy quyết định của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét đơn chấp nhận.

Khi giải quyết yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, Tòa án phải áp dụng Đ. 415 của BLTTDS trong đó quy định: "Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp

luật về Trọng tài thương mại Việt Nam." Do vậy, Tòa án cần đặc biệt lưu ý đến quy định của pháp luật trọng tài, quy tắc tố tụng trọng tài và thỏa thuận của các bên, tránh việc áp dụng quy định của BLTTDS cho thủ tục trọng tài. Ví dụ như trong tố tụng trọng tài không có khái niệm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giống như trong tố tụng dân sự, nên không thể áp dụng quy định của pháp luật tố tụng dân sự cho thủ tục trọng tài.

Ví dụ 26:

TAND TP. H đã nhận định: "tranh chấp hợp đồng mua bán được ký kết giữa ba bên gồm: công ty A, công ty B và công ty cho thuê tài chính C. Nhưng khi giải quyết vụ kiện tranh chấp giữa công ty A và công ty C, Trung tâm trọng tài không đưa Công ty B (là một chủ thể tham gia quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng được quy định tại Đ. 68(4); Đ. 227(2) BLTTDS 2015".

Việc TAND TP. H áp dụng BLTTDS để xác định Hội đồng trọng tài không đưa người thứ ba tham gia tố tụng trọng tài với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan như ví dụ nêu trên là không phù hợp với pháp luật trọng tài vì pháp luật trọng tài không quy định về người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Một vấn đề khác cũng cần lưu ý đó là việc gửi giấy triệu tập. Thông thường, trước khi tổ chức phiên họp giải quyết vụ tranh chấp, trọng tài cũng triệu tập các bên nhưng cách thức triệu tập các bên trong tố tụng trọng tài được quy định riêng trong pháp luật trọng tài; do vậy, Hội đồng xét đơn phải xem xét các quy định tương ứng trong pháp luật trọng tài.

Khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài liên quan đến

việc gửi thông báo, Thẩm phán cần lưu ý việc gửi thông báo tại trọng tài được coi là hợp lệ khi đã thực hiện đúng quy định tại Đ. 12(2) LTTTM. Quy định tại Đ. 12(2) và Đ. 12(4) LTTTM có thể hiểu là địa chỉ mà các bên đã giao dịch trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng. Do vậy, nếu trọng tài đã gửi thông báo tới đúng địa chỉ này được coi là hợp lệ.

Nếu một bên, ví dụ bị đơn thay đổi địa chỉ nhưng không thông báo cho nguyên đơn hoặc trọng tài thì thông báo sẽ được gửi tới địa chỉ mà các bên đã ghi trong hợp đồng hoặc theo địa chỉ mà các bên đã giao dịch, liên lạc với nhau trước đây. Do đó, nếu một bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia (đối tác trước đây của mình) biết, thì khi có phán quyết trọng tài không được lấy lý do là vi phạm tố tụng trọng tài vì "không được tống đạt các tài liệu tố tụng trọng tài"để yêu cầu hủy phán quyết.

Lưu ý 4:

Theo Đ. 71(7) LTTTM và Đ. 14(2)(b) Nghị quyết 01/2014, "trong trường hợp một bên có yêu cầu và xét thấy phù hợp, Hội đồng xét đơn yêu cầu có thể tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn không quá 60 ngày để tạo điều kiện cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tố tụng trọng tài theo quan điểm của Hội đồng trọng tài nhằm loại bỏ căn cứ hủy bỏ phán quyết trọng tài. Hội đồng trọng tài phải thông báo cho Tòa án biết về việc khắc phục sai sót tố tụng. Trường hợp Hội đồng trọng tài không tiến hành khắc phục sai sót tố tụng thì Hội đồng tiếp tục xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài".

Ví dụ 27:

Tại phiên họp giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, công ty

A đề nghị Tòa án tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của công ty B để Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót trong việc phán quyết buộc công ty B trả lãi do chậm thanh toán bằng USD, trong khi công ty A yêu cầu trả bằng tiền đồng Việt Nam. Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của công ty A và ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của công ty B để Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót. Trên cơ sở này, Hội đồng trọng tài đã khắc phục sai sót và Tòa án đã loại trừ căn cứ vi phạm tố tụng trọng tài khi xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài nêu trên.

c) Quyết định hủy phán quyết trọng tài

Quyết định của Tòa án về việc tạm đình chỉ việc xem xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2014. Quyết định của Tòa án về việc đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2014. Quyết định của Tòa án về việc hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2014. Tòa án phải gửi bản sao quyết định cho các bên liên quan, Trung tâm trọng tài quốc tế, Trọng tài viên vụ việc và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

CHƯƠNG IV

CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

4.1. Công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là gì

4.1.1. Định nghĩa "Công nhận và cho thi hành"

Thực tế cho thấy phần lớn các phán quyết được thực thi một cách tự nguyện. Tuy nhiên, khi bên thua kiện không tuân thủ thì bên được thi hành có thể yêu cầu Tòa án hỗ trợ buộc bên phải thi hành tuân thủ phán quyết trọng tài. Công ước New York về công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài (CƯNY) cho phép các bên yêu cầu Tòa án trợ giúp.

Thuật ngữ "công nhận và cho thi hành" phán quyết của trọng tài cũng được sử dụng trong CƯNY, theo đó: "Mỗi quốc gia thành viên phải công nhận phán quyết trọng tài có hiệu lực ràng buộc và thực thi các phán quyết này phù hợp với các quy định về thủ tục của nước nơi phán quyết được thực thi theo các điều kiện được nêu trong các Điều sau đây" (Đ. III của CƯNY). Hai thuật ngữ "công nhận" và "cho thi hành" có bản chất hoàn toàn khác nhau nhưng có tính tương quan với nhau.

Công nhận phán quyết của trọng tài là thủ tục biến các phán quyết của trọng tài thành một bộ phận của pháp luật quốc gia theo đó phán quyết được Hội đồng trọng tài ban hành có hiệu lực thực thi (hoặc có sức nặng), "hiệu lực pháp lý" như bản án do Tòa án của quốc gia ban hành. Một phán quyết của trọng tài nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam sẽ có hiệu lực pháp lý như bất kỳ bản án, quyết định dân sự nào của Tòa án Việt Nam có hiệu lực thi hành (Đ. 427(2) BLTTDS).

Việc công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài là một việc làm tất yếu để thi hành nó. Việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện trên cơ sở quyết định của Tòa án có thẩm quyền về công nhận và cho thi hành (Đ. 427(3) BLTTDS). Thủ tục xem xét việc công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài được quy định trong BLTTDS, phù hợp với CƯNY mà Việt Nam gia nhập từ năm 1995.

Khi Tòa án được yêu cầu công nhận phán quyết trọng tài, Tòa án không chỉ được yêu cầu công nhận hiệu lực pháp lý và tác động của phán quyết, mà còn phải đảm bảo phán quyết đó được thi hành thông qua việc sử dụng các chế tài pháp lý sẵn có. BLTTDS quy định rằng phán quyết được công nhận sẽ được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự (Đ.427(2) BLTTDS).

4.1.2. Định nghĩa "phán quyết của trọng tài"

Luật:
Đ. 424 BLTTDS
Đ. 3(12) LTTTM

Yêu cầu đầu tiên là quyết định đó phải là một phán quyết trọng tài. CƯNY không định nghĩa thế nào là "phán quyết trọng tài". Vì vậy, Tòa án được yêu cầu công nhận có quyền quyết định nội hàm của khái niệm "phán quyết trọng tài". Hướng dẫn ICCA về công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài đã khuyến nghị các Tòa án thực hiện hai bước sau:

- Trước tiên, Tòa án cần phải xem xét xem tranh chấp đó đã được đưa ra và giải quyết bằng trọng tài hay chưa. Vì CƯNY chỉ áp dụng đối với trọng tài và các quyết định ban hành theo thủ tục trung gian, hòa giải hoặc chuyên

gia không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này. BLTTDS và LTTTM yêu cầu phán quyết trọng tài phải do "Hội đồng trọng tài" ban hành (Đ. 3(10) LTTTM, Đ. 424(2) BLTTDS).

- Tiếp theo, Tòa án đánh giá xem quyết định đó có phải là một phán quyết hay không. Các trọng tài thường ban hành rất nhiều loại quyết định, lệnh về thủ tục, văn bản hướng dẫn và các phán quyết. Phán quyết trọng tài phải giải quyết toàn bộ các nội dung tranh chấp. Nó phải là quyết định (i) chấm dứt toàn bộ hoặc một phần thủ tục trọng tài hoặc (ii) quyết định về vấn đề sơ bộ mà việc giải quyết đó là cần thiết để đi đến quyết định cuối cùng (Hướng dẫn ICCA, tiểu mục II.1.1). Hướng dẫn ICCA nêu rằng quyết định trọng tài phải đáp ứng được các yêu cầu sau mới được coi là phán quyết trọng tài: (i) là phán quyết chung thẩm, tức là phán quyết kết thúc toàn bộ vụ tranh chấp trọng tài; (ii) phán quyết một phần, tức là các phán quyết đưa ra quyết định chung thẩm đối với từng phần của tranh chấp và để những yêu cầu còn lại cho giai đoạn tố tụng trọng tài tiếp theo; (iii) phán quyết sơ bộ hay phán quyết tạm thời, tức là phán quyết quyết định một vấn đề cần thiết để giải quyết tranh chấp của các bên (những vấn đề về thời hạn, pháp luật áp dụng cho việc giải quyết nội dung vụ tranh chấp, vấn đề về trách nhiệm); (iv) phán quyết đồng thuận, tức là phán quyết ghi nhận việc các bên hòa giải được với nhau về giải quyết tranh chấp.

LTTTM phân biệt "quyết định trọng tài" và "phán quyết trọng tài" (Đ. 3(9) và (10)). Quyết định trọng tài là quyết định được ban hành trong quá trình giải quyết tranh chấp. Phán

quyết trọng tài là quyết định giải quyết toàn bộ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài. Tương tự, Đ. 424(2) BLTTDS nêu rằng phán quyết trọng tài "được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phải là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt thủ tục tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành." Định nghĩa trong LTTTM và BLTTDS phân biệt thời điểm ban hành quyết định của Hội đồng trọng tài và vì vậy nó hẹp hơn định nghĩa và ví dụ nêu ở trên do định nghĩa trong tiếng Việt dường như chỉ bao quát đối với "phán quyết chung thẩm" và "phán quyết đồng thuận".

4.1.3. Xác định phán quyết trọng tài "nước ngoài"

Luật:
Đ. 3(12) LTTTM
Đ. I(1) CƯNY

CƯNY quy định rằng phán quyết trọng tài được coi là phán quyết nước ngoài khi (i) nó được ban hành trên lãnh thổ của quốc gia không phải là quốc gia nơi phán quyết đó được yêu cầu công nhận và cho thi hành; hoặc (ii) phán quyết trọng tài không được coi là phán quyết trọng tài trong nước tại quốc gia nơi yêu cầu công nhận và cho thi hành (Đ.I (1) CƯNY).

Theo pháp luật Việt Nam, phán quyết của trọng tài nước ngoài được định nghĩa là bất kỳ phán quyết nào do trọng tài nước ngoài tuyên ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn (Đ. 3(12) LTTTM).

4.2. Thủ tục công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

4.2.1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

a) Điều kiện về chủ thể nộp đơn

Luật:
Đ. 425(1) BLTTDS

Người yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam có thể là bên được thi hành hoặc đại diện hợp pháp của họ.

Người được thi hành có thể yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp: (i) người phải thi hành phán quyết trọng tài được yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là cá nhân cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc là cơ quan, tổ chức có trụ sở chính tại Việt Nam; hoặc (ii) tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài có ở Việt Nam tại thời điểm nộp đơn yêu cầu.

b) Hình thức và nội dung đơn yêu cầu

Luật:
Đ. 452 BLTTDS

Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng nước ngoài phải được làm bằng tiếng Việt hoặc nếu làm bằng tiếng nước ngoài thì phải gửi kèm bản dịch ra tiếng Việt được công chứng, chứng thực hợp pháp (Đ. 452(2) BLTTDS).

Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau:

- Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp tại Việt Nam của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;
- Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.
- Yêu cầu của người được thi hành.

c) Các giấy tờ kèm theo

Luật:
Đ. IV CƯNY
Đ. 453 BLTTDS

Đối với đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài theo CƯNY thì các giấy tờ kèm theo được quy định trong CƯNY gồm: (i) bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết của Trọng tài nước ngoài; và b) bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài giữa các bên (Đ. 453(1) BLTTDS).

Đối với đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài không theo CƯNY và trong trường hợp

không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định thì đơn yêu cầu phải kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau: (i) bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết của Trọng tài nước ngoài; ii) bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài giữa các bên.

Nếu phán quyết trọng tài và thỏa thuận trọng tài không được lập bằng tiếng Việt, người nộp đơn phải gửi kèm theo bản dịch đã được công chứng, chứng thực hợp pháp của các văn bản này (Đ. 453(2) BLTTDS). CƯNY quy định rằng, bản dịch phải được cán bộ hoặc phiên dịch có trình độ chứng thực hoặc cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự xác nhận (Đ. IV CƯNY).

d) Thời hạn nộp đơn

Luật:

Đ. 451 BLTTDS

Thời hạn nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là 3 năm kể từ ngày phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật (Đ. 451(1) BLTTDS).

Thời hạn 3 năm có thể được kéo dài hơn trong những trường hợp ngoại lệ. BLTTDS quy định về việc không tính vào thời hạn nếu người nộp đơn chứng minh được rằng do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà họ không thể nộp đơn trong thời hạn 3 năm. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan sẽ không được tính vào thời hạn nộp đơn (Đ. 451(2) BLTTDS).

4.2.2. Xử lý đơn

a) Nhận và thụ lý đơn của Tòa án

Luật:

Các điều 31, 33, 37-39, 191, 363-365, 451, 454, 455 BLTTDS;

Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài có thể được gửi tới Tòa án theo hai cách:

- Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền sau khi kiểm tra sơ bộ đơn yêu cầu nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định (Đ. 451(1) và Đ. 454 BLTTDS).
- Trong các trường hợp khác, tức là không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định, thì đơn yêu cầu có thể được nộp trực tiếp tới Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam (Đ. 451(1) BLTTDS).

Theo Đ. 31(5), Đ.33(4), Đ. 37(1)(b), Đ.38(3) và Đ. 39(2)(e) BLTTDS, Tòa án có thẩm quyền xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi:

- Người phải thi hành là cá nhân cư trú hoặc làm việc; hoặc
- Người phải thi hành án là cơ quan hoặc tổ chức có trụ sở; hoặc
- Có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

Tòa án ghi biên nhận đơn (Đ. 191(1) BLTTDS) và tiến hành như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu (Đ. 363(1) BLTTDS);
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Thẩm phán phải xem xét và quyết định thụ lý vụ việc (Đ. 455 BLTTDS).

Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu quy định tại tiểu mục 4.2.1.(b) và 4.2.1.(c) ở trên, Thẩm phán phải:

- Trả lại hồ sơ nếu người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có năng lực hành vi dân sự (Đ. 364(1)(a) BLTTDS);
- Trả lại hồ sơ nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu (Đ. 364(1)(e) BLTTDS);
- Trả lại hồ sơ nếu Tòa án không có thẩm quyền giải quyết yêu cầu (Đ. 364(1)(c) BLTTDS) theo Đ. 39(2)(e) BLTTDS; hoặc nếu Tòa án được thông báo rằng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã hủy bỏ, đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài (thông báo của Bộ Tư pháp theo quy định tại Đ. 454(2) BLTTDS).
- Thông báo cho người nộp đơn về việc phải bổ sung thông tin, tài liệu (Đ. 363(2) BLTTDS). Thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu là 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án. Nếu người yêu cầu thực hiện đầy đủ yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ việc (Đ. 363(3) BLTTDS). Nếu người yêu cầu không sửa đổi và bổ sung trong thời hạn thì Thẩm phán trả lại đơn và các tài liệu kèm theo cho họ (Đ. 363(3);Đ. 364 BLTTDS).

Nếu hồ sơ đầy đủ và đáp ứng được các yêu cầu, Thẩm phán phải: (i) tiến hành thụ lý vụ việc (363(4) BLTTDS); và (ii) thông báo cho người được thi hành, người phải thi hành (hoặc đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam), Viện kiểm sát cùng cấp và Bộ Tư pháp (Đ. 455 BLTTDS). (Thông báo cần cho người nộp đơn biết rằng đơn đã được chấp nhận và họ phải nộp lệ phí tòa án trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí).

Tòa án tiến hành thụ lý khi người nộp đơn xuất trình biên lai nộp lệ phí (Luật án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016).

b) Thông báo thụ lý và giải quyết khiếu nại về việc thụ lý.

Luật:

Các điều 41, *365*, 451, 455, 456, 455 BLTTDS

Người được thông báo gồm: người nộp đơn và đại diện của họ, Viện kiểm sát, người phải thi hành và đại diện của họ, Bộ Tư pháp (Đ. 455 BLTTDS). Nội dung thông báo được quy định tại Đ. 365(2) BLTTDS.

Trường hợp sau khi thụ lý mà Tòa án đã nhận đơn thấy rằng việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Tòa án khác, thì Tòa án đã thụ lý vụ việc phải ra quyết định chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho Viện kiểm sát và các bên liên quan (Đ. 456 BLTTDS).

Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, các đương sự có quyền khiếu nại và Viện kiểm sát có quyền kiến nghị đối với quyết định chuyển hồ sơ vụ việc. Thủ tục giải

quyết khiếu nại và kiến nghị được thực hiện theo quy định tại Đ. 41 BLTTDS (Đ. 456 BLTTDS).

c) Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Luật:
Đ. 39, Đ. 457, Đ. 458 BLTTDS;
Đ. 622 BLDS 2015

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu không được quá 2 tháng kể từ ngày thụ lý và có thể gia hạn nhưng không quá 2 tháng nếu cần thiết để người được thi hành làm rõ những thông tin chưa rõ trong đơn (Đ. 457(1) BLTTDS).

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn, Tòa án phải ban hành một trong các quyết định sau: (i) tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu; (ii) đình chỉ việc xét đơn yêu cầu; hoặc (iii) mở phiên họp xét đơn yêu cầu (Đ. 457(1) BLTTDS).

(i) Tòa án ban hành quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn nếu:

- Phán quyết của Trọng tài nước ngoài đang được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi trọng tài ra phán quyết xem xét lại (Đ. 457(2)(a) BLTTDS);
- Người phải thi hành là cá nhân chết hoặc người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó (Đ. 457(2)(b) BLTTDS);
- Người phải thi hành là cá nhân bị mất năng lực hành vi

dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật (Đ. 457(2)(c) BLTTDS).

Thẩm phán có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục những lý do dẫn tới việc tạm đình chỉ trong thời gian ngắn nhất để kịp thời tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu.

(ii) Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu (Đ. 457(3) BLTTDS) nếu:

- Người được thi hành rút đơn yêu cầu;
- Người phải thi hành đã tự nguyện thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;
- Người phải thi hành là cá nhân chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế. Đ. 622 BLDS 2015 quy định rằng tài sản còn lại của di sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người thừa kế thì sẽ thuộc về Nhà nước. Nếu người để lại di sản không có người thừa kế nhưng có nghĩa vụ thực thi phán quyết trọng tài thì thủ tục tố tụng bị đình chỉ theo quy định tại Đ. 457(3) BLTTDS. Vì vậy, nghĩa vụ của đương sự theo phán quyết không được công nhận tại Việt Nam sẽ không có căn cứ pháp lý để thực thi tại Việt Nam.
- Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam (*Khi người nộp đơn yêu cầu gửi yêu cầu tới Tòa án thì người phải thi hành vẫn còn tồn tại, nhưng trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền bắt đầu thủ tục phá sản đối với cơ quan, tổ chức đó.)*

Theo quy định tại Đ. 41 Luật phá sản 2014, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản [….], Tòa án nhân dân đang thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài phải tạm đình chỉ việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

+ Nếu Tòa án thụ lý vụ việc phá sản ra quyết định không mở thủ tục phá sản, thì Tòa án thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài phải ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ (Đ. 71(1) Luật phá sản).

+ Nếu Tòa án thụ lý vụ việc phá sản ban hành quyết định mở thủ tục phá sản thì Tòa án thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài đã ra quyết định tạm đình chỉ phải ra quyết định đình chỉ và chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân đang tiến hành thủ tục phá sản để giải quyết (Đ. 71(2) Luật phá sản).

– Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người phải thi hành theo yêu cầu của người được thi hành phán quyết trọng tài (Đ. 457(3)(đ) BLTTDS). Quy định tại Đ. 39(2)(e) BLTTDS chỉ được áp dụng trong trường hợp người yêu cầu gửi đơn tới Tòa án nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài nhưng Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản. Quy định này không có nghĩa là người nộp đơn được quyền yêu cầu Tòa án xác định địa điểm nơi có tài sản của người phải thi hành. Trong thực tiễn thi hành, người được thi hành phải có nghĩa vụ chứng minh địa

điểm nơi có tài sản của người phải thi hành.

- Người được thi hành hoặc đại diện của họ được triệu tập lần thứ hai mà không có mặt tại phiên họp (Đ. 458(3) đoạn 3 BLTTDS).

(iii) Tòa án mở phiên họp xét đơn yêu cầu theo quy định tại Đ. 457(1) BLTTDS.

- Thời hạn mở phiên họp: 20 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.
- Quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu phải có các nội dung sau:
  + Ngày ban hành quyết định;
  + Tên Tòa án ban hành quyết định;
  + Nội dung việc dân sự được đưa ra giải quyết;
  + Tên và địa chỉ của người được thi hành và người phải thi hành;
  + Họ tên đầy đủ của Thẩm phán, thư ký Tòa án và Thẩm phán dự khuyết (nếu có);
  + Họ tên đầy đủ của Kiểm sát viên tham gia phiên họp, họ tên của Kiểm sát viên dự bị (nếu có);
  + Thời gian, địa điểm mở phiên họp;
  + Phiên họp công khai hay phiên họp kín;

Quyết định mở phiên họp phải được gửi ngay cho các đương sự liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.

- Tòa án phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Viện kiểm sát để

nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày trước khi mở phiên họp (thời hạn tối đa để Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ là 15 ngày); khi hết thời hạn nêu trên, hồ sơ phải được trả lại cho Tòa án để mở phiên họp.

4.3. Quyết định của Tòa án về thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài

4.3.1. Giải thích CƯNY về thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

- Khi giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài thì ngoài việc căn cứ vào quy định của pháp luật Việt Nam còn phải căn cứ vào các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- CƯNY là điều ước quốc tế, do vậy, nó là một bộ phận của công pháp quốc tế. Điều này có nghĩa là Tòa án phải áp dụng Công ước và phải giải thích Công ước phù hợp với quy tắc về giải thích luật quốc tế được quy định tại các Đ. 31 và 32 của Công ước Viên về luật điều ước. Đ.31 và 32 phải được tuân thủ theo tuần tự. Ví dụ, nếu nghĩa của điều luật không được làm rõ thông qua việc áp dụng các nguyên tắc chung quy định tại Đ. 31 thì sẽ áp dụng các quy định bổ sung tại Đ. 32. Các quy định của quốc gia về giải thích pháp luật không áp dụng trong trường hợp này. Theo luật quốc tế, các Tòa án cần phải chủ động giải thích công ước theo hướng ủng hộ việc công nhận và cho thi hành.

Các thuật ngữ được sử dụng trong CƯNY có nghĩa riêng: các thuật ngữ này không nên giải thích bằng cách viện dẫn tới luật trong nước

Về nguyên tắc, các thuật ngữ được sử dụng trong CƯNY có

nghĩa riêng (Đ. 31 Công ước Viên). Nếu nội dung quy định của CƯNY không rõ ràng thì phải căn cứ vào bối cảnh, ý định và công tác soạn thảo điều ước (Đ. 31 và 32 của Công ước Viên về luật điều ước). Các thuật ngữ phải được hiểu trên cơ sở cân nhắc bối cảnh và mục đích ra đời của CƯNY. Vì vậy, các Tòa án không nên giải thích các thuật ngữ của CƯNY bằng cách viện dẫn đến quy định của pháp luật quốc gia. Các thuật ngữ của CƯNY cần phải được hiểu theo nghĩa giống nhau ở bất kỳ nơi nào trên thế giới khi chúng được áp dụng. Điều này giúp đảm bảo việc áp dụng thống nhất Công ước ở tất cả các quốc gia thành viên.

Giải thích theo hướng ủng hộ việc công nhận và cho thi hành: "thiên về ủng hộ việc cho thi hành"

Như đã đề cập ở trên, các điều ước cần được giải thích trên cơ sở đối tượng và mục đích của điều ước đó. Mục đích của CƯNY là thúc đẩy thương mại quốc tế và giải quyết các tranh chấp quốc tế thông qua trọng tài. Nó hướng tới việc hỗ trợ công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng như thực thi các thỏa thuận trọng tài. Do vậy, các Tòa án cần có cách tiếp cận ủng hộ việc thực thi khi giải thích CƯNY. Nếu có nhiều cách giải thích khác nhau, Tòa án có thể chọn nghĩa tích cực ủng hộ việc công nhận và cho thi hành (hay còn gọi là "thiên về ủng hộ việc cho thi hành").

Luật:
Đ. V CƯNY
Đ. 459 BLTTDS

Căn cứ từ chối cho thi hành được quy định tại Đ. V CƯNY và Đ. 459 BLTTDS cần <u>được hiểu theo nghĩa hẹp</u>. Thực sự thì

CƯNY và BLTTDS không cho phép đương nhiên bác bỏ phán quyết của trọng tài nước ngoài: Tòa án không có quyền thay thế quyết định trong phán quyết trọng tài bằng quyết định của mình về nội dung vụ việc ngay cả khi Trọng tài viên ra một quyết định sai lầm về cả vấn đề tình tiết và áp dụng pháp luật. Thay vào đó, CƯNY và BLTTDS quy định "căn cứ từ chối" việc công nhận và cho thi hành phán quyết chỉ khi Tòa án Việt Nam thấy rằng có vi phạm một hoặc các "*căn cứ từ chối*" công nhận phán quyết trọng tài.

4.3.2. Phân tích các căn cứ cụ thể về không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài mà bên phản đối việc công nhận có thể sử dụng (Đ. 459(1) BLTTDS; Đ.V(1) CƯNY)

Vì CƯNY quy định việc ngầm định công nhận các phán quyết trọng tài, trừ những trường hợp rất hãn hữu được liệt kê, nên hội đồng chỉ có thể từ chối việc công nhận phán quyết trọng tài nếu thỏa mãn cả hai điều kiện sau: (i) có một hoặc các căn cứ để từ chối; và (ii) nếu người phải thi hành chứng minh cho Tòa án rằng các căn cứ đó được đáp ứng.

Hội đồng xét đơn yêu cầu chỉ được quyết định không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài trên cơ sở "các căn cứ từ chối" được liệt kê tại Đ.459 (1) BLTTDS. Các căn cứ từ chối được quy định tại Đ.459(1) BLTTDS tiếp thu trực tiếp và nội luật hóa năm căn cứ từ chối quy định tại Đ.V(1) CƯNY:

Đ. V CƯNY	**Đ. 459 BLTTDS**
(1) Việc công nhận và thi hành quyết định có thể bị từ chối, theo yêu cầu của bên phải thi hành, chỉ khi nào bên đó chứng minh cho cơ	(1) Tòa án không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy chứng cứ do bên phải thi hành cung cấp cho Tòa án để phản đối yêu

Đ. V CƯNY	Đ. 459 BLTTDS
quan có thẩm quyền công nhận và thi hành thấy rằng:	cầu công nhận là có căn cứ, hợp pháp và phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:
(a) Các bên của thỏa thuận nói ở điều II, theo luật áp dụng đối với các bên, không có đủ năng lực, hoặc thoả thuận nói trên không có giá trị theo luật mà các bên chịu sự điều chỉnh, hoặc nếu không có chỉ dẫn về điều này thì theo luật của Quốc gia nơi ban hành phán quyết; hoặc	(a) Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên; (b) Thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi phán quyết đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó;
(b) Nếu bên phải thi hành phán quyết không được thông báo thích đáng về việc chỉ định trọng tài viên hay về tố tụng trọng tài hoặc do một nguyên nhân khác mà không thể trình bày vụ việc của mình; hoặc	(c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình;
(c) Phán quyết giải quyết tranh chấp không được dự liệu trong các điều khoản	(d) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các

Đ. V CƯNY	Đ. 459 BLTTDS
của đơn yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết hay nằm ngoài phạm vi yêu cầu trọng tài giải quyết; tuy nhiên, nếu phán quyết trọng tài về các vấn đề đã yêu cầu trọng tài giải quyết có thể tách rời khỏi các quyết định về các vấn đề không yêu cầu trọng tài giải quyết, thì phần của phán quyết trọng tài gồm các quyết định về vấn đề có yêu cầu trọng tài giải quyết có thể được công nhận và thi hành; hoặc	bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài. Trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;
(d) Thành phần trọng tài xét xử hoặc thủ tục trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên hoặc, nếu không có thoả thuận đó, không phù hợp với luật của nước tiến hành trọng tài; hoặc	(đ) Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó.
(e) Phán quyết chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, hoặc bị huỷ hoặc đình chỉ thi hành bởi cơ quan có thẩm quyền của nước nơi ban hành phán quyết hoặc	(e) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên; (g) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán

Đ. V CƯNY	Đ. 459 BLTTDS
theo luật áp dụng để ban hành phán quyết.	quyết đã được tuyên hoặc của nước có pháp luật đã được áp dụng hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

Các căn cứ này bị giới hạn và không cho phép Tòa án đương nhiên xem xét lại phán quyết của trọng tài nước ngoài. Vì vậy, Hội đồng xét đơn không có quyền xem xét lại nội dung của tranh chấp đã được Hội đồng trọng tài giải quyết.

Ví dụ 28:

Khi xem xét yêu cầu không công nhận phán quyết do Hội đồng trọng tài của Hiệp hội bông quốc tế ("ICA") ban hành, Hội đồng xét đơn đã sai lầm khi quyết định không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài sau khi xem xét lại nội dung tranh chấp vốn đã được Hội đồng trọng tài giải quyết.

Ví dụ 29:

Trong một vụ việc khác, Tòa án nhận định rằng theo thủ tục công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài thì Tòa án không được xem xét lại nội dung tranh chấp đã được Hội đồng trọng tài giải quyết cũng như không được đánh giá xem phán quyết của Hội đồng trọng tài về nội dung tranh chấp đó có căn cứ hay không.

Bên cạnh đó, khi xem xét căn cứ từ chối, Tòa án cần áp dụng cách giải thích theo nghĩa hẹp đối với từng căn cứ từ chối phù hợp với việc giải thích được quốc tế áp dụng để phù hợp với cách tiếp cận thống nhất về thực thi CƯNY.

Luật:

Đ. V(1) CƯNY

Đ. 459(1) BLTTDS

- Theo CƯNY, khi người yêu cầu đã cung cấp tài liệu được quy định tại Đ. 452 và 453 BLTTDS, người yêu cầu được coi là đã có đủ quyền sơ khởi [*prima facie*] để yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết. Nói cách khác, bằng cách nộp đơn yêu cầu và tài liệu được nêu trong Đ. 452 và 453 BLTTDS, người được thi hành phán quyết hoàn thành nghĩa vụ chứng minh của mình để yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. Do vậy, khác với các việc dân sự khác, người phải thi hành phán quyết phản đối việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài có nghĩa vụ chứng minh rằng các điều kiện làm căn cứ cho việc từ chối đã được đáp ứng (Đ. 459(1) BLTTDS). Hội đồng xét đơn yêu cầu chỉ được tự mình xem xét từ chối công nhận và cho thi hành dựa trên hai căn cứ quy định tại Đ. 459(2) BLTTDS, chứ không phải Đ. 459(1) BLTTDS. Thực tiễn tại các Tòa án của Việt Nam cho thấy việc áp dụng nguyên tắc này chưa được nhất quán.

Ví dụ 30:

Trong một vụ án, Tòa án nhấn mạnh các nguyên tắc về nghĩa vụ chứng minh bằng cách tuyên bố rằng luật không yêu cầu bên được thi hành phán quyết có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp không công nhận qui định trong Đ. V(1) CƯNY và BLTTDS. Tòa án cũng nhận định rằng bên phải thi hành phán quyết đã không xuất trình được chứng cứ về việc có vi phạm thủ tục trọng tài hợp pháp hoặc thỏa

thuận trọng tài là vô hiệu. Do vậy, Tòa án công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài do Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore ban hành.

Ví dụ 31:

Trong một vụ án, Tòa án công nhận rằng bên phải thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài "không gửi văn bản từ chối đơn xin công nhận phán quyết của bên được thi hành, hoặc [xuất trình] bất kỳ văn bản hoặc chứng cứ nào chứng tỏ rằng vụ kiện thuộc một trong các trường hợp được quy định trong Đ. 459(1) BLTTDS để từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nói trên", Tòa án đã tự mình xem xét lại toàn bộ năm căn cứ từ chối và không công nhận theo Đ. V(1) CƯ NY. Tòa án đã vượt quá phạm vi thẩm quyền khi xem xét việc áp dụng của các căn cứ trong Đ. V(1) CƯNY trong vụ việc này bởi vì các căn cứ này chỉ có thể đưa ra bởi chính các bên.

Hội đồng xét đơn yêu cầu phải đánh giá chứng cứ do các bên xuất trình một cách cẩn trọng, kỹ lưỡng và vô tư. Một số quyết định có sai sót thường thấy trong việc không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài cần được khắc phục, như:

- Hội đồng xét đơn không yêu cầu các bên liên quan cung cấp đầy đủ tài liệu;
- Hội đồng không kiểm tra và thu thập thêm chứng cứ để làm rõ các vấn đề mà các bên còn có ý kiến khác nhau;
- Hội đồng xét đơn không xem xét và đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Ví dụ 32:

Trong một vụ án, Tòa án đã không yêu cầu người phải thi hành cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu. Thay vào đó, Tòa án chuyển nghĩa vụ

chứng minh này cho người được thi hành và buộc họ phải chứng minh rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu vì Giám đốc công ty đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty biết được việc ký hợp đồng của Phó Giám đốc và không phản đối việc này. Tòa án cũng từ chối việc xem xét các lập luận của người được thi hành rằng "theo Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì hợp đồng kinh tế không bị coi là vô hiệu khi Giám đốc công ty biết được việc ký hợp đồng và không phản đối, và Tòa án không được xem xét lại vấn đề đã được Hội đồng trọng tài giải quyết."

Bình luận:

Người phải thi hành có nghĩa vụ cung cấp các tài liệu khác như điều lệ công ty (để chứng minh rằng Phó Giám đốc cần phải được Giám đốc ủy quyền mới được ký hợp đồng) hoặc báo cáo tháng, bảng cân đối tài chính (để chứng minh rằng Giám đốc không biết về việc thực hiện hợp đồng). Việc xem xét các lập luận của người được thi hành liên quan đến Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP không có nghĩa là Tòa án xem xét lại vụ việc và không phải là việc xem xét hiệu lực của thỏa thuận trọng tài.

a) Các bên tham gia thỏa thuận trọng tài không có năng lực ký thỏa thuận trọng tài theo pháp luật áp dụng cho mỗi bên

Loại căn cứ từ chối công nhận này bao gồm việc không có năng lực về thể chất, tinh thần, không có thẩm quyền thay mặt pháp nhân hoặc người ký kết chưa đủ tuổi ký kết (người chưa thành niên).

Đ. 459(1) BLTTDS quy định rằng luật áp dụng để xác định năng lực là "*luật áp dụng đối với mỗi bên*". Hội đồng xét đơn phải căn cứ vào pháp luật áp dụng cho mỗi bên để xác định xem

người đã ký thỏa thuận trọng tài có năng lực ký thỏa thuận trọng tài hay không. Vì vậy, không phải tự động áp dụng pháp luật Việt Nam để xác định năng lực của các bên.

Tòa án không được căn cứ vào pháp luật Việt Nam để quyết định rằng người đã ký thỏa thuận trọng tài của bên nước ngoài không có năng lực để ký thỏa thuận trọng tài đó. Ngược lại, Tòa án cũng không được phép căn cứ vào pháp luật nước ngoài để xác định rằng người phía Việt Nam đã ký thỏa thuận trọng tài không có năng lực ký kết thỏa thuận trọng tài đó.

Luật áp dụng để xem xét năng lực ký kết của mỗi bên phải được xác định bằng cách áp dụng nguyên tắc xung đột pháp luật của Tòa án.

- Đối với bên nước ngoài, Tòa án phải áp dụng nguyên tắc xung đột pháp luật tại Đ. 466 (cho người nước ngoài) và Đ. 467 BLTTDS (cho pháp nhân nước ngoài) để xác định pháp luật áp dụng. Theo đó:
  + Năng lực pháp luật của cá nhân nước ngoài được xác định theo luật của nước nơi họ có quốc tịch (Đ. 466 (1) BLTTDS)
  + Năng lực pháp luật của doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài được xác định theo luật của nước nơi doanh nghiệp, tổ chức đó được thành lập (Đ. 467 (1) BLTTDS).

Việc áp dụng luật nước ngoài để xem xét năng lực ký kết hợp đồng của các bên cũng phải tuân thủ quy định tại Đ. 481 BLTTDS về xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

- Đối với việc xem xét năng lực ký kết hợp đồng của cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức Việt Nam, Tòa án phải xem

xét cẩn trọng các quy định liên quan của pháp luật dân sự và pháp luật doanh nghiệp cũng như các văn bản pháp luật liên quan.

Ví dụ 33:

Quyết định của Hội đồng xét đơn yêu cầu không công nhận phán quyết của Hội đồng trọng tài ICA là sai khi căn cứ vào pháp luật Việt Nam để xác định rằng các bên tham gia ký thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền ký thỏa thuận trọng tài đó.

Ví dụ 34:

Đối với bên Việt Nam trong thỏa thuận trọng tài được đại diện theo ủy quyền ký thì việc xác định hiệu lực của việc ủy quyền và phạm vi đại diện phải phù hợp với quy định tại Chương IX của BLDS 2015.

Theo quy tại Đ. 142 và Đ. 143 BLDS, các giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đại diện ký hoặc ký vượt quá thẩm quyền đại diện thì giao dịch dân sự đó vẫn có hiệu lực nếu:

+ *Người được đại diện đồng ý;*
+ *Người được đại diện biết nhưng không phản đối trong thời hạn hợp lý;*
+ *Người được đại diện có lỗi khiến bên kia trong giao dịch không biết hoặc không thể biết được rằng hành vi của người xác lập, thực hiện giao dịch đó vượt quá phạm vi đại diện của họ.*

b) Phán quyết được ban hành trên cơ sở một thỏa thuận trọng tài vô hiệu

Thỏa thuận trọng tài vô hiệu là một căn cứ để hủy phán quyết trọng tài và từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

Luật:

Đ. V(1)(a) CƯNY

Đ. 459(1)(b) BLTTDS

CƯNY và pháp luật trọng tài của Việt Nam yêu cầu việc xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài được thực hiện theo một trong hai luật sau:

- Luật của nước được các bên lựa chọn là luật áp dụng (*lex arbitri*); hoặc
- Nếu các bên không lựa chọn luật áp dụng thì áp dụng luật của nước nơi phán quyết được ban hành.

Ví dụ 35:

Hội đồng xét đơn yêu cầu đã sai lầm trong việc ban hành quyết định khi căn cứ vào pháp luật Việt Nam để xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài giải quyết tranh chấp tại ICA trong khi ICA có trụ sở chính tại Li-vơ-pun, Anh.

Theo nguyên tắc về tính độc lập của thỏa thuận trọng tài, bất kỳ thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hoặc vô hiệu của hợp đồng hoặc hợp đồng không thể thực hiện được không làm cho thỏa thuận trọng tài vô hiệu (Đ. 19 LTTTM). Vì vậy, luật áp dụng đối với thỏa thuận trọng tài không phải đương nhiên là luật điều chỉnh hợp đồng có chứa đựng thỏa thuận trọng tài.

c) Bên phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định trọng tài viên và thủ tục giải quyết tranh chấp tại tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc không thể thực hiện quyền tố tụng của mình vì lý do chính đáng khác

Đ. 459(1)(c) BLTTDS quy định căn cứ từ chối cho thi hành

phán quyết của trọng tài nước ngoài khi bên phải thi hành không có cơ hội bình đẳng để trình bày vụ việc của mình. Điều mà bên phải thi hành phải chứng minh là họ đã bị tước mất quyền được có thủ tục tố tụng hợp lý trong quá trình tố tụng tại trọng tài nước ngoài. Trường hợp này bao gồm:

- Bên phải thi hành không được thông báo về việc bổ nhiệm trọng tài viên; hoặc
- Bên phải thi hành không được thông báo về thủ tục trọng tài; hoặc
- Bên phải thi hành không thể trình bày về vụ việc của mình.

Loại hình thông báo về việc chỉ định trọng tài viên, về thủ tục trọng tài hay về phiên tòa trọng tài được điều chỉnh bởi quy tắc tố tụng trọng tài do các bên lựa chọn trong thỏa thuận trọng tài. Đối với các phán quyết của trọng tài nước ngoài, các quy tắc tố tụng dân sự của Việt Nam về thông báo sẽ không được áp dụng.

Ví dụ 36:

Tòa án đã từ chối cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài do Hội đồng trọng tài của ICA ban hành tại Liverpool vì cho rằng Hội đồng trọng tài đã không thông báo cho bị đơn Việt Nam về thủ tục theo quy định của BLTTDS và quyết định rằng việc làm này là vi phạm nguyên tắc quy định tại Đ. 9 BLTTDS về bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Quyết định của Tòa án từ chối cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài này là sai lầm vì chuẩn mực thông báo về thủ tục tại trọng tài nước ngoài không phải tuân theo quy định BLTTDS mà là theo thỏa thuận trọng tài và tương ứng là luật của nước nơi tiến hành tố tụng trọng tài.

Bình luận:

Trong vụ việc nêu trên, việc thông báo cần được xem xét trên cơ sở thỏa thuận trọng tài trong đó quy định rằng việc trọng tài do ICA tiến hành tại Liverpool (Anh). Do đó, tiêu chuẩn về tống đạt hợp lệ cho bên phải thi hành đã được tiến hành đầy đủ và phù hợp. Nếu không xác định được chuẩn mực thông báo theo quy định của ICA thì pháp luật tố tụng của Anh sẽ được áp dụng chứ không phải quy định về thông báo trong BLTTDS của Việt Nam. Quy tắc của ICA chỉ yêu cầu chứng cứ về việc tống đạt. Vì vậy, nếu chứng minh được rằng thông báo trọng tài đã được gửi thành công đến địa chỉ của bên phải thi hành, thì không cần thiết phải chứng minh rằng bên phải thi hành hoặc đại diện theo pháp luật của bên phải thi hành thực tế đã nhận tất cả các tài liệu.

Ví dụ 37:

Một quyết định tương tự cũng được Tòa án ban hành, trong đó Tòa án từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài do Hội đồng trọng tài của Hiệp hội cà phê Đức thuộc Phòng Thương mại Hăm-buốc. Việc từ chối công nhận là do Tòa án thấy rằng Hội đồng trọng tài đã không thông báo một cách phù hợp cho bên phải thi hành về thủ tục trọng tài và các quyết định của trọng tài. Tuy nhiên, quyết định của Tòa án lại không công nhận thỏa thuận của các bên (về lựa chọn quy tắc của Tòa trọng tài của Hiệp hội cà phê Đức thuộc Phòng thương mại Hăm-buốc và luật áp dụng là Hợp đồng cà phê Châu Âu) và các quy định khác khi xem xét quyết định về thủ tục thông báo.

Trong trường hợp này, cần phải thấy rằng thông báo cho một bên về việc chỉ định trọng tài viên và thủ tục trọng tài phải do quy tắc tố

tụng mà các bên tham gia trọng tài lựa chọn quy định.

d) Phán quyết của trọng tài nước ngoài giải quyết tranh chấp không có trong thỏa thuận trọng tài hoặc vượt quá phạm vi của thỏa thuận trọng tài

Căn cứ này giống như căn cứ để hủy phán quyết trọng tài (xem phần phân tích về các căn cứ cụ thể để hủy phán quyết trọng tài ở trên).

Ví dụ 38:

Một tòa án của Hoa Kỳ được đề nghị công nhận và cho thi hành theo CƯNY đối với phán quyết trọng tài được ban hành tại Ai Cập. Bên phải thi hành phản đối việc cho thi hành vì cho rằng phán quyết chứa đựng một quyết định về phần bồi thường 185.000 đô la Mỹ cho thiệt hại trong sản xuất và quyết định này đã vượt quá phạm vi của thỏa thuận trọng tài.

Tòa án Hoa Kỳ cho rằng cách hiểu theo nghĩa hẹp như vậy là phù hợp với tinh thần ủng hộ việc công nhận và cho thi hành phán quyết của CƯNY. Tòa án Hoa Kỳ nhận định rằng bên phải thi hành phải chứng minh giả định rằng cơ quan trọng tài tiến hành trọng tài trong phạm vi quyền hạn của nó là sai. Tòa án cho rằng CƯNY không cấm việc các Trọng tài viên có cách hiểu khác về thỏa thuận của các bên cũng như không coi việc Tòa án thực hiện vai trò của Trọng tài viên là phù hợp.

(Vụ Parsons & Whittemore Overseas Co., Inc., kiện Societe Generale de l'Industrie du Papier (RAKTA), 508 F.2d 969)

Phần thứ hai của căn cứ từ chối này liên quan tới tình huống cho rằng Hội đồng trọng tài vượt quá thẩm quyền của mình ở một vài khía cạnh. Trong trường hợp này, ngay cả khi chứng

minh được rằng có vượt quá thẩm quyền một phần thì phần của phán quyết trọng tài liên quan đến những vấn đề có yêu cầu trọng tài giải quyết có thể được tách ra và phần nội dung đó của phán quyết sẽ được công nhận. Nếu phán quyết trọng tài có thể tách được giữa: (i) các phần về vấn đề có yêu cầu giải quyết; và (ii) phần về các vấn đề không có yêu cầu giải quyết tại trọng tài, thì những phần quyết định của phán quyết về vấn đề có yêu cầu trọng tài giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Sau khi xem xét liệu Hội đồng trọng tài có vượt quá về thẩm quyền hay không, Tòa án có thể ban hành quyết định công nhận và cho thi hành đối với phần phán quyết về những vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của Hội đồng trọng tài. Thi hành một phần phán quyết trọng tài cũng áp dụng trong trường hợp trọng tài nhiều bên nhằm loại bỏ thi hành các phần của phán quyết xử lý bên không bị ràng buộc bởi thỏa thuận trọng tài, nhưng thi hành phán quyết đối với các bên còn lại.

Ví dụ 39:

Một tòa án Mỹ cho thi hành một phần một phán quyết liên quan đến nhiều hợp đồng. Sau khi nhận định rằng một trong số các hợp đồng không thuộc phạm vi của thỏa thuận trọng tài, Tòa án đã cho thi hành phần phán quyết xử lý những hợp đồng được bao hàm trong thỏa thuận trọng tài.

(Vụ kiện giữa Four Seasons Hotels and Resorts B.V. et al. kiện Consorcio Barr, S.A., Tòa án cấp quận khu vực nam Florida, Hoa Kỳ, 12/5/2009, vụ án số 04-20673-CIV-MOORE/ISIMONTON.)

Ví dụ 40:

Khi một trong các bị đơn được nêu tên trong phán quyết không phải

là một bên trong thỏa thuận trọng tài, Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc chỉ công nhận phần phán quyết xử lý cụ thể và chuyên biệt trách nhiệm của bị đơn khác, là một bên trong thỏa thuận trọng tài.

(Vụ án Gerald Metals Inc. kiện Wuhu Smelter & Refinery Co., Ltd và Wuhu Hengxin Copper (Group) Inc., Tòa án nhân dân tối cao Trung Quốc, 12/11/2003.)

đ) Thành phần Hội đồng trọng tài hoặc thủ tục trọng tài vi phạm thỏa thuận của các bên hoặc luật trọng tài được các bên lựa chọn

Đ. 459(1)(đ) BLTTDS quy định căn cứ từ chối trong hai trường hợp: (i) thành phần Hội đồng trọng tài; hoặc (ii) thủ tục trọng tài bị vi phạm.

(i) Về thành phần của Hội đồng trọng tài, Đ. 459(1)(đ) BLTTDS được áp dụng nếu một bên đương sự bị tước quyền chỉ định Trọng tài viên hoặc quyền yêu cầu các thành viên Hội đồng trọng tài phù hợp với thỏa thuận trọng tài của các bên để giải quyết tranh chấp của mình. Để xác định xem có vi phạm hay không, Tòa án phải căn cứ vào: (i) thỏa thuận trọng tài; hoặc (ii) nếu thỏa thuận trọng tài không quy định thì căn cứ vào pháp luật của nước nơi phán quyết của trọng tài nước ngoài được ban hành.

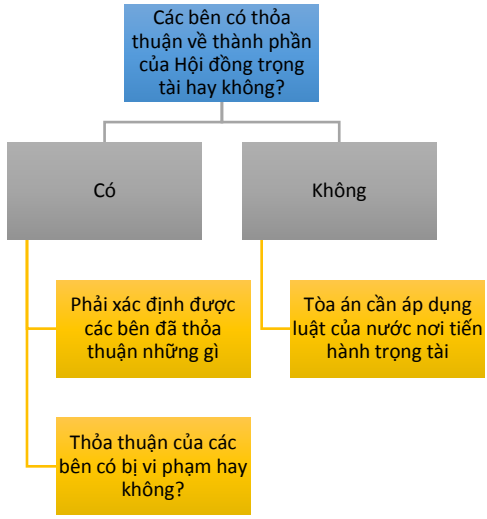

Ví dụ 41:

Điều khoản trọng tài quy định rằng Hội đồng trọng tài gồm hai Trọng tài viên trở lên. Sau khi phát sinh tranh chấp, Hội đồng trọng tài được thành lập nhưng chỉ có một Trọng tài viên. Sau khi phán quyết trọng tài được ban hành, bên phải thi hành phản đối việc công nhận và cho thi hành phán quyết vì thành phần của Hội đồng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên. Tòa án Đức đã không chấp nhận việc phản bác trên và cho rằng bên phải thi hành biết được thành phần của Hội đồng trọng tài nhưng không phản đối trong quá trình trọng tài.

Ví dụ 42:

Điều khoản trọng tài quy định rằng hai Trọng tài viên được chỉ định sẽ có thời gian để thống nhất về việc chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Tòa án bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng theo yêu cầu của một bên. Hội đồng trọng tài ban hành phán quyết trọng tài nhưng bị Tòa án Hoa Kỳ từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài vì cho rằng thỏa thuận của các bên về thành phần của Hội đồng trọng tài bị vi phạm khi thủ tục chỉ định Chủ tịch Hội đồng trong thỏa thuận

trọng tài không được tuân thủ.

(Vụ án Encyclopedia Universalis S.A. kiện Encyclopedia Britannica, Inc., 403 F.3d 85.)

(ii) Về việc tiến hành thủ tục trọng tài, Đ. 459(1)(đ) được áp dụng nếu một bên bị tước quyền được có thủ tục trọng tài do Hội đồng trọng tài tiến hành phù hợp với thỏa thuận của các bên. Căn cứ này tương tự như căn cứ hủy phán quyết trọng tài trong nước theo quy định tại Đ. 68(2)(b) LTTTM. Tuy nhiên, cần phải nắm rõ rằng căn cứ pháp lý để xem xét tính hợp pháp của thủ tục trọng tài là thỏa thuận của các bên, quy tắc trọng tài nước ngoài, luật trọng tài nước ngoài mà các bên đã thỏa thuận chứ không phải thủ tục tố tụng thông thường của Việt Nam theo quy định BLTTDS.

e) Phán quyết trọng tài chưa có "hiệu lực" hoặc bị "cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết được tuyên hoặc nước có pháp luật áp dụng" hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành

Việc xác định *"phán quyết trọng tài có hiệu lực bắt buộc hay không"* phải được tiến hành căn cứ vào luật của nước nơi phán quyết được ban hành[8]. Thông thường, phán quyết trọng tài có hiệu lực bắt buộc tại thời điểm nó được thi hành theo luật điều chỉnh thủ tục trọng tài hoặc tại thời điểm thỏa mãn các điều kiện quy định trong luật áp dụng tương ứng với thuật ngữ *"có hiệu lực"*[9]. Tuy nhiên, theo quy tắc trọng tài của một số tổ chức trọng tài (ví dụ như GAFTA, ICA .v.v..), phán quyết trọng tài có

[8] Ví dụ, xem: *Pháp: Tòa đại hình*, Strasbourg, 9/10/1970 (Animalfeeds International Corp. kiệnS.A.A. Becker & Cie) Niên giám trọng tài thương mại II (1977) trang 244 (Pháp – Số 2).

[9] Albert Jan van den Berg, Công ước New York 1958, Nhà xuất bản Kluwer Law International, trang 360

thể bị kháng cáo. Vì vậy, trước khi có quyết định phúc thẩm cuối cùng thì phán quyết chưa có hiệu lực bắt buộc. Hơn nữa, một phán quyết trọng tài cũng không "ràng buộc" nếu phán quyết đó vẫn là đối tượng xem xét theo các thủ tục tố tụng thông thường khác, tức là những thủ tục xem xét lại nội dung vụ việc, thậm chí cả những thủ tục đặc biệt nếu có, bao gồm thủ tục yêu cầu hủy phán quyết. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài không được coi là cơ sở đủ để cho rằng phán quyết đó chưa "ràng buộc". Bên khiếu nại việc thi hành phán quyết trọng tài phải chứng minh rằng phán quyết cuối cùng đã bị Tòa án có thẩm quyền ban đầu, tức là Tòa án nơi nó được ban hành, hủy. Nếu Tòa án Việt Nam thấy rằng phán quyết trọng tài đang được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết được xem xét lại thì Tòa án phải ban hành quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo quy định tại Đ. 457(2)(a) BLTTDS.[10]

Khái niệm "đình chỉ phán quyết" không được định nghĩa trong CƯNY. Tuy nhiên, đa số Tòa án quốc gia cho rằng quy định này nói về quyết định chính thức của Tòa án đình chỉ thi hành phán quyết. Điều này xảy ra khi ban hành quyết định hủy một phán quyết đã ràng buộc, có hiệu lực thi hành hoặc đình chỉ thi hành nó. Ví dụ, trong trường hợp Tòa án thấy rằng "có sai lầm có thể ảnh hưởng đến phán quyết và đình chỉ việc thi hành phán quyết cho đến khi vấn đề được Tòa án nơi được yêu

[10] Điều 457. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu
2. Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:
a) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài đang được cơ quan có thẩm quyền của nước địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài ra phán quyết xem xét lại;

cầu hủy phán quyết trọng tài giải quyết xong".[11]

Tương tự như trường hợp phán quyết bị yêu cầu hủy bỏ, việc thi hành một phán quyết bị tạm đình chỉ vì đang có yêu cầu hủy phán quyết trọng tài đó tại Tòa án có thẩm quyền chứ không phải là căn cứ đương nhiên để từ chối việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài.[12]

Theo Đ. 457(2)(a) BLTTDS, Tòa án Việt Nam còn quyết định tạm đình chỉ việc xem xét đơn yêu cầu nếu phán quyết của trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết được tuyên xem xét lại. Ngoài ra, theo Đ. 463(1) BLTTDS, ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, của các bên hoặc của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét yêu cầu hủy bỏ hoặc đình chỉ phán quyết của trọng tài nước ngoài, Tòa án đã ban hành quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài phải yêu cầu Thủ trưởng cơ quan thi hành án ban hành quyết định tạm đình chỉ thi hành phán quyết. Quyết định tạm đình chỉ thi hành phán quyết sẽ được hủy bỏ khi có thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

Trong bất kỳ trường hợp nào, bên phản đối việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng phải có nghĩa vụ chứng minh rằng phán quyết của trọng tài nước ngoài

---

[11] Tòa án liên bang Thụy Sỹ, Switzerland, 21 /03/2000, 5P.371/1999

[12] Hướng dẫn của UNCITRAL, xem thêm tại: http://newyorkconvention1958.org/index.php?lvl=cmspage&pageid=10&menu=625&opac_view=-1

chưa có hiệu lực ràng buộc, đã bị hủy bỏ hoặc đình chỉ theo luật của nước nơi yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết.

4.3.3. Căn cứ để tòa án từ chối công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài (Đ.V(2) CƯNY)

a) Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài

Nội dung tranh chấp giữa các bên không thể giải quyết bằng trọng tài hoặc "không được trọng tài" theo quy định của nước nơi thực thi phán quyết. Căn cứ này giống như căn cứ hủy phán quyết trọng tài. Mặt khác, một tranh chấp có thể được coi là không thể trọng tài nếu nó thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam theo Đ. 470 BLTTDS.

b) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Luật:
Đ. V(2)(b) CƯNY
Đ. 459(2)(b) BLTTDS

Quy định "việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" phải được giải thích theo tinh thần Hiến pháp, sau đó là với CƯNY, rồi Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 01/2014. CƯNY không sử dụng khái niệm "các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" mà thay vào đó quy định rằng việc công nhận hoặc cho thi hành phán quyết trọng tài có thể "trái với chính sách công của nước nơi phán quyết được thực thi.".

Nhận thức về "*các nguyên tắc cơ bản*" cần được giải thích một cách thận trọng. Thực chất, không phải mọi quy định trong luật hoặc trong văn bản quy phạm pháp luật khác của pháp luật Việt Nam đều được Tòa án xem xét để cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài. Ví dụ về vi phạm "nguyên tắc cơ bản" có thể bao gồm vi phạm an ninh và quốc phòng quốc gia, trật tự và an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe cộng đồng (Đ.2(2) BLDS 2015). Đ. 14(2)(đ) Nghị quyết 01/2014 giải thích rằng "*vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*" có nghĩa là phán quyết đó "*vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam*".

Ở đây cần phân biệt giữa chính sách công quốc tế và chính sách công trong nước. Điều đó có nghĩa là cái được hiểu là chính sách công trong các quan hệ ở phạm vi quốc gia không nhất thiết là chính sách công trong các quan hệ quốc tế. Theo cách phân biệt này, số lượng vấn đề được coi là chính sách công trong các vụ việc quốc tế ít hơn là số lượng vấn đề được coi là chính sách công trong các vụ việc quốc gia. Cách phân biệt này cũng phù hợp với việc phân biệt mục đích của các quan hệ trong nước và các quan hệ quốc tế.

Do vậy, không được giải thích mọi vi phạm về an ninh và quốc phòng của quốc gia, trật tự và an toàn xã hội, đạo đức xã hội hoặc sức khỏe cộng đồng theo Đ.2(2) BLDS 2015 là vi phạm "các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam". Cách giải thích rộng như vậy không phù hợp với cách hiểu của quốc tế về khái niệm "chính sách công" quy định trong CƯNY. Ví dụ, trong báo cáo năm 1985 của Ủy ban luật thương mại của Liên hợp quốc UNCITRAL, thuật ngữ này được giải thích là "các nguyên tắc cơ

bản của pháp luật và công lý xét về cả khía cạnh nội dung và tố tụng. Vì vậy, những trường hợp như tham nhũng, hối lộ và lừa đảo cũng như các trường hợp nghiêm trọng tương tự cũng sẽ tạo thành căn cứ cho việc không công nhận và cho thi hành phán quyết".[13] Các nhà bình luận và các cơ quan khác cũng có cách tiếp cận tương tự trong đó cho rằng chính sách công phải được hiểu theo nghĩa hẹp để đảm bảo rằng chỉ những vi phạm nghiêm trọng các chuẩn mực được quốc tế thừa nhận mới được coi là thỏa mãn căn cứ từ chối không cho thi hành.

Thực tiễn tại Tòa án nước ngoài cũng ủng hộ quan điểm này, theo đó việc từ chối thi hành xảy ra khi phán quyết vi phạm chính sách công trong nước trong những trường hợp hãn hữu:

Ví dụ 43:

Trong vụ Ameropa AG kiện Havi Ocean Co. LLC, Tòa án vùng Nam New York, Mỹ đã bác bỏ lập luận mà người phải thi hành phán quyết cho rằng việc thi hành tại Mỹ một phán quyết ban hành ở Đức là vi phạm chính sách công. Trong vụ này, bên phản đối thi hành cho rằng hợp đồng mua bán là đối tượng trọng tài liên quan đến việc bán hàng hóa có nguồn gốc từ Iran là vi phạm quy định về trừng phạt của Mỹ đối với Iran và do vậy, thi hành phán quyết là vi phạm chính sách công của Mỹ. Tòa án quyết định rằng mặc dù chính sách quốc gia của Mỹ không khuyến khích buôn bán với Iran, nhưng chính sách công và chính sách quốc gia không đồng nhất. Tòa án nhận định thêm rằng trong vụ tranh chấp này, khả năng vi phạm quy định cấm vận của Mỹ không cao đến mức để bị coi là vi phạm chính sách công theo CƯNY.

[13] Báo cáo của Ủy ban Luật thương mại quốc tế tại phiên họp lần thứ 18, UN Doc A/40/17, đoạn 297.

Tuy nhiên, một số Tòa án Việt Nam sử dụng cách giải thích theo nghĩa rộng không tương thích với cách giải thích về "chính sách công quốc tế" được phần lớn các quốc gia sử dụng.

Ví dụ 44:

Trong một vụ việc, Tòa án bác đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài của Hiệp hội thương mại ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi ("GAFTA") bởi phán quyết bị coi là trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Tòa án lập luận rằng thiệt hại phải bồi thường cho bên được thi hành không có thực và không phải là thiệt hại trực tiếp. Tòa án cũng cho rằng bên phải thi hành không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại bởi việc không mở L/C là do sự kiện bất khả kháng. Vì vậy, phán quyết của trọng tài GAFTA là trái với các nguyên tắc cơ bản của luật thương mại Việt Nam.

Bình luận:

Tòa án cũng cho rằng quy định của Luật thương mại Việt Nam là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà không lý giải tại sao quy định này được coi là "chính sách công". Trong vụ việc này, Tòa án thực tế đã xem xét lại nội dung và lập luận của Hội đồng trọng tài khi xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài GAFTA và đây không phải là căn cứ hợp lý để từ chối công nhận và cho thi hành theo CƯNY và Đ. 459(2)(b) BLTTDS.

Ví dụ 45:

Trong một vụ việc, mặc dù không trực tiếp viện dẫn Đ. 459.2(b) của BLTTDS, nhưng Tòa án vẫn từ chối công nhận phán quyết của trọng tài thuộc Hiệp hội bông quốc tế ("ICA") với nhận định rằng: tại phiên tòa phúc thẩm bên được thi hành không xuất trình được điều lệ

để chứng minh tư cách đại diện của mình. Tòa án cho rằng việc nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài của bên được thi hành, đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty ký, là không hợp lệ và trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam về đại diện được quy định tại Đ. 85 BLTTDS.

Bình luận:

Trong ví dụ này, Tòa án đã đồng nhất việc vi phạm quy định cụ thể của BLTTDS về đại diện với "các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam" mà không lý giải tại sao quy định này lại cấu thành "chính sách công".

4.3.4. Tống đạt quyết định của Tòa án về việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

Luật:
Đ. 460 và Đ. 474 BLTTDS

Nếu Tòa án quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài theo Đ. 457(2) và Đ. 457(3) BLTTDS, Tòa án phải gửi quyết định đó cho (i) các bên liên quan hoặc đại diện hợp pháp của họ, (ii) Bộ Tư pháp và (iii) Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

Nếu Tòa án quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài, thì Tòa án phải gửi quyết định đó cho (i) các bên liên quan hoặc đại diện hợp pháp của họ, (ii) Bộ Tư pháp và (iii) Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.

Nếu các bên liên quan cư trú ở nước ngoài không có đại diện

tại Việt Nam và Tòa án đã ban hành quyết định vắng mặt họ theo quy định tại Đ. 458(3) BLTTDS, Tòa án phải gửi quyết định đó cho họ bằng bưu điện hoặc thông qua Bộ Tư pháp theo quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Theo Đ. 474 BLTTDS, thông báo có thể tống đạt theo các phương thức sau:

- Theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- Theo đường ngoại giao đối với đương sự cư trú ở nước mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế;
- Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tống đạt này;
- Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tống đạt cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài;
- Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì việc tống đạt có thể được thực hiện qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này;
- Theo đường dịch vụ bưu chính cho người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của đương sự ở nước ngoài.

Trường hợp các phương thức tống đạt nêu trên thực hiện

không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

4.4. Kháng cáo quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

Luật:

Đ. 461 BLTTDS;

Nghị quyết số 957/NQ-UBTVQH13 ngày 28/5/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Đ. 1);

Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC

4.4.1. Chuẩn bị xét kháng cáo

Tòa án có thẩm quyền xét kháng cáo là Tòa án nhân dân cấp cao tương ứng với thẩm quyền theo lãnh thổ quy định tại Đ. 1 Nghị quyết số 957/NQ-UBTVQH13 ngày 28/5/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Kháng cáo/kháng nghị phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm. Sau khi nhận được kháng cáo/kháng nghị do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển tới, Tòa án nhân dân cấp cao sẽ xem xét tính hợp pháp của kháng cáo và quyết định thụ lý. Cụ thể, Tòa án

xem xét các vấn đề sau:

- Người kháng cáo có phải là đương sự hoặc đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền của đương sự không;
- Người có thẩm quyền kháng nghị là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Đối với các đương sự và đại diện của họ, thời hạn nộp đơn kháng cáo đối với quyết định sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định hoặc kể từ ngày nhận được quyết định. Trong trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự hoặc người đại diện của họ không thể kháng cáo được trong thời hạn đó thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không được tính vào thời hạn kháng cáo (Đ. 461(1) BLTTDS). Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày và thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định (Đ. 461(2) BLTTDS).
- Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do kháng cáo cũng như các yêu cầu kháng cáo.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thụ lý, Tòa án nhân dân cấp cao chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ.

Thành phần Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị gồm 3 Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

Thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị là 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải giải thích theo

quy định tại Đ. 457(1) BLTTDS 2015, thì thời hạn này được kéo dài nhưng không quá 02 tháng (Đ. 462(1).

Trong thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị, Tòa án không được xem xét các nội dung khác không bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích những thông tin chưa rõ trong đơn kháng cáo. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo sẽ được kéo dài nhưng không quá 2 tháng (Đ. 457(1) BLTTDS). Tòa án không được tự mình thu thập chứng cứ mà chỉ kiểm tra, đối chiếu quyết định sơ thẩm, phán quyết của trọng tài nước ngoài và các giấy tờ, tài liệu kèm theo cũng như chứng cứ do các đương sự cung cấp với các quy định có liên quan.

Tòa án không mời người làm chứng hoặc bên thứ ba tới phiên họp phúc thẩm.

4.4.2. Phiên họp phúc thẩm

Phiên họp phúc thẩm được tiến hành tương tự như phiên họp giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Tòa án cấp sơ thẩm (Đ. 462(2) BLTTDS). Căn cứ để xem xét và quyết định gồm:

- Nội dung kháng cáo/kháng nghị;
- Quyết định sơ thẩm và lý do nêu trong Quyết định sơ thẩm;
- Phán quyết trọng tài và thỏa thuận trọng tài;
- Tài liệu và chứng cứ xuất trình tại cấp sơ thẩm và được bổ sung trong quá trình phúc thẩm.

Theo quy định tại Đ. 462(3) BLTTDS, sau khi xem xét tất cả các quy định của pháp luật và các tài liệu liên quan, Hội đồng xét

kháng cáo, kháng nghị ban hành một trong các quyết định sau:

- Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;
- Đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị (Đ. 462(4) BLTTDS);
- Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (Đ. 462(5) BLTTDS);
- Hủy quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu khi có căn cứ quy định tại Đ. 457(3) BLTTDS.

Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị (Đ. 462(4) BLTTDS) nếu:

- Đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;
- Đương sự kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;
- Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên họp ra quyết định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên

họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ra quyết định đình chỉ giải quyết xét kháng cáo, kháng nghị;

- Trong trường hợp nêu trên, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét kháng cáo, kháng nghị.

Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (Đ. 462(5) BLTTDS) nếu:

- Việc chứng minh của đương sự phản đối việc công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc căn cứ để Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài không đúng quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của BLTTDS, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- Thành phần của Hội đồng xét đơn của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định tại Chương XXXVII của BLTTDS hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Đ. 457(3) BLTTDS (xem Đ. 462(3)(e) BLTTDS).

Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có hiệu lực pháp

luật kể từ ngày ra quyết định (Đ. 462(6) BLTTDS).

4.5. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có thể bị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm (Đ. 462(6) BLTTDS). Thủ tục, căn cứ và các vấn đề khác liên quan đến việc xem xét lại quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao về việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài được thực hiện theo quy định tại chương XX và chương XXI phần thứ năm BLTTDS.

CHƯƠNG V

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH NGOÀI TÒA ÁN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

Chương này sẽ đề cập đến việc giải quyết yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án trong lĩnh vực thương mại (Chương XXXIII BLTTDS, Đ. 416-419). Thỏa thuận hòa giải thành được công nhận có hiệu lực thi như bản án của Tòa án (Đ. 419(9) BLTTDS). Việc không công nhận kết quả hòa giải thành không làm ảnh hưởng đến nội dung và giá trị của thỏa thuận giải quyết tranh chấp và nó vẫn có hiệu lực bắt buộc thi hành như một hợp đồng (Đ. 419(6) BLTTDS).

Việc chấp nhận và tiến hành hòa giải phụ thuộc vào chất lượng của người cung cấp dịch vụ và đạo đức của hòa giải viên cũng như sự ủng hộ của Tòa án đối với việc công nhận và thi hành kết quả hòa giải thành. Các bên lựa chọn sử dụng hòa giải nếu họ tin rằng đó là cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp, có chất lượng cao và mang lại kết quả có thể thi hành được. Vì vậy, sự ủng hộ của Tòa án đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của cơ chế hòa giải.

Chất lượng của thủ tục hòa giải được bảo đảm bằng hàng loạt các nguyên tắc định hướng và đạo đức. Tất cả các hòa giải viên, bất kể cách tiếp cận và cách làm việc của họ như thế nào, đều phải đảm bảo chất lượng của thủ tục đó cũng như trau dồi và duy trì trình độ chuyên môn cần thiết để tiến hành các phiên hòa giải có hiệu quả. Đạo đức trong hòa giải ở đây muốn nói rằng quy trình do hòa giải viên tiến hành phải dựa trên cơ sở sự tự quyết của các bên, sự cam kết của các bên về thiện chí và tính minh bạch, kỳ vọng của các bên về tính bảo mật của quy trình

cũng như tính công bằng của thủ tục. Xét thấy rằng việc hòa giải là tự nguyện và thúc đẩy quyền tự quyết của các bên, cho nên nó được ghi nhận về mặt nguyên tắc là cách làm tốt để hỗ trợ cho việc thực thi các thỏa thuận hòa giải thành. Hướng tiếp cận này khuyến khích sự hợp tác và minh bạch giữa các bên và phòng ngừa những cuộc thương lượng thiếu thiện chí. Thông điệp của Tòa án ủng hộ việc công nhận cũng phù hợp với nguyên tắc pháp lý về tự do thỏa thuận của các chủ thể đã được quy định là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật dân sự tại Đ. 3(2) BLDS 2015.

Do đó, cần ưu tiên hạn chế việc xem xét lại nội dung và những ràng buộc của thỏa thuận giải hòa giải thành và tăng cường năng lực giao kết hợp đồng của các bên cũng như bảo vệ quyền của người thứ ba. Việc giải thích theo nghĩa hẹp Đ. 419(3)-(4) về ý kiến đưa ra tại các phiên họp dường như phù hợp hơn với nguyên tắc cơ bản về quyền tự do thỏa thuận hợp đồng trong luật dân sự.

5.1. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành:

Luật:
Đ. 416 đến Đ. 419 BLTTDS

Thỏa thuận hòa giải thành sẽ được Tòa án công nhận để thực thi như bản án của Tòa án trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của một hoặc các bên tham gia thỏa thuận đó.

Người yêu cầu phải gửi đơn yêu cầu có chứa các nội dung sau (Đ. 418)

- Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu;

- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu;
- Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có);
- Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình;
- Chữ ký hoặc điểm chỉ nếu người yêu cầu là cá nhân, chữ ký của người đại diện hợp pháp và dấu nếu người nộp đơn là cơ quan, tổ chức trong phần cuối đơn. Trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014.
- Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải;
- Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.

Thỏa thuận hòa giải ngoài tòa án được yêu cầu công nhận phải được gửi kèm với đơn yêu cầu.

5.2. Thủ tục xem xét yêu cầu công nhận thỏa thuận hòa giải ngoài tòa án

Đơn yêu cầu sẽ được chấp nhận nếu tuân thủ các yêu cầu nêu trên. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án chỉ định một Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu (Đ. 363(1)).

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới vụ việc và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý đơn yêu cầu (Đ. 365(1)).

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu (15 ngày kể từ

ngày thụ lý đơn yêu cầu), Thẩm phán được phân công xét đơn có thể (i) yêu cầu đương sự tham gia hòa giải và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến về yêu cầu của người nộp đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành hoặc/và làm rõ nội dung yêu cầu; và/hoặc (ii) yêu cầu các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án các tài liệu làm cơ sở cho việc xem xét đơn yêu cầu của đương sự liên quan (Đ. 419(3)). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng không được can thiệp vào nội dung của thỏa thuận hòa giải thành. Yêu cầu làm rõ nội dung (nếu có) chỉ tập trung vào việc xem xét xem nội dung của thỏa thuận hòa giải thành này có hoàn toàn tự nguyện hay không, có trái pháp luật không, có trái đạo đức xã hội không hay có trốn tránh nghĩa vụ đối với nhà nước hoặc bên thứ ba không. Ngoài ra, yêu cầu bổ sung giấy tờ hoặc tài liệu liên quan đến việc hòa giải cần hạn chế để đảm bảo tính bảo mật của hòa giải.

Hết thời hạn chuẩn bị xét đơn (15 ngày), Tòa án ban hành quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Phiên họp phải được mở trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Thỏa thuận hòa giải thành sẽ được công nhận nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Đ. 417 và được nêu ở dưới đây (Đ. 419(5)):

- Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.
- Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.
- Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.

- Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Tòa án có thể từ chối công nhận nếu các điều kiện này không được thỏa mãn đầy đủ.

Quyết định công nhận thỏa thuận hòa giải thành ngoài Tòa án phải có các nội dung sau (Đ. 370 BLTTDS):

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Tên Tòa án ra quyết định;
- Họ, tên của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký phiên họp;
- Tên, địa chỉ của người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành;
- Yêu cầu cụ thể của người làm đơn;
- Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu;
- Căn cứ pháp luật để giải quyết đơn yêu cầu;
- Quyết định của Tòa án;
- Lệ phí phải nộp.

Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành có hiệu lực ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5.3. Thi hành thỏa thuận hòa giải thành đã được công nhận

Thỏa thuận hòa giải thành được công nhận sẽ được thi hành

như bản án của Tòa án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự (Đ.419(9) BLTTDS).

Việc không công nhận thỏa thuận hòa giải thành không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của nó. Thỏa thuận vẫn có hiệu lực ràng buộc đối với các bên tham gia thỏa thuận (Đ.419(9) BLTTDS).

5.4. Kinh nghiệm nước ngoài

Điều gì xảy ra trong trường hợp một bên muốn chấm dứt thỏa thuận giải quyết thông qua thủ tục công nhận? Chúng tôi sẽ mô tả qua ví dụ sau đây: Wire Electronic là chuỗi 10 cửa hàng bán lẻ giảm giá, có tranh chấp về tổn thất lợi nhuận sau khi một số lượng lớn máy in do công ty Typo sản xuất bị các khách hàng không hài lòng trả lại, phàn nàn về chất lượng in kém và mau hỏng. Nhà bán lẻ và nhà sản xuất cùng tham gia hòa giải và giải quyết tranh chấp của họ theo nguyên tắc mỗi bên chịu một nửa thiệt hại phát sinh. Ngay sau đó, chủ tịch Wire Electric hối hận về thỏa thuận đã thương lượng bởi vì ông nhận ra rằng danh tiếng thương hiệu của mình bị giảm sút mạnh hơn dự tính. Liệu ông có thể dùng thủ tục công nhận để phản đối thỏa thuận và yêu cầu Thẩm phán tuyên vô hiệu hợp đồng? Câu trả lời là không. Nếu nguyên đơn không chứng minh được rằng sự đồng ý có thiếu sót, thì hợp đồng có hiệu lực. Thẩm phán có nghĩa vụ công nhận thỏa thuận nếu thỏa thuận đó không bị luật cấm hoặc không trái với đạo đức xã hội, không nhằm tránh né nghĩa vụ với Nhà nước. Thậm chí nếu thẩm phán không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án, thẩm phán cũng không thể hủy thỏa thuận giải quyết mà các bên thương lượng với đầy đủ năng lực và thẩm quyền.

Thẩm phán phải làm gì nếu trong phiên họp xem xét công nhận thấy rằng kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không phải là hoàn toàn tự nguyện theo yêu cầu của Đ.417(4) BLTTDS? Xin lấy ví dụ một vụ tranh chấp nhỏ do một nông dân địa phương sản xuất sản phẩm rau quả khởi kiện đòi tiền thanh toán chậm trả từ một khách sạn danh tiếng. Phiên hòa giải được tổ chức và các bên đạt được thỏa thuận. Tại phiên họp xem xét công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án, người nông dân phàn nàn rằng mình phải chịu áp lực đáng kể để thỏa thuận giải quyết và phải từ bỏ vụ tranh chấp của mình. Ông tranh luận rằng mình bị ép buộc phải chấp nhận thỏa thuận nhằm tránh khỏi những đe dọa mà bên kia áp đặt lên mình và công việc kinh doanh của mình. Thẩm phán phải phản ứng thế nào trong tình huống này? Thẩm phán phải nghe cả hai bên trình bày và suy nghĩ về thực chất của sự đồng ý –một điều kiện tiên quyết về pháp lý đối với một thỏa thuận giải quyết tranh chấp có hiệu lực. Nếu Thẩm phán cho rằng sự đồng ý đó có sai sót, thì Thẩm phán không công nhận thỏa thuận.

Thẩm phán phải làm gì nếu một bên tranh luận rằng kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án bị một bên gây nhầm lẫn bằng cách thương lượng không trung thực và nó có khả năng 'trái với đạo đức xã hội' theo Đ. 417 BLTTDS? Lấy ví dụ về tranh chấp giữa Micronet, một công ty dịch vụ máy tính và Easy Transport, một hãng hàng không giá rẻ về việc chương trình phần mềm đặt chỗ tự động vận hành kém. Một tháng trước khi chấm dứt thời hạn thử nghiệm được nêu trong hợp đồng, Easy Transport khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại tài chính do mất khách hàng và giảm uy tín. Hòa giải được tổ chức và Micronet đồng ý trả thiệt hại dựa trên tổng thiệt hại mà Easy Transport đưa ra trong vòng 6 tháng thử nghiệm. Ngay sau đó, Micronet phát hiện ra

rằng số tiền thiệt hại mà đối tác đưa ra là dự tính, chứ không phải là thiệt hại thực tế. Theo đánh giá kinh tế, số tiền mà Micronet phải trả đáng lẽ phải thấp hơn. Vì việc quyết định xem thương lượng có gian dối hay không phụ thuộc nhiều vào tình tiết, Thẩm phán phải lắng nghe các bên và xem xét các tài liệu hỗ trợ cho khiếu nại của mỗi bên. Câu hỏi đặt ra là: hành vi này có đi ngược lại đạo đức xã hội không và liệu sự đồng ý của Micronet có minh bạch không?

Thẩm phán có công nhận kết quả hòa giải thành ngoài tòa án khi kết quả này không xác định rõ sẽ áp dụng quy định về thuế nào hay không? Trong ví dụ giữa Micronet và Easy Transport, điều gì xảy ra nếu toàn bộ tiền đền bù được thanh toán là cho thiệt hại về danh tiếng của công ty và không có món tiền nào đền bù thiệt hại về dịch vụ được cung cấp? Làm như vậy có thể mang lại lợi ích tài chính bởi vì dịch vụ vận tải phải chịu thuế. Trong trường hợp này, Thẩm phán cần làm rõ các diễn giải về thiệt hại để bảo đảm rằng các bên không trốn tránh nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nếu các bên trốn tránh nghĩa vụ của mình, thì không được công nhận kết quả hòa giải.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1) *amiable compositeur* - là trọng tài viên được phép không áp dụng hoặc thay thế các quy tắc pháp lý khi việc áp dụng chính xác các quy tắc này sẽ dẫn đến vi phạm sự công bằng.

2) *khả năng giải quyết bằng trọng tài (dưới góc độ quốc tế)*— là vấn đề của công pháp liên quan đến việc một nước cho phép một vấn đề nào đó được giải quyết bằng trọng tài.

3) *địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài*— là địa điểm tiến hành tố tụng trọng tài và là nơi mà từ đó phán quyết trọng tài được "lập" (tức được ban hành); không nhất thiết phải là nơi tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp.

4) *competence-competence - là nguyên tắc tự xem xét thẩm quyền hay thẩm quyền về thẩm quyền*—nguyên tắc về việc Hội đồng trọng tài có thẩm quyền quyết định thẩm quyền của mình.

5) công bố—là qui trình trao đổi các văn bản và thông tin trước phiên xét xử trọng tài.

6) *double exequatur—công nhận kép* -một quy chế mà CƯNY ngày nay đã bãi bỏ qua đó tòa án của nước nơi có địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài phải xác nhận phán quyết trọng tài trước khi phán quyết đó có thể đem sang nước khác để thi hành

7) *ex aequo et bono – trên cơ sở lẽ công bằng*—quy trình cho phép trọng tài viên cơ bản dựa vào các quy tắc công bình quyết định một vấn đề hoặc một tranh chấp công bằng, công bình và theo công lý.

8) *Exequatur—thủ tục công nhận* - quy trình tòa án chính thức xác nhận hoặc xác thực phán quyết trọng tài.

9) *functus officio*—Tiếng Latin "nhiệm vụ đã hoàn thành."

10) *lex arbitri*—luật điều chỉnh tố tụng trọng tài.

11) *lex mercatoria*— tập quán thương mại quốc tế.

12) *Thẩm quyền cơ sở*—nơi ban hành phán quyết trọng tài (nghĩa là nơi trọng tài) hoặc nơi mà phán quyết trọng tài được ban hành theo luật của nơi đó.

13) *Địa điểm trọng tài* (còn gọi là "địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài")—địa điểm pháp lý của trọng tài và địa điểm từ đó phán quyết được 'đưa ra' (nghĩa là ban hành); không nhất thiết là nơi tiến hành phiên trọng tài.

14) *Thẩm quyền thứ cấp*— bất kỳ nơi nào không có thẩm quyền cơ sở.

15) *Tính độc lập của thỏa thuận trọng tài*—là quan điểm mà theo đó sự tồn tại, hiệu lực, tính hợp pháp của hợp đồng nền tảng không nhất thiết làm ảnh hưởng đến sự tồn tại, hiệu lực hoặc tính hợp pháp của thỏa thuận trọng tài.

DANH SÁCH PHỤ LỤC

1.	CƯNY được thông qua tại New York ngày 10/6/1958 và được Việt Nam phê chuẩn ngày 12/9/1995
2.	Luật trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010
3.	Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, được thông qua ngày 15/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2016
4.	Nghị quyết số 01/2014/NQ-HDTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số điều của LTTTM
5.	Công văn số 246/TANDTC-KT ngày 25/7/2014 của TANDTC về việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết kinh doanh, thương mại của trọng tài nước ngoài.
6.	Luật mẫu về trọng tài của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế, được UNCITRAL sửa đổi ngày 07/7/2006
7.	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 về hòa giải thương mại
8.	Luật mẫu của UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế.

PHỤ LỤC I

CÔNG ƯỚC NEW YORK 1958

Công ước của Liên Hiệp Quốc về Công nhận và Cho thi hành Phán quyết trọng tài nước ngoài, thông qua tại New York, ngày 10 tháng 06 năm 1958

ĐIỀU I

1) Công ước này áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài được ban hành tại lãnh thổ của một Quốc gia khác với Quốc gia nơi có yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài đó, xuất phát từ các tranh chấp giữa các thể nhân hay pháp nhân. Công ước còn được áp dụng cho những phán quyết trọng tài không được coi là phán quyết trong nước tại Quốc gia nơi việc công nhận và cho thi hành những phán quyết đó được yêu cầu.

2) Thuật ngữ "các phán quyết trọng tài" bao gồm không chỉ những phán quyết đưa ra bởi các Trọng tài viên được chỉ định cho từng vụ việc mà còn bao gồm những phán quyết đưa ra bởi các tổ chức trọng tài thường trực được các bên chọn đưa vụ tranh chấp ra giải quyết.

3) Khi ký kết, phê chuẩn, hoặc gia nhập Công ước này, hoặc thông báo phạm vi áp dụng Công ước theo điều X của Công ước này, bất kỳ Quốc gia nào cũng có thể trên cơ sở có đi có lại tuyên bố rằng Quốc gia đó sẽ chỉ áp dụng Công ước đối với việc công nhận và cho thi hành các phán quyết được đưa ra tại lãnh thổ một Quốc gia thành viên khác. Quốc gia đó còn có thể tuyên bố chỉ áp dụng Công ước cho các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp lý, dù là quan hệ hợp đồng hay không, được coi là quan hệ thương mại theo pháp luật trong nước của Quốc gia đó.

ĐIỀU II

1) Mỗi Quốc gia thành viên phải công nhận thỏa thuận bằng văn bản theo đó các bên cam kết đưa ra trọng tài xét xử mọi tranh chấp đã hoặc có thể phát sinh giữa các bên từ một quan hệ pháp lý xác định, dù là quan hệ hợp đồng hay không, liên quan đến một đối tượng có khả năng giải quyết được bằng trọng tài.

2) Thuật ngữ "thoả thuận bằng văn bản" bao gồm điều khoản trọng tài trong một hợp đồng hoặc một thoả thuận trọng tài được các bên ký kết hoặc được ghi nhận trong thư hoặc điện tín trao đổi giữa các bên.

3) Toà án của một Quốc gia thành viên, khi nhận được đơn kiện về một vấn đề mà các bên đã có thoả thuận theo nội dung của Điều này theo yêu cầu của một bên, phải hướng dẫn các bên tới trọng tài, trừ khi Toà án thấy rằng thoả thuận nói trên vô hiệu không thể thực hiện được hoặc không có khả năng được thực hiện.

ĐIỀU III

Mỗi Quốc gia thành viên phải công nhận phán quyết trọng tài có giá trị ràng buộc và cho thi hành những phán quyết đó theo quy tắc tố tụng của lãnh thổ nơi phán quyết sẽ được thi hành, theo các điều kiện được nêu trong các điều khoản dưới đây. Không được áp đặt các điều kiện nặng hơn đáng kể hoặc các phí hay lệ phí cao hơn cho việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài mà Công ước này điều chỉnh so với việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài trong nước.

ĐIỀU IV

1) Để được công nhận và cho thi hành một phán quyết trọng tài như quy định trên đây, bên yêu cầu công nhận và cho thi hành, tại thời điểm nộp đơn yêu cầu, phải cung cấp:

a) Bản gốc phán quyết có chứng thực hợp lệ hoặc bản sao phán quyết có chứng nhận hợp lệ;

b) Thỏa thuận gốc như quy định tại điều II hoặc bản sao của thỏa thuận đó được chứng nhận hợp lệ.

2) Nếu phán quyết hoặc thỏa thuận nói trên không được lập bằng ngôn ngữ chính thức của quốc gia nơi phán quyết được yêu cầu thi hành, bên yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết phải xuất trình bản dịch các tài liệu đó ra ngôn ngữ nói trên. Bản dịch phải được chứng nhận bởi một người phiên dịch chính thức hay đã tuyên thệ hoặc bởi một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự.

ĐIỀU V

1) Việc công nhận và cho thi hành phán quyết có thể bị từ chối, theo yêu cầu của bên phải thi hành, chỉ khi nào bên đó cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền nơi việc công nhận và cho thi hành được yêu cầu, bằng chứng rằng:

a) Các bên tham gia thỏa thuận được quy định tại điều II, theo luật áp dụng đối với các bên, không có đủ năng lực, hoặc thoả thuận nói trên vô hiệu theo luật mà các bên chịu sự điều chỉnh, hoặc nếu không có chỉ dẫn về điều này, theo luật của Quốc gia nơi ra phán quyết; hoặc

b) Bên phải thi hành phán quyết không được thông báo đầy đủ hợp lệ về việc chỉ định trọng tài viên hay về tố tụng trọng tài

hoặc do một nguyên nhân gì khác không thể tham gia tranh tụng; hoặc

c) Phán quyết giải quyết một tranh chấp không được dự liệu trong hoặc không thuộc phạm vi của các vấn đề được yêu cầu trọng tài giải quyết, hoặc phán quyết trọng tài bao gồm quyết định về các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu giải quyết bằng trọng tài, tuy nhiên, nếu các quyết định về các vấn đề được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài có thể tách rời khỏi các quyết định về các vấn đề không được yêu cầu, thì phần của phán quyết trọng tài gồm các quyết định về vấn đề được yêu cầu có thể được công nhận và cho thi hành; hoặc

d) Thành phần hội đồng trọng tài hoặc thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên hoặc, nếu không có thoả thuận đó, không phù hợp với luật của quốc gia nơi tiến hành trọng tài; hoặc

e) Phán quyết chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, hoặc bị huỷ hay đình chỉ bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc theo luật của quốc gia nơi phán quyết được đưa ra.

2) Việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài còn có thể bị từ chối nếu như cơ quan có thẩm quyền ở quốc gia nơi việc công nhận và cho thi hành được yêu cầu thấy rằng:

a) Nội dung tranh chấp không thể được giải quyết bởi trọng tài theo luật pháp của quốc gia đó; hoặc

b) Việc công nhận hoặc cho thi hành phán quyết sẽ trái với trật tự công của quốc gia đó.

ĐIỀU VI

Nếu cơ quan có thẩm quyền nêu ở điều V mục 1 (e) nhận

được yêu cầu huỷ hoặc đình chỉ một phán quyết, thì cơ quan nơi phán quyết được yêu cầu thi hành có thể, nếu thấy phù hợp, hoãn quyết định cho thi hành phán quyết trọng tài hoặc theo đề nghị của bên yêu cầu thi hành phán quyết có thể yêu cầu bên kia đưa ra biện pháp bảo đảm thích hợp.

ĐIỀU VII

1) Các quy định của Công ước này không làm ảnh hưởng tới hiệu lực của các thoả thuận đa phương hay song phương của các quốc gia thành viên liên quan tới việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài, cũng như không tước đi quyền của bất kỳ bên liên quan nào về việc bên đó sử dụng phán quyết trọng tài theo cách và giới hạn được luật pháp hoặc các điều ước của quốc gia nơi phán quyết sẽ được yêu cầu thi hành cho phép.

2) Nghị định thư Giơnevơ năm 1923 về Thỏa thuận trọng tài và Công ước Giơnevơ năm 1927 về thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài sẽ hết hiệu lực hiệu lực giữa các quốc gia thành viên khi các quốc gia thành viên bị ràng buộc bởi Công ước này.

ĐIỀU VIII

1) Công ước này được mở tới ngày 31 tháng 12 năm 1958 cho việc ký kết nhân danh mọi Thành viên của Liên hợp quốc và cũng nhân danh mọi quốc gia khác đang hoặc sẽ là thành viên của bất kỳ cơ quan chuyên môn nào của Liên hợp quốc, hoặc đang hoặc sẽ là một thành viên của Quy chế của Toà án công lý quốc tế, hoặc bất cứ quốc gia nào khác nhận được lời

mời của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

2) Công ước này sẽ được phê chuẩn và văn kiện phê chuẩn sẽ được Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu giữ.

ĐIỀU IX

1) Công ước này được mở để mọi quốc gia nêu ở điều VIII có thể gia nhập.

2) Việc gia nhập sẽ được thực hiện bằng cách nộp văn bản xin gia nhập cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

ĐIỀU X

1) Mọi quốc gia có thể vào thời điểm ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập, tuyên bố rằng Công ước này sẽ áp dụng cho tất cả hoặc bất kỳ lãnh thổ nào mà trong quan hệ quốc tế mà quốc gia đó chịu trách nhiệm. Tuyên bố đó sẽ có hiệu lực khi Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với quốc gia có liên quan.

2) Vào bất kỳ thời điểm nào sau đó mọi tuyên bố phạm vi áp dụng như vậy sẽ được thực hiện bằng cách gửi thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc và sẽ có hiệu lực kể từ ngày thứ chín mươi sau ngày Tổng thư ký Liên hợp quốc nhận được thông báo đó, hoặc kể từ ngày Công ước bắt đầu có hiệu lực đối với Quốc gia liên quan, lấy từ ngày nào đến chậm hơn trong hai ngày đó.

3) Đối với các lãnh thổ không nằm trong phạm vi áp dụng của Công ước này vào thời điểm ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập, mỗi quốc gia liên quan sẽ xem xét khả năng tiến hành các bước cần thiết nhằm mở rộng việc áp dụng Công ước này tới

các lãnh thổ đó, khi cần thiết theo quy định của Hiến pháp, thì tùy vào sự đồng ý của Chính quyền của các lãnh thổ đó.

ĐIỀU XI

Trong trường hợp một quốc gia liên bang hay quốc gia chưa nhất thể hoá thì áp dụng các điều khoản sau:

a) Đối với các điều khoản của Công ước này thuộc giới hạn thẩm quyền lập pháp của chính quyền liên bang, các nghĩa vụ của Chính phủ liên bang, trong chừng mực đó, sẽ như các nghĩa vụ của các quốc gia thành viên không phải là quốc gia liên bang;

b) Đối với các điều khoản của Công ước này thuộc giới hạn thẩm quyền lập pháp của các bang hoặc tỉnh thành viên mà theo hệ thống hiến pháp của liên bang không có trách nhiệm lập pháp, Chính phủ liên bang sẽ thông báo các điều khoản đó cho các cơ quan có thẩm quyền thích hợp của các bang hoặc tỉnh thành viên, cùng với một khuyến nghị tán thành một cách sớm nhất;

c) Một quốc gia liên bang thành viên của Công ước này, theo yêu cầu của bất kỳ quốc gia thành viên nào khác gửi qua Tổng thư ký Liên hợp quốc tường trình về luật pháp và thực tiễn của liên bang và các đơn vị cấu thành của liên bang liên quan tới mọi điều khoản cụ thể của Công ước này, từ đó chỉ ra giới hạn hiệu lực của những điều khoản đó bằng hoạt động lập pháp hay hoạt động khác.

ĐIỀU XII

1) Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ chín mươi sau ngày nhận được văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ ba.

2) Đối với mỗi quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, sau khi đã trao văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ ba, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ chín mươi sau khi trao văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó.

ĐIỀU XIII

1) Mọi quốc gia thành viên có thể từ bỏ tham gia Công ước này bằng cách gửi văn bản thông báo tới Tổng thư ký Liên hợp quốc. Việc từ bỏ sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được thông báo.

2) Mọi quốc gia đã tuyên bố hoặc thông báo theo Điều X có thể, vào mọi thời điểm sau đó, bằng thông báo gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, tuyên bố rằng Công ước này sẽ thôi áp dụng tới lãnh thổ liên quan một năm sau ngày Tổng thư ký nhận được thông báo.

3) Công ước này sẽ tiếp tục áp dụng cho các phán quyết trọng tài mà các thủ tục công nhận và cho thi hành được bắt đầu trước khi việc từ bỏ có hiệu lực.

ĐIỀU XIV

Một quốc gia thành viên không có quyền lợi dụng Công ước này để chống các quốc gia thành viên khác trừ khi trong phạm vi mà các quốc gia đó tự ràng buộc để áp dụng Công ước.

ĐIỀU XV

Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ thông báo cho các Quốc gia nêu ở Điều VIII về:

a) Việc ký kết và phê chuẩn theo Điều VIII;

b) Việc gia nhập căn cứ vào Điều IX;

c) Tuyên bố và các thông báo theo Điều I, X, và XI;

d) Ngày tháng bắt đầu có hiệu lực của Công ước này theo Điều XII;

e) Việc từ bỏ và thông báo căn cứ theo Điều XIII.

ĐIỀU XVI

1) Công ước này sẽ được lưu tại phòng lưu trữ của Liên Hợp Quốc, các bản tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau.

2) Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi một bản sao có xác nhận của Công ước này cho các Quốc gia nêu ở Điều VIII.

Để có danh sách cập nhật các quốc gia thành viên của Công ước, tham khảo website của Tập hợp Điều ước Liên hợp quốc tại <http://treaties.un.org.

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
_____	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Luật số: 54/2010/QH12	_____

LUẬT
TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Trọng tài thương mại.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về thẩm quyền của Trọng tài thương mại, các hình thức trọng tài, tổ chức trọng tài, Trọng tài viên; trình tự, thủ tục trọng tài; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong tố tụng trọng tài; thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài; tổ chức và hoạt động của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, thi hành phán quyết trọng tài.

Điều 2. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài

1) Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại.

2) Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.

3) Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1) *Trọng tài thương mại* là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thoả thuận và được tiến hành theo quy định của Luật này.

2) *Thoả thuận trọng tài* là thoả thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng Trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh.

3) Các bên tranh chấp là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài tham gia tố tụng trọng tài với tư cách nguyên đơn, bị đơn.

4) *Tranh chấp có yếu tố nước ngoài* là tranh chấp phát sinh trong quan hệ thương mại, quan hệ pháp luật khác có yếu tố nước ngoài được quy định tại Bộ luật dân sự.

5) *Trọng tài viên* là người được các bên lựa chọn hoặc được Trung tâm trọng tài hoặc Tòa án chỉ định để giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này.

6) *Trọng tài quy chế* là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài đó.

7) *Trọng tài vụ việc* là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này và trình tự, thủ tục do các bên thoả thuận.

8*) Địa điểm giải quyết tranh chấp* là nơi Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên hoặc do Hội đồng trọng tài quyết định nếu các bên không có thỏa thuận. Nếu địa điểm giải quyết tranh chấp được tiến

hành trên lãnh thổ Việt Nam thì phán quyết phải được coi là tuyên tại Việt Nam mà không phụ thuộc vào nơi Hội đồng trọng tài tiến hành phiên họp để ra phán quyết đó.

9) *Quyết định trọng tài* là quyết định của Hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết tranh chấp.

10) *Phán quyết trọng tài* là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.

11) *Trọng tài nước ngoài* là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam .

12) *Phán quyết của trọng tài nước ngoài* là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn.

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

1) Trọng tài viên phải tôn trọng thoả thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội.

2) Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.

3) Các bên tranh chấp đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Hội đồng trọng tài có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

4) Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài được tiến hành không công khai, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

5) Phán quyết trọng tài là chung thẩm.

Điều 5. Điều kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

1) Tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài nếu các bên có thoả thuận trọng tài. Thỏa thuận trọng tài có thể được lập trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp.

2) Trường hợp một bên tham gia thoả thuận trọng tài là cá nhân chết hoặc mất năng lực hành vi, thoả thuận trọng tài vẫn có hiệu lực đối với người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

3) Trường hợp một bên tham gia thỏa thuận trọng tài là tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức, thỏa thuận trọng tài vẫn có hiệu lực đối với tổ chức tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Điều 6. Toà án từ chối thụ lý trong trường hợp có thoả thuận trọng tài

Trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Toà án thì Toà án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được.

Điều 7. Xác định Toà án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài

1) Trường hợp các bên đã có thỏa thuận lựa chọn một Tòa án cụ thể thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án được các bên lựa chọn.

2) Trường hợp các bên không có thỏa thuận lựa chọn Tòa án thì thẩm quyền của Tòa án được xác định như sau:

a) Đối với việc chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú của bị đơn nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của bị đơn nếu bị đơn là tổ chức. Trường hợp có nhiều bị đơn thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của một trong các bị đơn đó.

Trường hợp bị đơn có nơi cư trú hoặc trụ sở ở nước ngoài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn;

b) Đối với việc thay đổi Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp;

c) Đối với yêu cầu giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định;

d) Đối với yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi có chứng cứ cần được thu thập;

đ) Đối với yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng;

e) Đối với việc triệu tập người làm chứng thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú của người làm chứng;

g) Đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài.

3) Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài quy

định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 8. Xác định Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài

1) Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài là Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Hội đồng trọng tài ra phán quyết.

2) Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài là Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng.

Điều 9. Thương lượng, hoà giải trong tố tụng trọng tài

Trong quá trình tố tụng trọng tài, các bên có quyền tự do thương lượng, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu Hội đồng trọng tài hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Điều 10. Ngôn ngữ

1) Đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt, trừ trường hợp tranh chấp mà ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trường hợp bên tranh chấp không sử dụng được tiếng Việt thì được chọn người phiên dịch ra tiếng Việt.

2) Đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, tranh chấp mà ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì ngôn ngữ sử dụng

trong tố tụng trọng tài do Hội đồng trọng tài quyết định.

Điều 11. Địa điểm giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

1) Các bên có quyền thoả thuận địa điểm giải quyết tranh chấp; trường hợp không có thoả thuận thì Hội đồng trọng tài quyết định. Địa điểm giải quyết tranh chấp có thể ở trong lãnh thổ Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2) Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp tại địa điểm được xem là thích hợp cho việc trao đổi ý kiến giữa các thành viên của Hội đồng trọng tài, việc lấy lời khai của người làm chứng, tham vấn ý kiến các chuyên gia hoặc tiến hành việc giám định hàng hoá, tài sản hoặc tài liệu khác.

Điều 12. Gửi thông báo và trình tự gửi thông báo

Nếu các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không quy định khác, cách thức và trình tự gửi thông báo trong tố tụng trọng tài được quy định như sau:

1) Các bản giải trình, văn thư giao dịch và tài liệu khác của mỗi bên phải được gửi tới Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài với số bản đủ để mỗi thành viên trong Hội đồng trọng tài có một bản, bên kia một bản và một bản lưu tại Trung tâm trọng tài;

2) Các thông báo, tài liệu mà Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi cho các bên được gửi đến địa chỉ của các bên hoặc gửi cho đại diện của các bên theo đúng địa chỉ do các bên thông báo;

3) Các thông báo, tài liệu có thể được Trung tâm trọng tài

hoặc Hội đồng trọng tài gửi bằng phương thức giao trực tiếp, thư bảo đảm, thư thường, fax, telex, telegram, thư điện tử hoặc bằng phương thức khác có ghi nhận việc gửi này;

4) Các thông báo, tài liệu do Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi được coi là đã nhận được vào ngày mà các bên hoặc đại diện của các bên đã nhận hoặc được coi là đã nhận nếu thông báo, tài liệu đó đã được gửi phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này;

5) Thời hạn nhận thông báo, tài liệu được tính kể từ ngày tiếp theo ngày được coi là đã nhận thông báo, tài liệu. Nếu ngày tiếp theo là ngày lễ hoặc ngày nghỉ theo quy định của nước, vùng lãnh thổ nơi mà thông báo, tài liệu đã được nhận thì thời hạn này bắt đầu được tính từ ngày làm việc đầu tiên tiếp theo. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn này là ngày lễ hoặc ngày nghỉ theo quy định của nước, vùng lãnh thổ nơi mà thông báo, tài liệu được nhận thì ngày hết hạn sẽ là cuối ngày làm việc đầu tiên tiếp theo.

Điều 13. Mất quyền phản đối

Trong trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định của Luật này hoặc của thỏa thuận trọng tài mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối những vi phạm trong thời hạn do Luật này quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Điều 14. Luật áp dụng giải quyết tranh chấp

1) Đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng tài áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp.

2) Đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, Hội đồng trọng

tài áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn; nếu các bên không có thỏa thuận về luật áp dụng thì Hội đồng trọng tài quyết định áp dụng pháp luật mà Hội đồng trọng tài cho là phù hợp nhất.

3) Trường hợp pháp luật Việt Nam, pháp luật do các bên lựa chọn không có quy định cụ thể liên quan đến nội dung tranh chấp thì Hội đồng trọng tài được áp dụng tập quán quốc tế để giải quyết tranh chấp nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 15. Quản lý nhà nước về Trọng tài

1) Quản lý nhà nước về Trọng tài bao gồm các nội dung sau đây:

a) Ban hành và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về Trọng tài;

b) Cấp, thu hồi Giấy phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Công bố danh sách Trọng tài viên của các tổ chức trọng tài hoạt động tại Việt Nam;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Trọng tài; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trọng tài; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng Trọng tài viên;

đ) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về Trọng tài;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các hoạt động quy định tại điểm b, c, d và đ khoản này.

2) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Trọng tài.

3) Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện

quản lý nhà nước về Trọng tài.

4) Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giúp Bộ Tư pháp thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ và quy định tại Luật này.

CHƯƠNG II
THỎA THUẬN TRỌNG TÀI

Điều 16. Hình thức thoả thuận trọng tài

1. Thỏa thuận trọng tài có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng.

2. Thoả thuận trọng tài phải được xác lập dưới dạng văn bản. Các hình thức thỏa thuận sau đây cũng được coi là xác lập dưới dạng văn bản:

a) Thoả thuận được xác lập qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Thỏa thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên;

c) Thỏa thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi chép lại bằng văn bản theo yêu cầu của các bên;

d) Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thỏa thuận trọng tài như hợp đồng, chứng từ, điều lệ công ty và những tài liệu tương tự khác;

đ) Qua trao đổi về đơn kiện và bản tự bảo vệ mà trong đó thể hiện sự tồn tại của thoả thuận do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận.

Điều 17. Quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của người tiêu dùng

Đối với các tranh chấp giữa nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng, mặc dù điều khoản trọng tài đã được ghi nhận trong các điều kiện chung về cung cấp hàng hoá, dịch vụ do nhà cung cấp soạn sẵn thỏa thuận trọng tài thì người tiêu dùng vẫn được quyền lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án để giải quyết tranh chấp. Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ chỉ được quyền khởi kiện tại Trọng tài nếu được người tiêu dùng chấp thuận.

Điều 18. Thoả thuận trọng tài vô hiệu

1. Tranh chấp phát sinh trong các lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Người xác lập thoả thuận trọng tài không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Người xác lập thoả thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

4. Hình thức của thoả thuận trọng tài không phù hợp với quy định tại Điều 16 của Luật này.

5. Một trong các bên bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép trong quá trình xác lập thoả thuận trọng tài và có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài đó là vô hiệu.

6. Thỏa thuận trọng tài vi phạm điều cấm của pháp luật.

Điều 19. Tính độc lập của thoả thuận trọng tài

Thoả thuận trọng tài hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thoả thuận trọng tài.

CHƯƠNG III

TRỌNG TÀI VIÊN

Điều 20. Tiêu chuẩn Trọng tài viên

1. Những người có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể làm Trọng tài viên:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự;

b) Có trình độ đại học và đã qua thực tế công tác theo ngành đã học từ 5 năm trở lên;

c) Trong trường hợp đặc biệt, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, tuy không đáp ứng được yêu cầu nêu tại điểm b khoản này, cũng có thể được chọn làm Trọng tài viên.

2. Những người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây không được làm Trọng tài viên:

a) Người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Chấp hành viên, công chức thuộc Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án;

b) Người đang là bị can, bị cáo, người đang chấp hành án hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

3. Trung tâm trọng tài có thể quy định thêm các tiêu chuẩn cao hơn tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này đối với Trọng tài viên của tổ chức mình.

Điều 21. Quyền, nghĩa vụ của Trọng tài viên

1. Chấp nhận hoặc từ chối giải quyết tranh chấp.

2. Độc lập trong việc giải quyết tranh chấp.

3. Từ chối cung cấp các thông tin liên quan đến vụ tranh chấp.

4. Được hưởng thù lao.

5. Giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm giải quyết tranh chấp vô tư, nhanh chóng, kịp thời.

7. Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Điều 22. Hiệp hội trọng tài

Hiệp hội trọng tài là tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Trọng tài viên và Trung tâm trọng tài trong phạm vi cả nước. Việc thành lập và hoạt động của Hiệp hội trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội nghề nghiệp.

CHƯƠNG IV

TRUNG TÂM TRỌNG TÀI

Điều 23. Chức năng của Trung tâm trọng tài

Trung tâm trọng tài có chức năng tổ chức, điều phối hoạt động giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài quy chế và hỗ trợ Trọng tài viên về các mặt hành chính, văn phòng và các trợ giúp khác trong quá trình tố tụng trọng tài.

Điều 24. Điều kiện và thủ tục thành lập Trung tâm trọng tài

1. Trung tâm trọng tài được thành lập khi có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam có đủ điều kiện là Trọng tài viên quy định tại Điều 20 của Luật này đề nghị thành lập và được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập;

b) Dự thảo điều lệ của Trung tâm trọng tài theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

c) Danh sách các sáng lập viên và các giấy tờ kèm theo chứng minh những người này có đủ điều kiện quy định tại Điều 20 của Luật này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 25. Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy phép

thành lập, Trung tâm trọng tài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở. Hết thời hạn này nếu Trung tâm trọng tài không đăng ký thì giấy phép không còn giá trị.

Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu đăng ký.

Điều 26. Công bố thành lập Trung tâm trọng tài

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm trọng tài phải đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Trung tâm trọng tài;

b) Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm trọng tài;

c) Số Giấy đăng ký hoạt động, cơ quan cấp, ngày, tháng, năm cấp;

d) Thời điểm bắt đầu hoạt động của Trung tâm trọng tài.

2. Trung tâm trọng tài phải niêm yết tại trụ sở những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài.

Điều 27. Tư cách pháp nhân và cơ cấu của Trung tâm trọng tài

1. Trung tâm trọng tài có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Trung tâm trọng tài hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

3. Trung tâm trọng tài được lập Chi nhánh, Văn phòng đại

diện ở trong nước và nước ngoài.

4. Trung tâm trọng tài có Ban điều hành và Ban thư ký. Cơ cấu, bộ máy của Trung tâm trọng tài do điều lệ của Trung tâm quy định.

Ban điều hành Trung tâm trọng tài gồm có Chủ tịch, một hoặc các Phó Chủ tịch, có thể có Tổng thư ký do Chủ tịch Trung tâm trọng tài cử. Chủ tịch Trung tâm trọng tài là Trọng tài viên.

5. Trung tâm trọng tài có danh sách Trọng tài viên.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm trọng tài

1. Xây dựng điều lệ và quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài phù hợp với những quy định của Luật này.

2. Xây dựng tiêu chuẩn Trọng tài viên và quy trình xét chọn, lập danh sách Trọng tài viên, xóa tên Trọng tài viên trong danh sách Trọng tài viên của tổ chức mình.

3. Gửi danh sách Trọng tài viên và những thay đổi về danh sách Trọng tài viên của Trung tâm trọng tài cho Bộ Tư pháp để công bố.

4. Chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài trong những trường hợp quy định tại Luật này.

5. Cung cấp dịch vụ trọng tài, hoà giải và các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại khác theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp các dịch vụ hành chính, văn phòng và các dịch vụ khác cho việc giải quyết tranh chấp.

7. Thu phí trọng tài và các khoản hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động trọng tài.

8. Trả thù lao và các chi phí khác cho Trọng tài viên.

9. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng giải quyết tranh chấp cho Trọng tài viên.

10. Báo cáo định kỳ hằng năm về hoạt động của Trung tâm trọng tài với Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động.

11. Lưu trữ hồ sơ, cung cấp các bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 29. Chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài

1. Hoạt động của Trung tâm trọng tài chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp được quy định tại điều lệ của Trung tâm trọng tài;

b) Bị thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động.

2. Chính phủ quy định chi tiết các trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động và trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài.

CHƯƠNG V
KHỞI KIỆN

Điều 30. Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo

1. Trường hợp giải quyết tranh chấp tại Trung tâm trọng tài, nguyên đơn phải làm đơn khởi kiện gửi đến Trung tâm trọng tài. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài

vụ việc, nguyên đơn phải làm đơn khởi kiện và gửi cho bị đơn.

2. Đơn khởi kiện gồm có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;

b) Tên, địa chỉ của các bên; tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có;

c) Tóm tắt nội dung vụ tranh chấp;

d) Cơ sở và chứng cứ khởi kiện, nếu có;

đ) Các yêu cầu cụ thể của nguyên đơn và giá trị vụ tranh chấp;

e) Tên, địa chỉ người được nguyên đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định Trọng tài viên.

3. Kèm theo đơn khởi kiện, phải có thỏa thuận trọng tài, bản chính hoặc bản sao các tài liệu có liên quan.

Điều 31. Thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài

1. Trường hợp tranh chấp được giải quyết tại Trung tâm trọng tài, nếu các bên không có thỏa thuận khác, thì thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài được tính từ khi Trung tâm trọng tài nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn.

2. Trường hợp tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài vụ việc, nếu các bên không có thoả thuận khác, thì thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài được tính từ khi bị đơn nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Điều 32. Thông báo đơn khởi kiện

Nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, các tài liệu kèm

theo và chứng từ nộp tạm ứng phí trọng tài, Trung tâm trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện của nguyên đơn và những tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật này.

Điều 33. Thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

Trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác, thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

Điều 34. Phí trọng tài

1. Phí trọng tài là khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài. Phí trọng tài gồm:

a) Thù lao Trọng tài viên, chi phí đi lại và các chi phí khác cho Trọng tài viên;

b) Phí tham vấn chuyên gia và các trợ giúp khác theo yêu cầu của Hội đồng trọng tài;

c) Phí hành chính;

d) Phí chỉ định Trọng tài viên vụ việc của Trung tâm trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp;

đ) Phí sử dụng các dịch vụ tiện ích khác được cung cấp bởi Trung tâm trọng tài.

2. Phí trọng tài do Trung tâm trọng tài ấn định. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bởi Trọng tài vụ việc, phí trọng tài do Hội đồng trọng tài ấn định.

3. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng trọng tài có sự phân bổ khác.

Điều 35. Bản tự bảo vệ và việc gửi bản tự bảo vệ

1. Bản tự bảo vệ gồm có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm bản tự bảo vệ;

b) Tên và địa chỉ của bị đơn;

c) Cơ sở và chứng cứ tự bảo vệ, nếu có;

d) Tên và địa chỉ của người được bị đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định Trọng tài viên.

2. Đối với vụ tranh chấp được giải quyết tại Trung tâm trọng tài, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo, bị đơn phải gửi cho Trung tâm trọng tài bản tự bảo vệ. Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, thời hạn này có thể được Trung tâm trọng tài gia hạn căn cứ vào tình tiết cụ thể của vụ việc.

3. Đối với vụ tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài vụ việc, nếu các bên không có thoả thuận khác, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo, bị đơn phải gửi cho nguyên đơn và Trọng tài viên bản tự bảo vệ, tên và địa chỉ của người mà mình chọn làm Trọng tài viên.

4. Trường hợp bị đơn cho rằng vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, không có thoả thuận trọng tài, thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì phải nêu rõ điều đó trong bản tự bảo vệ.

5. Trường hợp bị đơn không nộp bản tự bảo vệ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì quá trình giải quyết

tranh chấp vẫn được tiến hành.

Điều 36. Đơn kiện lại của bị đơn

1. Bị đơn có quyền kiện lại nguyên đơn về những vấn đề có liên quan đến vụ tranh chấp.

2. Đơn kiện lại của bị đơn phải được gửi cho Trung tâm trọng tài. Trong trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài vụ việc, đơn kiện lại phải gửi cho Hội đồng trọng tài và nguyên đơn. Đơn kiện lại phải được nộp cùng thời điểm nộp bản tự bảo vệ.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện lại, nguyên đơn phải gửi bản tự bảo vệ cho Trung tâm trọng tài. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài vụ việc, nguyên đơn phải gửi bản tự bảo vệ cho Hội đồng trọng tài và bị đơn.

4. Việc giải quyết đơn kiện lại do Hội đồng trọng tài giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn thực hiện theo quy định của Luật này về trình tự, thủ tục giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Điều 37. Rút đơn khởi kiện, đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn kiện lại hoặc bản tự bảo vệ

1. Trước khi Hội đồng trọng tài ra phán quyết trọng tài, các bên có quyền rút đơn khởi kiện, đơn kiện lại.

2. Trong quá trình tố tụng trọng tài, các bên có thể sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn kiện lại hoặc bản tự bảo vệ. Hội đồng trọng tài có quyền không chấp nhận các sửa đổi, bổ sung này nếu thấy rằng việc đó có thể bị lạm dụng nhằm gây khó khăn, trì hoãn việc ra phán quyết trọng tài hoặc vượt quá phạm

vi của thỏa thuận trọng tài áp dụng cho vụ tranh chấp.

Điều 38. Thương lượng trong tố tụng trọng tài

Kể từ thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài, các bên vẫn có quyền tự mình thương lượng, thỏa thuận chấm dứt việc giải quyết tranh chấp.

Trong trường hợp các bên tự thỏa thuận được với nhau chấm dứt việc giải quyết tranh chấp thì có quyền yêu cầu Chủ tịch Trung tâm trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp.

CHƯƠNG VI
HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI

Điều 39. Thành phần Hội đồng trọng tài

1. Thành phần Hội đồng trọng tài có thể bao gồm một hoặc nhiều Trọng tài viên theo sự thỏa thuận của các bên.

2. Trường hợp các bên không có thoả thuận về số lượng Trọng tài viên thì Hội đồng trọng tài bao gồm ba Trọng tài viên.

Điều 40. Thành lập Hội đồng trọng tài tại Trung tâm trọng tài

Trong trường hợp các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không quy định khác, việc thành lập Hội đồng trọng tài được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và yêu cầu chọn Trọng tài viên do Trung tâm trọng tài gửi đến, bị đơn phải chọn Trọng tài viên cho mình và báo cho Trung tâm trọng tài biết hoặc đề nghị Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên. Nếu bị đơn không chọn Trọng tài viên hoặc không đề nghị Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định

Trọng tài viên, thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này, Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn;

2. Trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện do Trung tâm trọng tài gửi đến, các bị đơn phải thống nhất chọn Trọng tài viên hoặc thống nhất yêu cầu chỉ định Trọng tài viên cho mình. Nếu các bị đơn không chọn được Trọng tài viên, thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này, Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên cho các bị đơn;

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày các Trọng tài viên được các bên chọn hoặc được Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định, các Trọng tài viên này bầu một Trọng tài viên khác làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Hết thời hạn này mà việc bầu không thực hiện được, thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này, Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài;

4. Trường hợp các bên thỏa thuận vụ tranh chấp do một Trọng tài viên duy nhất giải quyết nhưng không chọn được Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn khởi kiện, thì theo yêu cầu của một hoặc các bên và trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chủ tịch Trung tâm trọng tài sẽ chỉ định Trọng tài viên duy nhất.

Điều 41. Thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc

Trường hợp các bên không có thoả thuận khác, việc thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn

khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chọn Trọng tài viên và thông báo cho nguyên đơn biết Trọng tài viên mà mình chọn. Hết thời hạn này, nếu bị đơn không thông báo cho nguyên đơn tên Trọng tài viên mà mình chọn và các bên không có thoả thuận khác về việc chỉ định Trọng tài viên, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn;

2. Trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn, thì các bị đơn phải thống nhất chọn Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu kèm theo. Hết thời hạn này, nếu các bị đơn không chọn được Trọng tài viên và nếu các bên không có thoả thuận khác về việc chỉ định Trọng tài viên, thì một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho các bị đơn;

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được các bên chọn hoặc được Tòa án chỉ định, các Trọng tài viên bầu một Trọng tài viên khác làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Trong trường hợp không bầu được Chủ tịch Hội đồng trọng tài và các bên không có thoả thuận khác thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài;

4. Trong trường hợp các bên thoả thuận vụ tranh chấp do một Trọng tài viên duy nhất giải quyết nhưng không chọn được Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn khởi kiện, nếu các bên không có thoả thuận yêu cầu một Trung tâm trọng tài chỉ định Trọng tài viên, thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên duy nhất;

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu

của các bên quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phải phân công một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên và thông báo cho các bên.

Điều 42. Thay đổi Trọng tài viên

1. Trọng tài viên phải từ chối giải quyết tranh chấp, các bên có quyền yêu cầu thay đổi Trọng tài viên giải quyết tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

a) Trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên;

b) Trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;

c) Có căn cứ rõ ràng cho thấy Trọng tài viên không vô tư, khách quan;

d) Đã là hòa giải viên, người đại diện, luật sư của bất cứ bên nào trước khi đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại trọng tài, trừ trường hợp được các bên chấp thuận bằng văn bản.

2. Kể từ khi được chọn hoặc được chỉ định, Trọng tài viên phải thông báo bằng văn bản cho Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài và các bên về những tình tiết có thể ảnh hưởng đến tính khách quan, vô tư của mình.

3. Đối với vụ tranh chấp được giải quyết tại Trung tâm trọng tài, nếu Hội đồng trọng tài chưa được thành lập, việc thay đổi Trọng tài viên do Chủ tịch Trung tâm trọng tài quyết định. Nếu Hội đồng trọng tài đã được thành lập, việc thay đổi Trọng tài viên do các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài quyết định. Trong trường hợp các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài không quyết định được hoặc nếu các Trọng tài viên hay Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết tranh chấp, Chủ tịch Trung

tâm trọng tài quyết định về việc thay đổi Trọng tài viên.

4. Đối với vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài vụ việc giải quyết, việc thay đổi Trọng tài viên sẽ do các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài quyết định. Trong trường hợp các thành viên còn lại của Hội đồng trọng tài không quyết định được hoặc nếu các Trọng tài viên hay Trọng tài viên duy nhất từ chối giải quyết tranh chấp, thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của một hoặc các Trọng tài viên nói trên, của một hoặc các bên tranh chấp, Chánh án Toà án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán quyết định về việc thay đổi Trọng tài viên.

5. Quyết định của Chủ tịch Trung tâm trọng tài hoặc của Toà án trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này là quyết định cuối cùng.

6. Trong trường hợp Trọng tài viên vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể tiếp tục tham gia giải quyết tranh chấp hoặc bị thay đổi thì việc chọn, chỉ định Trọng tài viên thay thế được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của Luật này.

7. Sau khi tham khảo ý kiến của các bên, Hội đồng trọng tài mới được thành lập có thể xem xét lại những vấn đề đã được đưa ra tại các phiên họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài trước đó.

Điều 43. Xem xét thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài

1. Trước khi xem xét nội dung vụ tranh chấp, Hội đồng trọng tài phải xem xét hiệu lực của thỏa thuận trọng tài; thỏa

thuận trọng tài có thể thực hiện được hay không và xem xét thẩm quyền của mình. Trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này. Trường hợp không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc xác định rõ thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì Hội đồng trọng tài quyết định đình chỉ việc giải quyết và thông báo ngay cho các bên biết.

2. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu phát hiện Hội đồng trọng tài vượt quá thẩm quyền, các bên có thể khiếu nại với Hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài có trách nhiệm xem xét, quyết định.

3. Trường hợp các bên đã có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài cụ thể nhưng Trung tâm trọng tài này đã chấm dứt hoạt động mà không có tổ chức trọng tài kế thừa, thì các bên có thể thỏa thuận lựa chọn Trung tâm trọng tài khác; nếu không thỏa thuận được, thì có quyền khởi kiện ra Tòa án để giải quyết.

4. Trường hợp các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà Trọng tài viên không thể tham gia giải quyết tranh chấp, thì các bên có thể thỏa thuận lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế; nếu không thỏa thuận được, thì có quyền khởi kiện ra Tòa án để giải quyết.

5. Trường hợp các bên đã có thỏa thuận trọng tài nhưng không chỉ rõ hình thức trọng tài hoặc không thể xác định được tổ chức trọng tài cụ thể, thì khi có tranh chấp, các bên phải thỏa thuận lại về hình thức trọng tài hoặc tổ chức trọng tài cụ thể để

giải quyết tranh chấp. Nếu không thỏa thuận được thì việc lựa chọn hình thức, tổ chức trọng tài để giải quyết tranh chấp được thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn.

Điều 44. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài

1. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài quy định tại Điều 43 của Luật này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Hội đồng trọng tài, các bên có quyền gửi đơn yêu cầu Toà án có thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng trọng tài. Bên khiếu nại phải đồng thời thông báo việc khiếu nại cho Hội đồng trọng tài.

2. Đơn khiếu nại phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn khiếu nại;

b) Tên và địa chỉ của bên khiếu nại;

c) Nội dung yêu cầu.

3. Đơn khiếu nại phải kèm theo bản sao đơn khởi kiện, thoả thuận trọng tài, quyết định của Hội đồng trọng tài. Trường hợp giấy tờ kèm theo bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt và được chứng thực hợp lệ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Chánh án Toà án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết đơn khiếu nại. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét, quyết định. Quyết định của Toà án là cuối cùng.

5. Trong khi Tòa án giải quyết đơn khiếu nại, Hội đồng trọng tài vẫn có thể tiếp tục giải quyết tranh chấp.

6. Trong trường hợp Toà án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, Hội đồng trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp. Nếu không có thoả thuận khác, các bên có quyền khởi kiện vụ tranh chấp ra Toà án. Thời hiệu khởi kiện ra Toà án được xác định theo quy định của pháp luật. Thời gian từ ngày nguyên đơn khởi kiện tại Trọng tài đến ngày Toà án ra quyết định thụ lý giải quyết vụ tranh chấp không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Điều 45. Thẩm quyền xác minh sự việc của Hội đồng trọng tài

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Hội đồng trọng tài có quyền gặp hoặc trao đổi với các bên với sự có mặt của bên kia bằng các hình thức thích hợp để làm sáng tỏ các vấn đề có liên quan đến vụ tranh chấp. Hội đồng trọng tài có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên tìm hiểu sự việc từ người thứ ba, với sự có mặt của các bên hoặc sau khi đã thông báo cho các bên biết.

Điều 46. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về thu thập chứng cứ

1. Các bên có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Hội đồng trọng tài để chứng minh các sự việc có liên quan đến nội dung đang tranh chấp.

2. Theo yêu cầu của một hoặc các bên, Hội đồng trọng tài có quyền yêu cầu người làm chứng cung cấp thông tin, tài liệu có

liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.

3. Hội đồng trọng tài tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên, có quyền trưng cầu giám định, định giá tài sản trong vụ tranh chấp để làm căn cứ cho việc giải quyết tranh chấp. Phí giám định, định giá do bên yêu cầu giám định, định giá tạm ứng hoặc do Hội đồng trọng tài phân bổ.

4. Hội đồng trọng tài tự mình hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên, có quyền tham vấn ý kiến của các chuyên gia. Chi phí chuyên gia do bên yêu cầu tham vấn tạm ứng hoặc do Hội đồng trọng tài phân bổ.

5. Trong trường hợp Hội đồng trọng tài, một hoặc các bên đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể gửi văn bản đề nghị Toà án có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến vụ tranh chấp. Văn bản đề nghị phải nêu rõ nội dung vụ việc đang giải quyết tại Trọng tài, chứng cứ cần thu thập, lý do không thu thập được, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập đó.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, đơn yêu cầu thu thập chứng cứ, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết yêu cầu thu thập chứng cứ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và gửi văn bản đó cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ chứng cứ

có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, Tòa án phải thông báo cho Hội đồng trọng tài, bên yêu cầu biết để tiến hành việc giao nhận chứng cứ.

Trường hợp quá thời hạn quy định mà cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu thì Tòa án phải thông báo ngay cho Hội đồng trọng tài, bên yêu cầu biết đồng thời có văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về triệu tập người làm chứng

1. Theo yêu cầu của một hoặc các bên và xét thấy cần thiết, Hội đồng trọng tài có quyền yêu cầu người làm chứng có mặt tại phiên họp giải quyết tranh chấp. Chi phí cho người làm chứng do bên yêu cầu triệu tập người làm chứng chịu hoặc do Hội đồng trọng tài phân bổ.

2. Trường hợp người làm chứng đã được Hội đồng trọng tài triệu tập hợp lệ mà không đến phiên họp nhưng không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc giải quyết tranh chấp, thì Hội đồng trọng tài gửi văn bản đề nghị Tòa án có thẩm quyền ra quyết định triệu tập người làm chứng đến phiên họp của Hội đồng trọng tài. Văn bản phải nêu rõ nội dung vụ việc đang được giải quyết tại Trọng tài; họ, tên, địa chỉ của người làm chứng; lý do cần triệu tập người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng cần phải có mặt.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị triệu tập người làm chứng của Hội đồng trọng tài, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết yêu cầu triệu tập người làm chứng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải ra quyết định triệu tập người làm chứng.

Quyết định triệu tập người làm chứng phải ghi rõ tên Hội đồng trọng tài yêu cầu triệu tập người làm chứng; nội dung vụ tranh chấp; họ, tên, địa chỉ của người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng phải có mặt theo yêu cầu của Hội đồng trọng tài.

Tòa án phải gửi ngay quyết định này cho Hội đồng trọng tài, người làm chứng đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng có nghĩa vụ nghiêm chỉnh thi hành quyết định của Tòa án.

Chi phí cho người làm chứng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG VII
BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Điều 48. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

không bị coi là sự bác bỏ thỏa thuận trọng tài hoặc khước từ quyền giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài.

Điều 49. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Theo yêu cầu của một trong các bên, Hội đồng trọng tài có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp.

2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời bao gồm:

a) Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp;

b) Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài;

c) Kê biên tài sản đang tranh chấp;

d) Yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán hoặc định đoạt bất kỳ tài sản nào của một hoặc các bên tranh chấp;

đ) Yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;

e) Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

3. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu một trong các bên đã yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều này mà sau đó lại có đơn yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Hội đồng trọng tài phải từ chối.

4. Trước khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng trọng tài có quyền buộc bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện nghĩa vụ bảo đảm tài chính.

5. Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác hoặc vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bên yêu cầu mà gây thiệt hại cho bên yêu cầu, bên bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người bị thiệt hại có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 50. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài

1. Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải làm đơn gửi đến Hội đồng trọng tài.

2. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Tên, địa chỉ của bên có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

c) Tên, địa chỉ của bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

d) Tóm tắt nội dung tranh chấp;

đ) Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

e) Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Kèm theo đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, bên yêu cầu phải cung cấp cho Hội đồng trọng tài chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

3. Theo quyết định của Hội đồng trọng tài, bên yêu cầu áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Hội đồng trọng tài ấn định tương ứng với giá trị thiệt hại có thể phát sinh do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng gây ra để bảo vệ lợi ích của bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng do Hội đồng trọng tài quyết định.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, ngay sau khi bên yêu cầu đã thực hiện biện pháp bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều này thì Hội đồng trọng tài xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu, Hội đồng trọng tài thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho bên yêu cầu biết.

5. Việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 51. Thẩm quyền, thủ tục thay đổi, bổ sung, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài

1. Theo yêu cầu của một bên, Hội đồng trọng tài có quyền thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Thủ tục thay đổi, bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

3. Hội đồng trọng tài hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị

hủy bỏ;

b) Bên phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;

c) Nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của pháp luật.

4. Thủ tục hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện như sau:

a) Bên yêu cầu phải có đơn đề nghị hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời gửi Hội đồng trọng tài;

b) Hội đồng trọng tài xem xét ra quyết định huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và xem xét, quyết định để bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này, trừ trường hợp bên yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm bồi thường do yêu cầu không đúng gây thiệt hại cho bên bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba.

Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và Cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 52. Trách nhiệm của bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình. Trong trường hợp bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng và gây thiệt hại cho bên kia hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Sau khi nộp đơn khởi kiện, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại hoặc có nguy cơ trực tiếp bị xâm hại, một bên có quyền làm đơn gửi đến Toà án có thẩm quyền yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chánh án Tòa án có thẩm quyền phân công một Thẩm phán xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét, quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Thẩm phán phải ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay sau khi người yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

3. Một bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Việc phân công Thẩm phán xem xét giải quyết đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu một trong các bên đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời mà lại có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng

biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án phải từ chối và trả lại đơn yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

CHƯƠNG VIII

PHIÊN HỌP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 54. Chuẩn bị phiên họp giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, thời gian và địa điểm mở phiên họp do Hội đồng trọng tài quyết định.

2. Trường hợp các bên không có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không có quy định khác, giấy triệu tập tham dự phiên họp phải được gửi cho các bên chậm nhất 30 ngày trước ngày mở phiên họp.

Điều 55. Thành phần, thủ tục phiên họp giải quyết tranh chấp

1. Phiên họp giải quyết tranh chấp được tiến hành không công khai, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Các bên có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người đại diện tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp; có quyền mời người làm chứng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

3. Trong trường hợp có sự đồng ý của các bên, Hội đồng trọng tài có thể cho phép những người khác tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp.

4. Trình tự, thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết tranh

chấp do quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm trọng tài quy định; đối với Trọng tài vụ việc do các bên thỏa thuận.

Điều 56. Việc vắng mặt của các bên

1. Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì bị coi là đã rút đơn khởi kiện. Trong trường hợp này, Hội đồng trọng tài tiếp tục giải quyết tranh chấp nếu bị đơn có yêu cầu hoặc có đơn kiện lại.

2. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp giải quyết tranh chấp mà không được Hội đồng trọng tài chấp thuận thì Hội đồng trọng tài vẫn tiếp tục giải quyết tranh chấp căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có.

3. Theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài có thể căn cứ vào hồ sơ để tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp mà không cần sự có mặt của các bên.

Điều 57. Hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp

Khi có lý do chính đáng, một hoặc các bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp. Yêu cầu hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp phải được lập bằng văn bản, nêu rõ lý do kèm theo chứng cứ và được gửi đến Hội đồng trọng tài chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày mở phiên họp giải quyết tranh chấp. Nếu Hội đồng trọng tài không nhận được yêu cầu theo thời hạn này, bên yêu cầu hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp phải chịu mọi chi phí phát sinh, nếu có. Hội đồng trọng tài xem xét, quyết định chấp nhận hay

không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên họp và thông báo kịp thời cho các bên.

Thời hạn hoãn phiên họp do Hội đồng trọng tài quyết định.

Điều 58. Hoà giải, công nhận hòa giải thành

Theo yêu cầu của các bên, Hội đồng trọng tài tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Khi các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết trong vụ tranh chấp thì Hội đồng trọng tài lập biên bản hoà giải thành có chữ ký của các bên và xác nhận của các Trọng tài viên. Hội đồng trọng tài ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên. Quyết định này là chung thẩm và có giá trị như phán quyết trọng tài.

Điều 59. Đình chỉ giải quyết tranh chấp

1. Vụ tranh chấp được đình chỉ giải quyết trong các trường hợp sau đây:

a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

b) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cơ quan, tổ chức đã chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức mà không có cơ quan, tổ chức nào tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó;

c) Nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc được coi là đã rút đơn khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này, trừ trường hợp bị đơn yêu cầu tiếp tục giải quyết tranh chấp;

d) Các bên thoả thuận chấm dứt việc giải quyết tranh chấp;

đ) Tòa án đã quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm

quyền của Hội đồng trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Luật này.

2. Hội đồng trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp. Trường hợp Hội đồng trọng tài chưa được thành lập thì Chủ tịch Trung tâm trọng tài ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp.

3. Khi có quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp, các bên không có quyền khởi kiện yêu cầu Trọng tài giải quyết lại vụ tranh chấp đó nếu việc khởi kiện vụ tranh chấp sau không có gì khác với vụ tranh chấp trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ các trường hợp quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG IX
PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

Điều 60. Nguyên tắc ra phán quyết

1. Hội đồng trọng tài ra phán quyết trọng tài bằng cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số.

2. Trường hợp biểu quyết không đạt được đa số thì phán quyết trọng tài được lập theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng trọng tài.

Điều 61. Nội dung, hình thức và hiệu lực của phán quyết trọng tài

1. Phán quyết trọng tài phải được lập bằng văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm ra phán quyết;

b) Tên, địa chỉ của nguyên đơn và bị đơn;

c) Họ, tên, địa chỉ của Trọng tài viên;

d) Tóm tắt đơn khởi kiện và các vấn đề tranh chấp;

đ) Căn cứ để ra phán quyết, trừ khi các bên có thoả thuận không cần nêu căn cứ trong phán quyết;

e) Kết quả giải quyết tranh chấp;

g) Thời hạn thi hành phán quyết;

h) Phân bổ chi phí trọng tài và các chi phí khác có liên quan;

i) Chữ ký của Trọng tài viên.

2. Khi có Trọng tài viên không ký tên vào phán quyết trọng tài, Chủ tịch Hội đồng trọng tài phải ghi việc này trong phán quyết trọng tài và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, phán quyết trọng tài vẫn có hiệu lực.

3. Phán quyết trọng tài được ban hành ngay tại phiên họp hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng.

4. Phán quyết trọng tài phải được gửi cho các bên ngay sau ngày ban hành. Các bên có quyền yêu cầu Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài vụ việc cấp bản sao phán quyết trọng tài.

5. Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 62. Đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc

1. Theo yêu cầu của một hoặc các bên tranh chấp, phán quyết của Trọng tài vụ việc được đăng ký tại Tòa án nơi Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết trước khi yêu cầu Cơ quan thi

hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành phán quyết trọng tài đó. Việc đăng ký hoặc không đăng ký phán quyết trọng tài không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài.

2. Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày ban hành phán quyết trọng tài, bên yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc phải gửi đơn xin đăng ký phán quyết trọng tài tới Tòa án có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp lệ các tài liệu sau đây:

a) Phán quyết trọng tài do Hội đồng trọng tài vụ việc ban hành;

b) Biên bản phiên họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài vụ việc, nếu có;

c) Bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ.

Bên yêu cầu phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các tài liệu gửi cho Tòa án.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn xin đăng ký phán quyết, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán xem xét đơn đăng ký phán quyết. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải kiểm tra tính xác thực của các tài liệu gửi kèm theo đơn và thực hiện việc đăng ký. Trường hợp xác định phán quyết trọng tài không có thật thì Thẩm phán từ chối đăng ký, trả lại đơn yêu cầu và các tài liệu kèm theo và phải thông báo ngay cho bên có yêu cầu biết, đồng thời nêu rõ lý do. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án về việc từ chối

đăng ký phán quyết trọng tài. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án phải xem xét và ra quyết định giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

4. Nội dung đăng ký phán quyết Trọng tài:

a) Thời gian, địa điểm thực hiện việc đăng ký;

b) Tên Tòa án tiến hành việc đăng ký;

c) Tên, địa chỉ của bên yêu cầu thực hiện việc đăng ký;

d) Phán quyết được đăng ký;

đ) Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của Tòa án.

Điều 63. Sửa chữa và giải thích phán quyết; phán quyết bổ sung

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết, trừ khi các bên có thỏa thuận khác về thời hạn, một bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài sửa chữa những lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai trong phán quyết nhưng phải thông báo ngay cho bên kia biết. Trường hợp Hội đồng trọng tài thấy yêu cầu này là chính đáng thì phải sửa chữa trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác về thời hạn, một bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài giải thích về điểm cụ thể hoặc phần nội dung của phán quyết nhưng phải thông báo ngay cho bên kia. Nếu Hội đồng trọng tài thấy rằng yêu cầu này là chính đáng thì phải giải thích trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nội dung giải thích này là một phần của phán quyết.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành phán quyết, Hội đồng trọng tài có thể chủ động sửa những lỗi quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo ngay cho các bên.

4. Trường hợp các bên không có thoả thuận khác, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết, một bên có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài ra phán quyết bổ sung đối với những yêu cầu được trình bày trong quá trình tố tụng nhưng không được ghi trong phán quyết và phải thông báo ngay cho bên kia biết. Nếu Hội đồng trọng tài cho rằng yêu cầu này là chính đáng thì ra phán quyết bổ sung trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

5. Trường hợp cần thiết, Hội đồng trọng tài có thể gia hạn việc sửa chữa, giải thích hoặc ra phán quyết bổ sung theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này.

Điều 64. Lưu trữ hồ sơ

1. Trung tâm trọng tài có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ vụ tranh chấp đã thụ lý. Hồ sơ vụ tranh chấp do Trọng tài vụ việc giải quyết được các bên hoặc các Trọng tài viên lưu trữ.

2. Hồ sơ trọng tài được lưu trữ trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày ra phán quyết trọng tài hoặc quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài.

CHƯƠNG X

THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

Điều 65. Tự nguyện thi hành phán quyết trọng tài

Nhà nước khuyến khích các bên tự nguyện thi hành phán quyết trọng tài.

Điều 66. Quyền yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài

1. Hết thời hạn thi hành phán quyết trọng tài mà bên phải thi hành phán quyết không tự nguyện thi hành và cũng không yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 69 của Luật này, bên được thi hành phán quyết trọng tài có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài.

2. Đối với phán quyết của Trọng tài vụ việc, bên được thi hành có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài sau khi phán quyết được đăng ký theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

Điều 67. Thi hành phán quyết trọng tài

Phán quyết trọng tài được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

CHƯƠNG XI
HUỶ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

Điều 68. Căn cứ huỷ phán quyết trọng tài

1. Tòa án xem xét việc hủy phán quyết trọng tài khi có đơn yêu cầu của một bên.

2. Phán quyết trọng tài bị hủy nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có thoả thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu;

b) Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên hoặc trái với các quy

định của Luật này;

c) Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; trường hợp phán quyết trọng tài có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì nội dung đó bị huỷ;

d) Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo; Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài;

đ) Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

3. Khi Tòa án xem xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, nghĩa vụ chứng minh được xác định như sau:

a) Bên yêu cầu hủy phán quyết trọng tài quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này có nghĩa vụ chứng minh Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong các trường hợp đó;

b) Đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, Tòa án có trách nhiệm chủ động xác minh thu thập chứng cứ để quyết định hủy hay không hủy phán quyết trọng tài.

Điều 69. Quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài, nếu một bên có đủ căn cứ để chứng minh được rằng Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này, thì có quyền làm đơn gửi Toà án có thẩm quyền yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải

kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hủy phán quyết trọng tài là có căn cứ và hợp pháp.

2. Trường hợp gửi đơn quá hạn vì sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không được tính vào thời hạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

Điều 70. Đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài

1. Đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Tên và địa chỉ của bên có yêu cầu;

c) Yêu cầu và căn cứ huỷ phán quyết trọng tài.

2. Kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản sao phán quyết trọng tài đã được chứng thực hợp lệ;

b) Bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ.

Giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp lệ.

Điều 71. Toà án xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài

1. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, Toà án có thẩm quyền thông báo ngay cho Trung tâm trọng tài hoặc các Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc, các bên tranh chấp và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý, Chánh án Toà án chỉ định một Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm

phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được chỉ định, Hội đồng xét đơn yêu cầu phải phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài. Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 07 ngày làm việc trước ngày mở phiên họp để tham dự phiên họp của Tòa án xét đơn yêu cầu. Hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xem xét đơn yêu cầu.

3. Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của các bên tranh chấp, luật sư của các bên, nếu có, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp một trong các bên yêu cầu Hội đồng xét đơn vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp mà không được Hội đồng chấp thuận thì Hội đồng vẫn tiến hành xét đơn yêu cầu hủy quyết định trọng tài.

4. Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào các quy định tại Điều 68 của Luật này và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định; không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà Hội đồng trọng tài đã giải quyết. Sau khi xem xét đơn và các tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của những người được triệu tập, nếu có, Kiểm sát viên trình bày ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

5. Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền ra quyết định huỷ hoặc không huỷ phán quyết trọng tài. Trong trường hợp bên yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài rút đơn hoặc đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc rời phiên họp mà không được Hội đồng chấp thuận thì Hội đồng ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Trung tâm trọng tài hoặc Trọng tài viên Trọng tài vụ việc và Viện kiểm sát cùng cấp.

7. Theo yêu cầu của một bên và xét thấy phù hợp, Hội đồng xét đơn yêu cầu có thể tạm đình chỉ việc xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong thời hạn không quá 60 ngày để tạo điều kiện cho Hội đồng trọng tài khắc phục sai sót tố tụng trọng tài theo quan điểm của Hội đồng trọng tài nhằm loại bỏ căn cứ hủy bỏ phán quyết trọng tài. Hội đồng trọng tài phải thông báo cho Tòa án biết về việc khắc phục sai sót tố tụng. Trường hợp Hội đồng trọng tài không tiến hành khắc phục sai sót tố tụng thì Hội đồng tiếp tục xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

8. Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định hủy phán quyết trọng tài, các bên có thể thỏa thuận lại để đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại Trọng tài hoặc một bên có quyền khởi kiện tại Tòa án. Trường hợp Hội đồng xét đơn yêu cầu không hủy phán quyết trọng tài thì phán quyết trọng tài được thi hành.

9. Trong mọi trường hợp, thời gian giải quyết tranh chấp tại Trọng tài, thời gian tiến hành thủ tục hủy phán quyết trọng tài tại Tòa án không tính vào thời hiệu khởi kiện.

10. Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

Điều 72. Lệ phí toà án liên quan đến Trọng tài

Lệ phí về yêu cầu Toà án chỉ định Trọng tài viên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài và những lệ phí khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về án phí và lệ phí toà án.

CHƯƠNG XII

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 73. Điều kiện hoạt động của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Tổ chức trọng tài nước ngoài đã được thành lập và đang hoạt động hợp pháp tại nước ngoài, tôn trọng Hiến pháp và pháp luật của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 74. Hình thức hoạt động của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Tổ chức trọng tài nước ngoài hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

1. Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài (sau đây gọi là Chi nhánh);

2. Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài (sau đây gọi là Văn phòng đại diện).

Điều 75. Chi nhánh

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Tổ chức trọng tài nước ngoài, được thành lập và thực hiện hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức trọng tài nước ngoài và Chi nhánh của mình chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh trước pháp luật Việt Nam.

3. Tổ chức trọng tài nước ngoài cử một Trọng tài viên làm Trưởng Chi nhánh. Trưởng Chi nhánh là người đại diện theo

uỷ quyền của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.

2. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam để phục vụ cho hoạt động của Chi nhánh.

4. Chuyển thu nhập của Chi nhánh ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài theo ủy quyền của tổ chức trọng tài nước ngoài.

7. Cung cấp dịch vụ trọng tài, hoà giải và các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại khác theo quy định của pháp luật.

8. Cung cấp các dịch vụ hành chính, văn phòng và các dịch vụ khác cho việc giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài nước ngoài.

9. Thu phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác.

10. Trả thù lao cho Trọng tài viên.

11. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng giải quyết tranh chấp cho Trọng tài viên.

12. Lưu trữ hồ sơ, cung cấp các bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

13. Hoạt động theo đúng lĩnh vực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động.

14. Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh.

15. Báo cáo định kỳ hằng năm về hoạt động của Chi nhánh với Sở Tư pháp nơi Chi nhánh đăng ký hoạt động.

Điều 77. Văn phòng đại diện

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của Tổ chức trọng tài nước ngoài được thành lập và tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức trọng tài nước ngoài phải chịu trách nhiệm về hoạt động của Văn phòng đại diện trước pháp luật Việt Nam.

Điều 78. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động trọng tài của tổ chức mình tại Việt Nam.

2. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.

3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng

tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

5. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

7. Không được thực hiện hoạt động trọng tài tại Việt Nam.

8. Chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến, quảng bá hoạt động trọng tài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện.

10. Báo cáo định kỳ hằng năm về hoạt động của Văn phòng đại diện với Sở Tư pháp nơi Văn phòng đại diện đăng ký hoạt động.

Điều 79. Hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Việc thành lập, đăng ký, hoạt động và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục thành lập, đăng ký và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

CHƯƠNG XIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Áp dụng Luật đối với các Trung tâm trọng tài được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực

Các Trung tâm trọng tài được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực không phải làm thủ tục thành lập lại. Các Trung tâm trọng tài phải sửa đổi, bổ sung điều lệ, quy tắc tố tụng trọng tài cho phù hợp với quy định của Luật này trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực. Hết thời hạn nêu trên mà các Trung tâm trọng tài không sửa đổi, bổ sung điều lệ, quy tắc tố tụng trọng tài thì bị thu hồi Giấy phép thành lập và phải chấm dứt hoạt động.

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Pháp lệnh Trọng tài thương mại số 03/2003/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Các thỏa thuận trọng tài được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện theo các quy định của pháp luật tại thời điểm ký thỏa thuận trọng tài.

Điều 82. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 92/2015/QH13

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015

BỘ LUẬT
TỐ TỤNG DÂN SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Bộ luật Tố tụng dân sự.

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
Chương I
NHIỆM VỤ VÀ HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ luật Tố tụng dân sự

Bộ luật Tố tụng dân sự quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án nhân dân (sau đây gọi là Tòa án) giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự) và trình tự, thủ tục yêu cầu để Tòa án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là việc dân sự); trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, việc dân sự (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự) tại Tòa án; thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách

nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, của cá nhân, của cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) có liên quan nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật.

Bộ luật Tố tụng dân sự góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và hiệu lực của Bộ luật Tố tụng dân sự

1. Bộ luật Tố tụng dân sự được áp dụng đối với mọi hoạt động tố tụng dân sự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

2. Bộ luật Tố tụng dân sự được áp dụng đối với mọi hoạt động tố tụng dân sự do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành ở nước ngoài.

3. Bộ luật Tố tụng dân sự được áp dụng đối với việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu

đãi, miễn trừ lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì vụ việc dân sự có liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân đó được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

Chương II
NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

Điều 3. Tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự

Mọi hoạt động tố tụng dân sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật này.

Điều 4. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng.

3. Vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng.

4. Việc giải quyết vụ việc dân sự quy định tại khoản này được thực hiện theo các nguyên tắc do Bộ luật Dân sự và Bộ

luật này quy định.

Điều 5. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự

1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thoả thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Điều 6. Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

2. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.

Điều 7. Trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân (sau đây gọi là

Viện kiểm sát) tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát.

Điều 8. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

1. Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, địa vị xã hội.

Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án.

2. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự.

Điều 9. Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật này bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ.

3. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm trợ giúp pháp lý cho các đối tượng theo quy định của pháp luật để họ thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án.

4. Không ai được hạn chế quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của đương sự trong tố tụng dân sự.

Điều 10. Hòa giải trong tố tụng dân sự

Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Điều 11. Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự

1. Việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

2. Khi biểu quyết về quyết định giải quyết vụ án dân sự, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 12. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

1. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

2. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, việc giải quyết việc dân sự của Thẩm phán dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

1. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tôn trọng Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

2. Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con

người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

4. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Người tiến hành tố tụng trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật đó phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 14. Tòa án xét xử tập thể

Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số,

trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

Điều 15. Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai

1. Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn do Bộ luật này quy định, bảo đảm công bằng.

2. Tòa án xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án có thể xét xử kín.

Điều 16. Bảo đảm sự vô tư, khách quan trong tố tụng dân sự

1. Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, người phiên dịch, người giám định, thành viên Hội đồng định giá không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Việc phân công người tiến hành tố tụng phải bảo đảm để họ vô tư, khách quan khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 17. Bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm

1. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định sơ

thẩm của Tòa án bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của Bộ luật này thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Điều 18. Giám đốc việc xét xử

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án; Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh), Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện) thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.

Điều 19. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

1. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án và cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

3. Tòa án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thông báo tiến độ, kết quả thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Cơ

quan thi hành án trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án có trách nhiệm trả lời cho Tòa án.

Điều 20. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này phải có người phiên dịch.

Người tham gia tố tụng dân sự là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại.

Điều 21. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.

2. Viện kiểm sát tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này.

3. Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 22. Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án

1. Tòa án có trách nhiệm tống đạt, chuyển giao, thông báo bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án theo quy định của Bộ luật này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án khi có yêu cầu của Tòa án và phải thông báo kết quả việc chuyển giao đó cho Tòa án.

Điều 23. Việc tham gia tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này, góp phần vào việc giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án kịp thời, đúng pháp luật.

Điều 24. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử

1. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

2. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự và có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc

bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ luật này.

3. Trong quá trình xét xử, mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai, trừ trường hợp không được công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này. Tòa án điều hành việc tranh tụng, hỏi những vấn đề chưa rõ và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định.

Điều 25. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những hành vi, quyết định trái pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào trong hoạt động tố tụng dân sự.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết cho người đã khiếu nại, tố cáo.

Chương III

THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN

MỤC 1: NHỮNG VỤ VIỆC DÂN SỰ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN

Điều 26. Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân.

2. Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản.

3. Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự.

4. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Bộ luật này.

5. Tranh chấp về thừa kế tài sản.

6. Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

7. Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, trừ trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại được giải quyết trong vụ án hành chính.

8. Tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước theo quy định của Luật tài nguyên nước.

9. Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai; tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng.

10. Tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí.

11. Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

12. Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

13. Tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tổn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

14. Các tranh chấp khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

2. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.

3. Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

4. Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

5. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

6. Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

7. Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

8. Yêu cầu công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 470 của Bộ luật này.

9. Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

10. Các yêu cầu khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

3. Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

4. Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ.

5. Tranh chấp về cấp dưỡng.

6. Tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

7. Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hoặc khi hủy kết hôn trái pháp luật.

8. Các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

2. Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi

con, chia tài sản khi ly hôn.

3. Yêu cầu công nhận thỏa thuận của cha, mẹ về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc công nhận việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

4. Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

5. Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

6. Yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

7. Yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án.

8. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

9. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

10. Yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

11. Các yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

2. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

3. Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty.

4. Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

5. Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt

Nam giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

3. Yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam, trừ trường hợp bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.

4. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

5. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

6. Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động mà hòa giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, hòa giải không thành hoặc không hòa giải trong thời hạn do pháp luật quy định, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:

a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng

lao động;

b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Tranh chấp lao động tập thể về quyền giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định đó hoặc quá thời hạn mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không giải quyết.

3. Tranh chấp liên quan đến lao động bao gồm:

a) Tranh chấp về học nghề, tập nghề;

b) Tranh chấp về cho thuê lại lao động;

c) Tranh chấp về quyền công đoàn, kinh phí công đoàn;

d) Tranh chấp về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

4. Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do đình công bất hợp pháp.

5. Các tranh chấp khác về lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

2. Yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

3. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

4. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết lao động của Trọng tài nước ngoài.

5. Các yêu cầu khác về lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức

1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được

Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.

4. Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

MỤC 2: THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP

Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện

1. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này, trừ tranh chấp quy định tại khoản 7 Điều 26 của Bộ luật này;

b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này;

c) Tranh chấp về lao động quy định tại Điều 32 của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8,

9 và 10 Điều 27 của Bộ luật này;

b) Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29 của Bộ luật này;

c) Yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 31 của Bộ luật này;

d) Yêu cầu về lao động quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật này.

3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 36. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp huyện

1. Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án

nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của Bộ luật này.

2. Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của Bộ luật này.

3. Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Điều 37. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật này;

b) Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật này, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật này;

c) Tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của

Bộ luật này mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Điều 38. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật này;

b) Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

2. Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật này;

b) Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

3. Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật này;

b) Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản

án, quyết định kinh doanh, thương mại chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

4. Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 37 của Bộ luật này;

b) Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Điều 39. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

1. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này;

b) Các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này;

c) Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết.

2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

a) Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

b) Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

c) Tòa án nơi người yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cư trú, làm việc có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

d) Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước

ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài;

đ) Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

e) Tòa án nơi người phải thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

g) Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật;

h) Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

i) Tòa án nơi một trong các bên thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thoả thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì Tòa án nơi người con đang cư trú có thẩm quyền giải quyết;

k) Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn;

l) Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;

m) Tòa án nơi tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng có trụ sở có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;

n) Tòa án nơi cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành án có trụ sở hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;

o) Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại;

p) Tòa án nơi có tài sản có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận tài sản đó có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam;

q) Tòa án nơi người mang thai hộ cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ;

r) Tòa án nơi cư trú, làm việc của một trong những người có tài sản chung có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án;

s) Tòa án nơi người yêu cầu cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án;

t) Tòa án nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình; xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình;

u) Tòa án nơi có trụ sở của doanh nghiệp có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên;

v) Tòa án nơi giao kết hoặc thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể đó vô hiệu;

x) Tòa án nơi xảy ra cuộc đình công có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

y) Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định tại Điều 421 của Bộ luật này.

3. Trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết theo đúng quy định của Bộ luật này về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự.

Điều 40. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu

1. Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây:

a) Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

b) Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

c) Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

d) Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết;

đ) Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

e) Nếu tranh chấp phát sinh từ việc sử dụng lao động của người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú, làm việc giải quyết;

g) Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

h) Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

i) Nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết.

2. Người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với các yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27 của Bộ luật này thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi có tài sản của người bị yêu cầu giải quyết;

b) Đối với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật này thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi cư trú của một trong các bên đăng ký kết hôn trái pháp luật giải quyết;

c) Đối với yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi người con cư trú giải quyết.

Điều 41. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

1. Vụ việc dân sự đã được thụ lý mà không thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án đã thụ lý thì Tòa án đó ra quyết định chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án có thẩm quyền và xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết định này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án đã ra quyết định chuyển vụ việc dân sự phải giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Quyết định của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

2. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

3. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp cao thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao giải quyết.

4. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ của các Tòa án nhân dân cấp cao khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.

Điều 42. Nhập hoặc tách vụ án

1. Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc

giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật.

Đối với vụ án có nhiều người có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một cá nhân hoặc cùng một cơ quan, tổ chức thì Tòa án có thể nhập các yêu cầu của họ để giải quyết trong cùng một vụ án.

2. Tòa án tách một vụ án có các yêu cầu khác nhau thành hai hoặc nhiều vụ án nếu việc tách và việc giải quyết các vụ án được tách bảo đảm đúng pháp luật.

3. Khi nhập hoặc tách vụ án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án đã thụ lý vụ án phải ra quyết định và gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

MỤC 3: GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ TRONG TRƯỜNG HỢP CHƯA CÓ ĐIỀU LUẬT ĐỂ ÁP DỤNG

Điều 43. Nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Thẩm quyền của Tòa án thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 35 đến Điều 41 của Bộ luật này.

Điều 44. Trình tự, thủ tục thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Trình tự, thủ tục thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng được thực hiện theo quy định của Bộ luật này.

Điều 45. Nguyên tắc giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

1. Việc áp dụng tập quán được thực hiện như sau:

Tòa án áp dụng tập quán để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định. Tập quán không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự.

Khi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng.

Tòa án có trách nhiệm xác định giá trị áp dụng của tập quán bảo đảm đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự.

2. Việc áp dụng tương tự pháp luật được thực hiện như sau:

Tòa án áp dụng tương tự pháp luật để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều này.

Khi áp dụng tương tự pháp luật, Tòa án phải xác định rõ tính chất pháp lý của vụ việc dân sự, xác định rõ ràng trong hệ thống pháp luật hiện hành không có quy phạm pháp luật nào điều chỉnh quan hệ đó và xác định quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

3. Việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng được thực hiện như sau:

Tòa án áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết vụ việc dân sự khi không thể áp dụng tập quán, tương tự pháp luật theo quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 của Bộ luật Dân sự, khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là những nguyên tắc được quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự.

Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố.

Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó.

Chương IV

CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG VÀ VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG

Điều 46. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự gồm có:

a) Tòa án;

b) Viện kiểm sát.

2. Những người tiến hành tố tụng dân sự gồm có:

a) Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án;

b) Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án

1. Chánh án Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác giải quyết vụ việc dân sự thuộc thẩm

quyền của Tòa án; bảo đảm thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Quyết định phân công Thẩm phán thụ lý vụ việc dân sự, Thẩm phán giải quyết vụ việc dân sự, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án dân sự; quyết định phân công Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đối với vụ việc dân sự bảo đảm đúng nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật này;

c) Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa;

d) Quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa;

đ) Ra quyết định và tiến hành hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật này;

g) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Bộ luật này hoặc kiến nghị Chánh án Tòa án có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

h) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật nếu phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Bộ luật này;

i) Xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự theo quy

định của pháp luật;

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án, trừ quyền kháng nghị quy định tại điểm g khoản 1 Điều này. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy nhiệm.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán

Khi được Chánh án Tòa án phân công, Thẩm phán có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, thụ lý vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này;

2. Lập hồ sơ vụ việc dân sự;

3. Tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên tòa, phiên họp để giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này;

4. Quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;

5. Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự, quyết định tiếp tục đưa vụ việc dân sự ra giải quyết;

6. Giải thích, hướng dẫn cho đương sự biết để họ thực hiện quyền được yêu cầu trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;

7. Tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ra quyết định công nhận sự thoả

thuận của các đương sự theo quy định của Bộ luật này;

8. Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử, đưa việc dân sự ra giải quyết;

9. Triệu tập người tham gia phiên tòa, phiên họp;

10. Chủ tọa hoặc tham gia xét xử vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự;

11. Đề nghị Chánh án Tòa án phân công Thẩm tra viên hỗ trợ thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

12. Phát hiện và đề nghị Chánh án Tòa án kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Bộ luật này;

13. Xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật;

14. Tiến hành hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân

Khi được Chánh án Tòa án phân công, Hội thẩm nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa;

2. Đề nghị Chánh án Tòa án, Thẩm phán ra các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền;

3. Tham gia Hội đồng xét xử vụ án dân sự;

4. Tiến hành các hoạt động tố tụng và ngang quyền với

Thẩm phán khi biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên

Khi được Chánh án Tòa án phân công, Thẩm tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra hồ sơ vụ việc dân sự mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

2. Kết luận về việc thẩm tra và báo cáo kết quả thẩm tra, đề xuất phương án giải quyết vụ việc dân sự với Chánh án Tòa án;

3. Thu thập tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này;

4. Hỗ trợ Thẩm phán thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ luật này.

Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án

Khi được Chánh án Tòa án phân công, Thư ký Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa;

2. Phổ biến nội quy phiên tòa;

3. Kiểm tra và báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa;

4. Ghi biên bản phiên tòa, phiên họp, biên bản lấy lời khai của người tham gia tố tụng;

5. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ luật này.

Điều 52. Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng

Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;

2. Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ việc đó;

3. Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 53. Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 52 của Bộ luật này;

2. Họ cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau; trong trường hợp này, chỉ có một người được tiến hành tố tụng;

3. Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trừ trường hợp là thành

viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Điều 54. Thay đổi Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên

Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 52 của Bộ luật này;

2. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên;

3. Là người thân thích với một trong những người tiến hành tố tụng khác trong vụ việc đó.

Điều 55. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án

1. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa, phiên họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng.

2. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi những người quy định tại khoản 1 Điều này tại phiên tòa, phiên họp phải được ghi vào biên bản phiên tòa, phiên họp.

Điều 56. Quyết định việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định. Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định việc thay đổi như sau:

a) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh đó quyết định;

c) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao thì do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số. Trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Chánh án Tòa án quyết định cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án thay thế người bị thay đổi. Nếu người bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án khi giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 368 của Bộ luật này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên

tòa, phiên họp, Chánh án Tòa án phải cử người khác thay thế.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát

1. Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, Viện trưởng Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự;

b) Quyết định phân công Kiểm sát viên thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này và thông báo cho Tòa án; quyết định phân công Kiểm tra viên tiến hành tố tụng đối với vụ việc dân sự bảo đảm đúng nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật này;

c) Quyết định thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên;

d) Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;

đ) Yêu cầu, kiến nghị theo quy định của Bộ luật này;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật này;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện trưởng được Viện trưởng ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, trừ quyền quyết định kháng nghị quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy nhiệm.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên

Khi được Viện trưởng Viện kiểm sát phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, Kiểm sát viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;

2. Kiểm sát việc thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự;

3. Nghiên cứu hồ sơ vụ việc; yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này; thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Bộ luật này;

4. Tham gia phiên tòa, phiên họp và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc theo quy định của Bộ luật này;

5. Kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án;

6. Kiến nghị, yêu cầu Tòa án thực hiện đúng các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

7. Đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật;

8. Kiểm sát hoạt động tố tụng của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật;

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng dân sự khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật này.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên

Khi được phân công tiến hành hoạt động tố tụng, Kiểm tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ việc, báo cáo kết quả với Kiểm sát viên;

2. Lập hồ sơ kiểm sát vụ việc dân sự theo phân công của Kiểm sát viên hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát;

3. Giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

Điều 60. Thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 52 của Bộ luật này;

2. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Điều 61. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

1. Trước khi mở phiên tòa, việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên.

Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm tra viên phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi Kiểm tra viên.

2. Tại phiên tòa, việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Điều 62. Quyết định việc thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Việc thay đổi Kiểm tra viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định. Nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

3. Việc thay đổi Kiểm sát viên khi giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 368 của Bộ luật này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên tòa, phiên họp, Viện trưởng Viện kiểm sát phải cử người khác thay thế và thông báo bằng văn bản cho Tòa án.

Chương V
THÀNH PHẦN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ

Điều 63. Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Bộ luật này. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

Đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác tại Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em.

Đối với vụ án lao động thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động.

Điều 64. Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm ba Thẩm phán, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Bộ luật này.

Điều 65. Xét xử vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn

Việc xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn do một Thẩm phán tiến hành.

Điều 66. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán hoặc toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 67. Thành phần giải quyết việc dân sự

1. Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại khoản 5 Điều 27, khoản 9 Điều 29, khoản 4 và khoản 5 Điều 31, khoản 2, 3 và 4 Điều 33 của Bộ luật này hoặc việc xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết việc dân sự do tập thể gồm ba Thẩm phán giải quyết.

2. Yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do một Thẩm phán giải quyết.

3. Thành phần giải quyết yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 2 Điều 31 của Bộ luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

Chương VI

NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG

MỤC 1: ĐƯƠNG SỰ TRONG VỤ VIỆC DÂN SỰ

Điều 68. Đương sự trong vụ việc dân sự

1. Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.

Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.

3. Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của

cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự.

Điều 69. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

3. Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.

Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì năng lực hành vi tố tụng dân sự của họ được xác định theo quyết định của Tòa án.

4. Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

5. Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của họ, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ được xác định theo quyết định của Tòa án.

6. Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

7. Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng.

Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của đương sự

Đương sự có quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng. Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa;

2. Nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật;

3. Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án;

4. Giữ nguyên, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu theo quy định của Bộ luật này;

5. Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình;

7. Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản;

8. Được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng

cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này;

9. Có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ;

10. Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;

11. Tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành;

12. Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

13. Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;

14. Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

15. Tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định của Bộ luật này;

16. Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc;

17. Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng;

18. Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ việc theo quy định của Bộ luật này;

19. Đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án hoặc đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với người làm chứng;

20. Tranh luận tại phiên tòa, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng;

21. Được cấp trích lục bản án, bản án, quyết định của Tòa án;

22. Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;

23. Đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

24. Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

25. Sử dụng quyền của đương sự một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu hậu quả do Bộ luật này quy định;

26. Quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

Điều 71. Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn

1. Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 của Bộ luật này.

2. Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

3. Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Điều 72. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

1. Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 của Bộ luật này.

2. Được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện.

3. Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

4. Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này.

5. Đưa ra yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu độc lập thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này.

6. Trường hợp yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác.

Điều 73. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 của Bộ luật này;

b) Có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này. Trường hợp yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án khác.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 72 của Bộ luật này.

Điều 74. Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

1. Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng.

2. Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức đó được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức

chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng;

c) Trường hợp tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì cá nhân, tổ chức tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của tổ chức đó tham gia tố tụng.

3. Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của tổ chức và có việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho chủ sở hữu mới thì chủ sở hữu mới kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

4. Trường hợp tổ chức được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về dân sự thì tổ chức đó kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

5. Trường hợp tổ chức không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự mà người đại diện đang tham gia tố tụng chết thì tổ chức đó phải cử người khác làm đại diện để tham gia tố tụng; nếu không cử được người đại diện hoặc tổ chức đó phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể thì các cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng.

MỤC 2: NHỮNG NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG KHÁC

Điều 75. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và

lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

a) Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;

b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;

c) Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn;

d) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không có án tích hoặc đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

4. Khi đề nghị Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người đề nghị phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Luật sư xuất trình các giấy tờ theo quy định của Luật luật sư;

b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp

lý xuất trình văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc thẻ luật sư;

c) Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động xuất trình văn bản của tổ chức đó cử mình tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động, tập thể người lao động;

d) Công dân Việt Nam có đủ điều kiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều này xuất trình giấy yêu cầu của đương sự và giấy tờ tùy thân.

5. Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp từ chối đăng ký thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị.

Điều 76. Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự.

2. Thu thập và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

3. Tham gia việc hòa giải, phiên họp, phiên tòa hoặc trường

hợp không tham gia thì được gửi văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cho Tòa án xem xét.

4. Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

5. Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; trường hợp được đương sự ủy quyền thì thay mặt đương sự nhận giấy tờ, văn bản tố tụng mà Tòa án tống đạt hoặc thông báo và có trách nhiệm chuyển cho đương sự.

6. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 6, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều 70 của Bộ luật này.

7. Quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

Điều 77. Người làm chứng

Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

Điều 78. Quyền, nghĩa vụ của người làm chứng

1. Cung cấp toàn bộ thông tin, tài liệu, đồ vật mà mình có được có liên quan đến việc giải quyết vụ việc.

2. Khai báo trung thực những tình tiết mà mình biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ việc.

3. Được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích

với mình.

4. Được nghỉ việc trong thời gian Tòa án triệu tập hoặc lấy lời khai, nếu làm việc trong cơ quan, tổ chức.

5. Được thanh toán các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Yêu cầu Tòa án đã triệu tập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; khiếu nại hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng.

7. Bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật do khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho đương sự hoặc cho người khác.

8. Phải có mặt tại Tòa án, phiên tòa, phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án nếu việc lấy lời khai của người làm chứng phải thực hiện công khai tại Tòa án, phiên tòa, phiên họp; trường hợp người làm chứng không đến phiên tòa, phiên họp mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ cản trở việc xét xử, giải quyết thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Hội đồng giải quyết việc dân sự có thể ra quyết định dẫn giải người làm chứng đến phiên tòa, phiên họp, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

9. Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

Điều 79. Người giám định

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần

giám định mà Tòa án trưng cầu giám định hoặc được đương sự yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 102 của Bộ luật này.

Điều 80. Quyền, nghĩa vụ của người giám định

1. Người giám định có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Được đọc tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu Tòa án cung cấp tài liệu cần thiết cho việc giám định;

b) Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định;

c) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; trình bày, giải thích, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ, khách quan;

d) Phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án về việc không thể giám định được do việc cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn, tài liệu cung cấp phục vụ cho việc giám định không đủ hoặc không sử dụng được;

đ) Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại Tòa án cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được;

e) Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định, tiếp xúc với người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến kết quả giám định; không được tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết khi tiến hành giám định hoặc thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ Thẩm phán quyết định trưng cầu giám định;

g) Được thanh toán các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật;

h) Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Người giám định phải từ chối giám định hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 52 của Bộ luật này và tại Điều 34 của Luật Giám định tư pháp;

b) Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;

c) Họ đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Điều 81. Người phiên dịch

1. Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được một bên đương sự lựa chọn hoặc các bên đương sự thoả thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

2. Người biết chữ của người khuyết tật nhìn hoặc biết nghe, nói bằng ngôn ngữ, ký hiệu của người khuyết tật nghe, nói cũng được coi là người phiên dịch.

Trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người khuyết tật nhìn hoặc người khuyết tật nghe, nói biết được chữ, ngôn ngữ, ký hiệu của người khuyết tật thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm

người phiên dịch cho người khuyết tật đó.

Điều 82. Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch

1. Người phiên dịch có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

b) Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa;

c) Đề nghị người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng giải thích thêm nội dung cần phiên dịch;

d) Không được tiếp xúc với người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch;

đ) Được thanh toán các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật;

e) Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Người phiên dịch phải từ chối phiên dịch hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 52 của Bộ luật này;

b) Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ án đó;

c) Họ đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

Điều 83. Thủ tục từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch

1. Việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa, phiên họp phải được lập thành văn bản nêu rõ lý do của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi.

2. Việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch tại phiên tòa, phiên họp phải được ghi vào biên bản phiên tòa, phiên họp.

Điều 84. Quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch

1. Trước khi mở phiên tòa, phiên họp, việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Chánh án Tòa án quyết định.

2. Tại phiên tòa, phiên họp, việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Hội đồng giải quyết việc dân sự quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử, Hội đồng giải quyết việc dân sự thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trường hợp phải thay đổi người giám định, người phiên dịch thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Hội đồng giải quyết việc dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa, phiên họp. Việc trưng cầu người giám định khác hoặc thay người phiên dịch khác được thực hiện theo quy định tại Điều 79 và Điều 81 của Bộ luật này.

Điều 85. Người đại diện

1. Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người

đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ.

3. Tổ chức đại diện tập thể lao động là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động bị xâm phạm; tổ chức đại diện tập thể lao động đại diện cho người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng khi được người lao động ủy quyền.

Trường hợp nhiều người lao động có cùng yêu cầu đối với người sử dụng lao động, trong cùng một doanh nghiệp, đơn vị thì họ được ủy quyền cho một đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động thay mặt họ khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án.

4. Người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự.

Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì họ là người đại diện.

Điều 86. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện

1. Người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự trong phạm vi mà mình đại diện.

2. Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

Điều 87. Những trường hợp không được làm người đại diện

1. Những người sau đây không được làm người đại diện theo pháp luật:

a) Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ việc với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

b) Nếu họ đang là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ việc.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự.

3. Cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Công an không được làm người đại diện trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật.

Điều 88. Chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự

1. Khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người

chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 87 của Bộ luật này thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng.

2. Đối với vụ việc lao động mà có đương sự thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc người lao động là người chưa thành niên mà không có người đại diện và Tòa án cũng không chỉ định được người đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án chỉ định tổ chức đại diện tập thể lao động đại diện cho người lao động đó.

Điều 89. Chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự

Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự chấm dứt việc đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 90. Hậu quả của việc chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự

1. Trường hợp chấm dứt đại diện theo pháp luật mà người được đại diện đã thành niên hoặc đã khôi phục năng lực hành vi dân sự thì người đó tự mình tham gia tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng dân sự theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

2. Trường hợp chấm dứt đại diện theo ủy quyền thì đương sự hoặc người thừa kế của đương sự trực tiếp tham gia tố tụng hoặc ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

Chương VII

CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ

Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động;

c) Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh.

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao

nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Điều 92. Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh

1. Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:

a) Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận;

b) Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật;

c) Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp; trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ tính khách quan của những tình tiết, sự kiện này hoặc tính khách quan của văn bản công chứng, chứng thực thì Thẩm phán có thể yêu cầu đương sự, cơ quan, tổ chức công

chứng, chứng thực xuất trình bản gốc, bản chính.

2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

3. Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện.

Điều 93. Chứng cứ

Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 94. Nguồn chứng cứ

Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây:

1. Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử;

2. Vật chứng;

3. Lời khai của đương sự;

4. Lời khai của người làm chứng;

5. Kết luận giám định;

6. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ;

7. Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản;

8. Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập;

9. Văn bản công chứng, chứng thực;

10. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định.

Điều 95. Xác định chứng cứ

1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

2. Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

3. Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

5. Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

6. Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

7. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

8. Kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá tài sản được coi là chứng cứ nếu việc định giá, thẩm định giá được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

9. Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc lập văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

10. Văn bản công chứng, chứng thực được coi là chứng cứ nếu việc công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

11. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được xác định là chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định.

Điều 96. Giao nộp tài liệu, chứng cứ

1. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự.

2. Việc đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án phải

được lập biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của tài liệu, chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ.

3. Đương sự giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

4. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.

5. Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này hoặc

tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác.

Điều 97. Xác minh, thu thập chứng cứ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ bằng những biện pháp sau đây:

a) Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử;

b) Thu thập vật chứng;

c) Xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;

đ) Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng;

e) Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ;

g) Yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản;

h) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;

b) Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;

c) Trưng cầu giám định;

d) Định giá tài sản;

đ) Xem xét, thẩm định tại chỗ;

e) Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;

g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;

h) Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;

i) Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này.

3. Khi tiến hành các biện pháp quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 2 Điều này, Tòa án phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án.

4. Trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm, Thẩm tra viên có thể tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định tại các điểm a, g và h khoản 2 Điều này.

Khi Thẩm tra viên tiến hành biện pháp quy định tại điểm g khoản 2 Điều này, Tòa án phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo về tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

6. Viện kiểm sát thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho

việc thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 98. Lấy lời khai của đương sự

1. Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự chỉ tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Tòa án; trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án.

2. Biên bản ghi lời khai của đương sự phải được người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng dấu của Tòa án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai. Trường hợp biên bản ghi lời khai của đương sự được lập ngoài trụ sở Tòa án thì phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản.

3. Việc lấy lời khai của đương sự thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 69 của Bộ luật này phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện hợp pháp của đương sự đó.

Điều 99. Lấy lời khai của người làm chứng

1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng tại trụ sở Tòa án hoặc ngoài trụ sở Tòa án.

Trước khi lấy lời khai của người làm chứng, Thẩm phán phải giải thích quyền, nghĩa vụ của người làm chứng và yêu cầu người làm chứng cam đoan về lời khai của mình.

2. Thủ tục lấy lời khai của người làm chứng được tiến hành như thủ tục lấy lời khai của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 98 của Bộ luật này.

3. Việc lấy lời khai của người làm chứng chưa đủ mười tám tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện theo pháp luật hoặc người đang thực hiện việc quản lý, trông nom người đó.

Điều 100. Đối chất

1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

2. Việc đối chất phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tham gia đối chất.

Điều 101. Xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã,

phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.

2. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Sau khi lập xong biên bản, người xem xét, thẩm định phải yêu cầu đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận.

3. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Thẩm phán có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định tại chỗ hỗ trợ trong trường hợp có hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

Điều 102. Trưng cầu giám định, yêu cầu giám định

1. Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự. Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

2. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết,

Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định. Trong quyết định trưng cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.

3. Trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Tòa án yêu cầu người giám định giải thích kết luận giám định, triệu tập người giám định đến phiên tòa, phiên họp để trực tiếp trình bày về các nội dung cần thiết.

4. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định bổ sung trong trường hợp nội dung kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc khi phát sinh vấn đề mới liên quan đến tình tiết của vụ việc đã được kết luận giám định trước đó.

5. Việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của Luật giám định tư pháp.

Điều 103. Trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo

1. Trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó có quyền rút lại; nếu không rút lại thì người tố cáo có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Tòa án có quyền quyết định trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 102 của Bộ luật này.

2. Trường hợp việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án chuyển tài liệu, chứng cứ có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

3. Người đưa ra chứng cứ được kết luận là giả mạo phải bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho người khác và phải chịu chi phí giám định nếu Tòa án quyết định trưng cầu giám định.

Điều 104. Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

1. Đương sự có quyền cung cấp giá tài sản đang tranh chấp; thỏa thuận về giá tài sản đang tranh chấp.

2. Các đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án.

Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản.

3. Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

b) Các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản;

c) Các bên thoả thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá tài sản theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba hoặc có căn cứ cho thấy tổ chức thẩm định giá tài sản đã vi phạm pháp luật khi thẩm định giá.

4. Trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng định giá, định giá tài sản:

a) Hội đồng định giá do Tòa án thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng định giá là đại diện cơ quan tài chính và thành viên là đại

diện các cơ quan chuyên môn có liên quan. Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người quy định tại Điều 52 của Bộ luật này không được tham gia Hội đồng định giá.

Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá;

b) Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá và tạo điều kiện để họ làm nhiệm vụ. Người được cử làm thành viên Hội đồng định giá có trách nhiệm tham gia đầy đủ vào việc định giá. Trường hợp cơ quan tài chính, các cơ quan chuyên môn không cử người tham gia Hội đồng định giá thì Tòa án yêu cầu cơ quan quản lý có thẩm quyền trực tiếp chỉ đạo cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn thực hiện yêu cầu của Tòa án. Người được cử tham gia Hội đồng định giá không tham gia mà không có lý do chính đáng thì Tòa án yêu cầu lãnh đạo cơ quan đã cử người tham gia Hội đồng định giá xem xét trách nhiệm, cử người khác thay thế và thông báo cho Tòa án biết để tiếp tục tiến hành định giá;

c) Việc định giá phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản.

5. Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp

có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự.

Điều 105. Ủy thác thu thập chứng cứ

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có thể ra quyết định ủy thác để Tòa án khác hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, thẩm định tại chỗ, tiến hành định giá tài sản hoặc các biện pháp khác để thu thập chứng cứ, xác minh các tình tiết của vụ việc dân sự.

2. Trong quyết định ủy thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, quan hệ tranh chấp và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập chứng cứ.

3. Tòa án nhận được quyết định ủy thác có trách nhiệm thực hiện công việc cụ thể được ủy thác trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và thông báo kết quả bằng văn bản cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác; trường hợp không thực hiện được việc ủy thác thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác.

4. Trường hợp việc thu thập chứng cứ phải tiến hành ở nước ngoài thì Tòa án làm thủ tục ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này.

5. Trường hợp không thực hiện được việc ủy thác theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc đã thực hiện việc ủy thác nhưng không nhận được kết quả trả lời thì Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ việc dân sự.

Điều 106. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ

1. Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ. Khi yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ, đương sự phải làm văn bản yêu cầu ghi rõ tài liệu, chứng cứ cần cung cấp; lý do cung cấp; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ cần cung cấp.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ cho đương sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người có yêu cầu.

2. Trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu, chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp cho mình hoặc đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn.

Đương sự yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh; tài liệu, chứng cứ cần thu thập; lý do mình không tự thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ cần thu thập.

3. Trường hợp có yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu,

chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; hết thời hạn này mà không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án thì cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Việc xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là lý do miễn nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

4. Trường hợp Viện kiểm sát có yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 107. Bảo quản tài liệu, chứng cứ

1. Tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp tại Tòa án thì việc bảo quản tài liệu, chứng cứ đó do Tòa án chịu trách nhiệm.

2. Tài liệu, chứng cứ không thể giao nộp được tại Tòa án thì người đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ đó có trách nhiệm bảo quản.

3. Trường hợp cần giao tài liệu, chứng cứ cho người thứ ba bảo quản thì Thẩm phán ra quyết định và lập biên bản giao cho người đó bảo quản. Người nhận bảo quản phải ký tên vào biên bản, được hưởng thù lao và phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật.

4. Nghiêm cấm việc hủy hoại tài liệu, chứng cứ.

Điều 108. Đánh giá chứng cứ

1. Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy

đủ và chính xác.

2. Tòa án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ.

Điều 109. Công bố và sử dụng tài liệu, chứng cứ

1. Mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai như nhau, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tòa án không công khai nội dung tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của đương sự nhưng phải thông báo cho đương sự biết những tài liệu, chứng cứ không được công khai.

3. Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải giữ bí mật tài liệu, chứng cứ thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Bảo vệ chứng cứ

1. Trường hợp chứng cứ đang bị tiêu huỷ, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được thì đương sự có quyền đề nghị Tòa án quyết định áp dụng biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ. Đề nghị của đương sự phải thể hiện bằng văn bản. Tòa án có thể quyết định áp dụng một hoặc một số trong các biện pháp niêm phong, thu giữ, chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phục chế, khám nghiệm, lập biên bản và các biện pháp khác.

2. Trường hợp người làm chứng bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc mua chuộc để không cung cấp chứng cứ hoặc cung cấp

chứng cứ sai sự thật thì Tòa án có quyền quyết định buộc người có hành vi lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc mua chuộc phải chấm dứt hành vi đó. Trường hợp hành vi đó có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát xem xét về trách nhiệm hình sự.

Chương VIII
CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Điều 111. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án quy định tại Điều 187 của Bộ luật này có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật này để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.

2. Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay chứng cứ, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó.

3. Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp quy định tại Điều 135 của Bộ

luật này.

Điều 112. Thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trước khi mở phiên tòa, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán xem xét, quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Điều 113. Trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng

1. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình; trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

2. Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

b) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu;

c) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không có lý do chính đáng.

3. Việc bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 114. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Giao người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

2. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm.

4. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

5. Tạm đình chỉ thi hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định sa thải người lao động.

6. Kê biên tài sản đang tranh chấp.

7. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

8. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

9. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng

hoá khác.

10. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ.

11. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

12. Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định.

13. Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

14. Cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình.

15. Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu.

16. Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.

17. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà luật có quy định.

Điều 115. Giao người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

Giao người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến những người này mà họ chưa có người giám hộ.

Việc giao người chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người đó.

Điều 116. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu cấp

dưỡng và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và nếu không thực hiện trước ngay một phần nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ, đời sống của người được cấp dưỡng.

Điều 117. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm.

Điều 118. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động

Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động được áp dụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động về tiền lương, tiền bảo hiểm, tiền bồi thường, tiền trợ cấp, chăm sóc sức khỏe theo quy định của pháp luật.

Điều 119. Tạm đình chỉ thi hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định sa thải người lao động

Tạm đình chỉ thi hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định sa thải người lao động được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, sa thải người lao động thuộc

trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc không được xử lý kỷ luật sa thải đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 120. Kê biên tài sản đang tranh chấp

1. Kê biên tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản.

2. Tài sản bị kê biên có thể được thu giữ, bảo quản tại cơ quan thi hành án dân sự hoặc lập biên bản giao cho một bên đương sự hoặc người thứ ba quản lý cho đến khi có quyết định của Tòa án.

Điều 121. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp

Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp cho người khác.

Điều 122. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp

Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tháo gỡ, lắp ghép, xây dựng thêm hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng tài sản đó.

Điều 123. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác

Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có tài sản đang tranh chấp hoặc liên quan đến tranh chấp mà có hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác ở thời kỳ thu hoạch hoặc không thể bảo quản được lâu dài.

Điều 124. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước

Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.

Điều 125. Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ

Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản đang gửi giữ và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.

Điều 126. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ

Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.

Điều 127. Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định

Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định được áp dụng

nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoặc không thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan trong vụ án đang được Tòa án giải quyết.

Điều 128. Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ

Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ được áp dụng nếu có căn cứ cho thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ của họ đối với Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

Điều 129. Cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình

Cấm người có hành vi bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình được áp dụng nếu biện pháp đó là cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự của nạn nhân bạo lực gia đình theo quy định của Luật Phòng chống bạo lực gia đình.

Điều 130. Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu

Tạm dừng việc đóng thầu, phê duyệt danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng được áp dụng nếu quá trình giải quyết vụ án cho thấy việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 131. Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án

1. Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu bay để bảo đảm giải quyết vụ án dân sự mà vụ án đó do chủ sở hữu tàu bay, chủ nợ trong trường hợp tàu bay là tài sản bảo đảm, người bị thiệt hại do tàu bay đang bay gây ra hoặc người có quyền, lợi ích liên quan đối với tàu bay khởi kiện theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu biển bị yêu cầu bắt giữ để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại hàng hải mà người yêu cầu bắt giữ tàu biển đã khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án;

b) Chủ tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án đang giải quyết và vẫn là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;

c) Người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyến hoặc người khai thác tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án dân sự phát sinh từ khiếu nại hàng hải theo quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam và vẫn là người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyến, người khai thác tàu hoặc là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;

d) Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án phát sinh trên cơ sở của việc thế chấp tàu biển đó;

đ) Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án liên quan đến quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu tàu biển đó.

3. Trình tự, thủ tục bắt giữ tàu bay, tàu biển được áp dụng

theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

Điều 132. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác

Ngoài các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 16 Điều 114 của Bộ luật này, Tòa án có trách nhiệm giải quyết yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn tạm thời khác do luật khác quy định.

Điều 133. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải làm đơn gửi đến Tòa án có thẩm quyền. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

c) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

d) Tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

đ) Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

e) Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Tuỳ theo yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà người yêu cầu phải cung cấp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

2. Yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong

trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 111 của Bộ luật này được giải quyết như sau:

a) Trường hợp Tòa án nhận đơn yêu cầu trước khi mở phiên tòa thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, nếu người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc ngay sau khi người đó thực hiện xong biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 136 của Bộ luật này thì Thẩm phán phải ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu;

b) Trường hợp Hội đồng xét xử nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử xem xét, thảo luận, giải quyết tại phòng xử án. Nếu chấp nhận thì Hội đồng xét xử ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay hoặc sau khi người yêu cầu đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 136 của Bộ luật này. Việc thực hiện biện pháp bảo đảm được bắt đầu từ thời điểm Hội đồng xét xử ra quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm, nhưng người yêu cầu phải xuất trình chứng cứ về việc đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án; nếu không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Hội đồng xét xử phải thông báo ngay tại phòng xử án và ghi vào biên bản phiên tòa.

3. Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 111 của Bộ luật này thì sau khi nhận được đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phân công ngay một Thẩm phán thụ lý giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn 48 giờ, kể từ thời

điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

4. Trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 10 và khoản 11 Điều 114 của Bộ luật này thì chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện.

Điều 134. Kiến nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án quy định tại Điều 187 của Bộ luật này kiến nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ lý do kiến nghị; biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng; tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ; tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; tóm tắt nội dung tranh chấp, hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; chứng cứ để chứng minh cho việc kiến nghị của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 135. Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 114 của Bộ luật này trong trường hợp đương sự không yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 136. Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm

1. Người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10, 11, 15 và 16 Điều 114 của Bộ luật này phải nộp cho Tòa án chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án ấn định nhưng phải tương đương với tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do hậu quả của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 111 của Bộ luật này thì thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm quy định tại khoản này không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm nộp đơn yêu cầu.

2. Khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá phải được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng nơi có trụ sở của Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thời hạn do Tòa án ấn định.

Trong trường hợp thực hiện biện pháp bảo đảm vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì khoản tiền bảo đảm được gửi giữ tại Tòa án. Tòa án phải làm thủ tục giao nhận và gửi ngay khoản tiền đó vào ngân hàng vào ngày làm việc tiếp theo.

Điều 137. Thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời

Khi xét thấy biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng không còn phù hợp mà cần thiết phải thay đổi hoặc áp

dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời khác thì thủ tục thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được thực hiện theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này.

Điều 138. Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

b) Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;

c) Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật Dân sự;

d) Việc giải quyết vụ án được đình chỉ theo quy định của Bộ luật này;

đ) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của Bộ luật này;

e) Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;

g) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

h) Các trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện theo quy định của Bộ luật này.

2. Trường hợp hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời nhận lại chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá quy định tại Điều 136 của Bộ luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này.

3. Thủ tục ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này. Trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết.

Điều 139. Hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay.

2. Tòa án phải cấp hoặc gửi quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay sau khi ra quyết định cho người có yêu cầu, người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 140. Khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc

việc Thẩm phán không quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc trả lời của Thẩm phán về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 141. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Chánh án Tòa án phải xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị quy định tại Điều 140 của Bộ luật này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án là quyết định cuối cùng và phải được cấp hoặc gửi ngay theo quy định tại khoản 2 Điều 139 của Bộ luật này.

3. Tại phiên tòa, việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

Điều 142. Thi hành quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì đương sự có nghĩa vụ nộp bản sao quyết định cho cơ quan quản lý đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Chương IX

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CHI PHÍ TỐ TỤNG KHÁC

MỤC 1: ÁN PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 143. Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí; án phí, lệ phí

1. Tiền tạm ứng án phí bao gồm tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

2. Án phí bao gồm án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

3. Tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự bao gồm tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm và tiền tạm ứng lệ phí phúc thẩm.

4. Lệ phí bao gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án, lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, lệ phí giải quyết việc dân sự và các khoản lệ phí khác mà luật có quy định.

Điều 144. Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí thu được

1. Toàn bộ án phí, lệ phí thu được phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước.

2. Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được nộp cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại kho bạc nhà nước và được rút ra để thi hành án theo quyết định của Tòa án.

3. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải chịu án phí, lệ phí thì ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, số tiền tạm ứng đã thu được phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp theo bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thi hành án đã thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải làm thủ tục trả lại tiền cho họ.

4. Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị tạm đình chỉ thì tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí đã nộp được xử lý khi vụ việc được tiếp tục giải quyết.

Điều 145. Chế độ thu, chi trả tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí

Việc thu tiền tạm ứng án phí và án phí, tiền tạm ứng lệ phí và lệ phí; việc chi trả tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 146. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí

1. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự đó, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí.

Đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì vợ, chồng có thể thỏa thuận về việc nộp tiền tạm ứng lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc

không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí theo quy định của pháp luật. Trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được người nộp tiền tạm ứng lệ phí thì mỗi người phải nộp một nửa tiền tạm ứng lệ phí.

Điều 147. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm

1. Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

2. Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

3. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải; nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì họ chỉ phải chịu 50% mức án phí sơ thẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa án phí sơ thẩm.

5. Trong vụ án có đương sự được miễn án phí sơ thẩm thì đương sự khác vẫn phải nộp án phí sơ thẩm mà mình phải chịu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Trường hợp vụ án bị tạm đình chỉ giải quyết thì nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được quyết định khi vụ án được tiếp tục

giải quyết theo quy định tại Điều này.

Điều 148. Nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm

1. Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật này.

3. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Điều 149. Nghĩa vụ chịu lệ phí

1. Nghĩa vụ chịu lệ phí được xác định tuỳ theo từng loại việc dân sự cụ thể và do luật quy định.

2. Đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì vợ, chồng có thể thỏa thuận về việc chịu lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được người có nghĩa vụ chịu lệ phí thì mỗi người phải chịu một nửa lệ phí.

Điều 150. Quy định cụ thể về án phí, lệ phí

Căn cứ vào quy định của Luật phí và lệ phí và Bộ luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể về án phí, lệ phí Tòa án; mức thu án phí, lệ phí Tòa án đối với mỗi loại vụ việc cụ thể; các trường hợp được miễn, giảm hoặc không phải nộp án phí, lệ phí Tòa án; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

MỤC 2: CÁC CHI PHÍ TỐ TỤNG KHÁC

Điều 151. Tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là số tiền mà Tòa án tạm tính để chi trả cho việc ủy thác tư pháp khi tiến hành thu thập, cung cấp chứng cứ, tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, triệu tập người làm chứng, người giám định và các yêu cầu tương trợ tư pháp có liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự.

2. Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước được yêu cầu ủy thác tư pháp.

Điều 152. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Nguyên đơn, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm hoặc đương sự khác trong vụ án phải nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài khi yêu cầu của họ làm phát sinh việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

2. Người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm hoặc đương sự khác trong việc dân sự phải nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài khi yêu cầu của họ làm phát sinh việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Điều 153. Nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

Trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài được xác định như sau:

1. Đương sự phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nếu yêu cầu giải quyết vụ việc của họ không được Tòa án chấp nhận;

2. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia;

3. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài;

4. Trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật này thì nguyên đơn phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật này thì người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài;

5. Đối với các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật này thì người yêu cầu phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Điều 154. Xử lý tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp không phải chịu chi phí ủy thác tư pháp thì người phải chịu chi phí ủy thác tư pháp theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp.

2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp phải chịu chi phí ủy thác tư pháp, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí ủy thác tư pháp thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí ủy thác tư pháp thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.

Điều 155. Tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là số tiền mà Tòa án tạm tính để tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ căn cứ vào quy định của pháp luật.

Điều 156. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Người yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của Tòa án.

2. Trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết và quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ thì nguyên đơn, người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Điều 157. Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

Trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định như sau:

1. Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận;

2. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia;

3. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ;

4. Trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật này thì nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật này thì người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ;

5. Đối với các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật này thì người yêu cầu xem xét, thẩm

định phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Điều 158. Xử lý tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.

Điều 159. Tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định

1. Tiền tạm ứng chi phí giám định là số tiền mà người giám định tạm tính để tiến hành việc giám định theo quyết định của Tòa án hoặc theo yêu cầu giám định của đương sự.

2. Chi phí giám định là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc giám định và do người giám định tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Điều 160. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

Trường hợp các đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định được xác định như sau:

1. Người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định phải nộp tiền

tạm ứng chi phí giám định.

Trường hợp các bên đương sự yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định về cùng một đối tượng thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí giám định;

2. Trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết và quyết định trưng cầu giám định thì nguyên đơn, người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định;

3. Đương sự, người có yêu cầu giải quyết việc dân sự, người kháng cáo đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định mà không được chấp nhận và tự mình yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện giám định thì việc nộp tiền tạm ứng chi phí giám định được thực hiện theo quy định của Luật giám định tư pháp.

Điều 161. Nghĩa vụ chịu chi phí giám định

Trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí giám định được xác định như sau:

1. Người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ. Trường hợp kết quả giám định chứng minh yêu cầu của họ chỉ có căn cứ một phần thì họ phải nộp chi phí giám định đối với phần yêu cầu của họ đã được chứng minh là không có căn cứ;

2. Người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định của đương sự khác trong vụ án phải nộp chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ. Trường hợp kết quả giám định

chứng minh yêu cầu trưng cầu giám định chỉ có căn cứ một phần thì người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định tương ứng với phần yêu cầu đã được chứng minh là có căn cứ;

3. Trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật này thì nguyên đơn phải chịu chi phí giám định.

Trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật này thì người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí giám định;

4. Trường hợp người tự mình yêu cầu giám định theo quy định tại khoản 3 Điều 160 của Bộ luật này, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là có căn cứ thì người thua kiện phải chịu chi phí giám định. Trường hợp kết quả giám định chứng minh yêu cầu giám định của họ chỉ có căn cứ một phần thì họ phải nộp chi phí giám định đối với phần yêu cầu của họ đã được chứng minh là không có căn cứ;

5. Đối với các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật này thì người yêu cầu trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định.

Điều 162. Xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp

1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải chịu chi phí giám định thì người phải chịu chi phí giám định theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

phải chịu chi phí giám định, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí giám định thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.

Điều 163. Tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, chi phí định giá tài sản

1. Tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản là số tiền mà Hội đồng định giá tạm tính để tiến hành việc định giá tài sản theo quyết định của Tòa án.

2. Chi phí định giá tài sản là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc định giá tài sản và do Hội đồng định giá tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Điều 164. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản

Trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản được xác định như sau:

1. Người yêu cầu định giá tài sản phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản;

2. Trường hợp các bên đương sự không thống nhất được về giá và cùng yêu cầu Tòa án định giá tài sản thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản. Trường hợp có nhiều đương sự, thì các bên đương sự cùng phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản theo mức mà Tòa án quyết định;

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 104 của Bộ luật này thì nguyên đơn, người kháng cáo phải nộp tiền tạm

ứng chi phí định giá tài sản.

Điều 165. Nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá

Trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá được xác định như sau:

1. Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận;

2. Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia;

3. Trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản quy định tại điểm c khoản 3 Điều 104 của Bộ luật này thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản được xác định như sau:

a) Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều này nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá tài sản của Tòa án là có căn cứ;

b) Tòa án trả chi phí định giá tài sản nếu kết quả định giá tài sản chứng minh quyết định định giá tài sản của Tòa án là không có căn cứ.

4. Trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật này và Hội đồng định giá đã tiến hành định giá thì nguyên đơn phải chịu chi phí định giá tài sản.

Trường hợp đình chỉ giải quyết việc xét xử phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật này và Hội đồng định giá đã tiến hành định giá thì người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải chịu chi phí định giá tài sản;

5. Các trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án khác theo quy định của Bộ luật này và Hội đồng định giá đã tiến hành định giá thì người yêu cầu định giá tài sản phải chịu chi phí định giá tài sản;

6. Nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định giá tài sản của đương sự được thực hiện như nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều này.

Điều 166. Xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản

1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản không phải chịu chi phí định giá thì người phải chịu chi phí định giá theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá.

2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản phải chịu chi phí định giá, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí định giá thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí định giá thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa.

Điều 167. Chi phí cho người làm chứng

1. Chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do đương sự chịu.

2. Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp với sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị. Trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị chịu.

Điều 168. Chi phí cho người phiên dịch, luật sư

1. Chi phí cho người phiên dịch là khoản tiền phải trả cho người phiên dịch trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo thoả thuận của đương sự với người phiên dịch hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí cho luật sư là khoản tiền phải trả cho luật sư theo thoả thuận của đương sự với luật sư trong phạm vi quy định của tổ chức hành nghề luật sư và theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí cho người phiên dịch, luật sư do người có yêu cầu chịu, trừ trường hợp các bên đương sự có thoả thuận khác.

4. Trường hợp Tòa án yêu cầu người phiên dịch thì chi phí cho người phiên dịch do Tòa án trả.

Điều 169. Quy định cụ thể về các chi phí tố tụng

Căn cứ vào quy định của Bộ luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định, định giá tài sản; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch; chi phí tố tụng khác do luật khác quy định và việc miễn, giảm chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Chương X

CẤP, TỐNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỐ TỤNG

Điều 170. Nghĩa vụ cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Bộ luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 171. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tống đạt, thông báo

1. Thông báo, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự.

2. Bản án, quyết định của Tòa án.

3. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát; các văn bản của cơ quan thi hành án dân sự.

4. Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định.

Điều 172. Người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng do những người sau đây thực hiện:

1. Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng;

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu;

3. Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Bộ luật này quy định;

4. Nhân viên tổ chức dịch vụ bưu chính;

5. Người có chức năng tống đạt;

6. Những người khác mà pháp luật có quy định.

Điều 173. Các phương thức cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng được thực hiện bằng các phương thức sau đây:

1. Cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc người thứ ba được ủy quyền thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo;

2. Cấp, tống đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử theo yêu cầu của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

3. Niêm yết công khai;

4. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;

5. Cấp, tống đạt, thông báo bằng phương thức khác theo quy định tại Chương XXXVIII của Bộ luật này.

Điều 174. Tính hợp lệ của việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

1. Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng được thực hiện theo quy định của Bộ luật này thì được coi là hợp lệ.

2. Người có nghĩa vụ thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo

văn bản tố tụng phải thực hiện theo quy định của Bộ luật này.

Người có nghĩa vụ thi hành các văn bản tố tụng đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ phải nghiêm chỉnh thi hành.

Điều 175. Thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

1. Người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng phải trực tiếp chuyển giao cho người được cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng có liên quan. Người được cấp, tống đạt, thông báo phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận văn bản tố tụng. Thời điểm để tính thời hạn tố tụng là ngày họ được cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng.

2. Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng qua dịch vụ bưu chính phải bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người nhận văn bản tố tụng.

Văn bản có xác nhận phải được chuyển lại cho Tòa án.

Thời điểm để tính thời hạn tố tụng là ngày họ xác nhận đã nhận được văn bản tố tụng do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

Điều 176. Thủ tục cấp, tống đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử

Việc cấp, tống đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 177. Thủ tục cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân

1. Văn bản tố tụng được cấp, tống đạt, thông báo đến địa chỉ mà các đương sự đã gửi cho Tòa án theo phương thức đương

sự yêu cầu hoặc tới địa chỉ mà các đương sự đã thỏa thuận và đề nghị Tòa án liên hệ theo địa chỉ đó.

2. Người được cấp, tống đạt, thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ. Đương sự phải ký nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật này.

3. Trường hợp người được cấp, tống đạt, thông báo đã chuyển đến nơi cư trú mới và đã thông báo cho Tòa án việc thay đổi nơi cư trú thì phải cấp, tống đạt, thông báo theo địa chỉ nơi cư trú mới của họ. Đương sự phải ký nhận hoặc điểm chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật này. Nếu họ không thông báo cho Tòa án biết về việc thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới thì Tòa án thực hiện theo quy định tại Điều 179 và Điều 180 của Bộ luật này.

4. Trường hợp người được cấp, tống đạt, thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc Công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ vụ án.

5. Trường hợp người được cấp, tống đạt, thông báo vắng mặt thì người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo phải lập biên bản và giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với họ hoặc tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc để thực hiện việc ký nhận hoặc điểm chỉ và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tống đạt, thông báo. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ vụ án.

Trường hợp người được cấp, tống đạt, thông báo vắng mặt

ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của họ thì người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tống đạt, thông báo, có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc Công an xã, phường, thị trấn; đồng thời, thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản cần tống đạt theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật này. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ vụ án.

Điều 178. Thủ tục cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

1. Trường hợp người được cấp, tống đạt, thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tống đạt, thông báo có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì những người này ký nhận văn bản tố tụng đó. Ngày ký nhận là ngày được cấp, tống đạt, thông báo.

2. Trường hợp người được cấp, tống đạt, thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng hoặc vắng mặt thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 177 của Bộ luật này.

Điều 179. Thủ tục niêm yết công khai

1. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng được thực hiện trong trường hợp không thể cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 và Điều 178 của Bộ luật này.

2. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực

tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người có chức năng tống đạt hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú, nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở thực hiện theo thủ tục sau đây:

a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tống đạt, thông báo;

b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tống đạt, thông báo;

c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

3. Thời hạn niêm yết công khai văn bản tố tụng là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

Điều 180. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tống đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tống đạt, thông báo.

2. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Trong trường hợp này, lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo chịu.

3. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, trên một

trong các báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Điều 181. Thông báo kết quả việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng

Trường hợp người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng không phải là Tòa án hoặc cơ quan ban hành văn bản tố tụng hoặc cán bộ của các cơ quan đó thì người thực hiện phải thông báo ngay kết quả việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng cho Tòa án hoặc cơ quan ban hành văn bản tố tụng đó.

Chương XI
THỜI HẠN TỐ TỤNG

Điều 182. Thời hạn tố tụng

1. Thời hạn tố tụng là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác để người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện hành vi tố tụng do Bộ luật này quy định.

2. Thời hạn tố tụng có thể được xác định bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.

Điều 183. Áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự về thời hạn

Cách tính thời hạn tố tụng, quy định về thời hạn tố tụng, thời điểm bắt đầu, kết thúc thời hạn tố tụng trong Bộ luật này được áp dụng theo các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự.

Điều 184. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

1. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

Điều 185. Áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự về thời hiệu

Các quy định của Bộ luật Dân sự về thời hiệu được áp dụng trong tố tụng dân sự.

PHẦN THỨ HAI

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

Chương XII

KHỞI KIỆN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN

Điều 186. Quyền khởi kiện vụ án

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 187. Quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước

1. Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Tổ chức đại diện tập thể lao động có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động hoặc khi được người lao động ủy quyền theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền đại diện cho người tiêu dùng khởi kiện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của

mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách hoặc theo quy định của pháp luật.

5. Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Điều 188. Phạm vi khởi kiện

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể khởi kiện một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

2. Nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể cùng khởi kiện một cơ quan, một tổ chức, một cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 187 của Bộ luật này có thể khởi kiện một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

Điều 189. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện phải làm đơn khởi kiện.

2. Việc làm đơn khởi kiện của cá nhân được thực hiện như sau:

a) Cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

b) Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

c) Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này là người không biết chữ, người khuyết tật nhìn, người không thể tự mình làm đơn khởi kiện, người không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện.

3. Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;

b) Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;

c) Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện

thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;

d) Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

đ) Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện;

e) Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

g) Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

i) Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

5. Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm.

Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Điều 190. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án

1. Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

a) Nộp trực tiếp tại Tòa án;

b) Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;

c) Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

2. Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi.

Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

3. Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn.

4. Trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định

tại Điều 41 của Bộ luật này thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 191. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện

1. Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;

b) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải

quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật này;

c) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

d) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

4. Kết quả xử lý đơn của Thẩm phán quy định tại khoản 3 Điều này phải được ghi chú vào sổ nhận đơn và thông báo cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Điều 192. Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện

1. Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây:

a) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật này hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

b) Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

c) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi

người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

d) Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật này mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

đ) Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

e) Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật này.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa

chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

g) Người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

2. Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán trả lại cho người khởi kiện phải được sao chụp và lưu tại Tòa án để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu.

3. Đương sự có quyền nộp đơn khởi kiện lại trong các trường hợp sau đây:

a) Người khởi kiện đã có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

b) Yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà trước đó Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu mà theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

c) Đã có đủ điều kiện khởi kiện;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 193. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện

1. Trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật này thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ

sung cho người khởi kiện để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, Thẩm phán có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người khởi kiện qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

2. Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật này thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

Điều 194. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện.

2. Ngay sau khi nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán khác xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp.

4. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc trả lại

đơn khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và đương sự có khiếu nại tại phiên họp, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện và thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp;

b) Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện của Thẩm phán, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp xem xét, giải quyết.

6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

b) Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành và được gửi ngay cho người khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát đã kiến nghị và Tòa án đã ra quyết định trả lại đơn khởi kiện.

7. Trường hợp có căn cứ xác định quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quy định tại khoản 6 Điều này có vi phạm pháp luật thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp

cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát thì Chánh án phải giải quyết. Quyết định của Chánh án là quyết định cuối cùng.

Điều 195. Thụ lý vụ án

1. Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

3. Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

4. Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Điều 196. Thông báo về việc thụ lý vụ án

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị

đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Đối với vụ án do người tiêu dùng khởi kiện thì Tòa án phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án thông tin về việc thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án.

2. Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

b) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án;

c) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người khởi kiện;

d) Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết;

đ) Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường hay thủ tục rút gọn;

e) Danh mục tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;

g) Thời hạn bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có);

h) Hậu quả pháp lý của việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện.

3. Trường hợp nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc

thụ lý vụ án, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Điều 197. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án

1. Trên cơ sở báo cáo thụ lý vụ án của Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án.

Đối với vụ án phức tạp, việc giải quyết có thể phải kéo dài thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán dự khuyết để bảo đảm xét xử đúng thời hạn theo quy định của Bộ luật này.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu và Tòa án phải thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 198. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi lập hồ sơ vụ án

1. Lập hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 204 của Bộ luật này.

2. Yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

3. Tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 97 của Bộ luật này.

Điều 199. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi nhận được thông báo

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có).

Trường hợp cần gia hạn thì bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có đơn đề nghị gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do; nếu việc đề nghị gia hạn là có căn cứ thì Tòa án phải gia hạn nhưng không quá 15 ngày.

2. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

Điều 200. Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn

1. Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc

chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Điều 201. Quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi có các điều kiện sau đây:

a) Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ;

b) Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết;

c) Yêu cầu độc lập của họ được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Điều 202. Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập

Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực hiện theo quy định của Bộ luật này về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn.

Chương XIII

THỦ TỤC HÒA GIẢI VÀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ

Điều 203. Thời hạn chuẩn bị xét xử

1. Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, được quy định như sau:

a) Đối với các vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

b) Đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật này thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lập hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 198 của Bộ luật này;

b) Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác;

c) Xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự và pháp luật cần áp dụng;

d) Làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án;

đ) Xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật này;

e) Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

g) Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật này.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều này, tuỳ từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

a) Công nhận sự thoả thuận của các đương sự;

b) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;

c) Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;

d) Đưa vụ án ra xét xử.

4. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

Điều 204. Lập hồ sơ vụ án dân sự

1. Hồ sơ vụ án dân sự bao gồm đơn và toàn bộ tài liệu, chứng cứ của đương sự, người tham gia tố tụng khác; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập liên quan đến vụ án; văn bản tố tụng của Tòa án, Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án dân sự.

2. Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ vụ án dân sự phải được đánh số bút lục, sắp xếp theo thứ tự ngày, tháng, năm. Giấy tờ,

tài liệu có trước thì để ở dưới, giấy tờ, tài liệu có sau thì để ở trên và phải được quản lý, lưu giữ, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 205. Nguyên tắc tiến hành hòa giải

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 của Bộ luật này hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn.

2. Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thoả thuận không phù hợp với ý chí của mình;

b) Nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Điều 206. Những vụ án dân sự không được hòa giải

1. Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

2. Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Điều 207. Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được

1. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.

2. Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.

3. Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

4. Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

Điều 208. Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Thẩm phán tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Trước khi tiến hành phiên họp, Thẩm phán phải thông báo cho đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp.

2. Trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 của Bộ luật này thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

3. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải

lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên và các thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên phải bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên.

Điều 209. Thành phần phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Thành phần tham gia phiên họp gồm có:

a) Thẩm phán chủ trì phiên họp;

b) Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp;

c) Các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự;

d) Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động đối với vụ án lao động khi có yêu cầu của người lao động, trừ vụ án lao động đã có tổ chức đại diện tập thể lao động là người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho tập thể người lao động, người lao động. Trường hợp đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động không tham gia hòa giải thì phải có ý kiến bằng văn bản;

đ) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có);

e) Người phiên dịch (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, Thẩm phán yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan tham gia phiên họp; đối với vụ án về

hôn nhân và gia đình, Thẩm phán yêu cầu đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia phiên họp; nếu họ vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

3. Trong vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành phiên họp và việc tiến hành phiên họp đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành phiên họp giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên họp. Thẩm phán phải thông báo việc hoãn phiên họp và việc mở lại phiên họp cho đương sự.

Điều 210. Trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp đã được Tòa án thông báo. Thẩm phán chủ trì phiên họp kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia, phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật này.

2. Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây:

a) Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

b) Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài

liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

c) Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

d) Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết.

3. Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ.

4. Thủ tục tiến hành hòa giải được thực hiện như sau:

a) Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án;

b) Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày nội dung tranh chấp, bổ sung yêu cầu khởi kiện; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu khởi kiện và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

c) Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu phản tố của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

d) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; trình bày yêu cầu độc lập của mình (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu độc lập của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

đ) Người khác tham gia phiên họp hòa giải (nếu có) phát biểu ý kiến;

e) Sau khi các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày hết ý kiến của mình, Thẩm phán xác định những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất và yêu cầu các đương sự trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ, chưa thống nhất;

g) Thẩm phán kết luận về những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất.

Điều 211. Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

1. Thư ký Tòa án phải lập biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản về việc hòa giải.

2. Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm tiến hành phiên họp;

b) Địa điểm tiến hành phiên họp;

c) Thành phần tham gia phiên họp;

d) Ý kiến của các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 210 của Bộ luật này;

đ) Các nội dung khác;

e) Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận, không chấp nhận các yêu cầu của đương sự.

3. Biên bản về việc hòa giải phải có các nội dung chính sau đây:

a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;

b) Ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự;

c) Những nội dung đã được các đương sự thống nhất, không thống nhất.

4. Biên bản phải có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tham gia phiên họp, chữ ký của Thư ký Tòa án ghi biên bản và của Thẩm phán chủ trì phiên họp. Những người tham gia phiên họp có quyền được xem biên bản ngay sau khi kết thúc phiên họp, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản và ký xác nhận hoặc điểm chỉ.

5. Trường hợp các đương sự thoả thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

Điều 212. Ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự

1. Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

3. Trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 210 của Bộ luật này mà các đương sự có mặt thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thoả thuận đó chỉ có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thoả thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thoả thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

Điều 213. Hiệu lực của quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự

1. Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

2. Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thoả thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội.

Điều 214. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

b) Đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

c) Chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế;

d) Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án;

đ) Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án;

e) Cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ;

g) Theo quy định tại Điều 41 của Luật phá sản;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và

Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 215. Hậu quả của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Tòa án không xóa tên vụ án dân sự bị tạm đình chỉ giải quyết trong sổ thụ lý mà chỉ ghi chú vào sổ thụ lý số và ngày, tháng, năm của quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đó.

2. Tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà đương sự đã nộp được gửi tại kho bạc nhà nước và được xử lý khi Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự.

3. Trường hợp tạm đình chỉ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 214 của Bộ luật này thì trước khi tạm đình chỉ, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật này.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn này mà cơ quan có thẩm quyền không có văn bản trả lời thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

4. Trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án vẫn phải có trách nhiệm về việc giải quyết vụ án.

Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại khoản 1 Điều 214 của Bộ luật này, Thẩm phán được

phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục trong thời gian ngắn nhất những lý do dẫn tới vụ án bị tạm đình chỉ để kịp thời đưa vụ án ra giải quyết.

5. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 216. Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 214 của Bộ luật này không còn thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.

Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự hết hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án kể từ khi ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự.

Điều 217. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

b) Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

c) Người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng

mặt, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

d) Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

đ) Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;

g) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này mà Tòa án đã thụ lý;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không đề nghị xét xử vắng mặt và trong vụ án đó có bị đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì giải quyết như sau:

a) Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra

quyết định đình chỉ giải quyết vụ án;

b) Bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn;

c) Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

3. Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu; trong trường hợp này, Tòa án phải sao chụp và lưu lại để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

4. Đối với vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 218. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 217 hoặc vì lý do nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

3. Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện quy định tại điểm c và trường hợp khác quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được trả lại cho họ.

4. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 219. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

2. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Điều 220. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Vụ án được đưa ra xét xử;

d) Tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện quy định tại Điều 187 của Bộ luật này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

đ) Họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết (nếu có);

e) Họ, tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; họ, tên Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có);

g) Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;

h) Xét xử công khai hoặc xét xử kín;

i) Họ, tên người được triệu tập tham gia phiên tòa.

2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật này thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng

cấp; trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.

Điều 221. Phát hiện và kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật

1. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án dân sự có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì Tòa án thực hiện như sau:

a) Trường hợp chưa có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án báo cáo và đề nghị Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật;

b) Trường hợp đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc vụ án đang được xem xét tại phiên tòa hoặc đang được xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 259 của Bộ luật này và báo cáo Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chánh án Tòa án cấp dưới thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải xem xét và xử lý như sau:

a) Trường hợp đề nghị có căn cứ thì phải ra văn bản kiến

nghị gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật và thông báo cho Tòa án đã đề nghị để ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án;

b) Trường hợp đề nghị không có căn cứ thì phải ra văn bản trả lời cho Tòa án đã đề nghị để tiếp tục giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhận được kiến nghị của Tòa án về việc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm giải quyết như sau:

a) Đối với văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên bị kiến nghị xem xét thì trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, cơ quan đã ban hành văn bản đó phải xem xét và trả lời bằng văn bản cho Tòa án nhân dân tối cao; nếu quá thời hạn này mà không nhận được văn bản trả lời thì Tòa án áp dụng văn bản có hiệu lực cao hơn để giải quyết vụ án;

b) Trường hợp kiến nghị xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật là luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ của Quốc hội thì thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương XIV

PHIÊN TÒA SƠ THẨM

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Điều 222. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm

Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa.

Điều 223. Địa điểm tổ chức phiên tòa

Phiên tòa được tổ chức tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án nhưng phải bảo đảm tính trang nghiêm và hình thức phòng xử án quy định tại Điều 224 của Bộ luật này.

Điều 224. Hình thức bố trí phòng xử án

1. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được treo chính giữa phía trên phòng xử án và phía trên chỗ ngồi của Hội đồng xét xử.

2. Phòng xử án phải có các khu vực được bố trí riêng cho Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, những người tham gia tố tụng khác và người tham dự phiên tòa.

Điều 225. Xét xử trực tiếp, bằng lời nói

1. Tòa án phải trực tiếp xác định những tình tiết của vụ án bằng cách nghe lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và

những người tham gia tố tụng khác, cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên tòa; hỏi và nghe trả lời câu hỏi; xem xét, kiểm tra tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; điều hành và nghe tranh luận giữa các đương sự; nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát.

2. Việc xét xử phải bằng lời nói và được tiến hành tại phòng xử án.

Điều 226. Thay thế thành viên Hội đồng xét xử trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết thì những người này được tham gia xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu.

Trường hợp Hội đồng xét xử có hai Thẩm phán mà Thẩm phán chủ toạ phiên tòa không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án thì Thẩm phán là thành viên Hội đồng xét xử làm chủ toạ phiên tòa và Thẩm phán dự khuyết được bổ sung làm thành viên Hội đồng xét xử.

2. Trường hợp không có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử hoặc phải thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa mà không có Thẩm phán để thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.

Điều 227. Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì

Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án phải thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc hoãn phiên tòa.

2. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì xử lý như sau:

a) Nguyên đơn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật;

b) Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;

c) Bị đơn có yêu cầu phản tố vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố, trừ trường hợp bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố đó theo quy định của pháp luật;

d) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó theo quy định của pháp luật;

đ) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Điều 228. Xét xử trong trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự vắng mặt tại phiên tòa

Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây:

1. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt;

2. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa;

3. Các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật này.

Điều 229. Sự có mặt của người làm chứng

1. Người làm chứng có nghĩa vụ tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

2. Trường hợp người làm chứng vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử hoặc hoãn phiên tòa.

Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án hoặc gửi lời khai cho Tòa án. Chủ toạ phiên tòa công bố lời khai đó.

Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa nếu việc vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án.

3. Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc xét xử thì có thể bị dẫn giải đến phiên tòa theo quyết định của Hội đồng xét xử, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

Điều 230. Sự có mặt của người giám định

1. Người giám định có nghĩa vụ tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án để giải thích, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định.

2. Trường hợp người giám định vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử hoặc hoãn phiên tòa.

Điều 231. Sự có mặt của người phiên dịch

1. Người phiên dịch có nghĩa vụ tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

2. Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà không có người khác thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Điều 232. Sự có mặt của Kiểm sát viên

1. Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa; nếu Kiểm sát viên

vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.

2. Trường hợp Kiểm sát viên bị thay đổi tại phiên tòa hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên tòa xét xử, nhưng có Kiểm sát viên dự khuyết thì người này được tham gia phiên tòa xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu.

Điều 233. Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa

1. Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 84, Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 230, khoản 2 Điều 231 và Điều 241 của Bộ luật này. Thời hạn hoãn phiên tòa là không quá 01 tháng, đối với phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn là không quá 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa.

2. Quyết định hoãn phiên tòa phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án và họ, tên những người tiến hành tố tụng;

c) Vụ án được đưa ra xét xử;

d) Lý do của việc hoãn phiên tòa;

đ) Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

3. Quyết định hoãn phiên tòa phải được chủ toạ phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên và thông báo công khai tại phiên tòa; đối với người vắng mặt thì Tòa án gửi ngay cho họ quyết định đó, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

4. Trường hợp sau khi hoãn phiên tòa mà Tòa án không thể

mở lại phiên tòa đúng thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ghi trong quyết định hoãn phiên tòa thì Tòa án phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

Điều 234. Nội quy phiên tòa

1. Khi vào phòng xử án, mọi người đều phải chấp hành việc kiểm tra an ninh của lực lượng có trách nhiệm bảo vệ phiên tòa.

2. Nghiêm cấm mang vào phòng xử án vũ khí, hung khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, đồ vật cấm lưu hành, truyền đơn, khẩu hiệu và tài liệu, đồ vật khác ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm của phiên tòa, trừ vật chứng của vụ án phục vụ cho công tác xét xử hoặc vũ khí, công cụ hỗ trợ được người có thẩm quyền mang theo để làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa.

3. Người tham gia phiên tòa theo yêu cầu của Tòa án phải xuất trình giấy triệu tập, giấy mời, các giấy tờ có liên quan khác cho Thư ký phiên tòa tại bàn thư ký chậm nhất là 15 phút trước giờ khai mạc phiên tòa và ngồi đúng vị trí trong phòng xử án theo hướng dẫn của Thư ký phiên tòa; trường hợp đến muộn thì phải xuất trình giấy triệu tập, giấy mời, các giấy tờ có liên quan khác cho Thư ký phiên tòa thông qua lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa.

4. Nhà báo tham dự phiên tòa để đưa tin về diễn biến phiên tòa phải chấp hành sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa về khu vực tác nghiệp. Nhà báo ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của Hội đồng xét xử phải được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của đương sự, người tham gia tố tụng khác phải được sự đồng ý của họ.

5. Mọi người tham dự phiên tòa phải có trang phục nghiêm

chỉnh; có thái độ tôn trọng Hội đồng xét xử, giữ trật tự và tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

6. Không đội mũ, nón, đeo kính màu trong phòng xử án, trừ trường hợp có lý do chính đáng và được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa; không sử dụng điện thoại di động, không hút thuốc, không ăn uống trong phòng xử án hoặc có hành vi khác ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm của phiên tòa.

7. Người tham gia phiên tòa theo yêu cầu của Tòa án phải có mặt tại phiên tòa trong suốt thời gian xét xử vụ án, trừ trường hợp được chủ tọa phiên tòa đồng ý cho rời khỏi phòng xử án khi có lý do chính đáng.

Người dưới mười sáu tuổi không được vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa.

8. Mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án và khi tuyên án, trừ trường hợp đặc biệt được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa.

9. Chỉ những người được Hội đồng xét xử đồng ý mới được hỏi, trả lời hoặc phát biểu. Người hỏi, trả lời hoặc phát biểu phải đứng dậy, trừ trường hợp vì lý do sức khỏe được chủ tọa phiên tòa đồng ý cho ngồi để hỏi, trả lời, phát biểu.

Điều 235. Thủ tục ra bản án và quyết định của Tòa án tại phiên tòa

1. Bản án phải được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng nghị án.

2. Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, chuyển vụ án, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án, hoãn phiên tòa, quyết định công nhận sự

thỏa thuận của các đương sự, tạm ngừng phiên tòa phải được Hội đồng xét xử thảo luận, thông qua tại phòng nghị án và lập thành văn bản.

3. Quyết định về các vấn đề khác được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng xử án, không phải lập thành văn bản nhưng phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Điều 236. Biên bản phiên tòa

1. Biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Các nội dung chính trong quyết định đưa vụ án ra xét xử quy định tại khoản 1 Điều 220 của Bộ luật này;

b) Mọi diễn biến tại phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa;

c) Các câu hỏi, câu trả lời và phát biểu tại phiên tòa.

2. Ngoài việc ghi biên bản phiên tòa, Hội đồng xét xử có thể thực hiện việc ghi âm, ghi hình về diễn biến phiên tòa.

3. Sau khi kết thúc phiên tòa, chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra biên bản và cùng với Thư ký phiên tòa ký biên bản đó.

4. Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có quyền được xem biên bản phiên tòa ngay sau khi kết thúc phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận.

Điều 237. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa

Trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký phiên tòa phải tiến hành các công việc sau đây:

1. Phổ biến nội quy phiên tòa.

2. Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do.

3. Ổn định trật tự trong phòng xử án.

4. Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Điều 238. Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng

1. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự, người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

b) Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

2. Chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt hoặc đơn của đương sự đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt.

3. Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

4. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát.

5. Hội đồng xét xử tiến hành nghị án và tuyên án theo quy định của Bộ luật này.

MỤC 2: THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TÒA

Điều 239. Khai mạc phiên tòa

1. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Thư ký phiên tòa báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.

3. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự, người tham gia tố tụng khác.

4. Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của đương sự và của người tham gia tố tụng khác.

5. Chủ toạ phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

6. Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.

7. Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

8. Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.

Điều 240. Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

Trường hợp có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật này quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận; trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 241. Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt

Khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa thì chủ toạ phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật này quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận; trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 242. Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng

1. Trước khi hỏi người làm chứng về những vấn đề mà họ biết có liên quan đến việc giải quyết vụ án, chủ toạ phiên tòa có thể quyết định những biện pháp cần thiết để những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người có liên quan.

2. Trường hợp lời khai của đương sự và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì chủ toạ phiên tòa có thể quyết định cách ly đương sự với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

Điều 243. Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

Thủ tục hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

được bắt đầu bằng việc chủ toạ phiên tòa hỏi đương sự về các vấn đề sau đây:

1. Hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện hay không;

2. Hỏi bị đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố hay không;

3. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu độc lập hay không.

Điều 244. Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

1. Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

2. Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

Điều 245. Thay đổi địa vị tố tụng

1. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn.

2. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

Điều 246. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự

1. Chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự có thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không; trường hợp các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

2. Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 213 của Bộ luật này.

MỤC 3: TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA

Điều 247. Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa

1. Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

2. Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

3. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự.

Điều 248. Trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Trường hợp có đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của

mình và các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì các đương sự trình bày theo trình tự sau đây:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu, đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

2. Trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày về yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp.

3. Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của đương sự chỉ có quyền bổ sung chứng cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 96 của Bộ luật này để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của mình.

Điều 249. Thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa

1. Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật này, theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

a) Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Những người tham gia tố tụng khác;

c) Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

d) Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

2. Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lắp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng.

Điều 250. Hỏi nguyên đơn

1. Trường hợp có nhiều nguyên đơn thì phải hỏi riêng từng nguyên đơn.

2. Chỉ hỏi nguyên đơn về nqhững vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn,

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

3. Nguyên đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trả lời thay cho nguyên đơn và sau đó nguyên đơn trả lời bổ sung.

Điều 251. Hỏi bị đơn

1. Trường hợp có nhiều bị đơn thì phải hỏi riêng từng bị đơn.

2. Chỉ hỏi bị đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, lời trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

3. Bị đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trả lời thay cho bị đơn và sau đó bị đơn trả lời bổ sung.

Điều 252. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

2. Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, đề nghị, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời

thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

Điều 253. Hỏi người làm chứng

1. Trước khi hỏi người làm chứng, chủ tọa phiên tòa phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi. Trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một.

2. Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ án mà họ biết; sau khi người làm chứng trình bày xong thì chỉ hỏi thêm người làm chứng về những điểm mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

3. Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng xử án để có thể được hỏi thêm.

4. Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử quyết định không tiết lộ thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người trong phiên tòa nhìn thấy họ.

5. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hỏi người làm chứng sau khi được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa.

Điều 254. Công bố tài liệu, chứng cứ của vụ án

1. Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ của vụ án

trong các trường hợp sau đây:

a) Người tham gia tố tụng không có mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử;

b) Lời khai của người tham gia tố tụng tại phiên tòa mâu thuẫn với lời khai trước đó;

c) Trong các trường hợp khác mà Hội đồng xét xử thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người tham gia tố tụng khác.

2. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bảo vệ người chưa thành niên theo yêu cầu của đương sự thì Hội đồng xét xử không công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Điều 255. Nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh

Theo yêu cầu của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người tham gia tố tụng khác, Kiểm sát viên hoặc khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh tại phiên tòa, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 254 của Bộ luật này.

Điều 256. Xem xét vật chứng

Vật chứng, ảnh hoặc biên bản xác nhận vật chứng được đưa ra để xem xét tại phiên tòa.

Khi cần thiết, Hội đồng xét xử có thể cùng với đương sự đến xem xét tại chỗ vật chứng không thể đưa đến phiên tòa được.

Điều 257. Hỏi người giám định

1. Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề được yêu cầu giám định. Khi trình bày, người giám định có quyền giải thích về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định.

2. Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa có quyền nhận xét về kết luận giám định; hỏi những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ án sau khi được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa.

3. Trường hợp người giám định không có mặt tại phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa công bố kết luận giám định.

4. Khi có đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không đồng ý với kết luận giám định được công bố tại phiên tòa và có yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, nếu xét thấy việc giám định bổ sung, giám định lại là cần thiết cho việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại; trong trường hợp này, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 259 của Bộ luật này.

Điều 258. Kết thúc việc hỏi tại phiên tòa

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc hỏi.

Điều 259. Tạm ngừng phiên tòa

1. Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng;

b) Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt;

c) Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;

d) Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại;

đ) Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải;

e) Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án để đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật này.

2. Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Hội đồng xét

xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa.

Điều 260. Trình tự phát biểu khi tranh luận

1. Sau khi kết thúc việc hỏi, Hội đồng xét xử chuyển sang phần tranh luận tại phiên tòa. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày ý kiến. Người có quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ có quyền bổ sung ý kiến;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận, đối đáp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến;

d) Các đương sự đối đáp theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa;

đ) Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

2. Trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì họ tự mình trình bày khi tranh luận.

3. Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa

tranh luận và đối đáp.

Điều 261. Phát biểu khi tranh luận và đối đáp

Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác.

Điều 262. Phát biểu của Kiểm sát viên

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

Điều 263. Trở lại việc hỏi và tranh luận

Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa được đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

MỤC 4: NGHỊ ÁN VÀ TUYÊN ÁN

Điều 264. Nghị án

1. Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

2. Chỉ có các thành viên Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên Hội đồng xét xử phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Khi nghị án phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

4. Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa về giờ, ngày và địa điểm tuyên án. Trường hợp Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt vào ngày, giờ và địa điểm tuyên án thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên án theo quy định tại Điều 267 của Bộ luật này.

Điều 265. Trở lại việc hỏi và tranh luận

Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được

xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Điều 266. Bản án sơ thẩm

1. Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án và nhận định và phần quyết định của Tòa án, cụ thể như sau:

a) Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên Tòa án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đối tượng tranh chấp; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử;

b) Trong phần nội dung vụ án và nhận định của Tòa án phải ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc

không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan;

c) Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

3. Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Điều 267. Tuyên án

Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án với sự có mặt của các đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 264 của Bộ luật này thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên đọc bản án.

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án và có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trường hợp Tòa án xét xử kín theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Bộ luật này thì Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì người

phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

Điều 268. Sửa chữa, bổ sung bản án

1. Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.

2. Trường hợp cần sửa chữa, bổ sung bản án theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó phải ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án và gửi ngay cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự nếu bản án đã được gửi cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp Thẩm phán đã xét xử vụ án đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán tại Tòa án đã ra bản án đó thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung bản án.

Điều 269. Cấp trích lục bản án; giao, gửi bản án

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng khởi kiện phải được niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án và công bố công khai

trên một trong các báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương trong ba số liên tiếp.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước phải được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bồi thường nhà nước.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến việc thay đổi hộ tịch của cá nhân phải được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân đó theo quy định của Luật hộ tịch.

Thời hạn niêm yết, công bố, gửi bản án, thông báo quy định tại khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ bản án, quyết định của Tòa án có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

PHẦN THỨ BA

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM

Chương XV

TÍNH CHẤT CỦA XÉT XỬ PHÚC THẨM VÀ KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

Điều 270. Tính chất của xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 271. Người có quyền kháng cáo

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 272. Đơn kháng cáo

1. Khi thực hiện quyền kháng cáo, người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo;

b) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo;

c) Kháng cáo toàn bộ hoặc phần của bản án, quyết định của

Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;

d) Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo;

đ) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

2. Người kháng cáo là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người kháng cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ.

3. Người kháng cáo quy định tại khoản 2 Điều này nếu không tự mình kháng cáo thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo, của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo và văn bản ủy quyền. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

4. Người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của đương sự là cơ quan, tổ chức; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó, trường hợp doanh nghiệp kháng cáo thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ

chức ủy quyền cho người khác kháng cáo thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền, của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó và văn bản ủy quyền. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

5. Người đại diện theo pháp luật của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật; họ, tên, địa chỉ của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền và văn bản ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

6. Việc ủy quyền quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc người được Chánh án Tòa án phân công. Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng

cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

7. Đơn kháng cáo phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo. Trường hợp đơn kháng cáo được gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của Bộ luật này.

8. Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo phải gửi tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 273. Thời hạn kháng cáo

1. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

2. Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, kể từ ngày đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật này.

3. Trường hợp đơn kháng cáo được gửi qua dịch vụ bưu

chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Trường hợp người kháng cáo đang bị tạm giam thì ngày kháng cáo là ngày đơn kháng cáo được giám thị trại giam xác nhận.

Điều 274. Kiểm tra đơn kháng cáo

1. Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo theo quy định tại Điều 272 của Bộ luật này.

2. Trường hợp đơn kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trình bày rõ lý do và xuất trình tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh lý do nộp đơn kháng cáo quá hạn là chính đáng.

3. Trường hợp đơn kháng cáo chưa đúng quy định tại Điều 272 của Bộ luật này thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo làm lại hoặc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo.

4. Tòa án trả lại đơn kháng cáo trong các trường hợp sau đây:

a) Người kháng cáo không có quyền kháng cáo;

b) Người kháng cáo không làm lại đơn kháng cáo hoặc không sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo theo yêu cầu của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 276 của Bộ luật này.

Điều 275. Kháng cáo quá hạn và xem xét kháng cáo quá hạn

1. Kháng cáo quá thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật này là kháng cáo quá hạn. Sau khi nhận được đơn kháng cáo

quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ (nếu có) cho Tòa án cấp phúc thẩm.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Phiên họp xem xét kháng cáo quá hạn phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và người kháng cáo quá hạn. Trường hợp người kháng cáo, Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

3. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc kháng cáo quá hạn, ý kiến của người kháng cáo quá hạn, đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Hội đồng xét kháng cáo quá hạn quyết định theo đa số về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cùng cấp; nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định.

Điều 276. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

1. Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người

kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Trường hợp sau khi hết thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo mới nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà không nêu rõ lý do thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án phải có văn bản trình bày lý do chậm nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án. Trường hợp này được xử lý theo thủ tục xem xét kháng cáo quá hạn.

Điều 277. Thông báo về việc kháng cáo

1. Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo biết về việc kháng cáo kèm theo bản sao đơn kháng cáo, tài liệu, chứng cứ bổ sung mà người kháng cáo gửi kèm đơn kháng cáo.

2. Đương sự có liên quan đến kháng cáo được thông báo về việc kháng cáo có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 278. Kháng nghị của Viện kiểm sát

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải

quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 279. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát

1. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát phải bằng văn bản và có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị;

b) Tên của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị;

c) Kháng nghị toàn bộ hoặc phần của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;

d) Lý do của việc kháng nghị và yêu cầu của Viện kiểm sát;

đ) Họ, tên của người ký quyết định kháng nghị và đóng dấu của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị.

2. Quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 283 của Bộ luật này.

3. Kèm theo quyết định kháng nghị là tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 280. Thời hạn kháng nghị

1. Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp

Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

3. Khi Tòa án nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà quyết định kháng nghị đó đã quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Viện kiểm sát giải thích bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 281. Thông báo về việc kháng nghị

1. Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị phải gửi ngay quyết định kháng nghị cho đương sự có liên quan đến kháng nghị.

2. Người được thông báo về việc kháng nghị có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 282. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị

1. Bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật quy định cho thi hành ngay.

2. Bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc những phần bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Điều 283. Gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị

Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị và tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày:

1. Hết thời hạn kháng nghị;

2. Hết thời hạn kháng cáo, người kháng cáo đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Điều 284. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị

1. Trường hợp chưa hết thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật này thì người đã kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo mà không bị giới hạn bởi phạm vi kháng cáo ban đầu.

Trường hợp chưa hết thời hạn kháng nghị theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật này thì Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị mà không bị giới hạn bởi phạm vi kháng nghị ban đầu.

2. Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị, nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

3. Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút

kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị.

Việc đình chỉ xét xử phúc thẩm trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định, tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

4. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được lập thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Chương XVI
CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHÚC THẨM

Điều 285. Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm

1. Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

2. Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa.

Điều 286. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, tuỳ từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

a) Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

b) Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

c) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá 01 tháng.

2. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

3. Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Thời hạn quy định tại Điều này không áp dụng đối với vụ án xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn, vụ án có yếu tố nước ngoài.

Điều 287. Cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

1. Đương sự được quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ sau đây trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

a) Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao

nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng;

b) Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

2. Thủ tục giao nộp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định tại Điều 96 của Bộ luật này.

Điều 288. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

1. Trường hợp tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án thì hậu quả của việc tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm và việc tiếp tục xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật này.

2. Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án có hiệu lực thi hành ngay và được gửi ngay cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 289. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

1. Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hoặc một phần vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này;

b) Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

c) Người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc

Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm; trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Trong các trường hợp này, bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

3. Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về việc người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị và quyết định đình chỉ xét xử phần kháng cáo, kháng nghị đó trong bản án phúc thẩm.

4. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án có hiệu lực thi hành ngay và phải được gửi ngay cho đương sự, cơ quan tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 290. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm

1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 220 của Bộ luật này;

b) Họ, tên Thẩm phán, Thư ký Tòa án; họ, tên Thẩm phán dự khuyết (nếu có);

c) Họ, tên, tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo;

d) Viện kiểm sát kháng nghị (nếu có);

đ) Họ, tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; họ, tên Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Điều 291. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Chương VIII của Bộ luật này.

Điều 292. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu

1. Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cùng với quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu.

2. Thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho Tòa án.

Chương XVII

THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM

MỤC 1: THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TÒA PHÚC THẨM

Điều 293. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Điều 294. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

1. Người kháng cáo, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được triệu tập tham gia phiên tòa. Tòa án có thể triệu tập những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa phúc thẩm.

Điều 295. Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm tại phiên tòa

Tại phiên tòa phúc thẩm, việc tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 288 và Điều 289 của Bộ luật này.

Điều 296. Hoãn phiên tòa phúc thẩm

1. Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa phúc thẩm vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa, trừ trường hợp Viện kiểm sát có kháng nghị

phúc thẩm.

2. Người kháng cáo, người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa. Trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

3. Người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người đó, trừ trường hợp người đó đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

Trường hợp người kháng cáo vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì phải hoãn phiên tòa.

Trường hợp có nhiều người kháng cáo, trong đó có người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì coi như người đó từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Trong phần quyết định của bản án, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt đó.

Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

4. Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 233 của Bộ luật này.

Điều 297. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm

Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 237, 239, 240, 241 và 242 của Bộ luật này.

Điều 298. Hỏi về việc kháng cáo, kháng nghị và xử lý việc thay đổi kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa

1. Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Chủ tọa phiên tòa hỏi về các vấn đề sau đây:

a) Hỏi nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không;

b) Hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không;

c) Hỏi các đương sự có thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

3. Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Tòa án chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó.

Điều 299. Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm

1. Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tuỳ từng trường hợp mà giải quyết như sau:

a) Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn;

b) Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

Điều 300. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

1. Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

2. Các đương sự tự thoả thuận với nhau về việc chịu án phí sơ thẩm, nếu không thoả thuận được thì Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

MỤC 2: TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA PHÚC THẨM

Điều 301. Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm

Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 247 của Bộ luật này.

Điều 302. Trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Trường hợp có đương sự vẫn giữ kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị thì việc trình bày tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như sau:

1. Trình bày kháng cáo, kháng nghị:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp tất cả đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày được thực hiện theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo và nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn kháng cáo và bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Trường hợp chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị;

c) Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo và đề nghị của mình.

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ

sung ý kiến.

3. Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Điều 303. Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, chứng cứ, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm

1. Thủ tục hỏi những người tham gia tố tụng và công bố tài liệu, chứng cứ, xem xét vật chứng quy định tại Điều 287 của Bộ luật này tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm.

2. Việc hỏi được thực hiện đối với những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật này.

Điều 304. Tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm

Việc tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật này.

Điều 305. Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm

1. Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chỉ được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm và đã được hỏi tại phiên tòa phúc thẩm.

2. Trình tự tranh luận đối với kháng cáo được thực hiện như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tranh luận, đối đáp. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến;

c) Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

3. Trình tự tranh luận đối với kháng nghị được thực hiện như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến;

b) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu.

4. Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ tự mình tranh luận.

5. Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp.

Điều 306. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm.

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

Điều 307. Nghị án và tuyên án

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục xét xử sơ thẩm.

Điều 308. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sau đây:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm;

2. Sửa bản án sơ thẩm;

3. Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm;

4. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án;

5. Đình chỉ xét xử phúc thẩm;

6. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản trả lời Tòa án kết quả xử lý.

Điều 309. Sửa bản án sơ thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

1. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này;

2. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

Điều 310. Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này hoặc chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được;

2. Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 311. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án

Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án nếu trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, vụ án thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật này.

Điều 312. Đình chỉ xét xử phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 289 của Bộ luật này;

2. Người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật

này, trừ trường hợp vụ án có người khác kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị.

Điều 313. Bản án phúc thẩm

1. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Bản án phúc thẩm gồm có:

a) Phần mở đầu;

b) Phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị và nhận định;

c) Phần quyết định.

3. Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên của Tòa án xét xử phúc thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

4. Trong phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị và nhận định phải tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật mà Tòa án áp dụng, nếu vụ án thuộc trường

hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có).

5. Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Điều 314. Thủ tục phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị

1. Khi phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

2. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án có quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án phải mở phiên họp phúc thẩm để xem xét quyết định đó; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp phúc thẩm. Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát có kháng nghị.

3. Một thành viên của Hội đồng phúc thẩm trình bày tóm tắt nội dung quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

4. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi Hội đồng phúc thẩm ra quyết định.

5. Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm có quyền:

a) Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

b) Sửa quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

c) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiếp tục giải quyết vụ án.

6. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Điều 315. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Trường hợp Tòa án nhân dân cấp cao xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn, nhưng không quá 25 ngày.

2. Bản án, quyết định phúc thẩm có liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng khởi kiện phải được niêm yết công khai tại trụ

sở Tòa án và công bố công khai trên một trong các báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương trong ba số liên tiếp.

Bản án, quyết định phúc thẩm có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước phải được Tòa án cấp phúc thẩm gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bồi thường nhà nước.

Bản án, quyết định phúc thẩm có liên quan đến việc thay đổi hộ tịch của cá nhân thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật phải được Tòa án cấp phúc thẩm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, quyết định cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân đó theo quy định của Luật hộ tịch.

3. Bản án phúc thẩm được Tòa án cấp phúc thẩm công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ trường hợp có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

PHẦN THỨ TƯ

GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ THEO THỦ TỤC RÚT GỌN

Chương XVIII

GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ THEO THỦ TỤC RÚT GỌN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

Điều 316. Phạm vi áp dụng thủ tục rút gọn

1. Thủ tục rút gọn là thủ tục tố tụng được áp dụng để giải quyết vụ án dân sự có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật này với trình tự đơn giản so với thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thông thường nhằm giải quyết vụ án nhanh chóng nhưng vẫn bảo đảm đúng pháp luật.

2. Những quy định của Phần này được áp dụng để giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn; trường hợp không có quy định thì áp dụng những quy định khác của Bộ luật này để giải quyết vụ án.

3. Trường hợp luật khác có quy định tranh chấp dân sự được giải quyết theo thủ tục rút gọn thì việc giải quyết tranh chấp đó được thực hiện theo thủ tục quy định tại Phần này.

Điều 317. Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn

1. Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ;

b) Các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng;

c) Không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự đã xuất trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản.

2. Đối với vụ án lao động đã được thụ lý, giải quyết theo thủ tục rút gọn mà người sử dụng lao động có quốc tịch nước ngoài hoặc người đại diện theo pháp luật của họ đã rời khỏi địa chỉ nơi cư trú, nơi có trụ sở mà không thông báo cho đương sự khác, Tòa án thì bị coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án vẫn giải quyết vụ án đó theo thủ tục rút gọn quy định tại Phần này.

3. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới sau đây làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường:

a) Phát sinh tình tiết mới mà các đương sự không thống nhất do đó cần phải xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ hoặc cần phải tiến hành giám định;

b) Cần phải định giá, thẩm định giá tài sản tranh chấp mà các đương sự không thống nhất về giá;

c) Cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

d) Phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

đ) Phát sinh yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập;

e) Phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh

chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường thì thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án được tính lại kể từ ngày ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường.

Điều 318. Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn

1. Trong thời hạn không quá 01 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 195 của Bộ luật này, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn và mở phiên tòa xét xử trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định.

2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục rút gọn;

d) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của nguyên đơn, bị đơn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện quy định tại Điều 187 của Bộ luật này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

đ) Họ, tên Thẩm phán, Thư ký Tòa án; họ, tên Thẩm phán dự khuyết (nếu có);

e) Họ, tên Kiểm sát viên; họ, tên Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có);

g) Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;

h) Xét xử công khai hoặc xét xử kín;

i) Họ, tên những người được triệu tập tham gia phiên tòa.

3. Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn phải được gửi ngay cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp.

Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật này thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.

Điều 319. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn, đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đã ra quyết định.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn;

b) Hủy quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn và chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng và phải được gửi ngay cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 320. Phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn

1. Các đương sự, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải có mặt tại phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử. Đương sự có quyền đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên tòa.

2. Thẩm phán tiến hành thủ tục khai mạc phiên tòa theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật này.

3. Sau khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán tiến hành hòa giải, trừ trường hợp không được hòa giải theo quy định tại Điều 206 hoặc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật này. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật này. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán tiến hành xét xử.

Việc trình bày, tranh luận, đối đáp, đề xuất quan điểm về việc giải quyết vụ án được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương XIV của Bộ luật này.

4. Trường hợp tại phiên tòa mà phát sinh tình tiết mới quy định tại khoản 3 Điều 317 của Bộ luật này làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Thẩm phán xem xét, ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 317 của Bộ luật này.

Điều 321. Hiệu lực của bản án, quyết định theo thủ tục rút gọn

1. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án theo thủ tục rút gọn có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm rút gọn.

2. Bản án, quyết định theo thủ tục rút gọn có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

Chương XIX

GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ THEO THỦ TỤC RÚT GỌN TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM

Điều 322. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định theo thủ tục rút gọn

1. Thời hạn kháng cáo đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục rút gọn là 07 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án, quyết định được giao cho họ hoặc bản án, quyết định được niêm yết.

2. Thời hạn kháng nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục rút gọn của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định.

Điều 323. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn

1. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, tuỳ từng trường hợp, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án theo

thủ tục phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

a) Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

b) Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

c) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 290 của Bộ luật này. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi ngay cho những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị và Viện kiểm sát cùng cấp kèm theo hồ sơ vụ án để nghiên cứu.

Thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cùng cấp là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho Tòa án.

3. Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được tính lại kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn.

4. Trường hợp xuất hiện tình tiết mới quy định tại khoản 3 Điều 317 của Bộ luật này thì Tòa án ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 317 của Bộ luật này.

Điều 324. Thủ tục phúc thẩm rút gọn đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán phải mở phiên tòa phúc thẩm.

2. Các đương sự, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải

có mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, trừ trường hợp Viện kiểm sát có kháng nghị phúc thẩm. Đương sự có quyền đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Trường hợp đương sự không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên tòa.

3. Thẩm phán trình bày tóm tắt nội dung bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trình bày, đương sự bổ sung ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị, tranh luận, đối đáp, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án.

5. Sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm.

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

6. Khi xem xét bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Thẩm phán có quyền sau đây:

a) Giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

b) Sửa bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

c) Hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục rút gọn hoặc theo thủ tục thông thường nếu không còn đủ các điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn;

d) Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án;

đ) Đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

7. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra bản án, quyết định.

PHẦN THỨ NĂM

THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Chương XX

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Điều 325. Tính chất của giám đốc thẩm

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị giám đốc thẩm khi có căn cứ quy định tại Điều 326 của Bộ luật này.

Điều 326. Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

b) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình,

dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

c) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

2. Người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và có đơn đề nghị theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật này hoặc có thông báo, kiến nghị theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 327 của Bộ luật này; trường hợp xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba thì không cần phải có đơn đề nghị.

Điều 327. Phát hiện bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đó thì đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

2. Trường hợp Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Chánh án

Tòa án nhân dân cấp cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 326 của Bộ luật này.

Điều 328. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn đề nghị;

b) Tên, địa chỉ của người đề nghị;

c) Tên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm;

d) Lý do đề nghị, yêu cầu của người đề nghị;

đ) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức đề nghị là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Kèm theo đơn đề nghị, người đề nghị phải gửi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

3. Đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ được gửi cho người có

thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 331 của Bộ luật này.

Điều 329. Thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Ngày gửi đơn được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc ngày có dấu dịch vụ bưu chính nơi gửi.

2. Tòa án, Viện kiểm sát chỉ thụ lý đơn đề nghị khi có đủ các nội dung quy định tại Điều 328 của Bộ luật này. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật này thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

3. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm phân công người có trách nhiệm tiến hành nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo người có thẩm quyền kháng nghị xem xét, quyết định; trường hợp không kháng nghị thì thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao

nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định kháng nghị. Trường hợp không kháng nghị thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tự mình hoặc ủy quyền cho Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Điều 330. Bổ sung, xác minh tài liệu, chứng cứ trong thủ tục giám đốc thẩm

1. Đương sự có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu tài liệu, chứng cứ đó chưa được Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Trong quá trình giải quyết đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền yêu cầu người có đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc tự mình kiểm tra, xác minh tài liệu, chứng cứ cần thiết.

Điều 331. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục

giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Điều 332. Hoãn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

1. Người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án có quyền yêu cầu hoãn thi hành bản án, quyết định để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Việc hoãn thi hành bản án, quyết định được thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

2. Người đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

Điều 333. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị;

2. Chức vụ của người ra quyết định kháng nghị;

3. Số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định đã có hiệu

lực pháp luật bị kháng nghị;

4. Quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

5. Nhận xét, phân tích những vi phạm, sai lầm của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

6. Căn cứ pháp luật để quyết định kháng nghị;

7. Kháng nghị toàn bộ hoặc phần của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

8. Tên của Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm vụ án;

9. Đề nghị của người kháng nghị.

Điều 334. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền kháng nghị trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có các điều kiện sau đây thì thời hạn kháng nghị được kéo dài thêm 02 năm, kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị:

a) Đương sự đã có đơn đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 328 của Bộ luật này và sau khi hết thời hạn kháng nghị quy định tại khoản 1 Điều này đương sự vẫn tiếp tục có đơn đề nghị;

b) Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 326 của Bộ luật này, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, của người thứ ba, xâm phạm lợi ích của cộng

đồng, lợi ích của Nhà nước và phải kháng nghị để khắc phục sai lầm trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó.

Điều 335. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm

1. Người đã kháng nghị giám đốc thẩm có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị nếu chưa hết thời hạn kháng nghị quy định tại Điều 334 của Bộ luật này. Việc thay đổi, bổ sung phải được thực hiện bằng quyết định. Quyết định thay đổi, bổ sung kháng nghị phải được gửi theo quy định tại Điều 336 của Bộ luật này.

2. Người đã kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng nghị trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm. Việc rút kháng nghị phải được thực hiện bằng quyết định.

3. Khi nhận được quyết định rút toàn bộ kháng nghị, Tòa án giám đốc thẩm ra quyết định đình chỉ việc xét xử giám đốc thẩm.

Điều 336. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

1. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

Điều 337. Thẩm quyền giám đốc thẩm

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị như sau:

a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

b) Toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

2. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị như sau:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị

theo thủ tục giám đốc thẩm;

b) Toàn thể Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

3. Những vụ án có tính chất phức tạp quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định của pháp luật về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

b) Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

c) Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc

thẩm toàn bộ vụ án.

Điều 338. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm

1. Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

Điều 339. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm

Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa để xét xử vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm.

Điều 340. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm

Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi cho các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chậm nhất là 07 ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

Điều 341. Thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm

1. Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận

định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung kháng nghị.

2. Đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập đến phiên tòa giám đốc thẩm trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu. Trường hợp họ vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm công bố ý kiến của họ.

3. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quyết định kháng nghị và việc giải quyết vụ án.

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

4. Các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phát biểu ý kiến và thảo luận. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nghị án và biểu quyết về việc giải quyết vụ án và công bố nội dung quyết định về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa. Việc nghị án phải được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 264 của Bộ luật này.

5. Trường hợp Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 337 của Bộ luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

6. Trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 342. Phạm vi giám đốc thẩm

1. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

2. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.

Điều 343. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm

Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có thẩm quyền sau đây:

1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

2. Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa;

3. Hủy một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm;

4. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án;

5. Sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 344. Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa

Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới xét xử đúng pháp luật nhưng đã bị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hủy bỏ hoặc sửa đổi một phần hay toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

Điều 345. Hủy một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm

Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định hủy một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm trong trường hợp sau đây:

1. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ hoặc không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này;

2. Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án hoặc có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật;

3. Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm không đúng quy định của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 346. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án

Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án, nếu vụ án đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 217 của Bộ luật này.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

Điều 347. Sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

1. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án;

b) Việc sửa bản án, quyết định bị kháng nghị không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

2. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc

thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

Điều 348. Quyết định giám đốc thẩm

1. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quyết định giám đốc thẩm phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm mở phiên tòa giám đốc thẩm;

b) Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;

c) Họ, tên Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giám đốc thẩm;

d) Tên vụ án mà Hội đồng đưa ra xét xử giám đốc thẩm;

đ) Tên, địa chỉ của các đương sự trong vụ án;

e) Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

g) Quyết định kháng nghị, lý do kháng nghị;

h) Nhận định của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, trong đó phải phân tích quan điểm về việc giải quyết vụ án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị;

i) Điểm, khoản, điều của Bộ luật tố tụng dân sự, văn bản quy phạm pháp luật khác mà Hội đồng xét xử giám đốc thẩm căn cứ để ra quyết định;

k) Quyết định của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm.

3. Quyết định của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần có lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau; phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên nhân, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng (nếu có).

Điều 349. Hiệu lực của quyết định giám đốc thẩm

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Điều 350. Gửi quyết định giám đốc thẩm

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Đương sự, người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định giám đốc thẩm;

b) Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

c) Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Quyết định giám đốc thẩm được Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ quyết định có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

Chương XXI

THỦ TỤC TÁI THẨM

Điều 351. Tính chất của tái thẩm

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

Điều 352. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

1. Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;

2. Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;

3. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

4. Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

Điều 353. Thông báo và xác minh tình tiết mới được phát hiện

1. Đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền phát hiện tình tiết mới của vụ án và thông báo bằng văn bản

cho người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 354 của Bộ luật này.

2. Trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Viện kiểm sát, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị quy định tại Điều 354 của Bộ luật này.

Điều 354. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

3. Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

Điều 355. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại Điều 352 của Bộ luật này.

Điều 356. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử tái thẩm

Hội đồng xét xử tái thẩm có thẩm quyền sau đây:

1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

2. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục do Bộ luật này quy định;

3. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

Điều 357. Áp dụng các quy định về thủ tục giám đốc thẩm

Các quy định khác về thủ tục tái thẩm được thực hiện như các quy định của Bộ luật này về thủ tục giám đốc thẩm.

Chương XXII

THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 358. Yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Khi có căn cứ xác định quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đương sự đã không thể biết được khi ra quyết định đó, nếu có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định đó.

2. Trường hợp có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Trường hợp có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phát hiện vi phạm, tình tiết mới thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét kiến nghị, đề nghị đó.

4. Phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét kiến nghị, đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải có sự tham dự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 359. Thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Sau khi nhận được yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội hoặc sau khi Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 358 của Bộ luật này, Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao bản sao văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị đó kèm theo hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu và chuẩn bị ý kiến phát biểu tại phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị, yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao.

2. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc kể từ ngày Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản đề nghị thì Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao phải mở phiên họp để xem xét kiến nghị, đề nghị.

Tòa án nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản về thời gian mở phiên họp để xem xét kiến nghị, đề nghị cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Đại diện Ủy ban tư pháp của Quốc hội được mời tham dự phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội.

3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét kiến nghị, đề nghị theo trình tự như sau:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tự mình hoặc phân công một thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trình bày tóm tắt nội dung vụ án và quá trình giải quyết vụ án;

b) Đại diện Ủy ban tư pháp của Quốc hội, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trình bày về nội dung kiến nghị, đề nghị; căn cứ của việc kiến nghị, đề nghị; phân tích, đánh giá các tình tiết của vụ án, chứng cứ cũ và chứng cứ mới bổ sung (nếu có) để làm rõ việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc những tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

c) Trường hợp xem xét kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội hoặc xem xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phát biểu quan điểm và lý do nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị đó.

Ý kiến phát biểu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và phải được gửi cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp;

d) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thảo luận và biểu quyết theo đa số về việc nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

đ) Trường hợp nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định về việc mở phiên họp để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đồng thời giao cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức nghiên cứu hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định tại phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Trường hợp không nhất trí kiến nghị, đề nghị thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cá nhân, cơ quan đã kiến nghị, đề nghị;

e) Mọi diễn biến tại phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị và các quyết định được thông qua tại phiên họp phải được ghi vào biên bản phiên họp và lưu hồ sơ xem xét kiến nghị, đề nghị;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban tư pháp của Quốc hội văn bản thông báo về việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc khi có quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc mở phiên họp để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ trong trường hợp cần thiết.

Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ phải làm rõ có hay không có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

5. Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 358 của Bộ luật này hoặc kể từ ngày có quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải mở phiên họp với sự tham gia của toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao văn bản thông báo về thời gian mở phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao kèm theo hồ sơ vụ án. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận

được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao.

Phiên họp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có sự tham dự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án nhân dân tối cao có thể mời cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự phiên họp.

6. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải tham dự phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và phát biểu quan điểm về việc có hay không có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và phải được gửi cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp.

7. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định quy định tại khoản 1 Điều 360 của Bộ luật này, Tòa án nhân dân tối cao gửi quyết định cho Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban tư pháp của Quốc hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân đã giải quyết vụ án và các đương sự.

Điều 360. Thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Sau khi nghe Chánh án Tòa án nhân dân tối cao báo cáo, nghe ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được mời tham dự (nếu có) và khi xét thấy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có tình tiết quan trọng mới làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có tình tiết quan trọng mới làm thay đổi cơ bản nội dung bản án, quyết định thì tùy từng trường hợp, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định như sau:

a) Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định về nội dung vụ án;

b) Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tòa án nhân dân tối cao có quyết định vi phạm pháp luật nghiêm trọng bị hủy do lỗi vô ý hoặc cố ý và gây thiệt hại cho đương sự hoặc xác định trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp dưới giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành.

PHẦN THỨ SÁU

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

Chương XXIII

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

Điều 361. Phạm vi áp dụng

Việc dân sự là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Những quy định của Phần này được áp dụng để giải quyết việc dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27, các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29, các khoản 1, 2, 3 và 6 Điều 31, các khoản 1, 2 và 5 Điều 33 của Bộ luật này. Trường hợp Phần này không quy định thì áp dụng những quy định khác của Bộ luật này để giải quyết việc dân sự.

Điều 362. Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự

1. Người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải gửi đơn đến Tòa án có thẩm quyền quy định tại Mục 2 Chương III của Bộ luật này.

Trường hợp Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì có quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

2. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc dân sự;

c) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu;

d) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết và lý do, mục đích, căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

đ) Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết việc dân sự đó (nếu có);

e) Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình;

g) Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

3. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 363. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu

1. Thủ tục nhận đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu.

2. Trường hợp đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung theo

quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này thì Thẩm phán yêu cầu người yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 193 của Bộ luật này.

3. Trường hợp người yêu cầu thực hiện đầy đủ yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán tiến hành thủ tục thụ lý việc dân sự.

Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

4. Trường hợp xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:

a) Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

b) Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự;

c) Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu.

Điều 364. Trả lại đơn yêu cầu

1. Tòa án trả lại đơn yêu cầu trong những trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

b) Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

c) Việc dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

d) Người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 363 của Bộ luật này;

đ) Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 4 Điều 363 của Bộ luật này, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

e) Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

g) Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại việc trả lại đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 194 của Bộ luật này.

Điều 365. Thông báo thụ lý đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu.

2. Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

b) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu;

c) Tên, địa chỉ của đương sự;

d) Những vấn đề cụ thể đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết;

đ) Danh mục tài liệu, chứng cứ đương sự nộp kèm theo đơn yêu cầu;

e) Thời hạn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

g) Hậu quả pháp lý của việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Điều 366. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 01 tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.

2. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án tiến hành công việc sau đây:

a) Trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ chưa đủ căn cứ để Tòa án giải quyết thì Tòa án yêu cầu đương sự bổ sung tài liệu, chứng cứ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án;

b) Trường hợp đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy cần thiết thì Thẩm phán ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ; triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá tài sản. Nếu hết thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa có kết quả giám định, định giá tài sản thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài nhưng không quá 01 tháng;

c) Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại đơn

yêu cầu, tài liệu, chứng cứ kèm theo nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

d) Quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

3. Tòa án phải gửi ngay quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự và hồ sơ việc dân sự cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu. Viện kiểm sát phải nghiên cứu trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

4. Tòa án phải mở phiên họp để giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp.

Điều 367. Những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự

1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

2. Người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ phải tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án.

Người yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất thì Tòa án hoãn phiên họp, trừ trường hợp người yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ. Trường hợp người yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; trong trường hợp này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định vẫn được bảo đảm.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại

diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể triệu tập người làm chứng, người giám định, người phiên dịch tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì Tòa án quyết định hoãn phiên họp hoặc vẫn tiến hành phiên họp.

Điều 368. Quyết định việc thay đổi người tiến hành tố tụng khi giải quyết việc dân sự

1. Trước khi mở phiên họp, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp do Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quyết định.

2. Tại phiên họp giải quyết việc dân sự, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký phiên họp do Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án của Tòa án đang giải quyết việc dân sự đó thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quyết định;

b) Trường hợp việc dân sự do Hội đồng giải quyết việc dân sự gồm ba Thẩm phán giải quyết thì việc thay đổi thành viên Hội đồng, Thư ký phiên họp do Hội đồng giải quyết việc dân sự quyết định.

3. Trước khi mở phiên họp, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định.

Tại phiên họp, việc thay đổi Kiểm sát viên do Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự quyết định. Trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên thì Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự ra quyết định hoãn phiên họp và thông báo cho Viện kiểm sát.

Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định. Nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Điều 369. Thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự

1. Phiên họp giải quyết việc dân sự được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Thư ký phiên họp báo cáo Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;

b) Thẩm phán chủ tọa phiên họp khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ, giải thích quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu, người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

d) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến về

những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết việc dân sự;

đ) Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn (nếu có);

e) Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự xem xét tài liệu, chứng cứ;

g) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự và gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự ngay sau khi kết thúc phiên họp;

h) Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự.

2. Trường hợp có người được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp vắng mặt thì Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự cho công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ do người đó cung cấp trước khi xem xét tài liệu, chứng cứ.

Điều 370. Quyết định giải quyết việc dân sự

1. Quyết định giải quyết việc dân sự phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Họ, tên của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký phiên họp;

d) Tên, địa chỉ của người yêu cầu giải quyết việc dân sự;

đ) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;

e) Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

g) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu;

h) Căn cứ pháp luật để giải quyết việc dân sự;

i) Quyết định của Tòa án;

k) Lệ phí phải nộp.

2. Quyết định giải quyết việc dân sự phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Việc gửi quyết định giải quyết việc dân sự cho cơ quan thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến việc thay đổi hộ tịch của cá nhân phải được Tòa án gửi cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân đó theo quy định của Luật hộ tịch.

4. Quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật của Tòa án được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ quyết định có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

Điều 371. Kháng cáo, kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự

Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự để yêu cầu Tòa án trên một cấp trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm, trừ quyết định giải quyết việc dân sự quy định tại khoản 7 Điều 27, khoản

2 và khoản 3 Điều 29 của Bộ luật này.

Điều 372. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

1. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trường hợp họ không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn đó được tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết.

2. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Điều 373. Chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị

1. Thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhận kháng cáo, kháng nghị.

2. Trong thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị, Tòa án tiến hành các công việc sau đây:

a) Trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ chưa đủ căn cứ để Tòa án giải quyết thì Tòa án yêu cầu đương sự bổ sung tài liệu, chứng cứ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án;

b) Trường hợp đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ; triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá. Nếu hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa có kết quả giám định, định giá thì

thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị được kéo dài nhưng không quá 15 ngày;

c) Trong thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị, nếu tất cả người kháng cáo rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát rút kháng nghị thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc xét đơn yêu cầu theo thủ tục phúc thẩm. Trong trường hợp này, quyết định giải quyết việc dân sự theo thủ tục sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ;

d) Quyết định mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự.

3. Tòa án phải gửi ngay quyết định mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự và hồ sơ việc dân sự cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu. Viện kiểm sát phải nghiên cứu trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Thẩm phán phải mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự.

Điều 374. Những người tham gia phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự

1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm.

2. Người có đơn kháng cáo, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ phải tham gia phiên

họp theo giấy triệu tập của Tòa án.

Người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì Tòa án hoãn phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự, trừ trường hợp người kháng cáo yêu cầu giải quyết vắng mặt họ. Nếu người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ kháng cáo và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết phúc thẩm việc dân sự đối với yêu cầu kháng cáo của họ, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể triệu tập người làm chứng, người giám định, người phiên dịch tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì Tòa án quyết định hoãn phiên họp hoặc vẫn tiến hành phiên họp.

Điều 375. Thủ tục tiến hành phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự

1. Phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Thư ký phiên họp báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;

b) Thẩm phán chủ tọa phiên họp khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ, giải thích quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo, người kháng cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về nội dung kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo;

Trường hợp chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp Viện kiểm sát không kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo trước khi Hội đồng phúc thẩm ra quyết định.

Ngay sau khi kết thúc phiên họp, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự;

d) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong nội dung kháng cáo, kháng nghị;

đ) Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn.

2. Trường hợp có người được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp vắng mặt thì Thẩm phán cho công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ do người đó cung cấp.

3. Hội đồng phúc thẩm xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, tài liệu, chứng cứ có liên quan và ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm;

b) Sửa quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm;

c) Hủy quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ việc dân sự cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

d) Hủy quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm và đình chỉ giải quyết việc dân sự;

đ) Đình chỉ giải quyết việc xét đơn yêu cầu theo thủ tục phúc thẩm nếu tại phiên họp tất cả người kháng cáo rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát rút kháng nghị.

4. Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 của Bộ luật này.

5. Quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ quyết định có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

Chương XXIV

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ, BỊ HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ HOẶC CÓ KHÓ KHĂN TRONG NHẬN THỨC, LÀM CHỦ HÀNH VI

Điều 376. Quyền yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Người thành niên không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi do tình trạng thể chất, tinh thần nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố họ là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 377. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, theo đề nghị của người yêu cầu, Tòa án có thể trưng cầu giám định sức khoẻ, bệnh tật của người bị yêu cầu tuyên bố bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc giám định pháp y tâm thần đối với người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Trong trường hợp này, khi nhận được kết luận giám định, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Điều 378. Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Trong quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Tòa án phải xác định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

Trong quyết định tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, Tòa án phải chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

Điều 379. Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Khi người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi không còn ở trong tình trạng đã bị tuyên bố thì chính người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Điều 380. Quyết định của Tòa án trong trường hợp chấp nhận yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Chương XXV

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ

Điều 381. Đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú khi người đó biệt tích 06 tháng liền trở lên, đồng thời có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Kèm theo đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh là người bị yêu cầu biệt tích 06 tháng liền trở lên; trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt thì phải cung cấp tài liệu, chứng cứ về tình hình tài sản của người đó, việc quản lý tài sản hiện có và danh sách những người thân thích của người đó.

Điều 382. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án ra quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, nếu người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

Điều 383. Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú; trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó tại nơi cư trú và được chấp nhận thì trong quyết định, Tòa án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 384. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải có các nội dung chính sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra thông báo;

2. Tên Tòa án ra thông báo;

3. Số và ngày, tháng, năm của quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú;

4. Tên, địa chỉ của người yêu cầu Tòa án thông báo;

5. Họ, tên và ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi của người cần tìm kiếm và địa chỉ cư trú của người đó trước khi biệt tích;

6. Địa chỉ liên hệ của cơ quan, tổ chức, cá nhân nếu người cần tìm kiếm biết được thông báo hoặc người khác có được tin tức về người cần tìm kiếm.

Điều 385. Công bố thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, thông báo này phải được đăng trên một trong các báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp, Cổng thông tin điện tử của Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

2. Chi phí cho việc đăng, phát thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú do người yêu cầu chịu.

Điều 386. Hiệu lực của quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại Điều 383 của Bộ luật này đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp người cần tìm kiếm trở về.

Chương XXVI

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT TÍCH

Điều 387. Đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố mất tích đã biệt tích 02 năm liền trở lên mà không có tin tức xác thực về

việc người đó còn sống hoặc đã chết và chứng minh cho việc người yêu cầu đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo tìm kiếm; trường hợp trước đó đã có quyết định của Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú thì phải có bản sao quyết định đó.

Điều 388. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích, Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích.

2. Nội dung thông báo và việc công bố thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 384 và Điều 385 của Bộ luật này. Thời hạn thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích là 04 tháng, kể từ ngày đăng, phát thông báo lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn thông báo, nếu người bị yêu cầu tuyên bố mất tích trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo quy định tại khoản 2 Điều này thì Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Điều 389. Quyết định tuyên bố một người mất tích

Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố một người mất tích; trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích đó và được chấp nhận thì trong quyết định tuyên bố một người mất tích, Tòa án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 390. Hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích

1. Người bị Tòa án tuyên bố mất tích trở về hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích, trong đó phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Chương XXVII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI LÀ ĐÃ CHẾT

Điều 391. Quyền yêu cầu tuyên bố một người là đã chết

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết thuộc trường hợp theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 392. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm thông tin về người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết.

2. Nội dung thông báo, việc công bố thông báo và thời hạn thông báo được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 388

của Bộ luật này.

3. Trong thời hạn thông báo, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết trở về và thông báo cho Tòa án biết thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thông báo thì Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Điều 393. Quyết định tuyên bố một người là đã chết

Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết định này, Tòa án phải xác định ngày chết của người đó và hậu quả pháp lý của việc tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 394. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống.

Điều 395. Quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết

định này, Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Chương XXVIII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN, THỎA THUẬN NUÔI CON, CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

Điều 396. Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

1. Vợ, chồng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn phải có đơn yêu cầu. Đơn phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này.

2. Vợ, chồng cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn yêu cầu. Trong trường hợp này vợ, chồng cùng được xác định là người yêu cầu.

3. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ chứng minh thỏa thuận về thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 397. Hòa giải và công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, trước khi tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về

gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

2. Thẩm phán phải tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ; giải thích về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha, mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, về trách nhiệm cấp dưỡng và các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

3. Trường hợp sau khi hòa giải, vợ, chồng đoàn tụ thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của họ.

4. Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật này khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Hai bên thực sự tự nguyện ly hôn;

b) Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con;

c) Sự thỏa thuận phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con.

5. Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án, không phải phân công lại Thẩm phán giải quyết vụ án. Việc giải quyết vụ án được thực hiện theo thủ tục chung do Bộ luật này quy định.

Chương XXIX

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ VĂN BẢN CÔNG CHỨNG VÔ HIỆU

Điều 398. Đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

1. Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về công chứng.

2. Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này.

3. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 399. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

1. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là 01 tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

2. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, Tòa án có thẩm quyền phải thông báo ngay cho tổ chức hành nghề công chứng, Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người yêu cầu công chứng, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Điều 400. Quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

1. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

2. Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Trong quyết định này, Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Chương XXX

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG VÔ HIỆU; THỎA ƯỚC LAO ĐỘNG TẬP THỂ VÔ HIỆU

Điều 401. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu

1. Người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Đơn yêu cầu của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có các nội dung quy định tại

khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này.

Điều 402. Xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu

1. Thời hạn chuẩn bị xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu là 10 ngày, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

2. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu, Tòa án có trách nhiệm gửi thông báo thụ lý cho người có đơn yêu cầu, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn hoặc văn bản yêu cầu, nếu người yêu cầu rút yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn, văn bản yêu cầu.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

5. Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

Trường hợp chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán ra quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu. Trong quyết định này, Tòa án phải giải quyết

hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

6. Quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu phải gửi đến người có đơn hoặc văn bản yêu cầu, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động và cơ quan quản lý nhà nước về lao động nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính, cơ quan quản lý nhà nước về lao động cùng cấp trong trường hợp có liên quan đến doanh nghiệp không có trụ sở chính tại Việt Nam.

Chương XXXI

THỦ TỤC XÉT TÍNH HỢP PHÁP CỦA CUỘC ĐÌNH CÔNG

Điều 403. Yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Trong quá trình đình công hoặc trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt đình công, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động có quyền yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Người yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải làm đơn yêu cầu gửi Tòa án. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

a) Những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức lãnh đạo cuộc đình công;

c) Tên, địa chỉ của người sử dụng lao động nơi tập thể lao động đình công.

3. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi bản sao quyết định đình công, quyết định hoặc biên bản hòa giải của cơ

quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

Điều 404. Thủ tục gửi đơn yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công

Thủ tục gửi đơn, nhận đơn, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với việc xét và quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công tại Tòa án được thực hiện theo quy định của Bộ luật này.

Điều 405. Thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Điều 406. Thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

2. Tòa án nhân dân cấp cao giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

Điều 407. Những người tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công do một Thẩm phán làm chủ tọa; Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động.

4. Đại diện cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tòa án.

Điều 408. Hoãn phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công được hoãn theo quy định tại Điều 233 của Bộ luật này về hoãn phiên tòa.

2. Thời hạn hoãn phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hoãn phiên họp.

Điều 409. Đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công

Tòa án đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công trong các trường hợp sau đây:

1. Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

2. Các bên đã thoả thuận được với nhau về giải quyết cuộc đình công và có đơn yêu cầu Tòa án không giải quyết;

3. Người yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan.

Điều 410. Thủ tục giải quyết đơn yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu phải ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công. Quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải được gửi ngay cho tổ chức đại diện tập thể lao động, người sử dụng lao động, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công, Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

Điều 411. Trình tự phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công công bố quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công và tóm tắt nội dung đơn yêu cầu.

2. Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và đại diện của người sử dụng lao động trình bày ý kiến của mình.

3. Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công có thể yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức tham gia phiên họp trình bày ý kiến.

4. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

Ngay sau khi kết thúc phiên họp, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự.

5. Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công thảo luận và quyết định theo đa số.

Điều 412. Quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Quyết định của Tòa án về tính hợp pháp của cuộc đình công phải nêu rõ lý do và căn cứ để kết luận tính hợp pháp của cuộc đình công.

Quyết định của Tòa án về tính hợp pháp của cuộc đình công phải được công bố công khai tại phiên họp và gửi ngay cho tổ chức đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động, Viện kiểm sát cùng cấp. Tập thể lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm thi hành quyết định của Tòa án nhưng có quyền kháng cáo; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định đó.

2. Sau khi quyết định của Tòa án về tính hợp pháp của cuộc đình công được công bố, nếu cuộc đình công là bất hợp pháp thì người lao động đang tham gia đình công phải ngừng ngay đình công và trở lại làm việc.

Điều 413. Trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Ngay sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án nhân dân cấp cao phải có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp cao để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định thành

lập Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc nghiên cứu hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp cao nhận được hồ sơ vụ việc, Hội đồng phúc thẩm phải tiến hành xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

Quyết định của Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công của Tòa án nhân dân cấp cao là quyết định cuối cùng.

Chương XXXII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC DÂN SỰ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Điều 414. Những việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Chỉ định, thay đổi Trọng tài viên.

2. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

3. Hủy phán quyết trọng tài.

4. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Hội đồng trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

5. Thu thập chứng cứ.

6. Triệu tập người làm chứng.

7. Đăng ký phán quyết trọng tài.

8. Các việc dân sự khác mà pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam có quy định.

Điều 415. Thủ tục giải quyết

Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam.

Chương XXXIII

THỦ TỤC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH NGOÀI TÒA ÁN

Điều 416. Công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

Kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải.

Điều 417. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

1. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

2. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.

3. Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.

4. Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Điều 418. Đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

1. Người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

Đơn yêu cầu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này;

b) Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải;

c) Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi văn bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 419. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

1. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này.

2. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Thời hạn mở phiên họp xét đơn yêu cầu là 10 ngày, kể từ

ngày Tòa án ra quyết định mở phiên họp.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công xét đơn có quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên tham gia hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến về yêu cầu của người có đơn đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành; làm rõ nội dung yêu cầu hoặc bổ sung tài liệu, nếu xét thấy cần thiết;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu của đương sự, nếu xét thấy cần thiết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

4. Những người tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu, thủ tục tiến hành phiên họp xét đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 367 và Điều 369 của Bộ luật này.

5. Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này. Quyết định của Tòa án phải có các nội dung quy định tại Điều 370 của Bộ luật này.

6. Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đối với trường hợp không có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này.

Việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải ngoài Tòa án.

7. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa

giải thành ngoài Tòa án được gửi cho người tham gia thỏa thuận hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp.

8. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

9. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

Chương XXXIV

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC BẮT GIỮ TÀU BAY, TÀU BIỂN

Điều 420. Quyền yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay tại cảng hàng không, sân bay để bảo đảm lợi ích của chủ nợ, chủ sở hữu, người thứ ba ở mặt đất bị thiệt hại hoặc người khác có quyền, lợi ích đối với tàu bay hoặc để thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu biển để bảo đảm giải quyết khiếu nại hàng hải, thi hành án dân sự, thực hiện tương trợ tư pháp.

Điều 421. Thẩm quyền của Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không, sân bay mà tàu bay bị yêu cầu bắt giữ hạ cánh có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu bay.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng thủy nội địa mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển. Trường hợp cảng có nhiều bến cảng thuộc địa phận các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.

Điều 422. Thủ tục bắt giữ tàu bay, tàu biển

Thủ tục giải quyết việc dân sự liên quan đến việc bắt giữ tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

PHẦN THỨ BẢY

THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM HOẶC KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI; CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Chương XXXV

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM HOẶC KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI; CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Điều 423. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau đây

được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam:

a) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài được quy định tại điều ước quốc tế mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại;

c) Bản án, quyết định dân sự khác của Tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành.

2. Quyết định về nhân thân, hôn nhân và gia đình của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài cũng được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam như bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 424. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

1. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài sau đây được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam:

a) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên của điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

b) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại.

2. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành.

3. Trọng tài nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định của Luật Trọng tài thương mại của Việt Nam.

Điều 425. Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài, nếu cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu.

2. Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

3. Đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan

hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Điều 426. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao xét lại theo quy định của Bộ luật này.

Điều 427. Bảo đảm hiệu lực quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được Tòa án Việt Nam công nhận thì không có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam, trừ trường hợp đương nhiên được công nhận quy định tại Điều 431 của Bộ luật này.

2. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như quyết định của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự.

3. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán

quyết của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đó có hiệu lực pháp luật.

Điều 428. Gửi quyết định của Tòa án về công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Tòa án có trách nhiệm chuyển giao trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thông qua Bộ Tư pháp quyết định của Tòa án cho người được thi hành, người phải thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Điều 429. Bảo đảm quyền chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài

Nhà nước Việt Nam bảo đảm việc chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành từ Việt Nam ra nước ngoài. Việc chuyển tiền, tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 430. Lệ phí, chi phí xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Người yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Người yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu chi phí tống đạt ra nước ngoài văn bản tố tụng của Tòa án Việt Nam liên quan đến yêu cầu của họ.

Điều 431. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài đương nhiên được công nhận tại Việt Nam

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài, quyết định về hôn nhân và gia đình của cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

Chương XXXVI

THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI; THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

MỤC 1: THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 432. Thời hiệu yêu cầu công nhận và cho thi hành

1. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có hiệu lực pháp luật, người được thi hành, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn đến Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định cùng là thành viên hoặc Tòa án Việt Nam có thẩm quyền quy định tại Bộ luật này để yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự đó.

2. Trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 433. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam;

c) Yêu cầu của người được thi hành; trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được thi hành một phần thì người được thi hành phải ghi rõ phần đã được thi hành và phần còn lại có yêu cầu công nhận và cho thi hành tiếp tại Việt Nam.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 434. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là giấy tờ, tài liệu được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định cùng là thành viên. Trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này thì kèm theo đơn yêu cầu phải có giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản án, quyết định do Tòa án nước ngoài cấp;

b) Văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp trong bản án, quyết định đó đã thể hiện rõ những nội dung này;

c) Văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận kết quả tống đạt hợp lệ bản án, quyết định đó cho người phải thi hành;

d) Văn bản của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã được triệu tập hợp lệ trong trường hợp Tòa án nước ngoài ra bản án vắng mặt họ.

2. Giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 435. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

Trường hợp Bộ Tư pháp nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 434 của Bộ luật này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tư pháp phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật này.

Điều 436. Thụ lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến hoặc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu kèm theo do người có yêu cầu gửi

đến, Tòa án căn cứ vào các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này để xem xét, thụ lý hồ sơ và thông báo cho người có đơn yêu cầu, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam, Viện kiểm sát cùng cấp và Bộ Tư pháp.

Điều 437. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án có quyền yêu cầu người được thi hành giải thích những điểm chưa rõ trong đơn; yêu cầu Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ.

2. Văn bản yêu cầu giải thích của Tòa án được gửi cho người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam, Tòa án nước ngoài theo đường dịch vụ bưu chính.

Trường hợp Tòa án Việt Nam yêu cầu Tòa án nước ngoài giải thích thì văn bản yêu cầu được dịch ra ngôn ngữ quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận. Người yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải chịu chi phí dịch và chi phí dịch vụ bưu chính gửi văn bản yêu cầu giải thích của Tòa án Việt Nam cho Tòa án nước ngoài.

3. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý. Trong thời hạn này, tuỳ từng trường hợp mà Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

a) Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;

b) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;

c) Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Trường hợp Tòa án yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài nhưng không quá 02 tháng. Nếu hết thời hạn này mà Tòa án không nhận được văn bản giải thích của đương sự hoặc của Tòa án nước ngoài thì Tòa án căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết yêu cầu của đương sự.

Tòa án phải mở phiên họp trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

4. Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người phải thi hành là cá nhân chết hoặc người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

b) Người phải thi hành là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

c) Chấm dứt đại diện hợp pháp của người phải thi hành mà chưa có người thay thế;

d) Việc thi hành bản án, quyết định đã bị tạm đình chỉ tại nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định;

đ) Bản án, quyết định đang được xem xét lại hoặc đang chờ

xem xét lại theo thủ tục tố tụng tại nước nơi Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

5. Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài;

b) Người phải thi hành là cá nhân chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

c) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

đ) Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành;

e) Tòa án không xác định được địa chỉ của người phải thi hành và địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành;

g) Thẩm quyền giải quyết yêu cầu thuộc Tòa án khác và hồ sơ đã được chuyển cho Tòa án đó giải quyết;

h) Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam.

Điều 438. Phiên họp xét đơn yêu cầu

1. Việc xét đơn yêu cầu được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán thực hiện, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

3. Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của người được thi hành, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ; nếu một trong những người này vắng mặt lần thứ nhất thì phải hoãn phiên họp.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có đơn yêu cầu Tòa án xét đơn vắng mặt hoặc người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Hội đồng ra quyết định đình chỉ việc xét đơn nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt hoặc khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 437 của Bộ luật này.

4. Khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, Hội đồng không được xét xử lại vụ án đã được Tòa án nước ngoài ra bản án, quyết định. Tòa án chỉ được kiểm tra, đối chiếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVI của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan

của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để làm cơ sở cho việc ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định đó.

5. Sau khi xem xét đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của người được triệu tập, của Kiểm sát viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

6. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Chương VIII của Bộ luật này.

Điều 439. Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện để được công nhận quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

3. Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ hoặc văn bản của Tòa án nước ngoài không được tống đạt cho họ trong một thời hạn hợp lý

theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án nước ngoài đó để họ thực hiện quyền tự bảo vệ.

4. Tòa án nước đã ra bản án, quyết định không có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật này.

5. Vụ việc dân sự này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ việc, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ việc hoặc đã có bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước thứ ba đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành.

6. Đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật thi hành án dân sự của Việt Nam.

7. Việc thi hành bản án, quyết định đã bị hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành tại nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

8. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 440. Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, yêu cầu

Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định mà bản án, quyết định đó đang được xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó trong những trường hợp sau đây:

1. Vụ việc dân sự không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này;

2. Vụ việc dân sự quy định tại Điều 469 của Bộ luật này nhưng có một trong các điều kiện sau đây:

a) Bị đơn tham gia tranh tụng mà không có ý kiến phản đối thẩm quyền của Tòa án nước ngoài đó;

b) Vụ việc dân sự này chưa có bản án, quyết định của Tòa án nước thứ ba đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành;

c) Vụ việc dân sự này đã được Tòa án nước ngoài thụ lý trước khi Tòa án Việt Nam thụ lý.

Điều 441. Gửi quyết định của Tòa án

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định quy định tại khoản 5 Điều 438 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 437 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

3. Ngay sau khi ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 6 Điều 438 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

4. Việc gửi quyết định của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài được thực hiện theo các phương thức quy định tại Điều 474 của Bộ luật này.

Điều 442. Kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu và 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó; trường hợp đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được quyết định đó. Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do và yêu cầu kháng cáo.

Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 437 và khoản 5 Điều 438 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.

Điều 443. Xét kháng cáo, kháng nghị

1. Tòa án nhân dân cấp cao xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 437 của Bộ luật này thì thời hạn này

được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh Tòa án nhân dân cấp cao.

Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 438 của Bộ luật này.

3. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị có các quyền sau đây:

a) Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

b) Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

c) Tạm đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;

d) Đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;

đ) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

e) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 437 của Bộ luật này.

4. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

MỤC 2: THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 444. Thời hiệu yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

2. Trường hợp người yêu cầu chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể yêu cầu đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 445. Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam

1. Người yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 444 của Bộ luật này phải làm đơn yêu cầu. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước

ngoài tại Việt Nam;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

c) Yêu cầu của người phải thi hành; trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được thi hành một phần thì phải ghi rõ phần đã được thi hành và phần còn lại có yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 446. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu; thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là giấy tờ, tài liệu quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này thì kèm theo đơn yêu cầu phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản án, quyết định do Tòa án nước ngoài cấp và giấy tờ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu không công nhận.

2. Giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

3. Thủ tục xét đơn yêu cầu, việc gửi quyết định của Tòa án, việc kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị được

thực hiện theo quy định tại các điều tương ứng tại Mục 1 Chương này.

MỤC 3: THỦ TỤC YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ YÊU CẦU THI HÀNH TẠI VIỆT NAM

Điều 447. Thời hiệu yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam, đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn đến Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan để yêu cầu Tòa án không công nhận bản án, quyết định dân sự đó.

2. Trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 448. Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam

1. Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự

của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người làm đơn; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Yêu cầu của người làm đơn.

2. Kèm theo đơn yêu cầu phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh yêu cầu không công nhận của mình là có căn cứ và hợp pháp.

3. Đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu kèm theo bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 449. Thủ tục thụ lý, giải quyết đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam

1. Việc thụ lý đơn, chuẩn bị xét đơn yêu cầu và phiên họp xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại các điều 436, 437 và 438 của Bộ luật này.

2. Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền ra một trong các quyết định sau đây:

a) Không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;

b) Bác đơn yêu cầu không công nhận.

3. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không

có yêu cầu thi hành tại Việt Nam không được công nhận trong các trường hợp quy định tại Điều 439 của Bộ luật này.

Điều 450. Gửi quyết định của Tòa án và việc kháng cáo, kháng nghị

Việc gửi quyết định của Tòa án; việc kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định tại các điều 441, 442 và 443 của Bộ luật này.

Chương XXXVII

THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Điều 451. Thời hạn gửi đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành

1. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày phán quyết của Trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật, người được thi hành, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn đến Bộ Tư pháp Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Bộ luật này trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan để yêu cầu Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết đó.

2. Trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn

đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Điều 452. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp tại Việt Nam của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Yêu cầu của người được thi hành.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 453. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là giấy tờ, tài liệu quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

thành viên; trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định thì kèm theo đơn yêu cầu phải có giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài giữa các bên.

2. Giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài thì phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 454. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều 453 của Bộ luật này thì Bộ Tư pháp phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền.

2. Trường hợp Bộ Tư pháp đã chuyển hồ sơ cho Tòa án mà sau đó lại nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho biết đang xem xét hoặc đã hủy bỏ, đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài thì Bộ Tư pháp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Tòa án biết.

Điều 455. Thụ lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến hoặc nhận được đơn và giấy tờ, tài liệu kèm theo do người có đơn yêu cầu gửi đến, Tòa án có thẩm quyền căn cứ vào các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này để xem xét, thụ lý và thông báo bằng văn bản cho người được thi hành, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam, Viện kiểm sát cùng cấp và Bộ Tư pháp.

Điều 456. Chuyển hồ sơ cho Tòa án khác, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

Trường hợp sau khi thụ lý mà Tòa án xét thấy việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam thì Tòa án đã thụ lý ra quyết định chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền và xóa tên yêu cầu đó trong sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự.

Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị đối với quyết định này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này.

Điều 457. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý, tuỳ từng trường hợp mà Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

a) Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;

b) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;

c) Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án có quyền yêu cầu người được thi hành giải thích những điểm chưa rõ trong đơn. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài nhưng không quá 02 tháng.

Tòa án phải mở phiên họp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời

hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

2. Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài đang được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi Trọng tài ra phán quyết xem xét lại;

b) Người phải thi hành là cá nhân chết hoặc người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó;

c) Người phải thi hành là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật.

Trong thời gian tạm đình chỉ, Thẩm phán được phân công giải quyết vẫn phải có trách nhiệm về việc giải quyết đơn yêu cầu.

Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu theo quy định tại khoản này, Thẩm phán có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục những lý do dẫn tới việc tạm đình chỉ trong thời gian ngắn nhất để kịp thời tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu. Khi lý do tạm đình chỉ không còn thì Thẩm phán phải ra quyết định tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu.

3. Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

b) Người phải thi hành là cá nhân chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

c) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

đ) Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người phải thi hành theo yêu cầu của người được thi hành phán quyết trọng tài.

Điều 458. Phiên họp xét đơn yêu cầu

1. Việc xét đơn yêu cầu được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán thực hiện, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

3. Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của người được thi hành, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, nếu một trong những người này vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên họp.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ yêu cầu Tòa án xét đơn vắng mặt họ hoặc người phải thi hành hoặc người đại diện

hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét đơn ra quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn nếu người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt hoặc khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 của Bộ luật này.

4. Khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, Hội đồng không được xét xử lại tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài ra phán quyết. Tòa án chỉ được kiểm tra, đối chiếu phán quyết của Trọng tài nước ngoài, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để làm cơ sở cho việc ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết đó.

5. Sau khi xem xét đơn yêu cầu, giấy tờ, tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của người được triệu tập, của Kiểm sát viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc quyết định không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

Điều 459. Những trường hợp không công nhận

1. Tòa án không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy chứng cứ do bên phải thi hành cung cấp cho Tòa án để phản đối yêu cầu công nhận là có căn cứ, hợp pháp và phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên;

b) Thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi phán quyết đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình;

d) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài. Trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó;

e) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên;

g) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết đã được tuyên hoặc của nước

có pháp luật đã được áp dụng hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

2. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài cũng không được công nhận, nếu Tòa án Việt Nam xét thấy:

a) Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài;

b) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 460. Gửi quyết định của Tòa án

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu đương sự ở nước ngoài không có người đại diện hợp pháp tại Việt Nam và Tòa án đã ra quyết định vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 458 của Bộ luật này thì Tòa án gửi quyết định cho họ theo đường dịch vụ bưu chính hoặc thông qua Bộ Tư pháp theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Việc gửi quyết định của Tòa án được thực hiện theo các phương thức quy định tại Điều 474 của Bộ luật này.

Điều 461. Kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 hoặc khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó; trường hợp đương sự không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được quyết định. Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do và yêu cầu kháng cáo.

Trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 và khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.

Điều 462. Xét kháng cáo, kháng nghị

1. Tòa án nhân dân cấp cao xét lại quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng

nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao. Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 458 của Bộ luật này.

3. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị có các quyền sau đây:

a) Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

b) Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

c) Tạm đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;

d) Đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;

đ) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

e) Hủy quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 của Bộ luật này.

4. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

b) Đương sự kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên họp ra quyết

định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ra quyết định đình chỉ giải quyết xét kháng cáo, kháng nghị.

Trong các trường hợp này, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét kháng cáo, kháng nghị.

5. Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm trong các trường hợp sau đây:

a) Việc chứng minh của đương sự phản đối việc công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc căn cứ để Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài không đúng quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Thành phần của Hội đồng xét đơn của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định tại Chương XXXVII của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

6. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

Điều 463. Tạm đình chỉ thi hành, hủy quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài

1. Ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc đang xem xét yêu cầu hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài từ đương sự hoặc Bộ Tư pháp, Tòa án đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết đó phải yêu cầu Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành phán quyết.

Ngay sau khi nhận được yêu cầu của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành phán quyết và gửi quyết định đó cho Tòa án đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, đồng thời gửi cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thể áp dụng biện pháp bảo đảm cần thiết cho việc tiếp tục thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự nếu có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thi hành.

2. Ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài, Tòa án Việt Nam đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và gửi quyết định này cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan thi hành án dân sự.

Ngay sau khi nhận được quyết định của Tòa án, Thủ trưởng

cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

PHẦN THỨ TÁM

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Chương XXXVIII

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 464. Nguyên tắc áp dụng

1. Phần này quy định về thẩm quyền, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp Phần này không có quy định thì áp dụng các quy định khác có liên quan của Bộ luật này để giải quyết.

2. Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;

b) Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài;

c) Các bên tham gia đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài.

3. Các hoạt động tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.

Điều 465. Quyền, nghĩa vụ tố tụng của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài

1. Người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam có quyền khởi kiện đến Tòa án Việt Nam để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm hoặc có tranh chấp.

Chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài theo ủy quyền có quyền khởi kiện đến Tòa án Việt Nam để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức nước ngoài ủy quyền bị xâm phạm hoặc có tranh chấp.

2. Khi tham gia tố tụng dân sự, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài có quyền, nghĩa vụ tố tụng như công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam.

3. Nhà nước Việt Nam có thể áp dụng nguyên tắc có đi có lại để hạn chế quyền tố tụng dân sự tương ứng của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài mà Tòa án của nước đó đã hạn chế quyền tố tụng dân sự đối với công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam, chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước ngoài của cơ quan, tổ chức Việt Nam.

Điều 466. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài được xác định như sau:

a) Theo pháp luật của nước mà người nước ngoài có quốc tịch; trường hợp người nước ngoài là người không quốc tịch thì theo pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam thì theo pháp luật Việt Nam;

b) Theo pháp luật của nước nơi người nước ngoài có quốc tịch và cư trú tại một trong các nước mà họ có quốc tịch nếu họ có nhiều quốc tịch nước ngoài.

Trường hợp người nước ngoài có nhiều quốc tịch và cư trú ở nước mà không cùng với quốc tịch của nước đó thì theo pháp luật của nước nơi người nước ngoài có thời gian mang quốc tịch dài nhất;

c) Theo pháp luật Việt Nam nếu người nước ngoài có nhiều quốc tịch và một trong quốc tịch đó là quốc tịch Việt Nam hoặc người nước ngoài có thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú tại Việt Nam.

2. Người nước ngoài có thể được công nhận có năng lực hành vi tố tụng dân sự tại Tòa án Việt Nam, nếu theo quy định của pháp luật nước ngoài thì họ không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, nhưng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì họ có năng lực hành vi tố tụng dân sự.

Điều 467. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước nơi cơ quan, tổ chức đó được thành lập.

Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài được xác định theo pháp luật Việt Nam.

2. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được xác định trên cơ sở điều ước quốc tế là căn cứ để thành lập tổ chức đó, quy chế hoạt động của tổ chức quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp tổ chức quốc tế tuyên bố từ bỏ quyền ưu đãi, quyền miễn trừ thì năng lực pháp luật tố tụng dân sự của tổ chức quốc tế đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.

Điều 468. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài

Đương sự là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài tham gia tố tụng tại Tòa án Việt Nam có quyền tự mình hoặc nhờ luật sư, người

khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 469. Thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong những trường hợp sau đây:

a) Bị đơn là cá nhân cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

b) Bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam hoặc bị đơn là cơ quan, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các vụ việc liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức đó tại Việt Nam;

c) Bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;

d) Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

đ) Vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở Việt Nam, đối tượng của quan hệ đó là tài sản trên lãnh thổ Việt Nam hoặc công việc được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam;

e) Vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc có trụ sở, nơi cư trú tại Việt Nam.

2. Sau khi xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam theo quy định của Chương này, Tòa án áp dụng các quy định tại Chương III của Bộ luật này để xác định thẩm quyền của Tòa án

cụ thể giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Điều 470. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam

1. Những vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

a) Vụ án dân sự đó có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam;

c) Vụ án dân sự khác mà các bên được lựa chọn Tòa án Việt Nam để giải quyết theo pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các bên đồng ý lựa chọn Tòa án Việt Nam.

2. Những việc dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

a) Các yêu cầu không có tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu xác định một sự kiện pháp lý xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Tuyên bố công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú tại Việt Nam bị mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

d) Tuyên bố người nước ngoài cư trú tại Việt Nam bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ

của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

đ) Công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 471. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài đã được một Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền của Bộ luật này thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài.

Điều 472. Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp đã có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài hoặc đã có Tòa án nước ngoài, Trọng tài hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài giải quyết hoặc đương sự được hưởng quyền miễn trừ tư pháp

1. Tòa án Việt Nam phải trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các đương sự được thỏa thuận lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và đã lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc đó.

Trường hợp các bên thay đổi thỏa thuận lựa chọn Trọng tài

hoặc Tòa án nước ngoài bằng thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam hoặc thỏa thuận lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài bị vô hiệu hoặc không thể thực hiện được, hoặc Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài từ chối thụ lý đơn thì Tòa án Việt Nam vẫn có thẩm quyền giải quyết;

b) Vụ việc không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này và vụ việc thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước ngoài có liên quan;

c) Vụ việc không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam quy định tại Điều 470 của Bộ luật này và đã được Trọng tài hoặc Tòa án nước ngoài thụ lý giải quyết;

d) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài hoặc phán quyết của Trọng tài.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài không được Tòa án Việt Nam công nhận thì Tòa án Việt Nam vẫn có thẩm quyền giải quyết vụ việc đó;

đ) Bị đơn được hưởng quyền miễn trừ tư pháp.

2. Trường hợp trả lại đơn hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thì tiền tạm ứng án phí, lệ phí được xử lý theo quy định của Bộ luật này.

Điều 473. Yêu cầu cung cấp thông tin về nhân thân, xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

1. Người khởi kiện, người yêu cầu phải ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự ở nước ngoài trong đơn khởi kiện, đơn yêu cầu kèm theo giấy tờ, tài liệu xác thực họ, tên, địa

chỉ, quốc tịch của đương sự đó.

Trường hợp không ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự ở nước ngoài hoặc thiếu những nội dung trên thì phải bổ sung trong thời hạn do Tòa án ấn định, hết thời hạn đó mà không cung cấp được thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

2. Trường hợp không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài thì người khởi kiện, người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án Việt Nam đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự hoặc có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trả lời cho Tòa án Việt Nam không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài hoặc sau 06 tháng mà không có trả lời thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Điều 474. Các phương thức tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài

1. Tòa án thực hiện việc tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo một trong các phương thức sau đây:

a) Theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Theo đường ngoại giao đối với đương sự cư trú ở nước mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng

là thành viên của điều ước quốc tế;

c) Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tống đạt này;

d) Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tống đạt cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì việc tống đạt có thể được thực hiện qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này;

e) Theo đường dịch vụ bưu chính cho người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của đương sự ở nước ngoài.

2. Các phương thức tống đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp.

3. Trường hợp các phương thức tống đạt quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Điều 475. Thu thập chứng cứ ở nước ngoài

Tòa án thực hiện thu thập chứng cứ ở nước ngoài theo một trong các phương thức sau đây:

1. Theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này;

2. Theo đường dịch vụ bưu chính yêu cầu đương sự là công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài gửi giấy tờ, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án Việt Nam.

Điều 476. Thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa

1. Tòa án phải gửi thông báo thụ lý vụ án, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (sau đây gọi chung là phiên họp hòa giải), mở lại phiên họp hòa giải, mở phiên tòa và mở lại phiên tòa trong văn bản thông báo thụ lý vụ án cho đương sự ở nước ngoài.

2. Thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải được xác định như sau:

a) Phiên họp hòa giải phải được mở sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên họp hòa giải (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên họp hòa giải chậm nhất là 01 tháng;

b) Phiên tòa phải được mở sớm nhất là 09 tháng và chậm nhất là 12 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên tòa (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên tòa chậm nhất là 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 477 của Bộ luật này.

3. Tòa án phải gửi thông báo thụ lý việc dân sự, trong đó

nêu rõ thời gian, địa điểm mở phiên họp, mở lại phiên họp giải quyết việc dân sự trong văn bản thông báo thụ lý việc dân sự cho đương sự ở nước ngoài.

Phiên họp phải được mở sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý việc dân sự. Ngày mở lại phiên họp giải quyết việc dân sự (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên họp lần đầu chậm nhất là 01 tháng.

Điều 477. Xử lý kết quả tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài và kết quả yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập chứng cứ

Khi nhận được kết quả tống đạt và kết quả thu thập chứng cứ ở nước ngoài, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau:

1. Không mở phiên họp hòa giải khi đã nhận được kết quả tống đạt theo một trong các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này, đương sự đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và vụ án dân sự thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 207 của Bộ luật này;

2. Hoãn phiên họp hòa giải nếu đã nhận được thông báo về việc tống đạt đã hoàn thành nhưng đến ngày mở phiên họp hòa giải mà Tòa án vẫn không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của đương sự và họ không đề nghị được vắng mặt tại phiên họp hòa giải. Nếu đến ngày mở lại phiên họp hòa giải mà đương sự ở nước ngoài vẫn vắng mặt thì Tòa án xác định đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được;

3. Tòa án hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự ở nước ngoài đề nghị hoãn phiên tòa lần thứ nhất;

b) Đương sự ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4. Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tống đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của đương sự ở nước ngoài và đến ngày mở phiên tòa đương sự ở nước ngoài không có mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ thì Tòa án hoãn phiên tòa. Ngay sau khi hoãn phiên tòa thì Tòa án có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp hoặc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thông báo về việc thực hiện tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài trong trường hợp Tòa án thực hiện việc tống đạt thông qua các cơ quan này theo một trong các phương thức quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phải thông báo cho Tòa án về kết quả thực hiện việc tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Bộ Tư pháp nhận được văn bản của Tòa án, Bộ Tư pháp phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài trả lời về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài gửi về thì Bộ Tư pháp phải trả lời cho Tòa án.

Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chuyển văn bản của Tòa án cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài mà không nhận

được văn bản trả lời thì Bộ Tư pháp phải thông báo cho Tòa án biết để làm căn cứ giải quyết vụ án;

5. Tòa án xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án đã nhận được kết quả tống đạt theo một trong các phương thức tống đạt quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này, đương sự đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và đương sự đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ;

b) Tòa án đã thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 474 của Bộ luật này;

c) Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều này về kết quả thực hiện việc tống đạt cho đương sự ở nước ngoài;

6. Nếu Tòa án nhận được văn bản thông báo về việc tống đạt không thực hiện được do họ, tên, địa chỉ của đương sự không đúng hoặc đương sự đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Tòa án yêu cầu nguyên đơn và người thân thích trong nước của đương sự ở nước ngoài (nếu có) cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài. Tòa án tiếp tục tống đạt thông báo thụ lý cho đương sự ở nước ngoài theo địa chỉ do nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự ở nước ngoài cung cấp;

b) Nếu nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự không cung cấp được hoặc người thân thích trong nước của đương sự từ chối cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài hoặc đương sự ở nước ngoài không có người thân thích ở Việt Nam thì Tòa án ra quyết định đình chỉ

việc giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án giải thích cho người khởi kiện biết quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm đương sự vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết;

c) Trường hợp nguyên đơn là công dân Việt Nam yêu cầu ly hôn với người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài mà không thể thực hiện việc cung cấp đúng họ, tên, địa chỉ hoặc địa chỉ mới của người nước ngoài theo yêu cầu của Tòa án mặc dù nguyên đơn, thân nhân của họ hoặc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài đã tiến hành xác minh tin tức, địa chỉ của người nước ngoài đó nhưng không có kết quả thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Trong trường hợp này, Tòa án không phải tống đạt lại văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài. Hết thời hạn 01 tháng, kể từ ngày đăng thông báo, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Điều 478. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho Tòa án Việt Nam

1. Tòa án Việt Nam công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp, xác nhận trong các trường hợp sau:

a) Giấy tờ, tài liệu và bản dịch tiếng Việt có công chứng,

chứng thực đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

b) Giấy tờ, tài liệu đó được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Tòa án Việt Nam công nhận giấy tờ, tài liệu do cá nhân cư trú ở nước ngoài lập trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài đã được dịch ra tiếng Việt có công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Giấy tờ, tài liệu được lập ở nước ngoài được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài và đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Giấy tờ, tài liệu do công dân Việt Nam ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt có chữ ký của người lập giấy tờ, tài liệu đó và đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 479. Thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án xét xử vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Đương sự có mặt tại Việt Nam có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật này.

2. Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt đương sự ở nước

ngoài theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật này thì thời hạn kháng cáo là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Điều 480. Tống đạt, thông báo văn bản tố tụng và xử lý kết quả tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm cho đương sự ở nước ngoài

Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện việc tống đạt, thông báo văn bản tố tụng xử lý kết quả tống đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo quy định tại các điều 474, 476 và 477 của Bộ luật này.

Điều 481. Xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Trường hợp Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì trách nhiệm xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài được thực hiện như sau:

1. Trường hợp đương sự được quyền lựa chọn pháp luật áp dụng là pháp luật nước ngoài và đã lựa chọn áp dụng pháp luật nước ngoài đó thì có nghĩa vụ cung cấp pháp luật nước ngoài đó cho Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự. Các đương sự chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của pháp luật nước ngoài đã cung cấp.

Trường hợp các đương sự không thống nhất được với nhau về pháp luật nước ngoài hoặc trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ ngoại giao, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc thông

qua Bộ ngoại giao đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam cung cấp pháp luật nước ngoài;

2. Trường hợp luật của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định phải áp dụng pháp luật nước ngoài thì đương sự có quyền cung cấp pháp luật nước ngoài cho Tòa án hoặc Tòa án yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài cung cấp pháp luật nước ngoài;

3. Tòa án có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài;

4. Hết thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Tòa án yêu cầu cung cấp pháp luật nước ngoài theo quy định tại Điều này mà không có kết quả thì Tòa án áp dụng pháp luật của Việt Nam để giải quyết vụ việc dân sự đó.

PHẦN THỨ CHÍN

THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN

Chương XXXIX

THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN

Điều 482. Những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án được thi hành là bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bao gồm:

a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục

phúc thẩm;

b) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án; quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại Điều 360 của Bộ luật này;

d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

2. Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị:

a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, tổn thất tinh thần của công dân; quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công;

b) Quyết định về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 483. Ghi nhận và giải thích về quyền yêu cầu thi hành án dân sự

1. Trường hợp trong bản án, quyết định của Tòa án có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật này thì trong phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án.

2. Khi ra bản án, quyết định, Tòa án phải giải thích rõ cho đương sự biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành

án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Điều 484. Cấp bản án, quyết định của Tòa án

Khi bản án, quyết định của Tòa án thuộc trường hợp được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật này thì Tòa án đã ra bản án, quyết định đó phải cấp cho người được thi hành án và người phải thi hành án bản án hoặc quyết định đó có ghi "để thi hành".

Điều 485. Thời hạn chuyển giao bản án, quyết định

1. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 482 của Bộ luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật này phải chuyển giao bản án, quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

3. Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển giao quyết định đó cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi ra quyết định.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu

giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.

Điều 486. Giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án

1. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án, quyết định, giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành.

2. Thẩm phán đã ra quyết định hoặc Thẩm phán là chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp họ không còn là Thẩm phán của Tòa án thì Chánh án Tòa án đó có trách nhiệm giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án.

3. Việc giải thích bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào biên bản phiên tòa, biên bản phiên họp, biên bản nghị án. Việc sửa chữa bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 268 của Bộ luật này.

Điều 487. Giải quyết yêu cầu, kiến nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự kiến nghị về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án có thẩm quyền phải trả lời trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 04 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị.

Điều 488. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án

1. Thẩm quyền xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với

khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án được xác định như sau:

a) Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở, có thẩm quyền xét đề nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án bị Viện kiểm sát kháng nghị;

c) Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.

2. Trình tự, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

PHẦN THỨ MƯỜI

XỬ LÝ HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ; KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ

Chương XL

XỬ LÝ HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ

Điều 489. Xử lý hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng

Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tuỳ theo

tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

1. Làm giả, hủy hoại chứng cứ quan trọng gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án của Tòa án;

2. Từ chối khai báo, khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật khi làm chứng;

3. Từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng, kết luận giám định sai sự thật;

4. Cố ý dịch sai sự thật;

5. Không cử người tham gia Hội đồng định giá theo yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng; không tham gia thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng định giá mà không có lý do chính đáng;

6. Cản trở người tiến hành tố tụng tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, giám định hoặc xác minh, thu thập chứng cứ khác do Bộ luật này quy định;

7. Lừa dối, mua chuộc, đe dọa, cưỡng ép, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;

8. Lừa dối, mua chuộc, đe dọa, cưỡng ép, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định kết luận sai với sự thật khách quan;

9. Lừa dối, mua chuộc, đe dọa, cưỡng ép, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa.

Điều 490. Xử lý hành vi cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án

1. Người làm chứng, người phiên dịch, người giám định đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố ý không đến Tòa án hoặc không có mặt tại phiên tòa, phiên họp mà không có lý do chính đáng và nếu sự vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc thu thập, xác minh chứng cứ hoặc giải quyết vụ việc thì bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án có quyền ra quyết định dẫn giải người làm chứng đến phiên tòa, phiên họp, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên. Quyết định dẫn giải người làm chứng phải ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ, tên, chức vụ người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng phải có mặt.

3. Cơ quan công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của Tòa án dẫn giải người làm chứng. Người thi hành quyết định dẫn giải người làm chứng phải đọc, giải thích quyết định dẫn giải cho người bị dẫn giải biết và lập biên bản về việc dẫn giải.

Điều 491. Xử lý hành vi vi phạm nội quy phiên tòa

1. Người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa quy định tại Điều 234 của Bộ luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị chủ tọa phiên tòa xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định buộc người vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này rời khỏi phòng xử án. Cơ quan công an có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa hoặc người có nhiệm vụ bảo vệ trật tự phiên tòa thi hành quyết định của chủ

tọa phiên tòa về việc buộc rời khỏi phòng xử án hoặc tạm giữ hành chính người gây rối trật tự tại phiên tòa.

3. Trường hợp người vi phạm nội quy phiên tòa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Tòa án có quyền khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

4. Quy định tại Điều này cũng được áp dụng đối với người có hành vi vi phạm tại phiên họp của Tòa án.

Điều 492. Xử lý hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khoẻ của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án

Người có hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 493. Xử lý hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án

Người có một trong các hành vi sau đây thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:

1. Không thực hiện việc cấp, giao, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng;

2. Hủy hoại văn bản tố tụng của Tòa án mà mình được giao để cấp, tống đạt, thông báo theo yêu cầu của Tòa án;

3. Giả mạo kết quả thực hiện việc tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án mà mình được giao thực hiện;

4. Ngăn cản việc cấp, giao, nhận, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án.

Điều 494. Xử lý hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án

Người có hành vi đe dọa, hành hung hoặc lợi dụng sự lệ thuộc nhằm cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đến phiên tòa, phiên họp theo triệu tập của Tòa án thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 495. Xử lý hành vi không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Người có hành vi đưa tin sai sự thật nhằm cản trở Tòa án giải quyết vụ án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 496. Xử lý hành vi can thiệp vào việc giải quyết vụ việc dân sự

Người nào bằng ảnh hưởng của mình có hành vi tác động dưới bất kỳ hình thức nào đối với Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử nhằm làm cho việc giải quyết vụ việc không khách

quan, không đúng pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 497. Trách nhiệm của Tòa án, Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự

1. Trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 491 của Bộ luật này thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố, Tòa án phải chuyển cho Viện kiểm sát có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và tài liệu, chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội.

2. Viện kiểm sát có trách nhiệm xem xét, xử lý theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 498. Hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, xử phạt

Hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử phạt hành chính đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

Chương XLI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ

Điều 499. Quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự có thể bị khiếu nại

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là

trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nếu có kháng cáo, kháng nghị và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng dân sự ban hành nếu có khiếu nại, kiến nghị thì không giải quyết theo quy định của Chương này mà được giải quyết theo quy định của các chương tương ứng của Bộ luật này.

Điều 500. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu nại;

b) Khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án;

c) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;

d) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

đ) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Không được lạm dụng quyền khiếu nại để cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;

d) Chấp hành quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng mà mình đang khiếu nại trong thời gian khiếu nại;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 501. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Được biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi trong tố tụng bị khiếu nại;

b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi trong tố tụng của mình.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự bị khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

c) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn hoặc khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 502. Thời hiệu khiếu nại

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật.

Trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu

nại theo đúng thời hạn quy định tại Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 503. Hình thức khiếu nại

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn. Trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

Điều 504. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng

1. Khiếu nại quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng là Thẩm phán, Phó Chánh án, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân do Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự có thẩm quyền giải quyết.

Đối với khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án thì Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có thẩm quyền giải quyết.

2. Khiếu nại quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng là Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát do Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết.

Đối với khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết.

3. Khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết.

Điều 505. Thời hạn giải quyết khiếu nại

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án, Viện kiểm sát nhận được khiếu nại. Trường hợp cần thiết, đối với vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể được kéo dài nhưng không quá 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Điều 506. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu

1. Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

c) Nội dung khiếu nại;

d) Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;

đ) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

e) Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải được gửi cho người khiếu nại, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; trường hợp là quyết định của Chánh án Tòa án thì còn phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 507. Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người khiếu nại nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định đó thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Đơn khiếu nại phải kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu kèm theo.

Đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng năm làm đơn; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại; có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải có các nội dung sau đây:

a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 506 của Bộ luật này;

b) Kết quả giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại lần đầu;

c) Kết luận về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại của người khiếu nại và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần hai.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; trường hợp là quyết định của Chánh án Tòa án thì còn phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực thi hành.

Điều 508. Giải quyết khiếu nại về hoạt động giám định trong tố tụng dân sự

Việc giải quyết khiếu nại về hoạt động giám định trong tố tụng dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan.

Điều 509. Người có quyền tố cáo

Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 510. Quyền, nghĩa vụ của người tố cáo

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;

c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;

b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 511. Quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

a) Được thông báo về nội dung tố cáo;

b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

c) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn hoặc khắc phục hậu quả do hành vi tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 512. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thì Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 02 tháng, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 03 tháng.

2. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 513. Thủ tục giải quyết tố cáo

Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 514. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 515. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với Tòa án cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật.

Chương XLII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 516. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13

1. Điều 51 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 51. Thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

Tòa án nhân dân có quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu."

2. Bãi bỏ các điều 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232 và 234 Mục 5 Chương XIV của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13.

Điều 517. Hiệu lực thi hành

1. Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, trừ các quy định sau đây của Bộ luật này có liên quan đến quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 thì có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017:

a) Quy định liên quan đến việc Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 4, các điều 43, 44 và 45 của Bộ luật này;

b) Quy định liên quan đến người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

c) Quy định liên quan đến áp dụng thời hiệu tại khoản 2 Điều 184 và điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này;

d) Quy định liên quan đến pháp nhân là người đại diện, người giám hộ.

2. Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(đã ký)
Nguyễn Sinh Hùng

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2014/NQ-HĐTP	

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định Luật Trọng tài thương mại được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Luật TTTM);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn thi hành một số quy định Luật TTTM về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng của Tòa án đối với hoạt động trọng tài; đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

Điều 2. Xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Trọng tài, Tòa án theo quy định Luật TTTM

1. Trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp quy định tại Điều 2 Luật TTTM nếu các bên có thoả thuận trọng tài quy định tại Điều 5 và Điều 16 Luật TTTM, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

2. Khi có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực quy định tại Điều 2 Luật TTTM thì Tòa án yêu cầu một hoặc các bên cho biết tranh chấp đó các bên có thoả thuận trọng tài hay không. Tòa án phải kiểm tra, xem xét các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện để xác định vụ tranh chấp đó có thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này hay không. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau:

a) Trường hợp tranh chấp không có thoả thuận trọng tài hoặc đã có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định, phán quyết có hiệu lực pháp luật của Trọng tài xác định vụ tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài thì Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài và thỏa thuận trọng tài không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 (sau đây gọi tắt là BLTTDS) để trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

Trường hợp sau khi thụ lý vụ án Tòa án mới phát hiện vụ

tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài và thỏa thuận trọng tài không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

c) Trường hợp đã có yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp và Hội đồng trọng tài đang giải quyết vụ tranh chấp thì dù Tòa án nhận thấy tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài hoặc tuy đã có thoả thuận trọng tài nhưng thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này mà người khởi kiện có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, trường hợp Tòa án đã thụ lý thì ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trừ trường hợp Tòa án thụ lý vụ tranh chấp trước khi có yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp. Sau khi có quyết định, phán quyết của Hội đồng trọng tài quy định tại các điều 43, 58, 59 và 61 Luật TTTM mà người khởi kiện có yêu cầu Tòa án giải quyết, thì Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

3. Tranh chấp có thỏa thuận trọng tài nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác:

a) Có quyết định của Tòa án huỷ phán quyết trọng tài, hủy quyết định của Hội đồng trọng tài về việc công nhận sự thỏa thuận của các bên;

b) Có quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài, Trung tâm trọng tài quy định tại khoản 1 Điều 43, các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 59 Luật TTTM;

c) Tranh chấp thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 4 Nghị quyết này.

4. Trường hợp các bên vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài, vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Tòa án mà các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này mà phát sinh tranh chấp thì xử lý như sau:

a) Trường hợp người khởi kiện yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp khi Tòa án chưa thụ lý vụ án quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì Tòa án căn cứ quy định tại Điều 6 Luật TTTM để từ chối thụ lý, giải quyết. Trong trường hợp này, khi nhận được đơn khởi kiện Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện, nếu đã thụ lý vụ án thì căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án vì không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện.

b) Trường hợp người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, thì ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xác định một trong các bên đã yêu cầu Trọng tài giải quyết hay chưa.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện mà Tòa án xác định người bị kiện, người khởi kiện đã yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, trường hợp người bị kiện, người khởi kiện chưa yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án xem xét thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp Tòa án đã thụ lý vụ án mà phát hiện tranh chấp đã có yêu cầu Trọng tài giải quyết trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án vì không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện.

Điều 3. Thoả thuận trọng tài vô hiệu quy định tại Điều 6 và Điều 18 Luật TTTM

Thoả thuận trọng tài vô hiệu là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 18 Luật TTTM. Khi xem xét thoả thuận trọng tài vô hiệu quy định tại Điều 18 Luật TTTM cần lưu ý một số trường hợp như sau:

1. "*Tranh chấp phát sinh trong các lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài*" quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật TTTM là trường hợp thỏa thuận trọng tài được xác lập để giải quyết tranh chấp không thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 2 Luật TTTM.

2. "*Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật*" quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật TTTM là người xác lập thỏa thuận trọng tài khi không phải là người đại diện theo pháp luật hoặc không phải là người được ủy quyền hợp pháp hoặc là người được ủy quyền hợp pháp nhưng vượt quá phạm vi được ủy quyền.

Về nguyên tắc thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền xác lập thì thỏa thuận trọng tài đó vô hiệu. Trường hợp thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền xác lập nhưng trong quá trình xác lập, thực hiện thỏa thuận trọng tài hoặc trong tố tụng trọng tài mà người có thẩm quyền xác lập

thỏa thuận trọng tài đã chấp nhận hoặc đã biết mà không phản đối thì thỏa thuận trọng tài không vô hiệu.

3. "*Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự*" quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật TTTM là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp này thì Tòa án cần thu thập chứng cứ để chứng minh người xác lập thoả thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự thì phải có giấy tờ tài liệu chứng minh ngày tháng năm sinh hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án xác định, tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. "*Hình thức của thoả thuận trọng tài không phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật TTTM*" quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật TTTM là trường hợp thỏa thuận trọng tài không được xác lập bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 16 Luật TTTM và hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết này.

5. "*Một trong các bên bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép trong quá trình xác lập thoả thuận trọng tài*" quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật TTTM là trường hợp một trong các bên bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép theo quy định tại Điều 4, Điều 132 của Bộ luật Dân sự.

6. "*Thỏa thuận trọng tài vi phạm điều cấm của pháp luật*" quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật TTTM là thỏa thuận thuộc trường hợp quy định tại Điều 128 của Bộ luật Dân sự.

Điều 4. Thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được quy định tại Điều 6 Luật TTTM

"*Thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được*" quy định tại Điều 6 Luật TTTM là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các

trường hợp sau đây:

1. Các bên đã có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài cụ thể nhưng Trung tâm trọng tài này đã chấm dứt hoạt động mà không có tổ chức trọng tài kế thừa, và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trung tâm trọng tài khác để giải quyết tranh chấp.

2. Các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà Trọng tài viên không thể tham gia giải quyết tranh chấp, hoặc Trung tâm trọng tài, Tòa án không thể tìm được Trọng tài viên như các bên thỏa thuận và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế.

3. Các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, Trọng tài viên từ chối việc được chỉ định hoặc Trung tâm trọng tài từ chối việc chỉ định Trọng tài viên và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế.

4. Các bên có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài nhưng lại thỏa thuận áp dụng Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài khác với Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm trọng tài đã thỏa thuận và điều lệ của Trung tâm trọng tài do các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp không cho phép áp dụng Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài khác và các bên không thỏa thuận được về việc lựa chọn Quy tắc tố tụng trọng tài thay thế.

5. Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng có điều khoản về thỏa thuận trọng tài được ghi nhận trong các

điều kiện chung về cung cấp hàng hoá, dịch vụ do nhà cung cấp soạn sẵn quy định tại Điều 17 Luật TTTM nhưng khi phát sinh tranh chấp, người tiêu dùng không đồng ý lựa chọn Trọng tài giải quyết tranh chấp.

Điều 5. Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài quy định tại Điều 7 Luật TTTM

1. Các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn một trong các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam để giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động trọng tài tại Việt Nam. Việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ loại việc yêu cầu Tòa án giải quyết, tên Tòa án mà các bên lựa chọn.

Trường hợp thỏa thuận của các bên không đúng quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật TTTM thì thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật TTTM về thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án và quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật TTTM về thẩm quyền theo cấp của Tòa án.

Ví dụ: các bên thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện X để giải quyết yêu cầu triệu tập người làm chứng thì thỏa thuận này là trái với quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật TTTM. Tòa án không chấp nhận thỏa thuận lựa chọn này của các bên và thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài được xác định theo quy định tại điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Luật TTTM.

2. Các bên có thể thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài trước hoặc sau khi có tranh chấp. Việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án đối với hoạt động trọng tài phải đảm bảo nguyên tắc chỉ có một Tòa án có thẩm quyền đối

với một hoạt động trọng tài hoặc tất cả hoạt động trọng tài.

3. Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với yêu cầu chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc.

a) Trường hợp yêu cầu chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc mà có nhiều bị đơn thì nguyên đơn có quyền lựa chọn yêu cầu một trong các Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của một trong các bị đơn đó. Trường hợp có một hoặc các bị đơn cư trú, hoặc có trụ sở ở nước ngoài thì nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án nơi cư trú, nơi có trụ sở của nguyên đơn.

b) Khi nhận đơn yêu cầu chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc, Tòa án phải giải thích cho người nộp đơn yêu cầu biết là chỉ có một Tòa án trong các Tòa án được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Luật TTTM có thẩm quyền giải quyết để họ lựa chọn. Tòa án do họ lựa chọn phải yêu cầu họ cam kết trong đơn yêu cầu về việc không nộp đơn yêu cầu tại các Tòa án khác.

c) Trong trường hợp nguyên đơn nộp đơn yêu cầu tại nhiều Tòa án khác nhau và các Tòa án đều nhận được đơn yêu cầu thì Tòa án đã thụ lý đầu tiên theo thời gian có thẩm quyền giải quyết. Các Tòa án nhận được đơn yêu cầu sau thì xử lý đơn như sau:

c1) Nếu chưa thụ lý thì căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168 và Điều 311 của BLTTDS để trả lại đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ và tiền tạm ứng lệ phí cho người đã nộp.

c2) Nếu đã thụ lý thì căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168, điểm i khoản 1 Điều 192 và Điều 311 của BLTTDS để ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, xoá tên vụ việc đó

trong sổ thụ lý, trả lại đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người nộp đơn. Tiền tạm ứng lệ phí được Tòa án trả lại cho người đã nộp.

c3) Trường hợp nhiều Tòa án đều đã ra quyết định chỉ định Trọng tài viên, thì lấy quyết định chỉ định Trọng tài viên của Tòa án do nguyên đơn lựa chọn và thông báo cho bị đơn đầu tiên theo thời gian. Trong trường hợp này, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 39 Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án thì nguyên đơn vẫn phải chịu lệ phí yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên theo Quyết định chỉ định trọng tài viên của Tòa án tại tất cả các Tòa án mà nguyên đơn có yêu cầu.

4. Tòa án có thẩm quyền đối với yêu cầu thay đổi Trọng tài viên, giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài, hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc quy định tại các điểm b, c và g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được xác định như sau:

a) "*Nơi Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp*" quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật TTTM. Trường hợp các bên không thỏa thuận lựa chọn được địa điểm giải quyết tranh chấp và Hội đồng trọng tài không xác định hoặc không xác định rõ địa điểm giải quyết tranh chấp thì người yêu cầu phải nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trường hợp họ không chứng minh được thì Tòa án hướng dẫn họ yêu cầu Hội đồng trọng tài xác định. Tòa án căn cứ vào kết quả xác định địa điểm giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài để xem xét, quyết định việc thụ lý theo quy định của pháp luật.

b) "*Nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định*" và "*Nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài*" quy định tại điểm c và

điểm g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được xác định theo quyết định, phán quyết của Hội đồng trọng tài. Trường hợp quyết định, phán quyết của Hội đồng trọng tài không xác định hoặc không xác định rõ địa điểm nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định, nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài thì người yêu cầu phải nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trường hợp họ không chứng minh được thì Tòa án hướng dẫn họ yêu cầu Hội đồng trọng tài xác định. Tòa án căn cứ vào kết quả xác định của Hội đồng trọng tài để xem xét, quyết định việc thụ lý theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định, nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được tiến hành ở nước ngoài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của bị đơn tại Việt Nam. Trường hợp bị đơn có nơi cư trú hoặc trụ sở ở nước ngoài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn.

5. Xác định thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

a) Trọng tài nước ngoài tiến hành việc giải quyết tranh chấp và có yêu cầu Tòa án Việt Nam hỗ trợ hoạt động thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền đối với hoạt động của Trọng tài nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 7 Luật TTTM.

b) Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc của Trọng tài nước ngoài quy định tại điểm g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo quy định của BLTTDS

về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Điều 6. Mất quyền phản đối quy định tại Điều 13 Luật TTTM

1. Trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định Luật TTTM hoặc của thỏa thuận trọng tài mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối với Hội đồng trọng tài, Trung tâm trọng tài những vi phạm đó trong thời hạn do Luật TTTM quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài, hoặc tại Tòa án đối với những vi phạm đã biết đó. Trường hợp Luật TTTM không quy định thời hạn thì thời hạn được xác định theo thỏa thuận của các bên hoặc quy tắc tố tụng trọng tài. Trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc quy tắc tố tụng trọng tài không quy định thì việc phản đối phải được thực hiện trước thời điểm Hội đồng trọng tài tuyên phán quyết.

2. Trước khi xem xét yêu cầu của một hoặc các bên về việc có vi phạm quy định Luật TTTM hoặc của thỏa thuận trọng tài, Tòa án phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ, quy tắc tố tụng trọng tài để xác định đối với yêu cầu đó, một hoặc các bên có mất quyền phản đối hay không mất quyền phản đối.

Trường hợp Tòa án xác định vi phạm đã mất quyền phản đối quy định tại Điều 13 Luật TTTM và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì bên đã mất quyền phản đối không được quyền khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài, yêu cầu hủy phán quyết trọng tài đối với những vi phạm đã mất quyền phản đối đó. Tòa án không được căn cứ vào các vi phạm mà một hoặc các bên đã mất quyền phản đối để quyết định chấp nhận yêu cầu của một hoặc các bên.

3. Khi giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án

có trách nhiệm xem xét theo quy định tại điểm đ khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 68 Luật TTTM. Trường hợp xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu thì Tòa án có quyền quyết định ngay cả khi một hoặc các bên đã mất quyền phản đối.

Điều 7. Về thỏa thuận trọng tài quy định tại Điều 16 Luật TTTM

1. Trường hợp có nhiều thỏa thuận trọng tài được xác lập đối với cùng một nội dung tranh chấp thì thỏa thuận trọng tài được xác lập hợp pháp sau cùng theo thời gian có giá trị áp dụng.

2. Trường hợp thỏa thuận trọng tài có nội dung không rõ ràng, có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự để giải thích.

3. Khi có sự chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch, hợp đồng mà trong giao dịch, hợp đồng đó các bên có xác lập thỏa thuận trọng tài hợp pháp thì thỏa thuận trọng tài trong giao dịch, hợp đồng vẫn có hiệu lực đối với bên được chuyển giao và bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Việc gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp để giải quyết trong cùng một vụ kiện được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên thỏa thuận đồng ý gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp vào giải quyết trong cùng một vụ kiện;

b) Quy tắc tố tụng trọng tài cho phép gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp vào giải quyết trong cùng một vụ kiện.

Điều 8. Thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc quy định tại Điều 41 Luật TTTM

1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác, thì Tòa án thực hiện việc chỉ định Trọng tài viên khi có yêu cầu trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn mà bị đơn không thông báo cho nguyên đơn tên Trọng tài viên mà mình lựa chọn, nếu nguyên đơn có yêu cầu thì Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn;

b) Trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn, khi hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn cuối cùng nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, mà các bị đơn không thống nhất được việc chọn Trọng tài viên, nếu một hoặc các bên có yêu cầu thì Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho các bị đơn;

c) Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được các bên chọn hoặc được Tòa án chỉ định mà các Trọng tài viên này không bầu được Chủ tịch Hội đồng trọng tài, nếu một hoặc các bên có yêu cầu thì Tòa án có thẩm quyền chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài cho các bên;

d) Trường hợp các bên thoả thuận vụ tranh chấp do một Trọng tài viên duy nhất giải quyết, nhưng không chọn được Trọng tài viên duy nhất mà đã hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn cuối cùng nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn, thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên duy nhất cho các bên.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được

đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phân công một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên. Tòa án có thẩm quyền thông báo ngay cho các bên tranh chấp, Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc được lựa chọn về việc thụ lý vụ việc và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán xét đơn yêu cầu chỉ định Trọng tài viên mà không phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu, không phải triệu tập các bên tranh chấp.

4. Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 20 và Điều 21 Luật TTTM, danh sách Trọng tài viên của các tổ chức trọng tài hoạt động tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Luật TTTM, khoản 4 Điều 2 và Điều 19 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật TTTM và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định. Quyết định chỉ định Trọng tài viên của Tòa án được thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên Trọng tài vụ việc.

Điều 9. Thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật TTTM

1. Tòa án chỉ thụ lý và giải quyết việc thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc trong những trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật TTTM. Người có yêu cầu thay đổi Trọng tài viên phải làm đơn yêu cầu bằng văn bản, trong đó nêu rõ trường hợp và lý do thay đổi Trọng tài viên.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phân công một Thẩm phán thực hiện việc thay đổi Trọng tài viên. Tòa án có thẩm quyền thông báo ngay cho Hội đồng trọng tài, các Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc, các bên tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu và Thẩm phán được phân công giải quyết.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán xét đơn yêu cầu thay đổi Trọng tài viên mà không phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu, không phải triệu tập các bên tranh chấp.

4. Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 20, Điều 21 và khoản 6 Điều 42 Luật TTTM, danh sách Trọng tài viên của các tổ chức trọng tài hoạt động tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Luật TTTM, khoản 4 Điều 2 và Điều 19 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật TTTM và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định Trọng tài viên có thuộc trường hợp bị thay đổi hay không.

Trường hợp yêu cầu thay đổi Trọng tài viên là có căn cứ, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Thẩm phán căn cứ quy định tương ứng để quyết định việc thay đổi Trọng tài viên. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu thay đổi Trọng tài viên, thì Thẩm phán phải ra quyết định bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do của việc không chấp nhận yêu cầu thay đổi. Quyết định thay đổi Trọng tài viên được thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Hội đồng trọng tài,

Trọng tài viên, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Điều 10. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài quy định tại Điều 44 Luật TTTM

1. Bên khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì phải làm đơn khiếu nại. Đơn khiếu nại phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật TTTM và nộp kèm theo các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật TTTM. Trường hợp Hội đồng trọng tài không ban hành quyết định riêng về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì người yêu cầu phải cung cấp những tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn, Tòa án phải thông báo cho Hội đồng trọng tài biết về việc Tòa án đang thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại.

3. Thẩm phán căn cứ vào đơn khiếu nại, tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và quy định tại các điều 5, 6, 18 Luật TTTM để xác định khiếu nại về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài là có căn cứ hay không có căn cứ. Trong trường hợp cần thiết, Thẩm phán có thể đề nghị Hội đồng trọng tài trình bày ý kiến của họ về nội dung khiếu nại.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật TTTM, Thẩm phán phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại được thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định giải quyết khiếu nại, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

5. Căn cứ vào quy định của pháp luật mà Thẩm phán chấp nhận hoặc không chấp nhận khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài. Tòa án nêu rõ lý do và căn cứ của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận khiếu nại, tùy từng trường hợp cụ thể mà xử lý như sau:

a) Trường hợp Tòa án xác định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì xử lý như sau:

a1) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ việc thì các bên có quyền thỏa thuận, lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp.

a2) Trường hợp vụ việc đang được Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án, Hội đồng trọng tài phải ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp theo quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật TTTM.

a3) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết trọng tài thì một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án hủy phán

quyết trọng tài theo thủ tục chung.

b) Trường hợp Tòa án xác định vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài không vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài thực hiện được thì xử lý như sau:

b1) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án, Hội đồng trọng tài tiếp tục thụ lý, giải quyết tranh chấp theo thủ tục chung.

b2) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết trọng tài thì một hoặc các bên có quyền yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài hoặc yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài theo thủ tục chung.

b3) Trường hợp vụ việc đang được Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp thì Hội đồng trọng tài tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Điều 11. Về đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật TTTM

1. Tòa án chỉ tiến hành thu thập chứng cứ trong trường hợp quy định tại khoản 5, 6 Điều 46 Luật TTTM nếu Hội đồng trọng tài, một hoặc các bên đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thu thập được (đã áp dụng các biện pháp cần thiết là đã sử dụng mọi cách thức và khả năng cho phép để yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cung cấp cho mình chứng cứ mà vẫn không được cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp). Văn bản đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ phải có đầy đủ nội dung quy định tại

khoản 5 Điều 46 Luật TTTM, gửi kèm theo văn bản đề nghị là thỏa thuận trọng tài, đơn khởi kiện, tài liệu khác có liên quan và tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã tiến hành thu thập chứng cứ nhưng vẫn không thể tự mình thu thập được.

2. Trình tự, thủ tục thu thập, bảo quản, chuyển giao chứng cứ của Tòa án thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 46 Luật TTTM và quy định của BLTTDS.

3. Tòa án chỉ tiến hành triệu tập người làm chứng khi có căn cứ chứng minh người làm chứng đã được Hội đồng trọng tài triệu tập hợp lệ mà không đến phiên họp nhưng không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc giải quyết tranh chấp. Văn bản đề nghị triệu tập người làm chứng phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật TTTM, gửi kèm theo văn bản đề nghị là thỏa thuận trọng tài, đơn khởi kiện, tài liệu khác có liên quan và tài liệu, chứng cứ chứng minh việc triệu tập hợp lệ mà người làm chứng không đến phiên họp nhưng không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc giải quyết tranh chấp.

4. Trình tự, thủ tục ra quyết định, triệu tập, thông báo kết quả triệu tập người làm chứng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật TTTM và quy định của BLTTDS.

5. Cùng với việc nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu, bên yêu cầu thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng phải nộp lệ phí thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng và chi phí thu thập chứng cứ, chi phí cho người làm chứng theo quy định. Trường hợp Hội đồng trọng tài yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng thì lệ phí thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng và chi phí thu thập chứng cứ, chi phí cho người làm chứng do bên yêu cầu thu thập chứng cứ, triệu

tập người làm chứng nộp thông qua Hội đồng trọng tài.

Điều 12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 53 Luật TTTM

1. Một hoặc các bên tranh chấp có quyền làm đơn gửi đến Tòa án có thẩm quyền yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay sau khi nộp đơn khởi kiện tại Trọng tài (khi thời điểm tố tụng trọng tài đã bắt đầu) mà không phân biệt Hội đồng trọng tài đã được thành lập hay chưa, Hội đồng trọng tài đã giải quyết tranh chấp hay chưa.

2. Một hoặc các bên có quyền đề nghị Tòa án có thẩm quyền yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật TTTM, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Cùng với việc nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu, bên yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp lệ phí yêu cầu và thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án thực hiện theo quy định tại các điều 48, 49, 52, 53 Luật TTTM và quy định của BLTTDS.

5. Khi một trong các bên yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án đề nghị họ cho biết trước hoặc sau khi yêu cầu họ đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời hay chưa. Nếu họ chưa yêu cầu Hội đồng trọng tài thì Tòa án yêu

cầu họ phải cam kết trong đơn yêu cầu không yêu cầu tại các Tòa án khác, hoặc Hội đồng trọng tài. Đồng thời Tòa án phải kiểm tra, xem xét các tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu để xác định vụ tranh chấp đó các bên đã có yêu cầu Tòa án, Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời hay chưa.

a) Trường hợp có căn cứ cho thấy một trong các bên đã có yêu cầu Hội đồng trọng tài, Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều 53 Luật TTTM để trả lại đơn yêu cầu cho các bên, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của các bên không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

b) Trường hợp sau khi đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án mới phát hiện được vụ tranh chấp đó các bên đã có yêu cầu Hội đồng trọng tài, Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì Tòa án căn cứ vào quy định tương ứng để ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do mình ban hành, đồng thời, trả lại đơn yêu cầu và các tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu cho các bên.

Điều 13. Đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc quy định tại Điều 62 Luật TTTM

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật TTTM thì hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày ban hành phán quyết trọng tài, mà một hoặc các bên mới có đơn yêu cầu Tòa án đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc, thì Tòa án không có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn yêu cầu đó.

Trường hợp có căn cứ cho thấy phán quyết trọng tài vụ việc đang được xem xét, giải quyết theo thủ tục yêu cầu hủy phán

quyết trọng tài tại Tòa án có thẩm quyền thì khi nhận được đơn yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài, Tòa án chưa thụ lý yêu cầu này để đợi kết quả giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

2. Bên yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc phải làm đơn yêu cầu bằng văn bản và gửi cùng các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật TTTM đến Tòa án có thẩm quyền.

3. Khi xem xét đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc, Thẩm phán không phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Trường hợp cần thiết, Thẩm phán có thể triệu tập một hoặc các bên tranh chấp, Hội đồng trọng tài để nghe ý kiến của họ về yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc. Thẩm phán căn cứ vào quy định Luật TTTM, các tài liệu kèm theo, kiểm tra tính xác thực của các tài liệu gửi kèm theo đơn để xem xét, quyết định việc đăng ký.

4. Trường hợp xét thấy phán quyết trọng tài vụ việc và các tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu là xác thực thì Thẩm phán thực hiện việc đăng ký. Quyết định đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc được thực hiện theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Trường hợp xác định phán quyết trọng tài không có thật, thì Thẩm phán từ chối đăng ký, trả lại đơn yêu cầu, các tài liệu kèm theo và phải thông báo ngay cho bên có yêu cầu biết, đồng thời nêu rõ lý do. Mẫu thông báo từ chối đăng ký phán quyết Trọng tài vụ việc được thực hiện theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 14. Căn cứ hủy phán quyết trọng tài quy định tại Điều 68 Luật TTTM

1. Phán quyết trọng tài quy định tại khoản 10 Điều 3 và Điều

68 Luật TTTM bao gồm quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên của Hội đồng trọng tài quy định tại Điều 58 Luật TTTM và phán quyết trọng tài của Hội đồng trọng tài quy định tại Điều 61 Luật TTTM.

2. Tòa án hủy phán quyết trọng tài quy định tại Điều 58 và Điều 61 Luật TTTM khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) "*Không có thoả thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu*" là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 6 và Điều 18 Luật TTTM và hướng dẫn tại các điều 2, 3 và 4 Nghị quyết này.

b) "Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với các quy định Luật TTTM" là trường hợp các bên có thỏa thuận về thành phần Hội đồng trọng tài, quy tắc tố tụng trọng tài nhưng Hội đồng trọng tài thực hiện không đúng thỏa thuận của các bên hoặc Hội đồng trọng tài thực hiện không đúng quy định Luật TTTM về nội dung này mà Tòa án xét thấy đó là những vi phạm nghiêm trọng và cần phải hủy nếu Hội đồng trọng tài không thể khắc phục được hoặc không khắc phục theo yêu cầu của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM.

Ví dụ 1: Trường hợp một bên không được thông báo về đơn khởi kiện quy định tại Điều 32 Luật TTTM kịp thời và hợp pháp theo quy tắc tố tụng trọng tài, Luật TTTM dẫn tới việc không đảm bảo được quyền được thành lập Hội đồng trọng tài là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM.

Ví dụ 2: Các bên thỏa thuận tranh chấp được giải quyết bởi Hội đồng trọng tài gồm ba trọng tài viên và áp dụng luật nội

dung của Việt Nam để giải quyết vụ tranh chấp nhưng thực tế việc giải quyết tranh chấp được tiến hành bởi Hội đồng Trọng tài gồm một Trọng tài viên duy nhất, pháp luật áp dụng là pháp luật nội dung của Singapore mặc dù một bên có phản đối nhưng không được Hội đồng trọng tài chấp nhận thì đây là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trọng tài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM.

c) "*Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài*" là trường hợp Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài quy định tại Điều 2 Luật TTTM; hoặc Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp mà không được các bên thỏa thuận yêu cầu Trọng tài giải quyết hoặc giải quyết vượt quá phạm vi của thỏa thuận đưa ra Trọng tài giải quyết.

Về nguyên tắc, Tòa án chỉ hủy phần quyết định có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài mà không hủy phán quyết trọng tài. Trường hợp có thể tách được phần quyết định của Hội đồng trọng tài về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài, thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết không bị huỷ.

Trường hợp không thể tách được phần quyết định của Hội đồng trọng tài về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài, thì Tòa án hủy phán quyết trọng tài đó.

d) "Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo; Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp

làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài"

Tòa án chỉ xem xét việc xác định chứng cứ giả mạo nếu có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó và chứng cứ đó phải có liên quan đến việc ra phán quyết, có ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết. Tòa án phải căn cứ vào quy định Luật TTTM, quy tắc tố tụng trọng tài, thỏa thuận của các bên và quy tắc xem xét, đánh giá chứng cứ mà Hội đồng trọng tài áp dụng khi giải quyết vụ việc để xác định chứng cứ giả mạo.

đ) *"Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam"* là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam.

Khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án phải xác định được phán quyết trọng tài có vi phạm một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật và nguyên tắc đó có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của Trọng tài.

Tòa án chỉ hủy phán quyết trọng tài sau khi đã chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba.

Ví dụ 1: Các bên đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp và thỏa thuận này không trái pháp luật, đạo đức xã hội nhưng Hội đồng trọng tài không ghi nhận sự thỏa thuận đó của các bên trong phán quyết trọng tài. Trong trường hợp này

phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết trong lĩnh vực thương mại quy định tại Điều 11 Luật Thương mại và Điều 4 của Bộ luật dân sự... Tòa án xem xét, quyết định việc hủy phán quyết trọng tài này vì trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam đã được Luật Thương mại và Bộ luật dân sự… quy định.

Ví dụ 2: Một bên tranh chấp cung cấp chứng cứ chứng minh phán quyết trọng tài được lập có sự cưỡng ép, lừa dối, đe dọa hoặc hối lộ. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc "trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư" quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật TTTM.

Điều 15. Tòa án xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài quy định tại Điều 71 Luật TTTM

1. Khi chỉ định Thẩm phán tham gia Hội đồng xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, Chánh án Tòa án không chỉ định Thẩm phán đã ra quyết định chỉ định hoặc thay đổi Trọng tài viên, Thẩm phán đã giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài.

2. Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn không xét lại nội dung vụ tranh chấp mà cần kiểm tra phán quyết trọng tài có thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM hay không. Nếu xét thấy phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM và Hội đồng trọng tài không khắc phục hoặc không thể khắc phục được theo yêu cầu của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM, thì Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào điểm tương ứng tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM để ra quyết định huỷ phán quyết trọng tài. Nếu xét thấy phán quyết trọng

tài không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, thì Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định không huỷ phán quyết trọng tài. Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét đơn yêu cầu xem xét tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài khi có yêu cầu của một bên trong trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM. Quyết định tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 71 Luật TTTM. Quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 16. Lệ phí Tòa án liên quan đến Trọng tài quy định tại Điều 72 Luật TTTM

Người yêu cầu Tòa án giải quyết các loại việc liên quan đến Trọng tài phải nộp lệ phí Tòa án theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Khi có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ; triệu tập người làm chứng; hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thì Tòa án không yêu cầu người nộp đơn nộp lệ phí mà tiến hành thụ lý vụ việc theo thủ tục chung.

Điều 17. Ban hành các mẫu văn bản tố tụng

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

1. Quyết định chỉ định Trọng tài viên (Mẫu số 01);

2. Quyết định thay đổi Trọng tài viên (Mẫu số 02);

3. Quyết định giải quyết khiếu nại (Mẫu số 03);

4. Quyết định đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc (Mẫu số 04);

5. Thông báo từ chối đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc (Mẫu số 05);

6. Quyết định tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài (Mẫu số 06);

7. Quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài (Mẫu số 07);

8. Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài (Mẫu số 08).

Điều 18. Về hiệu lực thi hành quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật TTTM

Kể từ ngày Luật TTTM có hiệu lực (ngày 01-01-2011), việc giải quyết tranh chấp giữa các bên được thực hiện theo quy định Luật TTTM mà không phụ thuộc vào tranh chấp phát sinh trước hoặc sau khi Luật TTTM có hiệu lực, và các bên đã có thỏa thuận trọng tài trước hoặc sau khi Luật TTTM có hiệu lực.

Đối với thỏa thuận trọng tài được xác lập trước ngày Luật TTTM có hiệu lực, nhưng kể từ ngày Luật TTTM có hiệu lực mới phát sinh tranh chấp và các bên không có thỏa thuận trọng tài mới, thì việc xác định thỏa thuận trọng tài có hợp pháp hay không và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài đó phải căn cứ vào

quy định tương ứng của pháp luật tại thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài.

Ví dụ: Công ty A và Công ty B ký hợp đồng ngày 01-6-2008 trong đó có điều khoản lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp. Ngày 18-8-2013 Công ty A khởi kiện tranh chấp hợp đồng tại Trọng tài do các bên không thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp này trọng tài tiến hành thụ lý, giải quyết tranh chấp theo quy định Luật TTTM và xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài theo quy định của Pháp lệnh trọng tài thương mại. Hiệu lực của thỏa thuận trọng tài được xác định theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài. Pháp lệnh trọng tài thương mại có hiệu lực từ ngày 01-7-2003 đến hết ngày 31-12-2010.

Điều 19. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 20 tháng 3 năm 2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2014. Các hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hết hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CHÁNH ÁN
(đã ký)
Trương Hòa Bình

Mẫu số 01 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....[1]
———————
Số:...../...../QĐ-CĐTTV [2]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
CHỈ ĐỊNH TRỌNG TÀI VIÊN

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[3]

Căn cứ vào Điều 41 Luật Trọng tài thương mại;

Sau khi xem xét đơn khởi kiện của nguyên đơn và văn bản yêu cầu chỉ định Trọng tài viên của .....[4] là.....[5] trong vụ tranh chấp về.....[6];

Xét thấy việc chỉ định…..… [7] là cần thiết cho việc giải quyết vụ tranh chấp;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chỉ định Ông (Bà):……..…….……...…

Địa chỉ:……...……..……[8].

Làm ……[9] để giải quyết vụ tranh chấp về ……..…....[10] giữa:

Nguyên đơn:……..……...…...…[11].

Địa chỉ: ……..…..……..……....

Bị đơn:…….……..…….....…[12].

Địa chỉ: ……..……..……

2. Ông (Bà) có tên nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay, các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:	**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**……...
- Các bên; - Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên; - Viện kiểm sát nhân dân..... (cùng cấp); - Lưu hồ sơ.	**THẨM PHÁN** *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)*

<u>Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 01:</u>

(1) (3) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định chỉ định Trọng tài viên; (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 02/2014/QĐ-CĐTTV).

(4) Ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của cá nhân; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đề nghị Tòa án chỉ định Trọng tài viên. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

(5) Ghi địa vị pháp lý của người đề nghị Tòa án chỉ định Trọng tài viên. Ví dụ: "nguyên đơn".

(6) (10) Ghi tóm tắt nội dung quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Ví dụ: "hợp đồng mua bán hàng hóa".

(7) (9) Tùy theo yêu cầu của các bên mà ghi địa vị pháp lý của Trọng tài viên. Trường hợp đơn yêu cầu chỉ định Trọng tài viên theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Trọng tài thương mại thì ghi là "Chủ tịch Hội đồng trọng tài". Trường hợp đơn yêu cầu chỉ định Trọng tài viên theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 41 Luật Trọng tài thương mại thì ghi là "Trọng tài viên". Trường hợp chỉ định trọng tài viên duy nhất quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trọng tài thương mại thì ghi là "Trọng tài viên duy nhất".

(8) Trường hợp yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên để giải quyết vụ tranh chấp thì ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của Trọng tài viên đó. Trường hợp yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên duy nhất để giải quyết vụ tranh chấp thì ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của Trọng tài viên duy nhất đó. Trường hợp yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài thì ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của Trọng tài viên làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài đó.

(11) (12) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

Mẫu số 02 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....(1)
———
Số:...../...../QĐ-TĐTTV (2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

THAY ĐỔI TRỌNG TÀI VIÊN TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(3)

Căn cứ vào Điều 42 Luật Trọng tài thương mại;

Sau khi xem xét đơn khởi kiện của nguyên đơn và văn bản yêu cầu thay đổi Trọng tài viên của.....(4) là.....(5), trong vụ tranh chấp về.....(6);

Xét thấy việc thay đổi Trọng tài viên là cần thiết cho việc giải quyết vụ tranh chấp;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chỉ định Ông (Bà):……..…..……(7)

Địa chỉ:…….

Làm..... (8) để giải quyết vụ tranh chấp về……..…..(9) giữa:

Nguyên đơn:……...…...……(10)

Địa chỉ: ……..……..……..

Bị đơn:…….……...…….…...…..…(11)

Địa chỉ: …….……...……..

2. Ông (Bà).....(12) thay thế cho Ông (Bà).....(13) và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay, các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:
- Các bên;
- Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên;
- Viện kiểm sát nhân dân..... (cùng cấp);
- Lưu hồ sơ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN……...
THẨM PHÁN

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02:</u>

(1) (3) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thay đổi Trọng tài viên; (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 04/2014/QĐ-TĐTTV).

(4) Ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của cá nhân; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đề nghị Tòa án thay đổi Trọng tài viên. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn A, địa chỉ: số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội – Giám đốc Công ty TNHH Toàn Thắng làm đại diện theo pháp luật.

(5) Ghi địa vị pháp lý của người đề nghị Tòa án thay đổi Trọng tài viên. Ví dụ: "nguyên đơn".

(6) (9) Ghi tóm tắt nội dung quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Ví dụ: "hợp đồng mua bán hàng hóa".

(7) (12) Ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của Trọng tài viên được Tòa án quyết định thay đổi.

(8) Tùy theo yêu cầu mà ghi địa vị pháp lý của Trọng tài viên được Tòa án quyết định thay đổi. Trọng tài viên được thay đổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Trọng tài thương mại thì ghi là "Chủ tịch Hội đồng trọng tài". Trọng tài viên được thay đổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 41 Luật Trọng tài thương mại thì ghi là "Trọng tài viên". Trọng tài viên được thay đổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trọng tài thương mại thì ghi là "Trọng tài viên duy nhất".

(10) (11) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(13) Ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của Trọng tài viên bị Tòa án quyết định thay đổi.

Mẫu số 03 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

Số:...../...../QĐ-GQKN (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI
TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(3)

Căn cứ vào Điều 44 của Luật Trọng tài thương mại;

Sau khi xem xét Đơn khiếu nại ngày.....tháng…năm…. (4) của.....(5) là.....(6) trong vụ tranh chấp giữa:

Nguyên đơn:……..…….....……..…(7).

Địa chỉ: ……...……....

Bị đơn:…….....…….……..……(8).

Địa chỉ: ……..……..……

và các tài liệu, chứng cứ kèm theo khiếu nại đối với Quyết định của Hội đồng trọng tài.....(9) về.....(10);

Nội dung yêu cầu.....(11);

Xét thấy.....(12);

QUYẾT ĐỊNH:

1. ……..…….....(13).

2. Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên, các bên có trách nhiệm thi hành quyết định này theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại này có hiệu lực thi hành ngay, các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:
- Các bên;
- Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên;
- Viện kiểm sát nhân dân.... (cùng cấp);
- Trung tâm trọng tài (nếu có);
- Lưu hồ sơ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN……...
THẨM PHÁN
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)

<u>Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 03:</u>

(1) (3) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định hủy phán quyết trọng tài; (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 01/2013/QĐ-GQKN).

(4) Ghi ngày tháng năm trên đơn khiếu nại.

(5) Ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của của người khiếu nại; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đề nghị Tòa án giải quyết khiếu nại. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn A, địa chỉ: số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty TNHH Toàn Thắng làm đại diện theo pháp luật.

(6) Ghi địa vị pháp lý của người khiếu nại trong vụ tranh chấp. Ví dụ: "nguyên đơn".

(7) (8) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(9) Ghi rõ hình thức của quyết định trọng tài bị khiếu nại và họ tên của Trọng tài viên là thành viên Hội đồng trọng tài ban hành Quyết định trọng tài bị khiếu nại. Trường hợp Hội đồng trọng tài có ban hành Quyết định bằng văn bản về nội dung bị khiếu nại thì ghi cụ thể số, ngày tháng năm ban hành Quyết định của Hội đồng trọng tài bị khiếu nại. Trường hợp Hội đồng trọng tài không ban hành Quyết định bằng văn bản về nội dung bị khiếu nại thì ghi những tài liệu, chứng cứ mà một hoặc các bên cung cấp để chứng minh Hội đồng trọng tài đã quyết định về hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, về thỏa thuận trọng tài có thể thực hiện được hay không và thẩm quyền của Hội đồng trọng tài. Ví dụ: “Quyết định việc số 28/2014/HĐTTVV của Hội đồng trọng tài trọng tài vụ việc do Trọng tài viên Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị B và Phạm Thị C lập ngày 20-8-2014.

(10) Ghi rõ loại quyết định của Hội đồng trọng tài bị khiếu nại quy định tại Điều 43 Luật Trọng tài thương mại. Ví dụ: “thẩm quyền của Hội đồng trọng tài".

(11) Ghi tóm tắt nội dung vụ việc, nội dung tranh chấp giữa các bên, nội dung yêu cầu và căn cứ yêu cầu giải quyết khiếu nại.

(12) Ghi những nhận định của Toà án, phân tích những căn cứ để giải quyết khiếu nại. Cần viện dẫn điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để giải quyết khiếu nại.

(13) Ghi nội dung quyết định của Tòa án về việc chấp nhận hay không chấp nhận khiếu nại và phán quyết của Tòa án liên quan đến việc chấp nhận hoặc không chấp nhận khiếu nại của đương sự. Ví dụ: Trong trường hợp Toà án quyết định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì ghi như sau: Chấp nhận khiếu nại của Công ty TNHH X về việc tranh chấp giữa Công ty TNHH X và Công ty TNHH Y không thuộc thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài phải ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp theo quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật Trọng tài thương mại".

Mẫu số 04 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....[1]

Số:...../...../QĐ-ĐKPQ [2]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
ĐĂNG KÝ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI VỤ VIỆC
TÒA ÁN NHÂN DÂN…….

Căn cứ vào Điều 62 Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ kèm theo:.....[3];

Sau khi xem xét Đơn yêu cầu đăng ký Phán quyết Trọng tài vụ việc ngày…. tháng…. năm…. [4] của…… [5] là.....[6]; Phán quyết trọng tài.....[7] giữa:

Nguyên đơn:…….……..……..……[8].

Địa chỉ: ……..…….……....

Bị đơn:……...…..…..……..…[9].

Địa chỉ: ……..…….……

Tranh chấp về:…….....…….……..[10].

Xét thấy:……...…...……[11].

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Phán quyết trọng tài….[12] giữa....[13] được đăng ký tại Tòa án nhân dân….....[14]

2. Cơ quan thi hành án dân sự, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên, các bên có trách nhiệm thi hành Quyết định này và Phán

quyết trọng tài vụ việc.

3. Quyết định đăng ký phán quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Người yêu cầu có quyền khiếu nại với Chánh án Toà án nhân dân……[15] về việc đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại.

Nơi nhận:
- Các bên;
- Hội đồng trọng tài vụ việc;
- Cơ quan thi hành án dân sự..... (theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Trọng tài thương mại);
- Viện kiểm sát nhân dân....(cùng cấp);
- Lưu hồ sơ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN……...
THẨM PHÁN
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)

<u>Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 04:</u>

(1) (14) (15) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định hủy phán quyết trọng tài; (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 01/2013/QĐ-ĐKPQ).

(3) Ghi đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được nộp kèm theo đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Trọng tài thương mại và các tài liệu, chứng cứ khác (nếu có). Ví dụ: Biên bản họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài vụ việc, Bản chính hoặc bản sao thỏa thuận trọng tài hợp lệ.

(4) Ghi ngày tháng năm nhận đơn yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài.

(5) Ghi đầy đủ họ tên và địa chỉ của người yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại

diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đề nghị Tòa án giải quyết khiếu nại. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn A, địa chỉ: số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty TNHH Toàn Thắng làm đại diện theo pháp luật.

(6) Ghi địa vị pháp lý của người yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài trong vụ tranh chấp. Ví dụ: "nguyên đơn".

(7) (12) Ghi đầy đủ thông tin của Phán quyết trọng tài được yêu cầu đăng ký. Ghi cụ thể số, ngày tháng năm, địa điểm ban hành Phán quyết trọng tài; họ tên, địa chỉ của Trọng tài viên Hội đồng trọng tài và tóm tắt nội dung quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên. Ví dụ: "Phán quyết trọng tài số 18/2014/PQTT của Hội đồng trọng tài trọng tài vụ việc do Trọng tài viên Nguyễn Văn A, Trần Văn B và Phạm Thị C lập ngày 26-8-2014 tại Hà Nội giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua ban hàng hóa quốc tế.

(8) (9) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(10) Ghi tóm tắt vụ việc, nội dung tranh chấp giữa các bên, nội dung phán quyết trọng tài, nội dung yêu cầu và căn cứ yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài.

(11) Trong phần này ghi nhận định của Toà án, phân tích những căn cứ để Tòa án quyết định Phán quyết trọng tài được đăng ký. Cần viện dẫn điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để đăng ký phán quyết.

(13) Ghi đầy đủ họ tên của nguyên đơn, bị đơn.

Mẫu số 05 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....(1)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../...../QĐ-ĐKPQ (2)	

....., ngày..... tháng ..... năm.....

THÔNG BÁO
TỪ CHỐI ĐĂNG KÝ PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI VỤ VIỆC

Kính gửi :……..(3)

Địa chỉ:……...…….

Căn cứ vào Điều 62 Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ kèm theo:.....(4);

Sau khi xem xét Đơn yêu cầu đăng ký Phán quyết Trọng tài vụ việc ngày…. tháng…. năm…. (5) của…… (6) là.....(7); Phán quyết trọng tài.....(8) giữa:

Nguyên đơn:…….....…...…..……(9).

Địa chỉ: ……..……..……....

Bị đơn:…….....……...……....…(10).

Địa chỉ: ……..….....……

Tranh chấp về:…….....…….....……..(11).

Xét thấy đơn yêu cầu thuộc trường hợp ……..……..…(12).

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Trọng tài thương mại và.....(13);

Toà án nhân dân….....(14) từ chối đăng ký Phán quyết trọng tài….....(15) giữa....(16).

Toà án nhân dân……(17) trả lại đơn yêu cầu cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) và thông báo cho người yêu

cầu được biết.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Thông báo từ chối đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc, người yêu cầu có quyền khiếu nại với Chánh án Toà án nhân dân……..…[18] về việc từ chối đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Trọng tài thương mại.

Nơi nhận:
- Các bên;
- Hội đồng trọng tài vụ việc, Trọng tài viên;
- Cơ quan thi hành án dân sự ..... (theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Trọng tài thương mại);
- Viện kiểm sát nhân dân....(cùng cấp);
- Lưu hồ sơ.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN……...
THẨM PHÁN
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 05:</u>

(1) (14) (17) (18) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thông báo từ chối đăng ký phán quyết trọng tài; (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra thông báo (ví dụ: số 01/2013/TB-ĐKPQ).

(3) (6) Ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn A, địa chỉ: số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty TNHH Toàn Thắng làm đại diện theo pháp luật.

(4) Ghi đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được nộp kèm theo đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Trọng tài thương mại và các tài liệu, chứng cứ khác (nếu có). Ví dụ: Biên bản họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài vụ việc, Bản chính hoặc bản sao thỏa thuận trọng tài hợp lệ.

(5) Ghi ngày tháng năm nhận đơn yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài.

(7) Ghi địa vị pháp lý của người yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài trong vụ tranh chấp. Ví dụ: "nguyên đơn".

(8) (15) Ghi đầy đủ thông tin của Phán quyết trọng tài được yêu cầu đăng ký. Ghi cụ thể số, ngày tháng năm, địa điểm ban hành Phán quyết trọng tài và họ tên, địa chỉ của Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài. Ví dụ: "Phán quyết trọng tài số 18/2014/PQTT của Hội đồng trọng tài trọng tài vụ việc do Trọng tài viên Nguyễn Văn A, Trần Văn B và Phạm Thị C lập ngày 26-8-2014 tại Hà Nội giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua ban hàng hóa quốc tế".

(9) (10) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(11) Ghi tóm tắt nội dung vụ việc, nội dung tranh chấp giữa các bên, nội dung phán quyết trọng tài, nội dung yêu cầu và căn cứ yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài.

(12) Ghi nhận định của Tòa án, phân tích những căn cứ là lý do để Tòa án quyết định từ chối đăng ký Phán quyết trọng tài.

(13) Ghi điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để từ chối đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

(16) Ghi đầy đủ họ tên của nguyên đơn, bị đơn.

Mẫu số 06 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....(1)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../...../QĐ-TĐCPQTT (2)	

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

TẠM ĐÌNH CHỈ XÉT ĐƠN YÊU CẦU HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(3)

Với Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa: Ông (Bà).....

(Các) Thẩm phán: Ông (Bà).....

Ông (Bà).....

Căn cứ vào khoản 7 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ kèm theo:.....(4);

Sau khi xem xét Đơn yêu cầu tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài ngày…. tháng …. năm…. (5) của…...(6) là.....(7); Phán quyết trọng tài.....(8) giữa:

Nguyên đơn.:…….....……..……(9)

Địa chỉ:……..……....

Bị đơn:……..……..……..……..…(10)

Địa chỉ: ……....…..……

Tranh chấp về:…….....……..(11)

Yêu cầu và căn cứ đề nghị tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.....

Xét thấy.....[12],

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thụ lý số…/..../TLST-KDTM... ngày…tháng…năm…..[13] đối với Phán quyết trọng tài.....[14] giữa:

Nguyên đơn:…… …….....……....…[15]

Địa chỉ: ……...…….....

Bị đơn:……...……...……..…….....[16]

Địa chỉ: ……..……...

2. Toà án tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài này khi lý do tạm đình chỉ không còn nhưng tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:
- Các bên;
- Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên;
- Trung tâm trọng tài (nếu có);
- Cơ quan thi hành án dân sự..... (theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Trọng tài thương mại);
- Viện kiểm sát nhân dân.... (cùng cấp);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT ĐƠN YÊU CẦU
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 06:

(1) (3) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài; (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 01/2013/QĐ-TĐCPQTT).

(4) Ghi đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được nộp kèm theo đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại và các tài liệu, chứng cứ khác (nếu có). Ví dụ: Biên bản họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài vụ việc, Bản chính hoặc bản sao thỏa thuận trọng tài hợp lệ.

(5) Ghi ngày tháng năm nhận đơn yêu cầu tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

(6) Ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức yêu cầu tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn A, địa chỉ: số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty TNHH Toàn Thắng làm đại diện theo pháp luật.

(7) Ghi địa vị pháp lý của người yêu cầu tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong vụ tranh chấp. Ví dụ: nguyên đơn.

(8) (14) Ghi đầy đủ thông tin của Phán quyết trọng tài được yêu cầu tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

Ghi cụ thể số, ngày tháng năm, địa điểm ban hành Phán quyết trọng tài và họ tên, địa chỉ của Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài. Ví dụ: "Phán quyết trọng tài số 18/2014/PQTT của Hội đồng trọng tài trọng tài vụ việc do Trọng tài viên Nguyễn Văn A, Trần Văn B và Phạm Thị C lập ngày 26-8-2014 tại Hà Nội giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế".

(9) (10) (15) (16) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(11) Ghi tóm tắt nội dung vụ việc, nội dung tranh chấp giữa các bên, nội dung phán quyết trọng tài.

(12) Trong phần này ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ là lý do để Tòa án tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Cần viện dẫn điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

(13) Ghi đầy đủ số, ngày tháng năm thụ lý vụ việc yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài. Ví dụ: thụ lý số 28/2014/TLST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2014.

Mẫu số 07 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....[1]

Số:...../...../QĐ-ĐCPQTT [2]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

ĐÌNH CHỈ XÉT ĐƠN YÊU CẦU HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[3]

Với Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa: Ông (Bà).....

(Các) Thẩm phán: Ông (Bà).....

Ông (Bà)…….....

Căn cứ vào khoản 5 Điều 71 của Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ kèm theo:.....[4];

Sau khi xem xét Đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài ngày…. tháng …. năm…. [5] của…...[6] là.....[7]; Phán quyết trọng tài.....[8] giữa:

Nguyên đơn:…… ……...…….[9]

Địa chỉ: ……..……....

Bị đơn:…….……...…..…..……....[10]

Địa chỉ: ……..……

Tranh chấp về:…….....…….……[11]

Yêu cầu và căn cứ đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài:.....

Xét thấy.....[12],

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thụ lý số …/.../TLST-KDTM…[13] ngày…tháng…năm….. đối với Phán quyết trọng tài.....[14] giữa:

Nguyên đơn:……..…….....……..……[15]

Địa chỉ: ……....

Bị đơn:……...…...……...…..…..……..…[16]

Địa chỉ: ……..……..……

2. Khi có quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, các bên không có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:
- Các bên;
- Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên;
- Trung tâm trọng tài (nếu có);
- Cơ quan thi hành án dân sự..... (theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Trọng tài thương mại);
- Viện kiểm sát nhân dân.... (cùng cấp);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT ĐƠN YÊU CẦU
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 07:

(1) (3) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 01/2013/QĐ-TĐCPQTT).

(4) Ghi đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được nộp kèm theo đơn yêu cầu (nếu có). Ví dụ: Biên bản họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài vụ việc, Bản chính hoặc bản sao thỏa thuận trọng tài hợp lệ...

(5) Ghi ngày tháng năm nhận đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

(6) Ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hủy phán quyết trọng tài; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức yêu cầu đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn A, địa chỉ: số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty TNHH Toàn Thắng làm đại diện theo pháp luật.

(7) Ghi địa vị pháp lý của người yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong vụ tranh chấp. Ví dụ: "nguyên đơn".

(8) (14) Ghi đầy đủ thông tin của Phán quyết trọng tài được yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Ghi cụ thể số, ngày tháng năm, địa điểm ban hành Phán quyết trọng tài và họ tên, địa chỉ của Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài. Ví dụ: “Phán quyết

trọng tài số 18/2014/PQTT của Hội đồng trọng tài trọng tài vụ việc do Trọng tài viên Nguyễn Văn A, Trần Văn B và Phạm Thị C lập ngày 26-8-2014 tại Hà Nội giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua ban hàng hóa quốc tế".

(9) (10) (15) (16) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(11) Ghi tóm tắt nội dung vụ việc, nội dung tranh chấp giữa các bên, nội dung phán quyết trọng tài.

(12) Trong phần này ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ là lý do để Tòa án đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Cần viện dẫn điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

(13) Ghi đầy đủ số, ngày tháng năm thụ lý vụ việc yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài. Ví dụ: thụ lý số 28/2014/TLST-KDTM ngày 16 tháng 8 năm 2014.

Mẫu số 08 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....[1]
_____
Số:...../...../QĐ-PQTT [2]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

....., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[3]

Với Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa: Ông (Bà).....

(Các) Thẩm phán: Ông (Bà).....

Ông (Bà)…….....

Căn cứ vào Điều 71 của Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ kèm theo:.....[4];

Sau khi xem xét Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài ngày…. tháng …. năm…. [5] của…… [6] là.....[7]; Phán quyết trọng tài.....[8] giữa:

Nguyên đơn:…….....……..……[9]

Địa chỉ: ……...……...

Bị đơn:……..…….……...……..……..…[10]

Địa chỉ: ……...……

Tranh chấp về:…….....……...……..[11]

Nội dung yêu cầu và căn cứ yêu cầu hủy phán quyết trọng tài:.....

Xét thấy.....[12],

QUYẾT ĐỊNH:

1. ……[13] Phán quyết trọng tài.....[14] về việc giải quyết vụ tranh chấp giữa:

Nguyên đơn:……..…...…….....……..……[15]

Địa chỉ: ……..……....

Bị đơn:…….…….……...…….…..……..…[16]

Địa chỉ: …….....…….....….....

2. Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Nơi nhận:
- Các bên;
- Hội đồng trọng tài ;
- Cơ quan thi hành án dân sự..... (ghi theo khoản 1 Điều 8 Luật TTTM);
- Viện kiểm sát nhân dân…..(cùng cấp);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT ĐƠN YÊU CẦU
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Tòa án)

Hướng dẫn sử dụng Mẫu số 08:

(1) (3) Ghi tên Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định hủy phán quyết trọng tài; (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: số 01/2013/QĐ-HPQTT).

(4) Ghi đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được nộp kèm theo đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật Trọng tài thương mại và các tài liệu, chứng cứ khác (nếu có). Ví dụ: Biên bản họp giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài vụ việc, Bản chính hoặc bản sao thỏa thuận trọng tài hợp lệ.

(5) Ghi ngày tháng năm nhận đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

(6) Ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hủy phán quyết trọng tài; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Ví dụ: Công ty TNHH Toàn Thắng, địa chỉ: số 20 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn A, địa chỉ: số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty TNHH Toàn Thắng làm đại diện theo pháp luật.

(7) Ghi địa vị pháp lý của người yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong vụ tranh chấp. Ví dụ: "nguyên đơn".

(8) (14) Ghi đầy đủ thông tin của Phán quyết trọng tài bị yêu cầu hủy. Ghi cụ thể số, ngày tháng năm, địa điểm ban hành Phán quyết trọng tài và họ tên, địa chỉ của Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài. Ví dụ: "Phán quyết trọng tài số

18/2014/PQTT của Hội đồng trọng tài trọng tài vụ việc do Trọng tài viên Nguyễn Văn A, Trần Văn B và Phạm Thị C lập ngày 26-8-2014 tại Hà Nội giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua ban hàng hóa quốc tế".

(9) (10) (15) (16) Nếu nguyên đơn, bị đơn là cá nhân, thì ghi họ tên và địa chỉ của cá nhân đó; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó và họ tên, địa chỉ của cá nhân là đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn khởi kiện).

(11) Ghi tóm tắt nội dung vụ việc, nội dung tranh chấp giữa các bên, nội dung phán quyết trọng tài.

(12) Trong phần này ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ là lý do để Tòa án hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài. Cần viện dẫn điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để hủy hoặc không hủy phán quyết trọng tài.

(13) Ghi rõ quyết định hủy hay không hủy phán quyết trọng tài của Tòa án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
Số: 246/TANDTC-KT
V/v: giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh; thương mại của Trọng tài nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2014

Kính gửi : - Chánh án các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Chánh Tòa các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

Trong thời gian qua một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các Tòa phúc thẩm TANDTC đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc thủ tục phúc thẩm đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài (trong đó có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài thuộc Hiệp hội bông Quốc tế (ICA) có trụ sở tại Liverpool Vương quốc Anh). Tòa án nhân dân tối cao thấy đa số các quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài hoặc quyết định không công nhận quyết định của Trọng tài nước ngoài là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, cũng có một số quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài hoặc quyết định không công nhận quyết định của Trọng tài nước ngoài còn phạm một số sai sót cụ thể như: Hội đồng xét đơn yêu cầu đã xem xét lại cả nội dung của vụ tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài giải quyết hoặc chỉ căn cứ vào các quy định của pháp luật Việt Nam để xác định các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó; xác định thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý; xác định cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành không được

thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài; xác định thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với pháp luật Việt Nam; chưa yêu cầu các đương sự cung cấp đầy đủ tài liệu, không kiểm tra, thu thập thêm tài liệu về những vấn đề các bên còn có ý kiến khác nhau hoặc chưa xem xét, đánh giá một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc...

Để khắc phục những sai sót trên, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Chánh án các Tòa nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh tòa các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quán triệt để các Thẩm phán lưu ý một số vấn đề sau đây:

1. Khi Tòa án giải quyết "yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài", nếu thấy việc giải quyết các vụ việc đó có tác động đến chính trị và đối ngoại thì đó là một trong những loại việc thuộc quy định tại phần 2, mục I Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 07/7/2007 của Bộ Chính trị, các Tòa án cần thực hiện đúng quy định tại Chỉ thị số 15-CT/TW nêu trên.

2. Khi xét đơn yêu cầu, ngoài việc căn cứ các quy định của pháp luật Việt Nam để xem xét, xử lý các vấn đề có liên quan, Hội đồng xét đơn yêu cầu còn phải căn cứ vào Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có liên quan; pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi quyết định đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó; quy tắc trọng tài của Trọng tài nước ngoài mà các bên thỏa thuận lựa chọn giải quyết tranh chấp... để ra quyết định. Ví dụ, khi xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài

thuộc Hiệp hội bông Quốc tế (ICA) có trụ sở tại Liverpool Vương quốc Anh, Hội đồng xét đơn yêu cầu phải căn cứ vào Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài; Quy tắc trọng tài của Trọng tài thuộc Hiệp hội bông Quốc tế (ICA); pháp luật mà các bên đương sự lựa chọn áp dụng và các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các quy định khác của pháp luật Việt Nam để giải quyết.

3. Về căn cứ xác định năng lực (thẩm quyền) ký kết thỏa thuận trọng tài: Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào pháp luật được áp dụng cho mỗi bên để xác định người ký kết thỏa thuận trọng tài có năng lực (thẩm quyền) để ký kết thỏa thuận trọng tài đó hay không; không được căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam để xác định người ký kết thỏa thuận trọng tài của phía nước ngoài không có năng lực (thẩm quyền) để ký kết thỏa thuận trọng tài đó và ngược lại không được căn cứ quy định của pháp luật của nước ngoài để xác định người ký thỏa thuận trọng tài của phía Việt Nam không có năng lực (thẩm quyền) để ký kết thỏa thuận đó.

4. Về căn cứ xác định giá trị pháp lý (hiệu lực) của thỏa thuận trọng tài: Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc căn cứ vào pháp luật của nước nơi quyết định đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận trọng tài đó, để xác định thỏa thuận trọng tài có giá trị pháp lý hay không.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Trọng tài thương mại Việt Nam năm 2010 (quy định về tính độc lập của thỏa thuận trọng tài) thì: "*Thỏa thuận trọng tài hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thỏa thuận trọng tài*".

5. Về căn cứ xác định thành phần của Trọng tài nước ngoài,

thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài: Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào thỏa thuận trọng tài hoặc căn cứ vào pháp luật của nước nơi quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó, để xác định có đúng thành phần, thủ tục đó hay không.

6. Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn yêu cầu cần phải thực hiện đúng quy định tại khoản 4 Điều 369 Bộ luật Tố tụng dân sự là không xét xử lại vụ tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài giải quyết mà chỉ kiểm tra, đối chiếu quyết định của Trọng tài nước ngoài, các giấy tờ, tài liệu kèm theo với các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có liên quan để giải quyết.

Khi xem xét các tài liệu, chứng cứ, đặc biệt là các chứng cứ có liên quan đến thủ tục tố tụng (tống đạt các văn bản tố tụng của trọng tài) phải căn cứ vào các quy định trong quy tắc trọng tài nước ngoài mà các bên đã lựa chọn để xem xét, làm rõ việc Trọng tài nước ngoài (ví dụ Trọng tài thuộc Hiệp hội bông Quốc tế - ICA) đã gửi các văn bản thông báo cho bên Việt Nam có theo đúng Quy tắc trọng tài hay không?

Theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và khoản 15 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005 về thói quen trong hoạt động thương mại, tập quán thương mại, về thông điệp dữ liệu và các hình thức có giá trị tương đương văn bản thì việc gửi thông báo qua thư điện tử (email) cá nhân có thể được chấp nhận nếu có căn cứ cho rằng đây là thói quen trong hoạt động thương mại hoặc tập quán thương mại.

Trong trường hợp Bên yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, ngoài việc chứng minh đã gửi thông báo về thủ tục tố tụng trọng tài qua

thư điện tử, còn cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc gửi thông báo, tài liệu có liên quan đến phán quyết trọng tài cho phía Việt Nam bằng việc chuyển phát nhanh quốc tế, bằng fax, điện báo... Nếu Bên phải thi hành phán quyết trọng tài không thừa nhận đã nhận được các văn bản tố tụng của Trọng tài nước ngoài thì Hội đồng xét đơn yêu cầu, yêu cầu Bên phải thi hành phán quyết trọng tài cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc không nhận được các văn bản tố tụng đó. Tùy theo tài liệu, chứng cứ mà bên bị yêu cầu đã chứng minh, Hội đồng xét đơn yêu cầu, yêu cầu Bên có đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ...

Trong trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của đương sự (căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tài liệu, chúng cứ có trong hồ sơ), Tòa án tiến hành thu thập, kiểm tra tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quết được đúng pháp luật.

7. Trong quá trình xét đơn yêu cầu mà đương sự có yêu cầu thì Hội đồng xét đơn yêu cầu tạo điều kiện cho các bên hòa giải, thỏa thuận về các vấn đề liên quan đến phán quyết trọng tài. Trên cơ sở thỏa thuận của các bên, tùy từng trường hợp mà Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hay mở phiên họp xét đơn yêu cầu theo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 368 Bộ luật Tố tụng dân sự.

KT.CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN
(Đã ký)

Tưởng Duy Lượng

PHỤ LỤC IV

Luật Mẫu về Trọng tài của UNCITRAL
Luật Mẫu về Trọng tài Thương mại Quốc tế của UNCITRAL năm 1985, với các sửa đổi được thông qua năm 2006

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng[1]

1. Luật này áp dụng cho trọng tài thương mại[2] quốc tế, theo bất kỳ thoả thuận hiện hành nào giữa quốc gia này với quốc gia hoặc các quốc gia khác.

2. Những quy định của Luật này, trừ các Điều 8, 9, 17 H, 17 I, 17 J, 35 và 36 chỉ áp dụng nếu địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trọng tài là tại lãnh thổ của Nước này.

a) (Điều 1(2) đã được Ủy ban sửa đổi tại phiên họp thứ ba mươi chín năm 2006)

3. Trọng tài là quốc tế nếu:

a) Các bên tham gia thoả thuận trọng tài, tại thời điểm ký kết thoả thuận trọng tài đó, có địa điểm kinh doanh ở các nước

---

1 Tên các điều chỉ nhằm mục đích tham chiếu chứ không được sử dụng cho mục đích diễn giải.

2 Thuật ngữ "thương mại" cần được diễn giải theo nghĩa rộng để bao quát các vấn đề phát sinh từ mọi quan hệ mang tính chất thương mại dù có hay không có hợp đồng. Các quan hệ mang tính thương mại bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, các giao dịch sau đây: bất cứ giao dịch nào nhằm cung cấp hoặc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ; thỏa thuận phân phối; đại diện hoặc đại lý thương mại, bao thanh toán, cho thuê; xây dựng công trình; tư vấn; kỹ thuật công trình; chuyển quyền; đầu tư; cấp vốn; ngân hàng; bảo hiểm; thỏa thuận khai thác hoặc nhượng quyền, liên doanh và các hình thức hợp tác công nghiệp hoặc kinh doanh khác; chuyên chở hàng hóa hay hành khách bằng đường biển, đường không, đường sắt hoặc đường bộ.

khác nhau; hoặc

b) Một trong những địa điểm sau đây được đặt ở ngoài quốc gia nơi các bên có địa điểm kinh doanh:

i) Địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài nếu được xác định trong, hoặc theo, thoả thuận trọng tài;

ii) Nơi mà phần chủ yếu của các nghĩa vụ trong quan hệ thương mại được thực hiện hoặc nơi mà nội dung tranh chấp có quan hệ mật thiết nhất; hoặc

c) Các bên đã thoả thuận rõ về việc nội dung của thoả thuận trọng tài liên quan đến nhiều quốc gia.

4. Đối với đoạn (3) của điều này:

a) Nếu một bên có nhiều địa điểm kinh doanh thì địa điểm kinh doanh sẽ là nơi có quan hệ chặt chẽ nhất với thoả thuận trọng tài;

b) Nếu một bên không có địa điểm kinh doanh thì nơi cư trú thường xuyên sẽ được sử dụng.

5) Luật này không ảnh hưởng đến bất cứ luật nào khác của quốc gia này đối với một số tranh chấp không thể giải quyết bằng trọng tài hoặc chỉ có thể đưa ra trọng tài theo những quy định khác với quy định của Luật này.

Điều 2. Định nghĩa và nguyên tắc giải thích

Trong Luật này:

a) "Trọng tài" nghĩa là mọi hình thức trọng tài có hoặc không có sự giám sát của một tổ chức trọng tài thường trực;

b) "Hội đồng trọng tài" nghĩa là trọng tài viên duy nhất hoặc hội đồng các trọng tài viên;

c) "Toà án" nghĩa là tổ chức hoặc cơ quan thuộc hệ thống tư pháp của một nước;

d) Khi quy định của luật này, trừ Điều 28, cho phép các bên tự do quyết định một vấn đề nhất định, tự do này bao gồm cả quyền của các bên được ủy quyền cho bên thứ ba, kể cả tổ chức, để đưa ra quyết định đó;

e) Nếu quy định của luật này tham chiếu đến việc các bên đã thoả thuận hoặc các bên có thể thoả thuận hoặc tham chiếu đến thoả thuận trọng tài theo bất kỳ cách nào khác, thoả thuận đó bao gồm cả qui tắc trọng tài được viện dẫn tới trong thoả thuận đó;

f) Nếu quy định của luật này, trừ quy định trong Điều 25 (a) và Điều 32 (2) (a) dẫn chiếu đến một đơn khởi kiện, những quy định đó cũng sẽ được áp dụng cho đơn phản tố, và nếu quy định của luật này dẫn chiếu đến bản biện hộ, quy định đó cũng áp dụng cho bản biện hộ đối với đơn phản tố đó.

Điều 2A. Nguồn gốc quốc tế và các nguyên tắc chung
(Được Ủy ban sửa đổi tại phiên họp thứ ba mươi chín năm 2006)

1) Khi giải thích Luật này, cần lưu ý về nguồn gốc quốc tế của luật và sự cần thiết phải thúc đẩy tính thống nhất trong áp dụng và việc thực hiện trên cơ sở thiện chí.

2) Các câu hỏi liên quan đến những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này mà không được giải quyết rõ ràng trong Luật phải được giải quyết trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc chung là cơ sở của Luật này.

Điều 3. Biên nhận giao dịch bằng văn bản

1) Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác:

a) Bất kỳ liên lạc nào bằng văn bản sẽ được coi là đã nhận

được nếu văn bản đó được chuyển trực tiếp tới người nhận hoặc nếu được gửi đến địa điểm kinh doanh, nơi thường trú hoặc địa chỉ gửi thư của người đó; nếu các địa chỉ trên không thể tìm thấy sau những nỗ lực hợp lý, các liên lạc bằng văn bản được xem là đã nhận được nếu văn bản được gửi đến địa điểm kinh doanh, nơi thường trú hoặc địa chỉ gửi thư được biết tới cuối cùng của người nhận bằng thư bảo đảm hoặc bằng cách thức khác có ghi nhận về việc chuyển thư đi;

b) Các liên lạc bằng văn bản sẽ được coi là đã nhận được vào ngày văn bản được chuyển tới.

2) Các quy định của Điều này không áp dụng cho việc liên lạc trong tố tụng tại toà án.

Điều 4. Khước từ quyền phản đối

Khi một bên biết bất kì Điều khoản nào của Luật này có thể bị các bên vi phạm, hoặc bất kì yêu cầu nào theo thoả thuận trọng tài chưa được tuân thủ và vẫn tiếp tục tiến hành thủ tục trọng tài mà không tuyên bố sự phản đối của mình về những việc không chấp hành đó một cách không chậm trễ hoặc, nếu có thời hạn cho phép, trong phạm vi thời hạn cho phép đó, thì sẽ xem như đã từ bỏ quyền phản đối của mình.

Điều 5. Mức độ can thiệp của tòa án

Đối với những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này, sẽ không Toà án nào can thiệp trừ những trường hợp được Luật này quy định.

Điều 6. Một số chức năng nhất định trong hỗ trợ và giám sát trọng tài của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác

Những chức năng được đề cập tới tại các Điều 11(3), 11(4), 13(3), 14, 16(3) và 34(2) sẽ được thực hiện bởi… [Mỗi quốc gia

thông qua luật mẫu này ghi rõ toà án, các toà án hoặc, trong trường hợp được tham chiếu đến trong luật, những cơ quan khác có thẩm quyền thực hiện những chức năng này].

CHƯƠNG II. THỎA THUẬN TRỌNG TÀI

Phương án I

Điều 7. Định nghĩa và hình thức của thỏa thuận trọng tài
(Được Ủy ban sửa đổi tại phiên họp thứ ba mươi chín năm 2006)

1) "Thoả thuận trọng tài" là thoả thuận giữa các bên về việc đưa ra trọng tài mọi tranh chấp hoặc các tranh chấp nhất định phát sinh hoặc có thể phát sinh giữa các bên về quan hệ pháp lý xác định, dù là quan hệ hợp đồng hay không phải là quan hệ hợp đồng. Thoả thuận trọng tài có thể dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thoả thuận riêng.

2) Thỏa thuận trọng tài phải được lập thành văn bản.

3) Thoả thuận là văn bản nếu nội dung của thỏa thuận được ghi nhận dưới bất kỳ hình thức nào, dù thỏa thuận trọng tài hay hợp đồng có được ký kết bằng lời, ngầm hiểu, hoặc phương thức khác.

4) Yêu cầu về việc thỏa thuận trọng tài phải được lập thành văn bản được đáp ứng bởi phương thức trao đổi thông tin điện tử nếu thông tin trong thỏa thuận đó có thể được tiếp cận để có thể sử dụng được trong tham chiếu sau đó; "trao đổi thông tin điện tử" nghĩa là bất kỳ giao tiếp nào do các bên thực hiện bằng phương thức thông điệp dữ liệu; "thông điệp dữ liệu" nghĩa là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận được hoặc lưu trữ bằng phương thức điện tử, từ, quang, hoặc phương thức tương

đương, bao gồm, nhưng không giới hạn ở, trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), thư điện tử, điện tín, telex hoặc fax.

5) Hơn nữa, thỏa thuận trọng tài được lập thành văn bản nếu nó được ghi nhận trong quá trình trao đổi đơn khởi kiện và bản biện hộ, theo đó sự tồn tại của thỏa thuận được một bên khẳng định và không bị bên kia phủ nhận.

6) Tham chiếu trong một hợp đồng đến bất kỳ tài liệu nào có điều khoản trọng tài cấu thành một thỏa thuận trọng tài bằng văn bản, với điều kiện là tham chiếu đó nhằm khẳng định điều khoản đó là một phần của hợp đồng.

Phương án II

Điều 7. Định nghĩa thỏa thuận trọng tài

(Được Ủy ban sửa đổi tại phiên họp thứ ba mươi chín năm 2006)

"Thỏa thuận trọng tài" là thoả thuận giữa các bên về việc đưa ra trọng tài giải quyết mọi hoặc các tranh chấp nhất định phát sinh hoặc có thể phát sinh giữa các bên về quan hệ pháp lý xác định, dù là quan hệ hợp đồng hay không phải là quan hệ hợp đồng.

Điều 8. Thỏa thuận trọng tài và
đơn kiện nội dung tranh chấp trước tòa

1) Tòa án nơi nhận được đơn khởi kiện về một vấn đề là đối tượng của thỏa thuận trọng tài sẽ, nếu một bên yêu cầu không muộn hơn thời gian nộp bản tường trình đầu tiên về nội dung tranh chấp, chuyển các bên tới trọng tài trừ khi toà án thấy rằng thoả thuận đó là vô hiệu, không còn hiệu lực, hoặc không thực hiện được.

2) Trường hợp việc khởi kiện nêu tại khoản 1 Điều này đã được thực hiện, tố tụng trọng tài vẫn có thể được bắt đầu và

tiếp tục và phán quyết có thể được tuyên trong khi vấn đề được tạm đình chỉtại toà.

Điều 9. Thỏa thuận trọng tài và biện pháp khẩn cấp tạm thời do tòa án ban hành

Sẽ không trái với thoả thuận trọng tài nếu một bên, trước hoặc trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài, yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và nếu toà án cho phép áp dụng các biện pháp đó.

CHƯƠNG III. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI

Điều 10. Số trọng tài viên

1) Các bên được tự do quyết định số lượng trọng tài viên.

2) Nếu các bên không quyết định, số lượng trọng tài viên sẽ là 3 người.

Điều 11. Chỉ định trọng tài viên

1) Không ai bị cản trở trở thành trọng tài viên vì lý do quốc tịch, nếu các bên không có thoả thuận nào khác.

2) Các bên có quyền tự do thoả thuận về thủ tục chỉ định trọng tài viên hoặc các trọng tài viên, theo quy định của khoản 4 và 5 Điều này.

3) Nếu không có thoả thuận của các bên,

(a) Trong tố tụng trọng tài với ba trọng tài viên, mỗi bên sẽ chỉ định một trọng tài viên và hai trọng tài viên được chỉ định sẽ chỉ định trọng tài viên thứ ba; nếu một bên không chỉ định trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu

cầu của bên kia hoặc nếu hai trọng tài viên không thoả thuận được trọng tài viên thứ ba trong vòng 30 ngày kể từ ngày họ được chỉ định, căn cứ yêu cầu của một bên, toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền được xác định tại Điều 6 sẽ tiến hành chỉ định;

b) Trong tố tụng trọng tài với một trọng tài viên duy nhất, nếu các bên không thể thoả thuận chọn trọng tài viên này, căn cứ vào yêu cầu của một bên, toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền được xác định tại Điều 6 sẽ tiến hành chỉ định trọng tài viên duy nhất này.

4) Trong trường hợp, theo thủ tục chỉ định trọng tài viên được các bên thoả thuận,

a) Một bên không thực hiện như yêu cầu theo thủ tục đó, hoặc

b) Các bên hoặc hai trọng tài viên không thể đạt được thoả thuận của mình theo thủ tục đó, hoặc

c) Bên thứ ba, kể cả một tổ chức, không tiến hành chức năng được ủy thác theo thủ tục đó.

thì bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền được xác định tại Điều 6 tiến hành các biện pháp cần thiết, trừ khi thoả thuận về thủ tục chỉ định trọng tài viên đưa ra phương thức khác về việc đảm bảo việc chỉ định này.

5) Không được phép kháng cáo quyết định về một vấn đề được ủy thác tại khoản (3) hoặc (4) của Điều này ở toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền được xác định tại Điều 6. Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác, khi chỉ định trọng tài viên, phải tôn trọng đúng mực mọi tiêu chuẩn đối với trọng tài viên theo thoả thuận của các bên và những cân nhắc cần thiết để đảm bảo việc chỉ định trọng tài viên độc lập và khách quan và, trong

trường hợp trọng tài viên duy nhất hoặc trọng tài viên thứ ba, cũng phải cân nhắc cả sự phù hợp của việc chỉ định trọng tài viên có quốc tịch khác với quốc tịch của các bên.

Điều 12. Căn cứ để thay đổi trọng tài viên

1) Khi một người được tiếp cận để cho biết về khả năng người đó được chỉ định làm trọng tài viên thì người đó phải thông báo mọi tình huống có thể làm phát sinh nghi ngờ chính đáng về sự khách quan hoặc độc lập của mình. Kể từ khi được chỉ định và trong suốt quá trình tiến hành tố tụng trọng tài, trọng tài viên sẽ thông báo ngay không chậm trễ những tình huống đã nêu cho các bên biết, trừ khi các bên đã được trọng tài viên này thông báo từ trước.

2) Chỉ được phép yêu cầu thay đổi trọng tài viên khi có hoàn cảnh làm phát sinh nghi ngờ chính đáng về sự khách quan và độc lập của trọng tài viên này hoặc khi trọng tài viên không có đủ phẩm chất như các bên đã thoả thuận. Một bên chỉ có thể yêu cầu thay đổi trọng tài viên do chính mình chỉ định, hoặc tham gia chỉ định, vì những lý do mà bên đó biết sau khi đã tiến hành xong việc chỉ định.

Điều 13. Thủ tục thay đổi trọng tài viên

1) Các bên được tự do thoả thuận về thủ tục thay đổi trọng tài viên theo quy định khoản 3 của Điều này.

2) Nếu không có thoả thuận như vậy, bên có ý định thay đổi trọng tài viên sẽ gửi văn bản nêu rõ những lý do để thay đổi tới hội đồng trọng tài trong vòng 15 ngày kể từ ngày được biết về việc thành lập hội đồng trọng tài hoặc sau khi được biết những hoàn cảnh được nêu tại khoản 2 Điều 12. Trừ khi trọng tài viên bị đề nghị thay đổi rút khỏi hội đồng trọng tài hoặc bên kia

đồng ý về việc thay đổi này, hội đồng trọng tài sẽ quyết định vấn đề thay đổi trọng tài viên.

3) Nếu việc thay đổi theo thủ tục được các bên thoả thuận hoặc theo thủ tục được quy định tại khoản 2 Điều này không thành công, bên yêu cầu thay đổi, trong thời hạn 30 ngày sau khi nhận được quyết định bác yêu cầu thay đổi trọng tài viên, có thể yêu cầu toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại Điều 6 quyết định về yêu cầu thay đổi này. Quyết định đó của cơ quan có thẩm quyền sẽ không bị kháng cáo. Trong khi yêu cầu trên đang được giải quyết, hội đồng trọng tài kể cả trọng tài viên bị từ chối có thể tiếp tục tố tụng trọng tài và ra phán quyết.

Điều 14. Không thực hiện hoặc không thể tiến hành

1) Nếu một trọng tài viên không thể thực hiện nhiệm vụ của mình theo luật pháp hoặc trên thực tế hoặc vì lý do nào đó không thể hành động được kịp thời, nhiệm vụ của trọng tài viên này chấm dứt nếu trọng tài viên đó rút khỏi vị trí của mình hoặc nếu các bên nhất trí với việc chấm dứt đó. Ngược lại, nếu còn có bất đồng về cơ sở của việc chấm dứt này, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác quy định tại Điều 6 quyết định về việc chấm dứt nhiệm vụ của trọng tài viên đó, và quyết định này không bị kháng cáo.

2) Nếu theo Điều này hoặc khoản 2 Điều 13, một trọng tài viên rút khỏi vị trí của mình hoặc một bên đồng ý với việc chấm dứt nhiệm vụ của trọng tài viên, điều đó không đồng nghĩa với việc chấp nhận giá trị pháp lý của các căn cứ được đề cập tại Điều này hoặc khoản 2 Điều 12.

Điều 15. Chỉ định trọng tài viên thay thế

Trường hợp nhiệm vụ của trọng tài viên chấm dứt theo các

Điều 13 hoặc 14 hoặc trọng tài viên rút khỏi vị trí của mình vì những nguyên nhân khác hoặc do các bên thoả thuận rút bỏ thẩm quyền của trọng tài viên hoặc trong các trường hợp khác về việc chấm dứt nhiệm vụ trọng tài viên, trọng tài viên thay thế sẽ được chỉ định theo những nguyên tắc được áp dụng cho việc chỉ định trọng tài viên bị thay thế.

CHƯƠNG IV. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI

Điều 16. Thẩm quyền của hội đồng trọng tài tự quyết định về thẩm quyền xét xử của mình

1) Hội đồng trọng tài có thể quyết định về thẩm quyền xét xử của chính mình, bao gồm việc xem xét bất kỳ phản đối nào về sự tồn tại hoặc hiệu lực pháp lý của thoả thuận trọng tài. Vì mục đích này, điều khoản trọng tài là một phần của hợp đồng sẽ được coi là thoả thuận độc lập với các điều khoản khác của hợp đồng. Quyết định của hội đồng trọng tài về hợp đồng vô hiệu không làm cho điều khoản trọng tài bị vô hiệu theo.

2) Khiếu nại về việc hội đồng trọng tài không đủ thẩm quyền phải được nộp không muộn hơn việc nộp bản biện hộ. Việc một bên đã chỉ định trọng tài viên hoặc tham gia việc chỉ định trọng tài viên không ngăn cản bên đó nộp đơn khiếu nại này. Đơn khiếu nại về việc hội đồng trọng tài vượt quá thẩm quyền phải được đưa ra ngay khi nhận thấy sự kiện được cho là vượt quá thẩm quyền của hội đồng trọng tài phát sinh trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài. Đối với cả hai trường hợp này, hội đồng trọng tài có thể chấp nhận đơn yêu cầu nộp sau thời hạn quy định nếu hội đồng xét thấy sự chậm trễ này là hợp lý.

3) Hội đồng trọng tài có thể ra quyết định về đơn khiếu nại ở khoản 2 Điều này như là vấn đề sơ bộ hoặc giải quyết tại phán quyết về nội dung tranh chấp. Nếu hội đồng trọng tài ra quyết định như là một vấn đề sơ bộ là hội đồng có thẩm quyền xét xử, thì bất kỳ bên nào cũng có thể, trong vòng 30 ngày sau khi nhận được thông báo về quyết định này, đề nghị toà án được xác định tại Điều 6 giải quyết vấn đề này, quyết định của tòa án sẽ không bị kháng cáo. Trong khi yêu cầu đó đang chờ giải quyết thì hội đồng trọng tài vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng trọng tài và đưa ra phán quyết.

CHƯƠNG IV A. BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI VÀ LỆNH TẠM THỜI

(Được Ủy ban sửa đổi tại phiên họp thứ ba mươi chín năm 2006)

Phần 1. Biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 17. Thẩm quyền của hội đồng trọng tài trong việc ra lệnh áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1) Trừ khi các bên có thoả thuận khác, hội đồng trọng tài có thể ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của một bên.

2) Biện pháp khẩn cấp tạm thời là bất kỳ biện pháp tạm thời nào, dù theo hình thức phán quyết hay hình thức khác, theo đó, tại bất kỳ thời điểm nào trước khi ban hành phán quyết theo đó tranh chấp được giải quyết chung thẩm, hội đồng trọng tài ra lệnh cho một bên phải:

a) Duy trì hoặc khôi phục nguyên trạng để chờ quyết định về tranh chấp;

b) Áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn cản, hoặc ngăn

chặn hành vi có khả năng gây ra thiệt hại hoặc tổn hại ngay hoặc trong tương lai đối với chính quá trình tố tụng trọng tài;

c) Cung cấp phương thức để bảo toàn tài sản nhằm bảo đảm việc thi hành phán quyết sau này; hoặc

d) Bảo toàn chứng cứ có thể có liên quan và có tính trọng yếu đối với việc giải quyết tranh chấp.

Điều 17 A. Điều kiện để chấp nhận áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1) Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo điều 17(2)(a), (b) và (*c*) phải chứng minh được với hội đồng trọng tài rằng:

a) Có khả năng xảy ra tổn hại không thể khắc phục được bởi một phán quyết về bồi thường thiệt hại nếu biện pháp khẩn cấp tạm thời đó không được áp dụng, và tổn hại đó lớn hơn đáng kể tổn hại có khả năng xảy ra đối với bên phải áp dụng biện pháp đó nếu biện pháp đó được cho phép; và

b) Có khả năng hợp lý là bên yêu cầu sẽ thắng trong tranh chấp về nội dung vụ kiện. Việc xác định khả năng này sẽ không ảnh hưởng đến cân nhắc của hội đồng trọng tài trong việc đưa ra bất kỳ quyết định nào về sau.

2) Liên quan đến yêu cầu thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời theo điều 17(2)(d), các yêu cầu tại đoạn (1)(*a*) và (*b*) của điều này sẽ chỉ áp dụng ở chừng mực hội đồng trọng tài cho là phù hợp.

Phần 2. Lệnh tạm thời

Điều 17 B. Đơn yêu cầu lệnh tạm thời và điều kiện cho phép lệnh tạm thời

1) Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, một bên có thể, không cần thông báo trước cho bất kỳ bên nào, nộp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cùng với đơn yêu cầu lệnh tạm thời để ra lệnh cho một bên không được chống lại mục đích của biện pháp tạm thời được yêu cầu.

2) Hội đồng trọng tài có thể ra lệnh tạm thời với điều kiện hội đồng trọng tài cho rằng việc công bố yêu cầu biện pháp khẩn cấp tạm thời trước cho bên phải thi hành sẽ có rủi ro làm mục đích của việc áp dụng biện pháp đó thất bại.

3) Các điều kiện được xác định theo điều 17A áp dụng cho bất kỳ lệnh tạm thời nào, với điều kiện là các thiệt hại sẽ được đánh giá theo điều 17A(1)(*a*) là thiệt hại có khả năng xuất phát từ việc lệnh được ban hành hay không.

Điều 17 C. Cơ chế cụ thể đối với lệnh tạm thời

1) Ngay sau khi hội đồng trọng tài ra quyết định liên quan đến việc áp dụng lệnh tạm thời, hội đồng trọng tài sẽ thông báo cho tất cả các bên về yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, việc áp dụng lệnh tạm thời, lệnh tạm thời nếu có, và mọi thông tin liên lạc khác, kể cả bằng cách chỉ ra nội dung của bất kỳ thông tin nào được truyền đạt bằng lời, giữa bất kỳ bên nào với hội đồng trọng tài liên quan đến vấn đề đó.

2) Đồng thời, hội đồng trọng tài phải trao cơ hội cho bất kỳ bên nào phải thực hiện lệnh tạm thời được đưa ra tranh luận của mình vào thời điểm sớm nhất có thể.

3) Hội đồng trọng tài phải quyết định kịp thời về bất kỳ khiếu nại nào đối với lệnh tạm thời.

4) Lệnh tạm thời sẽ hết hạn sau hai mươi ngày từ ngày lệnh được hội đồng trọng tài ban hành. Tuy nhiên, hội đồng trọng tài có thể ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời để thông qua hoặc sửa đổi lệnh tạm thời sau khi bên phải thi hành lệnh tạm thời đã được thông báo và có cơ hội đưa ra tranh luận của mình.

5) Lệnh tạm thời có hiệu lực ràng buộc đối với các bên nhưng không cần được tòa án cho thi hành. Vì vậy, lệnh tạm thời không phải là một phán quyết.

Phần 3. Các điều khoản áp dụng cho biện pháp khẩn cấp tạm thời và lệnh tạm thời

Điều 17 D. Sửa đổi, đình chỉ, chấm dứt

Hội đồng trọng tài có thể sửa đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc lệnh tạm thời mà hội đồng trọng tài đã ban hành, theo yêu cầu của bất kỳ bên nào hoặc, theo quyết định của chính hội đồng trọng tài trong trường hợp ngoại lệ và với thông báo trước cho các bên.

Điều 17 E. Cung cấp bảo đảm

1) Hội đồng trọng tài có thể yêu cầu bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cung cấp biện pháp bảo đảm phù hợp với biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

2) Hội đồng trọng tài phải yêu cầu bên nộp đơn yêu cầu áp dụng lệnh tạm thời cung cấp biện pháp bảo đảm liên quan đến lệnh đó trừ trường hợp hội đồng trọng tài cho rằng việc làm như vậy là không phù hợp hoặc không cần thiết.

Điều 17 F. Công bố

1) Hội đồng trọng tài có thể yêu cầu bất kỳ bên nào ngay

lập tức công bố mọi thay đổi quan trọng về các điều kiện mà dựa vào đó biện pháp khẩn cấp tạm thời được yêu cầu hay chấp thuận.

2) Bên nộp đơn yêu cầu áp dụng lệnh tạm thời phải công bố cho hội đồng trọng tài mọi hoàn cảnh có thể liên quan đến quyết định của hội đồng trọng tài về việc có ban hành hoặc duy trì lệnh đó hay không, và nghĩa vụ như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi bên phải thực hiện lệnh đã có cơ hội trình bày lập luận của mình. Sau đó, đoạn (1) của điều này sẽ áp dụng.

Điều 17 G. Chi phí và thiệt hại

Bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc lệnh tạm thời sẽ phải chi trả bất kỳ chi phí và thiệt hại nào mà biện pháp hoặc lệnh đó gây ra đối với bất kỳ bên nào nếu sau đó hội đồng trọng tài quyết định rằng, trong những hoàn cảnh đó, biện pháp hoặc lệnh đó lẽ ra không được chấp thuận. Hội đồng trọng tài có thể ra phán quyết về những chi phí và thiệt hại đó tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài.

Phần 4. Công nhận và cho thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 17 H. Công nhận và cho thi hành

1) Biện pháp khẩn cấp tạm thời do hội đồng trọng tài ban hành sẽ được công nhận là có tính ràng buộc và, trừ trường hợp hội đồng trọng tài có quy định khác, được cho thi hành khi nộp đơn ở tòa án có thẩm quyền, cho dù biện pháp đó được ban hành ở quốc gia nào, theo quy định tại điều 17 I.

2) Bên yêu cầu hoặc đã đạt được việc công nhận hoặc cho thi hành một biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ ngay lập tức thông

báo cho tòa án về bất kỳ việc chấm dứt, đình chỉ hoặc sửa đổi nào đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

3) Nếu tòa án của quốc gia nơi việc công nhận hoặc cho thi hành được yêu cầu cho là phù hợp thì tòa án này có thể ra lệnh cho bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cung cấp biện pháp bảo đảm thích hợp nếu hội đồng trọng tài chưa đưa ra quyết định liên quan đến biện pháp đảm bảo hoặc trường hợp quyết định như vậy là cần thiết để bảo vệ quyền của các bên thứ ba.

Điều 17 I. Căn cứ để từ chối công nhận hoặc cho thi hành[3]

1) Việc công nhận hoặc cho thi hành một biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ có thể bị từ chối nếu:

(*a*) Theo yêu cầu của bên phải thi hành nếu tòa án xét thấy:

i) Việc từ chối đó được cho phép dựa trên căn cứ quy định tại điều 36(1)(a)(i), (ii), (iii) hoặc (iv); hoặc

ii) Quyết định của hội đồng trọng tài liên quan đến việc cung cấp biện pháp bảo đảm cho biện pháp khẩn cấp tạm thời do hội đồng trọng tài ban hành chưa được tuân thủ; hoặc

iii) Biện pháp khẩn cấp tạm thời đã bị chấm dứt hoặc đình chỉ bởi hội đồng trọng tài hoặc, bởi tòa án của quốc gia có địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài hoặc theo luật pháp của quốc gia nơi biện pháp tạm thời được ban hành trong trường hợp tòa án có thẩm quyền; hoặc

3 Các điều kiện quy định tại điều 17 I nhằm hạn chế số trường hợp mà tòa án có thể từ chối cho thi hành biện pháp tạm thời. Việc một quốc gia áp dụng ít trường hợp hơn để từ chối cho thi hành sẽ không trái với sự hài hòa chung mà những quy định mẫu này mong muốn đạt được.

b) Nếu tòa án xét thấy:

i) Biện pháp khẩn cấp tạm thời không tương thích với thẩm quyền của tòa án trừ khi tòa án quyết định điều chỉnh biện pháp khẩn cấp tạm thời tới mức độ cần thiết để phù hợp với thẩm quyền và thủ tục tố tụng của tòa cho mục đích thi hành biện pháp tạm thời đó mà không sửa đổi nội dung; hoặc

ii) Bất kỳ căn cứ nào quy định tại điều 36(1)(*b*)(i) hay (ii), áp dụng cho công nhận và cho thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2) Bất kỳ quyết định nào do tòa án đưa ra dựa trên bất kỳ căn cứ nào trong đoạn (1) của điều này sẽ chỉ có hiệu lực đối với mục đích yêu cầu công nhận và cho thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tòa án nơi việc công nhận hoặc cho thi hành được yêu cầu sẽ không xem xét lại nội dung của biện pháp khẩn cấp tạm thời khi ra quyết định về việc công nhận và cho thi hành.

Phần 5. Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của tòa án
Điều 17 J. Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của tòa án

Tòa án có thẩm quyền trong việc ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời liên quan đến tố tụng trọng tài, dù địa điểm của tòa và trọng tài có thuộc lãnh thổ của quốc gia này hay không, tương tự như đối với tố tụng tòa án. Tòa án sẽ thực hiện thẩm quyền đó theo thủ tục tố tụng riêng trên cơ sở cân nhắc những đặc điểm cụ thể của trọng tài quốc tế.

CHƯƠNG V. TIẾN HÀNH THỦ TỤC TỐ TỤNG TRỌNG TÀI

Điều 18. Đối xử công bằng với các bên

Các bên phải được đối xử một cách công bằng và mỗi bên phải có cơ hội đầy đủ để tham gia tranh tụng.

Điều 19. Xác định các quy tắc tố tụng

1) Theo quy định của luật này, các bên được tự do thoả thuận về thủ tục mà hội đồng trọng tài phải tuân thủ khi tiến hành tố tụng.

2) Nếu không có thoả thuận đó, hội đồng trọng tài có thể tiến hành trọng tài theo cách thức mà hội đồng trọng tài cho là thích hợp theo quy định của luật này. Thẩm quyền của hội đồng trọng tài bao gồm thẩm quyền xác định việc chấp nhận, tính hợp lý, sự xác đáng và tầm quan trọng của chứng cứ.

Điều 20. Địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

1) Các bên được tự do thoả thuận địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Nếu không có thoả thuận này, địa điểm giải quyết tranh chấp sẽ được hội đồng trọng tài quyết định căn cứ vào hoàn cảnh của vụ kiện, có tính tới sự thuận tiện cho các bên.

2) Mặc dù có quy định tại khoản 1 của Điều này, trừ khi các bên có thỏa thuận khác, hội đồng trọng tài có thể tổ chức buổi họp tại địa điểm được xem là thích hợp cho việc thảo luận của các thành viên hội đồng, cho việc nghe trình bày của người làm chứng, chuyên gia hoặc các bên hoặc việc giám định hàng hoá, tài sản hoặc văn bản khác.

Điều 21. Bắt đầu tố tụng trọng tài

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, thủ tục tố tụng

trọng tài liên quan đến tranh chấp cụ thể bắt đầu từ ngày bị đơn nhận được đơn khởi kiện.

Điều 22. Ngôn ngữ

1) Các bên được tự do thoả thuận về ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng trọng tài. Nếu không có thoả thuận, hội đồng trọng tài sẽ quyết định ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng. Thoả thuận này hoặc quyết định này, sẽ được áp dụng đối với văn bản của các bên, phiên xét xử và phán quyết, quyết định hoặc các hình thức liên lạc của hội đồng trọng tài, trừ khi có quy định khác.

2) Hội đồng trọng tài có thể yêu cầu chứng cứ bằng văn bản phải được gửi kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ hoặc những ngôn ngữ mà các bên đã thoả thuận hoặc được hội đồng trọng tài quyết định.

Điều 23. Đơn khởi kiện và bản tự bảo vệ

1) Trong thời gian do các bên thoả thuận hoặc do hội đồng trọng tài quyết định, nguyên đơn sẽ nêu rõ các sự việc chứng minh cho đơn khởi kiện của mình, những vấn đề đang tranh chấp và những yêu cầu của nguyên đơn, và bị đơn sẽ trình bày trong bản tự bảo vệ của mình những điểm cụ thể này, trừ khi các bên có thoả thuận khác về những điểm cần cho những văn bản này. Các bên có thể nộp bản giải trình của mình cùng với các văn bản mà các bên cho là có liên quan hoặc có thể bổ sung việc dẫn chiếu đến những văn bản hoặc chứng cứ khác mà các bên sẽ đưa ra.

2) Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, một trong hai bên có thể sửa đổi hoặc bổ sung đơn kiện hoặc bản tự bảo vệ của mình trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài, trừ khi hội

đồng trọng tài cho rằng điều đó không thích hợp vì sự chậm trễ do quá trình sửa đổi đó gây ra.

Điều 24. Phiên họp giải quyết tranh chấp và tố tụng bằng văn bản

1) Tùy thuộc vào phản đối của các bên, hội đồng trọng tài sẽ quyết định xem là tiến hành phiên họp để nghe trình bày chứng cứ hay tranh luận giữa các bên, hoặc tiến hành tố tụng trên cơ sở sử dụng văn bản hoặc tài liệu khác. Tuy nhiên, trừ khi các bên đã thoả thuận sẽ không tổ chức phiên họp nào, hội đồng trọng tài sẽ tổ chức những phiên họp vào những giai đoạn tố tụng thích hợp, nếu một bên có yêu cầu.

2) Các bên sẽ được nhận thông báo trước một cách phù hợp về các phiên họp và cuộc họp của hội đồng trọng tài vì mục đích giám định hàng hoá, tài sản hoặc tài liệu khác.

3) Tất cả các bản giải trình, tài liệu hoặc thông tin khác được một bên cung cấp cho hội đồng trọng tài cũng sẽ được gửi cho bên kia. Tương tự, các báo cáo của các chuyên gia hoặc các chứng cứ về những vấn đề mà hội đồng trọng tài dựa vào để đưa ra quyết định sẽ phải được thông báo cho các bên biết.

Điều 25. Sự vắng mặt của một bên

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, nếu không có lý do chính đáng mà

a) Nguyên đơn không gửi bản giải trình đơn kiện theo quy định của Điều 23(1), hội đồng trọng tài sẽ đình chỉ tố tụng;

b) Bị đơn không gửi bản tự bảo vệ theo quy định tại Điều 23(1), hội đồng trọng tài sẽ tiếp tục tố tụng mà coi việc không có bản tự bảo vệ như là sự chấp nhận những lý lẽ của nguyên đơn;

c) Bất kỳ bên nào không có mặt tại phiên xét xử hoặc đưa ra

chứng cứ, hội đồng trọng tài có thể tiếp tục tố tụng và đưa ra phán quyết trên cơ sở những chứng cứ hội đồng đã có.

Điều 26. Chuyên gia được hội đồng trọng tài chỉ định

1) Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, hội đồng trọng tài

a) Có thể chỉ định một hoặc một số chuyên gia báo cáo cho hội đồng trọng tài về những vấn đề cụ thể do hội đồng trọng tài quyết định;

b) Có thể yêu cầu một bên cung cấp cho các chuyên gia những thông tin có liên quan hoặc đưa ra hoặc cho phép chuyên gia tiếp cận mọi tài liệu, hàng hoá hoặc tài sản khác có liên quan để tiến hành giám định.

2) Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, nếu một bên có yêu cầu hoặc nếu hội đồng trọng tài thấy cần thiết, sau khi gửi báo cáo bằng lời hoặc bằng văn bản, các chuyên gia sẽ tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp để các bên có cơ hội nêu các câu hỏi với chuyên gia và đưa ra những nhân chứng chuyên gia để thẩm định các vấn đề tranh chấp.

Điều 27. Hỗ trợ của tòa án trong việc thu thập chứng cứ

Hội đồng trọng tài hoặc một bên với sự đồng ý của hội đồng trọng tài có thể yêu cầu toà án có thẩm quyền của Nước này trợ giúp thu thập chứng cứ. Toà án có thể thực hiện yêu cầu đó trong phạm vi thẩm quyền của mình và theo quy định về thu thập chứng cứ.

CHƯƠNG VI. BAN HÀNH PHÁN QUYẾT VÀ CHẤM DỨT TỐ TỤNG

Điều 28. Các quy tắc áp dụng đối với nội dung của tranh chấp

1) Hội đồng trọng tài sẽ quyết định về tranh chấp căn cứ vào quy tắc của luật áp dụng cho nội dung tranh chấp mà các bên đã chọn. Việc xác định luật pháp hoặc hệ thống luật pháp của một nước nhất định, trừ khi được quy định khác đi, sẽ được hiểu như là việc dẫn chiếu trực tiếp tới luật nội dung của quốc gia đó chứ không phải tới các nguyên tắc xung đột pháp luật của nước này.

2) Nếu các bên không chọn luật, hội đồng trọng tài sẽ áp dụng luật được xác định bởi các nguyên tắc xung đột luật pháp mà hội đồng trọng tài cho là thích hợp.

3) Hội đồng trọng tài có thể quyết định trên cơ sở lẽ công bằng hoặc như người trung gian đề xuất giải pháp chỉ khi các bên đã ủy quyền rõ ràng cho hội đồng được làm như vậy.

4) Trong mọi trường hợp, hội đồng trọng tài sẽ ra quyết định căn cứ vào các điều khoản của hợp đồng và cân nhắc tới tập quán thương mại áp dụng cho giao dịch đó.

Điều 29. Việc ra quyết định của hội đồng trọng tài

Trong tố tụng trọng tài gồm nhiều trọng tài viên, quyết định của hội đồng trọng tài sẽ được thực hiện theo nguyên tắc đa số của các thành viên trong hội đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, vấn đề về tố tụng có thể được quyết định bởi Chủ tịch hội đồng nếu được các bên và các thành viên khác của hội đồng trọng tài ủy quyền.

Điều 30. Hòa giải

1) Nếu trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài các bên giải quyết được tranh chấp, hội đồng trọng tài sẽ chấm dứt tố tụng khi các bên có yêu cầu và hội đồng trọng tài không phản đối, và ghi nhận việc giải quyết này dưới hình thức phán quyết trọng tài đối với các điều khoản thoả thuận.

2) Phán quyết về điều khoản thoả thuận sẽ được lập theo quy định tại Điều 31 và sẽ được tuyên như là một phán quyết. Phán quyết này có giá trị và hiệu lực tương tự như phán quyết về nội dung vụ tranh chấp.

Điều 31. Hình thức và nội dung phán quyết

1) Phán quyết phải được lập thành văn bản và phải được trọng tài viên hoặc các trọng tài viên ký. Trong tố tụng trọng tài gồm nhiều trọng tài viên, chữ ký của đa số các trọng tài viên trong hội đồng trọng tài là đủ, nếu như có lý do về những chữ ký còn thiếu.

2) Trừ khi các bên thoả thuận không nêu lý do hoặc phán quyết là phán quyết về các điều khoản được thoả thuận theo Điều 30, phán quyết phải nêu rõ lý do là căn cứ của phán quyết.

3) Phán quyết phải nêu rõ ngày và địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo quy định tại Điều 20(1). Phán quyết sẽ được xem là được lập tại nơi đó.

4) Sau khi phán quyết được ban hành, một bản được ký bởi các trọng tài viên theo quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được tống đạt cho mỗi bên.

Điều 32. Chấm dứt tố tụng

1) Thủ tục tố tụng trọng tài được chấm dứt bởi phán quyết

chung thẩm hoặc bởi quyết định của hội đồng trọng tài theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2) Hội đồng trọng tài sẽ ban hành quyết định chấm dứt tố tụng trọng tài khi:

a) Nguyên đơn rút đơn kiện, trừ khi bị đơn phản đối việc này và hội đồng trọng tài công nhận lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc có được một giải pháp cuối cùng để giải quyết tranh chấp;

b) Các bên đồng ý chấm dứt tố tụng;

c) Hội đồng trọng tài xét thấy việc tiếp tục tố tụng vì bất cứ lý do nào khác là không cần thiết hoặc không thể thực hiện được.

3) Nhiệm vụ của hội đồng trọng tài chấm dứt cùng với sự chấm dứt của thủ tục tố tụng trọng tài, theo các quy định tai Điều 33 và 34(4).

Điều 33. Sửa chữa và giải thích phán quyết; phán quyết bổ sung

1) Trừ khi các bên thoả thuận một thời hạn khác, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết:

a) Một bên có thể yêu cầu hội đồng trọng tài sửa trong phán quyết những lỗi về tính toán, đánh máy hoặc lỗi in ấn hoặc những lỗi tương tự, có thông báo cho bên kia biết về điều này;

b) Nếu các bên có thoả thuận, một bên có thể yêu cầu hội đồng trọng tài đưa ra những giải thích về điểm cụ thể hoặc một phần của phán quyết, có thông báo cho bên kia về yêu cầu này.

Nếu hội đồng trọng tài thấy rằng yêu cầu này là chính đáng, hội đồng trọng tài sẽ tiến hành sửa chữa lại hoặc đưa ra lời giải thích trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Giải thích này sẽ trở thành một phần của phán quyết.

2) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày lập phán quyết, hội đồng trọng tài có thể chủ động sửa những lỗi được nêu tại điểm a khoản 1 Điều này.

3) Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết, một bên có thể yêu cầu hội đồng trọng tài ra phán quyết bổ sung những vấn đề được nêu ra trong quá trình tiến hành tố tụng trọng tài nhưng lại không được nêu trong phán quyết và phải thông báo yêu cầu này cho bên kia. Nếu hội đồng trọng tài cho rằng yêu cầu này là chính đáng thì hội đồng trọng tài sẽ ra phán quyết bổ sung trong thời hạn 60 ngày.

4) Nếu cần thiết hội đồng trọng tài sẽ gia hạn thời gian cho việc sửa chữa, giải thích hoặc ra phán quyết bổ sung theo khoản 1 và 3 Điều này.

5) Những quy định của Điều 31 sẽ chỉ áp dụng đối với việc sửa chữa hoặc giải thích phán quyết hoặc ra phán quyết bổ sung.

CHƯƠNG VII. YÊU CẦU TOÀ ÁN HỦY PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI

Điều 34. Đơn yêu cầu hủy phán quyết là phương thức duy nhất để hủy phán quyết trọng tài

1) Việc yêu cầu toà án hủy phán quyết của trọng tài chỉ có thể được tiến hành thông qua đơn yêu cầu toà án hủy bỏ phán quyết phù hợp với quy định tại các đoạn (2) và (3) của Điều này.

2) Một phán quyết chỉ có thể bị toà án theo quy định tại Điều 6 hủy bỏ trong trường hợp:

a) Bên làm đơn yêu cầu đưa ra những chứng cứ chứng minh rằng:

i) Một trong các bên ký kết thoả thuận trọng tài theo quy định tại Điều 7 không đủ năng lực ký kết thoả thuận đó; hoặc thoả thuận nói trên không có giá trị pháp lý theo luật mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo luật của nước nơi phán quyết được tuyên trong trường hợp mà các bên không có lựa chọn luật áp dụng; hoặc

ii) Bên phải thi hành phán quyết không được thông báo đầy đủ hợp lệ về việc chỉ định trọng tài viên hay về tố tụng trọng tài hoặc do một nguyên nhân chính đáng gì khác không thể tham gia tranh tụng; hoặc

iii) Phán quyết giải quyết một tranh chấp không được dự liệu trong hoặc không thuộc phạm vi các điều khoản của yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết, hoặc phán quyết trọng tài gồm các quyết định về các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu giải quyết bằng trọng tài. Tuy nhiên, nếu các quyết định về các vấn đề được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài có thể tách rời các quyết định về các vấn đề không được yêu cầu, thì chỉ phần của phán quyết trọng tài gồm các quyết định về vấn đề không được yêu cầu mới bị hủy; hoặc

iv)Thành phần hội đồng trọng tài hoặc thủ tục giải quyết bằng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên trừ khi thoả thuận này trái với quy định trong luật này, hoặc trong trường hợp các bên không có thoả thuận, thì không phù hợp với luật này; hoặc

b) Tòa án xét thấy:

i) Theo luật của quốc gia, vấn đề nội dung tranh chấp không thể giải quyết bằng trọng tài được; hoặc

ii) Phán quyết mâu thuẫn với trật tự công của quốc gia.

3) Đơn yêu cầu hủy phán quyết không được lập muộn hơn ba tháng kể từ ngày bên nộp đơn yêu cầu nhận được phán quyết hoặc nếu đơn yêu cầu được tiến hành theo Điều 33 thì tính từ ngày mà yêu cầu đó được hội đồng trọng tài giải quyết.

4) Khi được yêu cầu hủy phán quyết, nếu thấy thích hợp và theo yêu cầu của một bên, Tòa án có thể tạm đình chỉ thủ tục hủy bỏ phán quyết trong một thời gian do toà án quyết định để hội đồng trọng tài có cơ hội tiếp tục tiến hành tố tụng trọng tài hoặc tiến hành các hoạt động khác mà theo ý kiến của hội đồng trọng tài sẽ loại trừ cơ sở để hủy phán quyết.

CHƯƠNG VIII. CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT

Điều 35. Công nhận và cho thi hành

1) Phán quyết trọng tài, bất kể được tuyên ở quốc gia nào, sẽ được công nhận là có hiệu lực ràng buộc, và khi có đơn yêu cầu bằng văn bản gửi đến toà án có thẩm quyền, sẽ được thi hành theo những quy định tại Điều này và Điều 36.

2) Bên dựa vào phán quyết hay yêu cầu thi hành phán quyết sẽ cung cấp bản gốc hay một bản sao của phán quyết. Nếu phán quyết không được lập bằng ngôn ngữ chính thức của quốc gia nơi thi hành phán quyết, bên yêu cầu thi hành sẽ phải cung cấp một bản dịch sang ngôn ngữ đó.[4]

(Điều 35(2) đã được Ủy ban sửa đổi tại phiên họp thứ ba mươi chín năm 2006)

4 Các điều kiện quy định trong đoạn này nhằm đặt ra tiêu chuẩn tối đa. Do vậy, sẽ không trái với sự hài hòa là mục tiêu của luật mẫu này nếu một quốc gia áp dụng các điều kiện ít nghiêm ngặt hơn.

Điều 36. Căn cứ để từ chối công nhận hoặc cho thi hành

1) Việc công nhận hoặc cho thi hành một phán quyết trọng tài, bất kể phán quyết này được tuyên ở quốc gia nào, chỉ có thể bị từ chối trong trường hợp:

(*a*) Theo yêu cầu của bên phải thi hành, nếu bên đó cung cấp được cho toà án có thẩm quyền nơi công nhận hay thi hành phán quyết chứng cứ chứng minh rằng:

i) Một bên tham gia thoả thuận trọng tài theo quy định tại Điều 7 không đủ năng lực ký kết thoả thuận đó; hoặc thoả thuận nói trên không có giá trị pháp lý theo luật mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo luật của nước nơi phán quyết được tuyên trong trường hợp các bên không lựa chọn luật áp dụng; hoặc

ii) Bên phải thi hành phán quyết không được thông báo đầy đủ một cách hợp thức về việc chỉ định trọng tài viên hoặc về các thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại trọng tài hoặc không thể thực hiện được việc tranh tụng vì những nguyên nhân chính đáng khác; hoặc

iii) Phán quyết giải quyết một tranh chấp không được dự liệu trong hoặc không thuộc phạm vi các yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết, hoặc phán quyết trọng tài gồm các quyết định về các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu giải quyết bằng trọng tài. Tuy nhiên, nếu các quyết định về các vấn đề được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài có thể tách rời khỏi các quyết định về các vấn đề không được yêu cầu, thì phần của phán quyết trọng tài gồm các quyết định về vấn đề được yêu cầu có thể được công nhận và cho thi hành; hoặc

iv) Thành phần hội đồng trọng tài hoặc thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên, hoặc nếu không

có thoả thuận đó, không phù hợp với luật pháp của quốc gia nơi tiến hành tố tụng trọng tài; hoặc

v) Phán quyết chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, hoặc bị huỷ hay đình chỉ bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc theo luật của quốc gia nơi phán quyết được đưa ra; hoặc

(*b*) nếu tòa án xét thấy:

i) theo luật của quốc gia đó, vấn đề nội dung tranh chấp không thể được giải quyết bằng trọng tài; hoặc

ii) việc công nhận hoặc cho thi hành phán quyết mâu thuẫn với trật tự công của quốc gia đó.

2) Trường hợp đơn yêu cầu hủy hay đình chỉ thi hành phán quyết được gửi đến toà án theo như quy định tại đoạn (1) (a) (v) của Điều này, thì toà án nơi được yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết nếu thấy yêu cầu này hợp lệ, sẽ tạm hoãn quyết định cho thi hành của mình và cũng có thể, trên cơ sở có đơn của bên yêu cầu công nhận hoặc thi hành phán quyết ra lệnh cho bên kia đưa ra một sự bảo đảm thích hợp.

Để có thêm thông tin, truy cập website của UNCITRAL tại <www.uncitral.org> hoặc liên hệ Ban thư ký UNCITRAL, Trung tâm Quốc tế Vienna, P.O. Box 500, 1400 Vienna, Austria

Điện thoại: (+43-1) 26060-4060 Telefax: (+43-1) 26060-5813 Internet: <www.uncitral.org>; E-mail: uncitral@uncitral.org

Khuyến nghị UNCITRAL 2006

Khuyến nghị liên quan đến việc giải thích Điều II, Đoạn 2, và Điều VII, Đoạn 1, của Công ước về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, được hoàn thành tại New York vào ngày 10/06/1958, do Ủy ban Luật thương mại quốc tế Liên hợp quốc thông qua ngày 07/07/2006.

Ủy ban Luật thương mại quốc tế Liên hợp quốc,

Trên cơ sở nghị quyết của Đại hội đồng số 2205 (XXI) ngày 17/12/1966 về việc thành lập Ủy ban Luật thương mại quốc tế Liên hợp quốc với mục tiêu thúc đẩy sự hài hòa và thống nhất của pháp luật thương mại quốc tế bằng cách, ngoài những hoạt động khác, thúc đẩy cách thức và phương thức để đảm bảo việc giải thích và áp dụng thống nhất các công ước quốc tế và các luật thống nhất trong lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế,

Nhận thức được thực tế rằng các hệ thống luật pháp, xã hội và kinh tế khác nhau trên thế giới, cùng với mức độ phát triển khác nhau, được đại diện trong Ủy ban,

Trên cơ sở các nghị quyết của Đại hội đồng khẳng định nhiệm vụ của Ủy ban trong vai trò cơ quan pháp lý nòng cốt trong hệ thống Liên hợp quốc trong lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế nhằm điều phối các hoạt động pháp lý trong lĩnh vực này,

Tin tưởng rằng việc áp dụng rộng rãi Công ước về Công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, được hoàn thành tại New York ngày 10/06/1958, là một thành tựu đáng kể nhằm thúc đẩy nguyên tắc pháp luật, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại quốc tế,

Trên cơ sở Hội nghị Đại diện toàn quyền chuẩn bị và lấy chữ ký cho Công ước đã thông qua một nghị quyết, trong đó nêu rõ, ngoài những nội dung khác, rằng Hội nghị "cho rằng sự thống nhất hơn về pháp luật trọng tài của các quốc gia sẽ thúc đẩy hiệu quả của trọng tài trong giải quyết tranh chấp theo luật pháp từng quốc gia",

Trên cơ sở cân nhắc những cách giải thích khác nhau đối với các yêu cầu về hình thức theo Công ước xuất phát một phần từ những khác biệt về diễn đạt giữa năm văn bản gốc có giá trị tương đương của Công ước,

Trên cơ sở tính đến điều VII, đoạn 1 của Công ước, mục đích là cho phép việc thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài ở mức độ cao nhất, đặc biệt bằng cách công nhận quyền của bất kỳ bên liên quan nào trong việc có cơ hội áp dụng luật hoặc hiệp ước của quốc gia nơi phán quyết được yêu cầu thi hành, kể cả trường hợp luật hoặc hiệp ước đó quy định một chế độ thuận lợi hơn Công ước,

Cân nhắc việc sử dụng rộng rãi thương mại điện tử,

Trên cơ sở tính đến các công cụ pháp lý quốc tế, như Luật Mẫu UNCITRAL về Trọng tài thương mại quốc tế năm 1985 đã được sửa đổi sau đó, đặc biệt liên quan đến điều 7, Luật Mẫu UNCITRAL về thương mại điện tử, Luật Mẫu UNCITRAL về chữ ký điện tử và Công ước Liên hợp quốc về sử dụng phương thức truyền đạt thông tin điện tử trong hợp đồng Quốc tế,

Cũng trên cơ sở tính đến việc ban hành văn bản pháp luật trong nước, cũng như án lệ, thuận lợi hơn so với Công ước liên quan đến yêu cầu về hình thức điều chỉnh thỏa thuận trọng tài, tố tụng trọng tài và việc thi hành phán quyết trọng tài,

Cân nhắc rằng, trong việc giải thích Công ước, phải quan tâm đến sự cần thiết phải thúc đẩy việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài,

Khuyến nghị rằng đoạn 2 điều II của Công ước về công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, được hoàn thành tại New York ngày 10/06/1958, được áp dụng trên cơ sở nhận thức được rằng những trường hợp mô tả trong đó không đầy đủ;

Cũng khuyến nghị rằng đoạn 1 điều VII của Công ước về công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài nước ngoài, được hoàn thành tại New York ngày 10/06/1958, được áp dụng để cho phép bất kỳ bên có quyền lợi liên quan nào được hưởng các quyền mà bên đó có thể có, theo luật hoặc hiệp ước của quốc gia nơi thỏa thuận trọng tài được yêu cầu thi hành, để yêu cầu công nhận giá trị pháp lý của thỏa thuận trọng tài đó.

Để có thêm thông tin, truy cập website của UNCITRAL tại <www.uncitral.org> hoặc liên hệ Ban thư ký UNCITRAL, Trung tâm Quốc tế Vienna, P.O. Box 500, 1400 Vienna, Austria

Điện thoại: (+43-1) 26060-4060 Telefax: (+43-1) 26060-5813

*Internet: <**www.uncitral.org**>; E-mail: **uncitral@uncitral.org***

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 22/2017/NĐ-CP	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH
Về hòa giải thương mại

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
Chính phủ ban hành Nghị định về hòa giải thương mại.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về phạm vi, nguyên tắc, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại, hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam và quản lý nhà nước về hoạt động hòa giải thương mại.

Việc các bên tranh chấp tự hòa giải hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không phải là hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Nghị định này làm trung gian hòa giải được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định pháp luật, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Nghị định này áp dụng đối với hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải thương mại và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại.

Điều 2. Phạm vi giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại

1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại.

2. Tranh chấp giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.

3. Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng hòa giải thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Hòa giải thương mại* là phương thức giải quyết tranh chấp thương mại do các bên thoả thuận và được hòa giải viên thương mại làm trung gian hòa giải hỗ trợ giải quyết tranh chấp theo quy định của Nghị định này.

2. *Thoả thuận hòa giải* là thoả thuận giữa các bên về việc giải quyết tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh bằng phương thức hòa giải.

3. *Hòa giải viên thương mại* bao gồm hòa giải viên thương mại vụ việc và hòa giải viên thương mại của tổ chức hòa giải thương mại được các bên lựa chọn hoặc được tổ chức hòa giải thương mại chỉ định theo đề nghị của các bên để hỗ trợ các bên giải quyết tranh chấp theo quy định của Nghị định này.

4. *Kết quả hòa giải thành* là thỏa thuận giữa các bên tranh chấp về việc giải quyết một phần hoặc toàn bộ tranh chấp phát sinh.

5. *Hòa giải thương mại quy chế* là hình thức giải quyết tranh chấp tại một tổ chức hòa giải thương mại theo quy định của Nghị định này và Quy tắc hòa giải của tổ chức đó.

6. *Hòa giải thương mại vụ việc* là hình thức giải quyết tranh chấp do hòa giải viên thương mại vụ việc được các bên lựa chọn tiến hành theo quy định của Nghị định này và thỏa thuận của các bên.

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại

1. Các bên tranh chấp tham gia hòa giải hoàn toàn tự nguyện và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

2. Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải phải được giữ bí mật, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Nội dung thỏa thuận hòa giải không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, không xâm phạm quyền của bên thứ ba.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải thương mại

1. Khuyến khích các bên tranh chấp sử dụng hòa giải thương mại để giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực thương mại và các tranh chấp khác mà pháp luật quy định được giải quyết bằng hòa giải thương mại.

2. Khuyến khích huy động các nguồn lực tham gia hoạt động hòa giải thương mại, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại.

Điều 6. Điều kiện giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại

Tranh chấp được giải quyết bằng hòa giải thương mại nếu các bên có thoả thuận hòa giải. Các bên có thể thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng hòa giải trước, sau khi xảy ra tranh chấp hoặc tại bất cứ thời điểm nào của quá trình giải quyết tranh chấp.

Chương II

HÒA GIẢI VIÊN THƯƠNG MẠI

Điều 7. Tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại

1. Người có đủ tiêu chuẩn sau đây thì được làm hòa giải viên thương mại:

a) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự; có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín, độc lập, vô tư, khách quan;

b) Có trình độ đại học trở lên và đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên;

c) Có kỹ năng hòa giải, hiểu biết pháp luật, tập quán kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực liên quan.

2. Hòa giải viên thương mại được thực hiện hòa giải thương mại với tư cách là hòa giải viên thương mại vụ việc hoặc hòa giải viên thương mại của tổ chức hòa giải thương mại theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức hòa giải thương mại có thể quy định tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại của tổ chức mình cao hơn các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Người đang là bị can, bị cáo, người đang chấp hành án hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thì không được làm hòa giải viên thương mại.

Điều 8. Đăng ký hòa giải viên thương mại vụ việc

1. Người có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này muốn trở thành hòa giải viên thương mại vụ việc đăng ký tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người đó thường trú. Trường hợp người đề nghị đăng ký là người nước ngoài thì đăng ký tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người đó tạm trú.

2. Người đề nghị đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng sau đại học;

c) Giấy tờ chứng minh đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc.

Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ghi tên người đề nghị đăng ký vào danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc và công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc trên Cổng thông tin điện tử của Sở; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp hòa giải viên thương mại vụ việc thôi làm hòa giải thương mại vụ việc thì gửi văn bản thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hòa giải viên thương mại vụ việc. Sở Tư pháp xóa tên hòa giải viên thương mại đó khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện hòa giải viên thương mại vụ việc không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này hoặc vi phạm quy định tại Điều 10 Nghị định này thì thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi hòa giải viên thương mại vụ việc đăng ký. Sở Tư pháp tiến hành xem xét, xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc đó khỏi danh sách của Sở.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên thương mại

1. Hòa giải viên thương mại có các quyền sau đây:

a) Chấp nhận hoặc từ chối thực hiện hoạt động hòa giải thương mại;

b) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến vụ tranh chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;

c) Được hưởng thù lao từ việc thực hiện hoạt động hòa giải thương mại theo thỏa thuận với các bên tranh chấp;

d) Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và của pháp luật có liên quan.

2. Hòa giải viên thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử của hòa giải viên thương mại; độc lập, vô tư, khách quan, trung thực;

b) Tôn trọng thoả thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức xã hội;

c) Bảo vệ bí mật thông tin về vụ tranh chấp mà mình tham gia hòa giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;

d) Thông báo cho các bên về thẩm quyền, thù lao và chi phí trước khi tiến hành hòa giải;

đ) Không được đồng thời đảm nhiệm vai trò đại diện hay tư vấn cho một trong các bên, không được đồng thời là trọng tài viên đối với cùng vụ tranh chấp đang hoặc đã tiến hành hòa giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Những hành vi bị cấm đối với hòa giải viên thương mại

1. Tiết lộ thông tin về vụ việc, khách hàng mà mình biết được trong quá trình hòa giải, trừ trường hợp được các bên tranh chấp đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Vi phạm quy tắc đạo đức hòa giải viên thương mại.

3. Nhận, đòi hỏi thêm bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ các bên ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận.

4. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

Điều 11. Thỏa thuận hòa giải

1. Thỏa thuận hòa giải có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản hòa giải trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng.

2. Thoả thuận hòa giải được xác lập bằng văn bản.

Điều 12. Lựa chọn, chỉ định hòa giải viên thương mại

1. Hòa giải viên thương mại do các bên thỏa thuận lựa chọn từ danh sách hòa giải viên thương mại của tổ chức hòa giải thương mại hoặc từ danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc do Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố.

2. Việc chỉ định hòa giải viên thương mại thông qua tổ chức hòa giải thương mại được thực hiện theo Quy tắc hòa giải của tổ chức hòa giải thương mại.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của các bên tranh chấp trong quá trình hòa giải

1. Các bên tranh chấp có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn trình tự, thủ tục hòa giải, hòa giải viên thương mại, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải;

b) Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc

chấm dứt hòa giải;

c) Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai;

d) Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung hòa giải;

đ) Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Các bên tranh chấp có các nghĩa vụ sau đây:

a) Trình bày đúng sự thật, các tình tiết của tranh chấp, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ tranh chấp theo đề nghị của hòa giải viên thương mại;

b) Thi hành kết quả hòa giải thành;

c) Trả thù lao và chi phí dịch vụ hòa giải thương mại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Trình tự, thủ tục tiến hành hòa giải

1. Các bên có quyền lựa chọn Quy tắc hòa giải của tổ chức hòa giải thương mại để tiến hành hòa giải hoặc tự thỏa thuận trình tự, thủ tục hòa giải. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về trình tự, thủ tục hòa giải thì hòa giải viên thương mại tiến hành hòa giải theo trình tự, thủ tục mà hòa giải viên thương mại thấy phù hợp với tình tiết vụ việc, nguyện vọng của các bên và được các bên chấp thuận.

2. Tranh chấp có thể do một hoặc nhiều hòa giải viên thương mại tiến hành theo thỏa thuận của các bên.

3. Tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình hòa giải, hòa giải

viên thương mại đều có quyền đưa ra đề xuất nhằm giải quyết tranh chấp.

4. Địa điểm, thời gian hòa giải được thực hiện theo thỏa thuận của các bên hoặc theo lựa chọn của hòa giải viên thương mại trong trường hợp các bên không có thỏa thuận.

Điều 15. Kết quả hòa giải thành

1. Khi đạt được kết quả hòa giải thành các bên lập văn bản về kết quả hòa giải thành. Văn bản về kết quả hòa giải thành có hiệu lực thi hành đối với các bên theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Văn bản về kết quả hòa giải thành gồm các nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ tiến hành hòa giải;

b) Thông tin cơ bản về các bên;

c) Nội dung chủ yếu của vụ việc;

d) Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;

đ) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Văn bản về kết quả hòa giải thành có chữ ký của các bên và hòa giải viên thương mại.

4. Trường hợp không đạt được kết quả hòa giải thành, các bên có quyền tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Công nhận kết quả hòa giải thành

Văn bản về kết quả hòa giải thành được xem xét công nhận

theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 17. Chấm dứt thủ tục hòa giải

Thủ tục hòa giải chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Khi các bên đạt được kết quả hòa giải thành.

2. Khi hòa giải viên thương mại xét thấy không cần thiết tiếp tục thực hiện hòa giải, sau khi tham khảo ý kiến của các bên.

3. Theo đề nghị của một hoặc các bên tranh chấp.

Chương IV

TỔ CHỨC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

Điều 18. Tổ chức hòa giải thương mại

Tổ chức hòa giải thương mại bao gồm:

1. Trung tâm hòa giải thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

2. Trung tâm trọng tài được thành lập và hoạt động theo pháp luật về trọng tài thương mại thực hiện hoạt động hòa giải thương mại theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Điều 19. Trung tâm hòa giải thương mại

1. Trung tâm hòa giải thương mại được thành lập theo quy định của Nghị định này, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Trung tâm hòa giải thương mại hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

3. Trung tâm hòa giải thương mại được lập chi nhánh, văn

phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài.

4. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm hòa giải thương mại do điều lệ của Trung tâm quy định. Chủ tịch Trung tâm hòa giải thương mại là hòa giải viên thương mại.

Điều 20. Tên của Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh, văn phòng đại diện của Trung tâm hòa giải thương mại

1. Tên của Trung tâm hòa giải thương mại được đặt bằng tiếng Việt bao gồm cụm từ "Trung tâm hòa giải thương mại", không trùng lặp, không gây nhầm lẫn với tên của các tổ chức hòa giải thương mại khác đã được cấp Giấy phép thành lập; không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Trung tâm hòa giải thương mại có thể dùng tên viết tắt, tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài.

2. Tên của chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại bao gồm cụm từ "chi nhánh" và tên của Trung tâm hòa giải thương mại.

3. Tên của văn phòng đại diện Trung tâm hòa giải thương mại bao gồm cụm từ "văn phòng đại diện" và tên của Trung tâm hòa giải thương mại.

Điều 21. Thủ tục thành lập Trung tâm hòa giải thương mại

1. Công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này muốn thành lập Trung tâm hòa giải thương mại gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị thành lập Trung tâm hòa giải thương mại theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Danh sách sáng lập viên;

c) Giấy tờ chứng minh sáng lập viên đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này;

d) Dự thảo Quy tắc hòa giải của Trung tâm.

Nội dung của Quy tắc hòa giải của Trung tâm không được trái quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định cấp Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực, Trung tâm gửi hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đặt trụ sở. Hết thời hạn này, nếu Trung tâm hòa giải thương mại không đăng ký hoạt động thì Giấy phép thành lập không còn giá trị, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập Trung tâm;

c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Trung tâm.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải thương mại; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Sở Tư pháp gửi bản sao Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại cho Bộ Tư pháp.

4. Trung tâm hòa giải thương mại được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động. Trung tâm hòa giải thương mại được sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm hòa giải thương mại phải đăng báo hằng ngày của Trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại;

b) Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại;

c) Số Giấy đăng ký hoạt động, cơ quan cấp, ngày, tháng, năm cấp;

d) Thời điểm bắt đầu hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại.

Điều 23. Hoạt động hòa giải thương mại của Trung tâm trọng tài

1. Trung tâm trọng tài đã được cấp Giấy phép thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại muốn thực hiện hoạt động hòa giải thương mại gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị bổ sung hoạt động hòa giải thương mại theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Dự thảo Quy tắc hòa giải của Trung tâm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp ra quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản. Trung tâm trọng tài thực hiện đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.

2. Các sáng lập viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài muốn Trung tâm trọng tài được đồng thời thực hiện hoạt động hòa giải thương mại thì trong hồ sơ thành lập Trung tâm trọng tài gửi kèm theo Dự thảo Quy tắc hòa giải.

3. Nội dung Quy tắc hòa giải của Trung tâm trọng tài không được trái quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục thành lập Trung tâm trọng tài, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại.

Điều 24. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức hòa giải thương mại

1. Tổ chức hòa giải thương mại có các quyền sau đây:

a) Thực hiện hoạt động hòa giải thương mại;

b) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên thương mại;

c) Thu thù lao và các khoản thu hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại;

d) Xây dựng tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại và quy trình xét chọn, lập danh sách, xóa tên hòa giải viên thương mại trong danh sách hòa giải viên thương mại của tổ chức mình;

đ) Chỉ định hòa giải viên thương mại theo yêu cầu của các bên;

e) Các quyền khác theo quy định Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức hòa giải thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Lập, công bố danh sách hòa giải viên thương mại, gửi danh sách hòa giải viên thương mại của tổ chức mình cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hòa giải thương mại đăng ký hoạt động trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc kể từ ngày quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài có hiệu lực hoặc kể từ ngày có thay đổi về danh sách hòa giải viên thương mại.

b) Trả thù lao và các chi phí khác cho hòa giải viên thương mại;

c) Ban hành quy tắc đạo đức và ứng xử của hòa giải viên thương mại;

d) Xây dựng, ban hành và công bố công khai Quy tắc hòa giải, mức thù lao hòa giải;

đ) Báo cáo Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hoạt động về tổ chức, hoạt động định kỳ hằng năm và khi có yêu cầu;

e) Lưu trữ hồ sơ, cung cấp thông tin về kết quả hòa giải theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Trung tâm hòa giải thương mại, hoạt động phù hợp với lĩnh vực hoạt động ghi trong Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại.

2. Trung tâm hòa giải thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của chi nhánh. Trung tâm hòa giải thương mại cử một hòa giải viên thương mại làm Trưởng chi nhánh.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định lập chi nhánh, Trung tâm hòa giải thương mại gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt chi nhánh. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Quyết định thành lập chi nhánh của Trung tâm hòa giải thương mại.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh. Sở Tư pháp gửi bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Bộ Tư pháp.

4. Trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại thành lập chi nhánh ở ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi Trung tâm đăng ký hoạt động, thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chi nhánh được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm hòa giải thương mại thông báo bằng văn bản về việc thành lập chi nhánh cho Sở Tư pháp nơi Trung tâm hòa giải thương mại đăng ký hoạt động.

5. Chi nhánh của Trung tâm hòa giải thương mại được sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại

1. Trường hợp có nhu cầu thay đổi về tên gọi, địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Trung tâm hòa giải thương mại gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Giấy tờ liên quan đến việc thay đổi.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thay đổi, Bộ Tư pháp có văn bản chấp thuận nội dung thay đổi; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp về việc thay đổi tên gọi có hiệu lực, Trung tâm hòa giải thương mại có văn bản đề nghị thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung tâm, Sở Tư pháp ra quyết định thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp về việc thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có hiệu lực, Trung tâm hòa giải thương mại thực hiện đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương nơi đặt địa chỉ trụ sở mới. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 22 Nghị định này.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động mới, Trung tâm hòa giải thương mại có văn bản thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở. Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động đã cấp cho Trung tâm.

4. Trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại thay đổi địa điểm đặt trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trung tâm thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.

Điều 27. Cấp lại Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại

1. Trường hợp Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại gửi giấy đề nghị cấp lại đến cơ quan có thẩm quyền nơi đã cấp Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động để được cấp lại.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Bộ Tư pháp cấp lại Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ

ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại.

Điều 28. Văn phòng đại diện Trung tâm hòa giải thương mại

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của Trung tâm hòa giải thương mại, được thành lập nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động hòa giải thương mại. Văn phòng đại diện được sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm hòa giải thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của văn phòng đại diện.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập văn phòng đại diện, thay đổi địa điểm, thay đổi Trưởng văn phòng đại diện, Trung tâm hòa giải thương mại gửi thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.

Trường hợp lập văn phòng đại diện ở ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm hòa giải thương mại đăng ký hoạt động thì Trung tâm gửi thông báo cho Sở Tư pháp nơi thành lập văn phòng đại diện và Sở Tư pháp nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.

Điều 29. Chi nhánh, văn phòng đại diện Trung tâm hòa giải thương mại thành lập ở nước ngoài

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện Trung tâm hòa giải thương mại ở nước ngoài hoặc kể từ ngày chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng

đại diện ở nước ngoài, Trung tâm hòa giải thương mại thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.

Điều 30. Thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại

1. Trung tâm hòa giải thương mại bị thu hồi Giấy phép thành lập trong các trường hợp sau đây:

a) Trung tâm hòa giải thương mại có hành vi vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà tái phạm;

b) Trung tâm hòa giải thương mại không tiến hành bất kỳ hoạt động hòa giải thương mại nào trong vòng 05 năm liên tục kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

c) Trung tâm hòa giải thương mại không đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đặt trụ sở trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định cấp Giấy phép thành lập có hiệu lực, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện Trung tâm hòa giải thương mại thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập thì thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động. Sở Tư pháp tiến hành xem xét, xác minh. Trường hợp phát hiện Trung tâm hòa giải thương mại thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập theo khoản 1 Điều này thì Sở Tư pháp có văn bản đề nghị

Bộ Tư pháp thu hồi Giấy phép thành lập, trong đó nêu rõ lý do kèm theo các giấy tờ chứng minh (nếu có).

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Bộ Tư pháp có hiệu lực, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm.

4. Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại có hành vi vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà tái phạm thì bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh thực hiện việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 31. Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, hoạt động hòa giải thương mại của Trung tâm trọng tài

1. Trung tâm hòa giải thương mại chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động;

b) Bị thu hồi Giấy phép thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

2. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hoạt động, Trung tâm hòa giải thương mại thông báo bằng văn

bản về việc chấm dứt hoạt động cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động, Trung tâm hòa giải thương mại thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, thanh lý các hợp đồng, hoàn tất các vụ việc đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn tất các thủ tục nêu tại Khoản 2 Điều này, Trung tâm hòa giải thương mại báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trung tâm hòa giải thương mại, Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Bộ Tư pháp có hiệu lực, Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định của Bộ Tư pháp về việc thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực, Trung tâm thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, thanh lý các hợp đồng, hoàn tất các vụ việc đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

5. Trung tâm trọng tài chấm dứt việc thực hiện hoạt động hòa giải thương mại trong các trường hợp sau đây:

a) Trung tâm trọng tài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại;

b) Trung tâm trọng tài chấm dứt việc thực hiện hoạt động hòa giải thương mại theo Điều lệ của Trung tâm;

c) Trung tâm trọng tài không tiến hành bất kỳ hoạt động hòa giải thương mại nào trong vòng 05 năm, kể từ ngày quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại của Bộ Tư pháp có hiệu lực;

d) Trung tâm trọng tài có hành vi vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà tái phạm.

6. Việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài theo quy định tại điểm a và b khoản 5 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại. Việc thanh toán các nghĩa vụ của Trung tâm được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Trường hợp Trung tâm trọng tài chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c và d khoản 5 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản thu hồi quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại của Trung tâm trọng tài. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày văn bản thu hồi quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại có hiệu lực, Trung tâm trọng tài thực hiện việc thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động. Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động thực hiện theo pháp luật về trọng tài thương mại. Việc thanh toán các nghĩa vụ của Trung tâm được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 32. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của Trung tâm hòa giải thương mại

1. Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của Trung tâm hòa giải thương mại;

b) Trung tâm hòa giải thương mại chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định này;

c) Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh bị thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Chi nhánh chấm dứt hoạt động, Trung tâm hòa giải thương mại thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động và Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh đăng ký hoạt động về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh.

3. Văn phòng đại diện của Trung tâm hòa giải thương mại chấm dứt hoạt động theo quyết định của Trung tâm hòa giải thương mại hoặc khi Trung tâm hòa giải thương mại chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này. Chậm nhất 10 ngày trước ngày chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện, Trung tâm hòa giải thương mại thông báo về việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động và Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện.

Chương V
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 33. Điều kiện, hình thức hoạt động của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại nước ngoài, tôn trọng Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

a) Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài (sau đây gọi là chi nhánh);

b) Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài (sau đây gọi là văn phòng đại diện).

Điều 34. Chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài, được thành lập và thực hiện hoạt động hòa giải thương mại tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này. Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài chịu trách nhiệm về hoạt động của chi nhánh trước pháp luật Việt Nam. Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài cử một hòa giải viên thương mại làm Trưởng chi nhánh. Trưởng chi nhánh là người đại diện theo uỷ quyền của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài được thành lập để tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động hòa giải tại Việt Nam theo quy định của Nghị định này. Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài chịu trách nhiệm về hoạt động của văn phòng đại diện trước pháp luật Việt Nam.

3. Tên chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài phải bao gồm cụm từ "Chi nhánh" và tên của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài.

Tên của văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài phải bao gồm cụm từ "Văn phòng đại diện" và tên của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài.

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài phải đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

Điều 35. Quyền và nghĩa vụ của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Quyền và nghĩa vụ của chi nhánh

a) Thuê trụ sở phục vụ cho hoạt động của chi nhánh;

b) Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật;

c) Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam để phục vụ cho hoạt động của chi nhánh;

d) Chuyển thu nhập của chi nhánh ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Có con dấu theo quy định của pháp luật;

e) Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong Giấy phép thành lập chi nhánh;

g) Chỉ định hòa giải viên thực hiện hòa giải theo ủy quyền của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

h) Cung cấp dịch vụ hoà giải thương mại;

i) Lưu trữ hồ sơ, cung cấp các bản sao kết quả hòa giải theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

k) Báo cáo về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại với Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh đăng ký hoạt động định kỳ hàng năm và khi có yêu cầu;

l) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của văn phòng đại diện

a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và l khoản 1 Điều này;

b) Tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động hòa giải thương mại tại Việt Nam;

c) Không được thực hiện hoạt động hòa giải thương mại tại Việt Nam; chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến, quảng bá hoạt động hòa giải thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam.

d) Báo cáo về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại với Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở định kỳ hàng năm và khi có yêu cầu.

Điều 36. Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài muốn thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

c) Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

d) Quyết định cử hòa giải viên thương mại làm Trưởng chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện;

đ) Danh sách hòa giải viên thương mại, nhân viên dự kiến làm việc tại chi nhánh; danh sách nhân viên dự kiến làm việc tại văn phòng đại diện.

3. Các giấy tờ kèm theo Giấy đề nghị thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp

lệ, Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập cho chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản.

Điều 37. Đăng ký hoạt động của chi nhánh, thông báo việc thành lập văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định cấp Giấy phép thành lập có hiệu lực, chi nhánh gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chi nhánh. Hết thời hạn này, nếu chi nhánh không đăng ký hoạt động thì Giấy phép thành lập không còn giá trị, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập chi nhánh;

c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh. Chi nhánh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, Sở Tư pháp gửi bản sao Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh cho Bộ Tư pháp.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định cấp Giấy phép thành lập có hiệu lực, văn phòng đại diện gửi 01 bộ hồ sơ thông báo về việc thành lập văn phòng đại diện đến

Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở của văn phòng đại diện. Hồ sơ bao gồm:

a) Thông báo về việc lập văn phòng đại diện;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập văn phòng đại diện.

Điều 38. Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh có nhu cầu thay đổi về tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

b) Giấy tờ liên quan đến việc thay đổi.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp có văn bản chấp thuận nội dung thay đổi; trường hợp từ chối phải thông báo lý do bằng văn bản.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp về việc thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh có hiệu lực, chi nhánh có văn bản đề nghị thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chi nhánh, Sở Tư pháp ra quyết định thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp về việc thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có hiệu lực, chi nhánh thực hiện đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt địa chỉ trụ sở mới. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 37 Nghị định này.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động mới, chi nhánh có văn bản thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh đăng ký hoạt động trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở. Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

4. Văn phòng đại diện thay đổi tên gọi, Trưởng văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Điều 39. Cấp lại Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Trường hợp Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam gửi giấy đề nghị cấp lại đến cơ quan có thẩm quyền nơi đã cấp Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động để được cấp lại.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Bộ Tư pháp cấp lại Giấy phép thành lập cho chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 40. Thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi Giấy phép thành lập trong trường hợp sau đây:

a) Chi nhánh có hành vi vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà tái phạm;

b) Chi nhánh không tiến hành bất kỳ hoạt động nào ghi trong Giấy phép thành lập trong vòng 05 năm liên tục kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

c) Chi nhánh không đăng ký hoạt động trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày quyết định cấp Giấy phép thành lập có hiệu lực, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi Giấy phép thành lập trong trường hợp có hành vi vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà tái phạm.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện chi nhánh, văn phòng đại diện thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập thì thông báo cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh, văn phòng đại diện đặt trụ sở. Sở Tư pháp tiến hành xem xét, xác minh.

Trường hợp có căn cứ khẳng định chi nhánh, văn phòng đại diện thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này thì Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi Giấy phép thành lập, trong đó nêu rõ lý do kèm theo các giấy tờ chứng minh (nếu có).

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định của Bộ Tư pháp về việc thu hồi Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh đăng ký hoạt động ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

Điều 41. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

b) Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài;

c) Chi nhánh, văn phòng đại diện bị thu hồi Giấy phép thành lập theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 40 Nghị định này.

2. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 30 ngày trước ngày chấm dứt hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh, văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chi nhánh, văn phòng đại diện thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác; thanh lý các hợp đồng lao động; hoàn tất các vụ việc đã nhận đối với chi nhánh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn tất các thủ tục tại khoản 2 Điều này, chi nhánh, văn phòng đại diện báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh đăng ký hoạt động, văn phòng đại diện đặt trụ sở. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của chi nhánh, văn phòng đại diện, Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, văn phòng đại diện; Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định của Bộ Tư pháp về việc thu hồi Giấy phép thành lập của

chi nhánh, văn phòng đại diện có hiệu lực, chi nhánh, văn phòng đại diện thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, thanh lý các hợp đồng lao động, hoàn tất các vụ việc đã nhận đối với chi nhánh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Quản lý nhà nước về hòa giải thương mại

1. Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải thương mại trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật về hòa giải thương mại;

b) Cấp, thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại; cấp, thu hồi Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; chấp thuận việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại; chấp thuận việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài;

c) Công bố danh sách hòa giải viên thương mại, danh sách tổ chức hòa giải thương mại trên toàn quốc;

d) Ban hành và hướng dẫn sử dụng thống nhất các mẫu văn bản, giấy tờ trong lĩnh vực hòa giải thương mại;

đ) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động hòa

giải thương mại; quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hòa giải thương mại trong cả nước; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ về hòa giải thương mại;

e) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hòa giải thương mại;

g) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hòa giải thương mại;

h) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi thẩm quyền của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động hòa giải thương mại tại địa phương.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại; đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại; thu hồi Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đăng ký, lập và xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở;

c) Cập nhật, công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc, tổ chức hòa giải thương mại trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp; rà soát, thống kê, báo cáo số liệu về hòa giải viên thương mại hàng năm tại địa phương;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ về hòa giải thương mại;

đ) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động hòa giải thương mại tại địa phương theo thẩm quyền;

e) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tư pháp về hoạt động hòa giải thương mại tại địa phương định kỳ hàng năm và khi có yêu cầu;

g) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải thương mại.

Điều 43. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

PHỤ LỤC 8

LUẬT MẪU CỦA UNCITRAL VỀ HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG, THỰC THI 2002

Nghị quyết của Đại hội đồng

[*về báo cáo của phiên họp thứ 6 của Ủy ban Luật thương mại quốc tế (A/57/562 vàCorr.1)*]

57/18. Luật mẫu về hòa giải thương mại quốc tế của Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc

Đại hội đồng,

Nhận thức được những giá trị mà phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế trong đó các bên tranh chấp yêu cầu người thứ ba hoặc bên thứ ba trợ giúp mình trong việc giải quyết tranh chấp một cách thân thiện mang lại cho thương mại quốc tế,

Thấy rằng các phương thức giải quyết tranh chấp có tên gọi như hòa giải và trung gian cũng như các tên gọi tương tự khác ngày càng được sử dụng nhiều trong thực tiễn thương mại quốc tế và trong nước thay cho phương tức tố tụng tại tòa,

Cho rằng việc sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp đó sẽ mang lại lợi ích đáng kể như giảm thiểu những trường hợp tranh chấp dẫn tới việc chấm dứt quan hệ thương mại giữa các bên, tạo điều kiện cho việc quản lý các giao dịch quốc tế của các bên và tiết kiệm cho việc thực thi công lý của các quốc gia,

Cân nhắc việc hình thành quy phạm mẫu về các phương thức giải quyết tranh chấp được các quốc gia với các hệ thống pháp luật, xã hội và kinh tế khác nhau chấp nhận sẽ góp phần phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế một cách hài hòa,

Thấy hài lòng với việc Ủy ban luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc hoàn thành và ban hành Luật mẫu về hòa giải thương mại quốc tế,*

Tin tưởng rằng Luật mẫu sẽ giúp nhiều cho các quốc gia trong việc cải thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh các kỹ năng hòa giải hoặc trung gian hiện đại và xây dựng hệ thống pháp luật tương tự ở những nước chưa có,

Thấy rằng việc xây dựng Luật mẫu là thuộc quyền quyết định và trên cơ sở tham vấn các chính phủ cũng như những đối tượng liên quan,

Tin tưởng rằng Luật mẫu cùng với các quy tắc về hòa giải do Đại hội đồng đưa ra trong Nghị quyết số 35/52 ngày 04/12/1980, góp phần đáng kể vào việc hình thành một khuôn khổ pháp lý hài hòa nhằm giải quyết có hiệu quả các tranh chấp phát sinh trong quan hệ thương mại quốc tế,

1. *Bày tỏ lời cảm ơn* Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc đã hoàn thành và thông qua Luật mẫu về hòa giải thương mại quốc tế. Nội dung của văn bản được đính kèm theo Nghị quyết này và là cơ sở để xây dựng Hướng dẫn thực thi và áp dụng Luật mẫu;

2. *Đề nghị* Tổng thư ký nỗ lực hết sức để mọi người biết và tiếp cận được Luật mẫu này;

3. *Khuyến nghị* rằng các nước xem xét để thực thi Luật mẫu

* Biên bản chính thức của Đại hội đồng, Phiên họp thứ 50, văn kiện bổ sung số 17 (A/57/17), phụ lục I,

này nhằm tạo sự thống nhất trong pháp luật về thủ tục giải quyết tranh chấp cũng như đáp ứng nhu cầu thực tế về hòa giải thương mại quốc tế.

Phiên họp toàn thể thứ 52 ngày 19/11/2002

Phần một

Luật mẫu của UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế (2002)

Điều 1. Phạm vi áp dụng và định nghĩa

1. Luật này áp dụng đối với hòa giải thương mại[1] quốc tế[2].

2. Trong Luật này, "hòa giải viên" là một hoặc nhiều hòa giải viên tùy theo từng trường hợp.

3. Trong Luật này, "hòa giải" là thủ tục, cho dù được gọi với tên là hòa giải, trung gian hay các tên gọi tương tự, trong đó các bên yêu cầu người thư ba ("hòa giải viên") hỗ trợ mình để đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc có liên quan đến quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ pháp lý khác giữa họ. Hòa giải viên không có thẩm quyền áp đặt cho các bên một giải pháp đối với tranh chấp đó.

4. Hòa giải được coi là quốc tế nếu:

a) Các bên trong thỏa thuận tiến hành hòa giải có địa điểm kinh doanh tại các nước khác nhau tại thời điểm ký kết thỏa thuận tiến hành hòa giải đó; hoặc

b) Nước mà các bên có địa điểm kinh doanh không phải là:

---

[1]Thuật ngữ "thương mại" cần được giải thích theo nghĩa rộng bao hàm cả những vấn đề phát sinh từ các quan hệ mang bản chất thương mại không phụ thuộc đó có phải là quan hệ hợp đồng hay không. Các quan hệ mang bản chất thương mại bao gồm nhưng không giới hạn ở các quan hệ sau: giao dịch thương mại nhằm cung cấp hoặc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ; thỏa thuận phân phối; đại diện thương mại; sản xuất; cho thuê; xây dựng; tư vấn; lắp máy; nhượng quyền thương mại; đầu tư; tài chính; ngân hàng; bảo hiểm; thỏa thuận khai thác hoặc chuyển nhượng; liên doanh và các hình thức hoạt động công nghiệp hoặc kinh doanh khác; vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách bằng đường không, đường biển, đường sắt hoặc đường bộ.

2 Các nước muốn thực thi Luật mẫu này để áp dụng đối với hòa giải thương mại trong nước cũng như quốc tế có thể cân nhắc những thay đổi sau:

- Xóa từ "quốc tế" trong khoản 1 Điều 1; và
- Xóa các khoản 4, 5 và 6 của Điều 1.

i) Nước mà phần lớn nghĩa vụ trong quan hệ thương mại của nó được thực hiện; hoặc

ii) Nước mà đối tượng tranh chấp có liên hệ chặt chẽ nhất.

4. Trong điều này:

a) Nếu một bên có nhiều địa điểm kinh doanh, thì địa điểm kinh doanh được xác định là nơi có mối quan hệ gần gũi nhất với thỏa thuận tiến hành hòa giải;

b) Nếu một bên không có địa điểm kinh doanh, thì địa điểm kinh doanh được xác định là nơi cư trú của bên đó.

6. Luật này cũng áp dụng đối với hòa giải khi các bên thỏa thuận rằng việc hòa giải đó là mang tính quốc tế hoặc thỏa thuận áp dụng luật này.

7. Các bên được tự do thỏa thuận không áp dụng luật này.

8. Phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều này, Luật này áp dụng không phụ thuộc vào căn cứ để tiến hành hòa giải, trong đó có thỏa thuận giữa các bên được xác lập trước hoặc sau khi tranh chấp phát sinh, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hoặc chỉ đạo hoặc yêu cầu của tòa án, tòa trọng tài hoặc cơ quan chính phủ có thẩm quyền.

9. Luật này không áp dụng đối với:

a) Các vụ việc mà Thẩm phán hoặc Trọng tài viên hỗ trợ để giải quyết tranh chấp trong quá trình tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài; và

b) [. . .]

Điều 2. Giải thích

1. Khi giải thích luật này, cần cân nhắc đến nguồn gốc quốc tế và sự cần thiết phải thúc đẩy tính thống nhất trong việc áp dụng luật này và tuân thủ nguyên tắc thiện chí.

2. Những câu hỏi liên quan đến vấn đề được luật này điều chỉnh nhưng không được thể hiện rõ ràng sẽ được giải quyết phù hợp với các nguyên tắc dùng làm cơ sở cho việc xây dựng luật này.

Điều 3. Thỏa thuận sửa đổi

Các bên có thể thỏa thuận không áp dụng hoặc sửa đổi các quy định trong Luật này, trừ Điều 2 và khoản 3 Điều 6.

Điều 4. Bắt đầu thủ tục hòa giải[3]

1. Thủ tục hòa giải đối với một tranh chấp đã phát sinh bắt đầu từ ngày mà các bên tranh chấp thỏa thuận tham gia vào thủ tục hòa giải.

2. Nếu một bên mời bên kia tham gia hòa giải nhưng không nhận được chấp thuận trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi lời mời hoặc trong thời hạn khác được nêu trong thư mời, thì bên mời có thể coi đó là việc từ chối lời mời hòa giải.

Điều 5. Số lượng và chỉ định hòa giải viên

1. Một hòa giải viên sẽ tiến hành hòa giải trừ trường hợp các bên thỏa thuận có hai hoặc nhiều hòa giải viên tham gia hòa giải.

2. Các bên phải thỏa thuận với nhau về việc chỉ định hòa giải viên trừ trường hợp thống nhất áp dụng thủ tục chỉ định hòa giải viên khác.

3. Các bên có thể đề nghị cá nhân hoặc tổ chức giúp đỡ liên

---

[3] Các nước muốn áp dụng quy định về tạm ngừng thời hạn có thể sử dụng quy định sau:

Điều X. Tạm ngừng thời hạn

1. Khi thủ tục hòa giải bắt đầu, thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu là nội dung của việc hòa giải sẽ bị tạm ngừng.

2. Trong trường hợp thủ tục hòa giải chấm dứt mà không đạt được thỏa thuận hòa giải thành thì thời hiệu được tiếp tục tính từ thời điểm kết thúc hòa giải mà không đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

quan đến việc chỉ định hòa giải viên. Đặc biệt:

a) Một bên có thể yêu cầu tổ chức hoặc cá nhân đó giới thiệu người phù hợp để làm hòa giải viên; hoặc

b) Các bên có thể thống nhất rằng việc chỉ định một hoặc các hòa giải viên do tổ chức hoặc cá nhân đó trực tiếp tiến hành.

4) Khi giới thiệu hoặc chỉ định cá nhân làm hòa giải viên, tổ chức hoặc cá nhân cần cân nhắc đến các yếu tố để đảm bảo chỉ định một hòa giải viên độc lập, không thiên vị và phải xem xét khả năng chỉ định một hòa giải viên có quốc tịch khác với quốc tịch của các bên khi thấy phù hợp.

5) Khi một người được dự kiến chỉ định làm hòa giải viên, người đó phải thông báo về những trường hợp có thể làm dấy lên quan ngại về sự độc lập và vô tư của họ. Từ thời điểm được chỉ định làm hòa giải viên và trong suốt quá trình hòa giải, hòa giải viên phải thông tin ngay cho các bên về những trường hợp nêu trên, trừ trường hợp họ đã được hòa giải viên thông báo.

Điều 6. Tiến hành hòa giải

1) Các bên được tự do thỏa thuận về cách thức tiến hành hòa giải bằng cách viện dẫn tới một bộ quy tắc nhất định hoặc bằng cách khác.

2) Khi không có thỏa thuận về cách thức tiến hành hòa giải, hòa giải viên có thể tiến hành thủ tục hòa giải theo cách thức mà hòa giải viên thấy là phù hợp trên cơ sở cân nhắc đến vụ việc cụ thể và mong muốn của các bên cũng như nhu cầu giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng.

3) Trong bất kỳ trường hợp nào, khi tiến hành thủ tục hòa giải, hòa giải viên phải duy trì đối xử công bằng với các bên và cân nhắc đến các tình huống của vụ việc.

4) Tại bất kỳ thời điểm nào của thủ tục hòa giải, hòa giải

viên có thể đưa ra các đề xuất giải quyết tranh chấp.

Điều 7. Trao đổi thông tin giữa hòa giải viên và các bên

Hòa giải viên có thể gặp hoặc trao đổi cùng với các bên hoặc với từng bên riêng rẽ.

Điều 8. Cung cấp thông tin

Khi hòa giải viên nhận được thông tin liên quan đến tranh chấp từ một bên thì có thể công bố nội dung thông tin đó cho các bên khác tham gia hòa giải. Tuy nhiên, khi một bên gửi thông tin cho hòa giải viên với điều kiện cụ thể là thông tin phải được giữ bí mật thì thông tin đó không được công bố cho bất kỳ bên nào khác tham gia hòa giải.

Điều 9. Bí mật

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, tất cả các thông tin liên quan đến thủ tục hòa giải phải được giữ bí mật, trừ trường hợp pháp luật yêu cầu phải công bố hoặc để thi hành hoặc thực thi thỏa thuận hòa giải thành.

Điều 10. Chấp nhận chứng cứ trong các thủ tục khác

1. Các bên tham gia thủ tục hòa giải, hòa giải viên hoặc người thứ ba, bao gồm cả người liên quan đến việc quản lý thủ tục hòa giải, không được căn cứ vào hoặc xuất trình như là chứng cứ hoặc đưa ra lời khai hoặc cung cấp chứng cứ đối với:

a) Lời mời của một bên tham gia vào thủ tục hòa giải hoặc tình tiết một bên sẵn sàng tham gia vào thủ tục hòa giải;

b) Các ý kiến hoặc đề nghị của một bên tham gia hòa giải về khả năng giải quyết tranh chấp;

c) Lời khai hoặc thú nhận của một bên trong quá trình hòa giải;

d) Các đề xuất của hòa giải viên;

e) Tình tiết mà một bên nêu săn sàng chấp nhận đề nghị hòa giải thành do hòa giải viên đưa ra;

f) Tài liệu được làm chỉ để phục vụ thủ tục hòa giải.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng không phụ thuộc vào hình thức của thông tin hoặc chứng cứ được đề cập ở trên.

3. Hội đồng trọng tài, tòa án hay cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được yêu cầu công bố thông tin nêu tại khoản 1 Điều này và nếu thông tin được cung cấp làm chứng cứ trái với quy định tại khoản 1 Điều này thì chứng cứ đó sẽ không được chấp nhận. Tuy nhiên, thông tin này có thể phải được công bố hoặc được chấp nhận là chứng cứ nếu luật có yêu cầu hoặc nhằm mục đích thực hiện hoặc thi hành thỏa thuận hòa giải thành.

4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng không phụ thuộc vào thủ tục trọng tài, thủ tục tố tụng hoặc thủ tục tương tự liên quan đến tranh chấp đang hoặc đã là đối tượng của thủ tục hòa giải.

5. Phù hợp với những giới hạn được quy định tại khoản 1, chứng cứ có thể chấp nhận trong thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng hoặc thủ tục tương tự sẽ không bị từ chối vì lý do nó đã và đang được sử dụng trong hòa giải.

Điều 11. Chấm dứt thủ tục hòa giải

Thủ tục hòa giải chấm dứt:

a) Vào ngày thỏa thuận khi các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành;

b) Vào ngày tuyên bố khi hòa giải viên cho rằng những nỗ lực tiếp theo trong việc hòa giải là vô ích sau khi đã tham vấn với các bên;

c) Vào ngày tuyên bố khi các bên thông báo cho hòa giải viên rằng thủ tục hòa giải chấm dứt; hoặc

d) Vào ngày tuyên bố khi một hoặc các bên và hòa giải viên, nếu được chỉ định, tuyên bố rằng thủ tục hòa giải chấm dứt.

Điều 12. Hòa giải viên thực hiện vai trò của trọng tài viên

Hòa giải viên không được làm trọng tài viên đối với tranh chấp đã hoặc đang là đối tượng của thủ tục hòa giải hoặc đối với một tranh chấp khác cùng phát sinh từ một hợp đồng hoặc quan hệ pháp luật hoặc bất kỳ hợp đồng hoặc quan hệ pháp luật khác có liên quan.

Điều 13. Sử dụng tố tụng trọng tài hay tư pháp

Khi các bên đã thỏa thuận tiến hành hòa giải và thể hiện rõ việc không tiến hành hòa giải trong một thời hạn nhất định hoặc cho tới khi một sự kiện xảy ra làm phát sinh thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng đối với tranh chấp hiện tại hoặc trong tương lai thì Tòa trọng tài hoặc tòa án chấp nhận hiệu lực của các thỏa thuận đó cho đến khi các điều khoản đó được thực hiện, trừ trường hợp một bên thấy cần thiết bảo lưu quyền của mình. Việc tiến hành thủ tục này không được coi là chối bỏ thỏa thuận hòa giải hoặc chấm dứt thủ tục hòa giải.

Điều 14. Hiệu lực thi hành của thỏa thuận hòa giải thành[4]

Nếu các bên đạt được thỏa thuận về giải quyết tranh chấp thì thỏa thuận hòa giải thành đó có hiệu lực ràng buộc và thi hành . . . [*nước thành viên có thể bổ sung thêm quy định mô tả phương thức thực thi thỏa thuận hòa giải thành hoặc viện dẫn đến quy định điều chỉnh việc thi hành đó*].

[4]Khi tiến hành thủ tục thực thi thỏa thuận hòa giải thành, quốc gia thành viên có thể cân nhắc việc coi thủ tục đó là bắt buộc.

Phần hai

Hướng dẫn thực thi và áp dụng Luật mẫu của UNCITRAL về hòa giải thương mại (2002)

Mục đích của hướng dẫn này

1. Khi xây dựng và ban hành các quy định lập pháp mẫu mực về hòa giải thương mại quốc tế, Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc (gọi tắt là UNCITRAL hoặc "Ủy ban") cho rằng các quy định đó có thể trở thành một công cụ hữu hiệu để các quốc gia hiện đại hóa pháp luật của mình nếu Luật mẫu được kèm theo các thông tin nền tảng và thông tin mang tính giải thích. Ủy ban cũng nhận thấy rằng khả năng các quy định mẫu này sẽ được sử dụng ở một số nước chưa biết nhiều về hòa giải với tư cách là một phương thức giải quyết tranh chấp. Mặc dù chủ yếu hướng dẫn các cơ quan hành pháp của chính phủ và các nhà lập pháp trong việc xây dựng các quy định sửa đổi cần thiết nhưng thông tin trong Hướng dẫn này cũng cần đưa ra cái nhìn hữu dụng cho những người khác trong đó có các bên đương sự, những người hành nghề hòa giải, giới học giả và thẩm phán.

2. Phần lớn nội dung của Hướng dẫn này được lấy từ biên bản thảo luận về Luật mẫu của UNCITRAL về hòa giải thương mại. Hướng dẫn này sẽ giải thích tại sao các quy định của Luật mẫu lại mang những đặc trưng cơ bản thiết yếu của một công cụ pháp lý được thiết kế để đạt được mục tiêu của Luật mẫu. Khi dự thảo các quy định mẫu, Ủy ban cho rằng những tài liệu mang tính giải thích sẽ đi kèm với nội dung của Luật mẫu. Ví dụ, một số vấn đề không được giải quyết trong Luật mẫu nhưng lại được giải quyết trong Hướng dẫn vốn được thiết kế để tăng thêm nguồn cảm hứng cho các quốc gia đang thực thi Luật mẫu. Nó cũng có thể giúp các quốc gia xem xét xem quy định nào của Luật mẫu, nếu có, có thể được điều chỉnh để phù

hợp với hoàn cảnh trong nước cụ thể của quốc gia đó.

3. Hướng dẫn này do Ban thư ký soạn thảo theo yêu cầu của UNCITRAL. Nó thể hiện các quyết định và định hướng của Ủy ban tại phiên họp thông qua Luật mẫu và kết quả xem xét của Nhóm công tác II (về trọng tài và hòa giải) trong quá trình chuẩn bị dự thảo.

4. Ủy ban đã ủy quyền cho Ban thư ký hoàn thiện Hướng dẫn trên cơ sở dự thảo mà Ban thư ký đưa ra (A/CN.9/514) cũng như kết quả thảo luận của Ủy ban tại phiên họp thứ 36 (diễn ra từ ngày 17 đến 28/6/2002) trên cơ sở xem xét các góp ý và kiến nghị được đưa ra trong quá trình thảo luận của Ủy ban cũng như các kiến nghị khác theo cách thức và với mức độ mà Ban thư ký thấy phù hợp. Ủy ban cũng yêu cầu Ban thư ký công bố bản cuối cùng của Hướng dẫn cùng với Luật mẫu.[5]

I. Giới thiệu về Luật mẫu

A. Nhận thức về hòa giải và mục đích của Luật mẫu

5. Thuật ngữ "hòa giải" được sử dụng trong Luật mẫu theo nghĩa rộng nhằm chỉ các thủ tục trong đó một người hoặc một hội đồng hỗ trợ các bên để giải quyết tranh chấp giữa họ một cách thân tình. Cũng có những khác biệt đáng kể giữa các quy trình giải quyết tranh chấp bằng đàm phán, hòa giải và trọng tài. Khi tranh chấp phát sinh, các bên thường mong muốn giải quyết tranh chấp bằng đàm phán mà không nhờ bất cứ ai bên ngoài. Nếu việc đàm phán không thể giải quyết được tranh chấp thì còn rất nhiều cơ chế giải quyết tranh chấp khác có thể sử dụng, trong đó có cả trọng tài và hòa giải.

6. Một đặc trưng của hòa giải đó là nó được thực hiện theo yêu cầu của các bên tranh chấp đối với bên thứ ba. Trong trọng

[5]*Biên bản chính thức của Đại hội đồng, phiên họp thứ 57, tài liệu bổ sung số 17* (A/57/17), đoạn 144.

tài, các bên giao việc tiến hành giải quyết tranh chấp cũng như tin tưởng vào kết quả của tranh chấp cho một hội đồng trọng tài và Hội đồng này ban hành quyết định có tính ràng buộc đối với các bên. Hòa giải khác với đàm phán của các bên theo nghĩa là hòa giải có sự trợ giúp của người thứ ba độc lập và không thiên vị để giải quyết tranh chấp. Nó cũng khác so với trọng tài vì trong hòa giải các bên vẫn giữ được sự kiểm soát hoàn toàn đối với quy trình và kết quả, đồng thời thủ tục đó không phải là thủ tục tư pháp. Trong hòa giải, hòa giải viên hỗ trợ cho các bên trong việc đàm phán giải quyết tức là nó được thiết kế để đáp ứng nhu cầu và lợi ích của các bên trong tranh chấp (xem A/CN.9/WG.II/WP.108, đoạn 11). Quy trình hòa giải cũng hoàn toàn mang tính đồng thuận trong đó các bên trong tranh chấp quyết định giải quyết tranh chấp như thế nào với sự giúp đỡ của bên thứ ba trung lập. Bên thứ ba trung lập không có thẩm quyền áp đặt cho các bên một giải pháp cho tranh chấp.

7. Trong thực tiễn, các thủ tục trong đó các bên được trợ giúp bởi một bên thứ ba để giải quyết tranh chấp đều được gọi với tên là hòa giải, trung gian, đánh giá trung lập, tiểu phiên tòa hay các thuật ngữ tương tự. Hàng loạt các kỹ năng và biến đổi trong thủ tục được sử dụng để giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải đều được coi là sự thay thế cho phương thức giải quyết bằng con đường tư pháp truyền thống. Luật mẫu sử dụng thuật ngữ "hòa giải" để bao hàm tất cả các thủ tục này. Những người hành nghề thực tiễn thì phân biệt các thuật ngữ này với nhau thông qua phương thức mà người thứ ba sử dụng hoặc mức độ mà người thứ ba tham gia vào quá trình giải quyết. Tuy nhiên, từ góc nhìn của các nhà lập pháp, thì không cần thiết phải phân biệt giữa hàng loạt các phương thức tố tụng khác nhau mà người thứ ba sử dụng. Trong một số trường hợp, cách diễn đạt khác nhau này dường như chỉ là vấn đề sử dụng ngôn ngữ chứ không thể hiện sự tách biệt từng

phương pháp tố tụng được sử dụng. Trong hoàn cảnh này thì tất cả các quy trình này đều có đặc điểm chung đó là vai trò của người thứ ba chỉ giới hạn ở việc hỗ trợ các bên giải quyết tranh chấp chứ không có thẩm quyền đưa ra một quyết định có tính ràng buộc đối với các bên. Các thủ tục được coi là "giải quyết tranh chấp thay thế" (ADR) với những đặc trưng được đề cập trong đoạn này đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật mẫu (Xem A/CN.9/WG.II/WP.108, đoạn 14). Tuy nhiên, Luật mẫu không sử dụng cách hiểu về ADR bởi nó không rõ ràng và có thể bị hiểu là một nhóm rộng bao gồm các loại hình thay thế cho việc giải quyết tranh chấp bằng tư pháp (ví dụ, trọng tài), vốn mang đặc trưng là đưa đến một phán quyết có hiệu lực ràng buộc. Vì Luật mẫu này chỉ giới hạn phạm vi điều chỉnh đối với loại hình giải quyết tranh chấp không có tính ràng buộc nên Luật mẫu chỉ tạo thành một phần của các thủ tục được bao hàm trong ADR.

8. Hòa giải được sử dụng nhiều trong thực tiễn giải quyết tranh chấp ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có cả những vùng mà một vài thập kỷ trước đây chưa biết nhiều về thủ tục này. Thêm vào đó, việc sử dụng hòa giải ngày trở thành một lựa chọn về giải quyết tranh chấp được tòa án, các cơ quan chính phủ cũng như cộng đồng doanh nghiệp và dân cư ưa dùng và phổ biến. Xu hướng này thể hiện ở việc thành lập một số tổ chức công và tư cung cấp dịch vụ cho các bên có liên quan với mục tiêu thúc đẩy việc giải quyết hòa bình các tranh chấp. Cùng với xu hướng này, rất nhiều nơi trên thế giới đã tích cực thúc đẩy hoạt động hòa giải và coi đó như một phương thức giải quyết tranh chấp và việc xây dựng hệ thống pháp luật quốc gia về hòa giải ở nhiều nước làm phát sinh nhu cầu trao đổi để hài hòa hóa trên bình diện quốc tế các giải pháp pháp lý được thiết kế để hỗ trợ hòa giải (xem A/CN.9/WG.II/WP.108, đoạn 15). Sự tập trung ngày càng nhiều vào các phương thức

giải quyết tranh chấp này xuất phát từ tỷ lệ thành công của phương pháp này cao; và thực tế ở một số nước cũng như một số ngành công nghiệp thì tỷ lệ này cao đến mức kinh ngạc.

9. Xuất phát từ vai trò của hòa giải viên chỉ là hỗ trợ đối thoại giữa các bên và không đưa ra quyết định cho nên không cần thiết phải có những bảo đảm về thủ tục như trong trọng tài, ví dụ như cấm gặp mặt giữa hòa giải viên với một bên hoặc nghĩa vụ vô điều kiện của hòa giải viên phải thông tin cho một bên tất cả các thông tin thu thập từ phía bên kia. Sự linh hoạt của thủ tục hòa giải cũng như khả năng thích nghi của quy trình đối với hoàn cảnh của từng vụ việc và mong muốn của các bên là coi là yếu tố có tầm quan trọng cốt lõi.

10. Sự linh hoạt này đã dẫn đến cách nhìn nhận phổ biến rằng không cần thiết phải đặt ra quy định của pháp luật về quy trình mà chỉ cần tùy thuộc vào ý chí của các bên. Thực sự, người ta cho rằng quy tắc pháp lý có thể làm hạn chế và gây hại một cách phi lý cho quy trình hòa giải. Các quy tắc về hợp đồng được đông đảo mọi người cho là cách thức phù hợp để đảm bảo tính chắc chắn và khả năng dự đoán trước. Bộ quy tắc về hòa giải của UNCITRAL[6] ban hành năm 1980 được xây dựng nhằm cung cấp cho các nước thành viên bộ quy tắcđược hài hòa hóa trên bình diện quốc tế và phù hợp với các tranh chấp thương mại quốc tế. Bộ quy tắc này cũng được sử dụng làm mẫu cho nhiều cơ quan soạn thảo quy tắc riêng của mình trong việc cung cấp dịch vụ trung gian và hòa giải.

11. Mặc dù vậy, các quốc gia đã và đang ban hành luật về hòa giải để giải quyết mối quan ngại của những người làm thực tiễn rằng các giải pháp mang tính hợp đồng không thôi sẽ không đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của các bên, trong khi đó vẫn cần phải đảm bảo tính linh hoạt của việc hòa giải. Mối

[6] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6.

quan tâm lớn nhất của các bên trong hòa giải đó là đảm bảo rằng những lời khai hoặc sự thừa nhận mà một bên nêu ra trong thủ tục hòa giải sẽ không được sử dụng làm chứng cứ để chống lại mình trong các thủ tục khác và người ta cho rằng một giải pháp mang tính hợp đồng là không phù hợp để đạt được mục đích này. Để giải quyết điều này và các vấn đề khác (như vai trò của hòa giải viên trong các thủ tục tại tòa hoặc tại trọng tài sau đó, quy trình bổ nhiệm hòa giải viên, các nguyên tắc phổ biến áp dụng đối với thủ tục hòa giải, và khả năng thi hành các thỏa thuận giải quyết tranh chấp này), UNCITRAL đã quyết định xây dựng luật mẫu về chủ đề này để làm cho việc sử dụng hòa giải ngày càng rộng rãi hơn. Cũng cần thấy rằng mặc dù một số vấn đề nhất định như việc có thể phải chấp nhận sử dụng làm chứng cứ trong các thủ tục tại tòa hoặc trọng tài sau đó hay vai trò của hòa giải viên trong các thủ tục có thể giải quyết thông qua việc viện dẫn và áp dụng các bộ quy tắc như Quy tắc hòa giải của UNCITRAL, trong nhiều trường hợp các bên lại không thể thống nhất được về quy tắc tố tụng như vậy. Vì thế, quy trình hòa giải có thể được thúc đẩy với việc xây dựng các quy tắc pháp lý không bắt buộc, có thể áp dụng khi các bên đều mong muốn tiến hành hòa giải nhưng không thống nhất được về bộ quy tắc hòa giải. Ngoài ra, ở các quốc gia mà thỏa thuận về chấp nhận một số loại chứng cứ không có giá trị thì một khung pháp lý thống nhất có thể giúp làm rõ. Bên cạnh đó, người ta thấy rằng đối với một số vấn đề nhất định như hỗ trợ việc thực thi thỏa thuận giải quyết tranh chấp đạt được qua hòa giải thì khả năng dự báo và tính chắc chắn cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho hòa giải chỉ có thể có được thông qua các quy định của pháp luật.[7]

12. Chi tiết về thủ tục hòa giải có thể khác nhau tùy thuộc

[7]*Biên bản chính thức của phiên họp Đại hội đồng lần thứ 54, Văn bản bổ sung số 17* (A/54/17), đoạn 342.

vào phương pháp nào được coi là tốt nhất để tạo điều kiện đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các quy định trong Luật mẫu điều chỉnh các thủ tục này được thiết kế để lấp đầy sự khác biệt này và cho phép các bên cũng như hòa giải viên được tự do tiến hành quy trình hòa giải theo cách mà họ cho là phù hợp. Về cơ bản, các quy định đó chỉ nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa bảo vệ tính chính thống của quy trình hòa giải, ví dụ như thông qua việc đảm bảo kỳ vọng của các bên đối với tính bí mật của việc hòa giải, nhưng đồng thời phải đảm bảo được tính linh hoạt tối đa thông qua việc bảo đảm quyền tự quyết của các bên.

B. Luật mẫu với tư cách là một công cụ để hài hòa hóa pháp luật

13. Luật mẫu là văn bản lập pháp khuyến khích các nước tích hợp vào trong nội luật của mình. Không giống với cácđiều ước quốc tế, luật mẫu không đòi hỏi các nước thực thi chúng phải thông báo cho Liên hợp quốc hoặc các quốc gia khác có khả năng thực thi chúng. Tuy nhiên, các quốc gia cũngđược khuyến khích thông báo cho Ban thư ký của UNCITRAL về việc thực thi Luật mẫu (hoặcbất kỳ luật mẫu nào hình thành từ kết quả làm việc của UNCITRAL).

14. Khi tích hợp nội dung các văn bản mẫu vào hệ thống pháp luật nước mình, các quốc gia có thể chỉnh sửa hoặc loại bỏ một vài quy định trong đó. Trong khi đó đối với điều ước thì khả năng quốc gia thành viên có thay đổi đối với văn bản đã được thống nhất đó (thường được gọi với cái tên là "bảo lưu") rất hạn chế, đặc biệt, các công ước về luật thương mại thường cấm việc bảo lưu hoặc chỉ cho phép bảo lưu rất ít hoặc một số điều khoản nhất định. Tính linh hoạt của luật mẫu đặc biệt phù hợp trong trường hợp các nước muốn sửa đổi nhiều đối với nội dung đã thống nhất trước khi đưa nó vào trong luật trong nước. Một số sửa đổi thường thấy khi văn bản mẫu liên

quan đến tòa án và hệ thống tố tụng của quốc gia. Tuy nhiên, điều này cũng có nghĩa rằng mức độ hài hòa hóa và tính chắc chắn đạt được thông qua việc sử dụng luật mẫu thường là thấp hơn so với điều ước. Bởi vì tính linh hoạt của luật mẫu cho nên số lượng quốc gia thực thi luật mẫu dường như cao hơn số lượng quốc gia tham gia vào điều ước. Để có được sự hài hòa hóa và tính chắc chắn như mong muốn, các quốc gia cần cân nhắc càng ít thay đổi càng tốt khi tích hợp luật mẫu vào hệ thống pháp luật của mình. Tuy nhiên, nếu có sự thay đổi thì cũng cần giữ các nguyên tắc cơ bản của Luật mẫu. Lý do quan trọng để càng giữ lại càng nhiều nội dung của văn bản mẫu đó là để pháp luật quốc gia minh bạch và các đối tác nước ngoài, những người tư vấn và hòa giải viên tham gia vào hòa giải tại nước thực thi Luật mẫu có thể dễ dàng nắm bắt được.

C. Bối cảnh và lịch sử

15. Thương mại và mậu dịch quốc tế đã tăng lên một cách nhanh chóng với việc ngày càng nhiều các tổ chức, trong đó có cả tổ chức nhỏ và vừa, tham gia vào các giao dịch xuyên biến giới. Cùng với việc sử dụng ngày càng rộng rãi thương mại điện tử trong đó các doanh nghiệp thường tiến hành các hoạt động kinh doanh xuyên biên giới của quốc gia, thì nhu cầu cần phải có hệ thống giải quyết tranh chấp hữu hiệu và hiệu quả có một tầm quan trọng lớn lao. UNCITRAL đã xây dựng Luật mẫu nhằm giúp các quốc gia trong việc thiết kế lên những quy trình giải quyết tranh chấp nhằm giảm bớt chi phí giải quyết tranh chấp, thúc đẩy việc duy trì môi trường hợp tác giữa các đối tác thương mại, ngăn ngừa các tranh chấp xảy ra và tăng cường tính chắc chắn trong thương mại quốc tế. Thông qua việc ban hành luật mẫu và giáo dục các bên tham gia vào thương mại quốc tế về mục đích của Luật mẫu, nó sẽ khuyến khích các bên đi tìm các phương thức giải quyết tranh chấp mà không cần thông qua phán xử và điều đó sẽ nâng cao tính hiệu

quả về chi phí của thị trường.

16. Mục đích của Luật mẫu, trong đó bao gồm cả việc khuyến khích sử dụng hòa giải và tăng cường mạnh mẽ hơn tính dự đoán trước và tính chắc chắn trong quá trình sử dụng thủ tục hòa giải, là điều đặc biệt quan trọng nhằm thúc đẩy nền kinh tế và hiệu quả trong thương mại quốc tế.

17. Luật mẫu được xây dựng trong bối cảnh việc sử dụng hòa giải với tư cách là một phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngày càng rộng rãi. Luật mẫu còn được thiết kế để tạo ra các quy tắc thống nhất đối với thủ tục hòa giải. Ở nhiều quốc gia, các quy tắc pháp lý ảnh hưởng tới hòa giải được quy định trong hàng loạt các văn bản khác nhau và có cách tiếp cận khác nhau về những vấn đề như tính bảo mật, ưu tiên chứng cứ và các ngoại lệ về chứng cứ. Tính thống nhất trong những chủ đề này sẽ mang lại tính nhất quán và tính chắc chắn trong quy trình tố tụng. Những lợi ích của việc thống nhất hóa là rất lớn trong các vụ việc có liên quan đến hòa giải thông qua mạng Internet khi mà luật áp dụng có thể không phải dễ dàng xác định.

18. Tại phiên họp thứ 32 diễn ra vào năm 1999, Ủy ban đã xem xét văn bản với tiêu đề "công việc có thể làm trong tương lai trong lĩnh vực trọng tài thương mại quốc tế" (A/CN.9/460). Hoan nghênh việc tạo cơ hội để thảo luận về mong muốn và khả năng xây dựng luật trọng tài thương mại quốc tế, Ủy ban cho rằng đã đến lúc phải đánh giá một cách chi tiết thực tiễn và những kinh nghiệm tốt trong việc thi hành Luật mẫu của UNCITRAL về trọng tài thương mại (1985),[8] cũng như việc sử dụng Quy tắc trọng tài UNCITRAL (1976)[9] và quy tắc hòa giải của UNCITRAL để đánh giá tại diễn đàn toàn cầu của Ủy ban về khả năng chấp nhận ý tưởng và đề xuất phát triển luật trọng

[8] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.99.V.3.
[9] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.77.V.6.

tài, quy tắc và thực tiễn trọng tài. Ủy ban đã giao công việc này cho một trong những nhóm công tác của mình đó là Nhóm công tác số II (về trọng tài và hòa giải) sau đây gọi tắt là "Nhóm công tác") và quyết định rằng trong số các ưu tiên có công việc liên quan đến hòa giải. Luật mẫu sau đó đã được dự thảo và thảo luận trong 4 phiên họp của Nhóm công tác, gồm: các phiên họp thứ 32, 33, 34 và 35 (báo cáo về các phiên họp này được công bố trong văn bản tương ứng là A/CN.9/468, A/CN.9/485, A/CN.9/487 và A/CN.9/506).

19. Tại phiên họp thứ 35, Nhóm công tác đã hoàn tất việc xem xét, đánh giá các quy định của Luật mẫu và xem xét dự thảo hướng dẫn thực thi. Ban thư ký đã sửa lại nội dung dự thảo hướng dẫn thực thi và sử dụng Luật mẫu dựa trên các quyết định của Nhóm công tác. Dự thảo luật mẫu cùng với dự thảo hướng dẫn thực thi và sử dụng đã được chuyển tới các nước thành viên và quan sát viên để bình luận và gửi cho Ủy ban để xem xét và ban hành tại phiên họp thứ 35 được tổ chức tại New York từ ngày 17 đến 28/6/2002 (xem A/CN.9/506, đoạn 13). Các bình luận nhận được cũng được tổng hợp lại trong văn bản A/CN.9/513 và tài liệu bổ sung số 1 và số 2. UNCITRAL đã đồng thuận thông qua Luật mẫu vào ngày 24/6/2002 (thông tin về việc cân nhắc, quyết định của Ủy ban về chủ đề này, xem báo cáo về công việc tại phiên họp thứ 35 của UNCITRAL).[10] Trong quá trình xây dựng Luật mẫu, 90 nước 12 tổ chức liên chính phủ và 22 tổ chức phi chính phủ quốc tế đã tham gia vào việc thảo luận. Cuối cùng, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết được nêu ngay phần đầu của ấn phẩm này trong đó kiến nghị tất cả các quốc gia cần xem xét thực thi Luật mẫu nhằm tạo ra sự thống nhất trong pháp luật về thủ tục giải quyết tranh chấp và trên cơ sở nhu cầu cụ thể của thực tiễn hòa giải thương

[10] *Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17* (A/57/17), các đoạn. 13-177.

mại quốc tế. Các tài liệu về quá trình chuẩn bị Luật mẫu đã được công bố bằng sáu ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc (tiếng Ả Rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha". Các tài liệu này có thể tìm thấy tại trang web của UNCITRAL (địa chỉ www.uncitral.org; trong mục "Travaux préparatoires"). Các tài liệu này cũng đã được tập hợp thành Niên giám của UNCITRAL.

D. Phạm vi

20. Khi xây dựng dự thảo và xử lý các vấn đề đặt ra, Ủy ban có cách nhìn khá rộng về hòa giải tức là có thể gọi với tên là "hòa giải", "giải quyết tranh chấp bằng biện pháp thay thế", "đánh giá trung lập" và các thuật ngữ tương tự. Dự kiến của Ủy ban là ban hành luật mẫu để áp dụng cho các tranh chấp thương mại trong phạm vi rộng nhất có thể. Ủy ban thống nhất rằng tên của luật mẫu cần đề cập đến hòa giải thương mại quốc tế. Mặc dù định nghĩa về "hòa giải" được quy định tại Điều 1, nhưng định nghĩa về "thương mại" và "quốc tế" lại được đặt trong chú thích cuối trang đối với Điều 1 và trong khoản 4 của Điều 1. Luật mẫu này chỉ giới hạn áp dụng cho các vụ việc thương mại và quốc tế, nhưng các quốc gia thực thi Luật mẫu có thể cân nhắc mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với cả tranh chấp thương mại trong nước và một số tranh chấp phi thương mại (xem chú thích 1 của Điều 1).

21. Luật mẫu cần được xem như là một bộ quy định có tính cân bằng và riêng biệt cho nên nó có thể được thực thi như một văn bản đơn lẻ hoặc như một bộ phận của Luật về giải quyết tranh chấp.

E. Cấu trúc của Luật mẫu

22. Luật mẫu có các định nghĩa, thủ tục và hướng dẫn về các vấn đề liên quan trên cơ sở tầm quan trọng của việc kiểm soát của các bên đối với quy trình và kết quả hòa giải.

23. Điều 1 phác họa phạm vi điều chỉnh của Luật mẫu và định nghĩa về hòa giải một cách chung nhất và định nghĩa chi tiết hơn về hòa giải quốc tế. Đây là loại điều khoản thường thấy trong văn bản pháp luật nhằm xác định phạm vi các vấn đề mà Luật mẫu sẽ điều chỉnh. Điều 2 đưa ra hướng dẫn về việc giải thích đối với Luật mẫu. Điều 3 quy định rõ rằng tất cả các quy định của Luật mẫu, trừ Điều 2 và khoản 3 Điều 6 có thể được sửa đổi theo thỏa thuận của các bên.

24. Các Điều từ 4 đến 11 điều chỉnh vấn đề thủ tục của hòa giải. Các quy định này áp dụng cụ thể trong trường hợp các bên chưa ban hành quy tắc về hòa giải. Vì vậy, các quy định này được thiết kế là điều khoản đương nhiên. Chúng cũng nhằm hỗ trợ các bên tranh chấp đã định nghĩa về quy trình giải quyết tranh chấp trong thỏa thuận của mình với tư cách là quy định bổ sung cho thỏa thuận đó. Khi xây dựng cấu trúc của Luật mẫu, Ủy ban tránh các tình huống mà thông tin từ thủ tục hòa giải có thể phát tán sang thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tại tòa án.

25. Các điều khoản còn lại của Luật mẫu (các Điều từ 12 đến 14) điều chỉnh các vấn đề hậu hòa giải nhằm loại bỏ tính không chắc chắn xuất phát từ việc không có quy định nào của luật điều chỉnh vấn đề này.

F. Sự trợ giúp của Ban thư ký UNCITRAL

26. Cùng với các hoạt động đào tạo và trợ giúp, Ban thư ký UNCITRAL có thể tham vấn về kỹ thuật cho các chính phủ trong việc xây dựng văn bản luật dựa trên Luật mẫu. UNCITRAL đưa ra các tham vấn về kỹ thuật cho các Chính phủ trong việc xem xét xây dựng luật dựa trên các luật mẫu khác của UNCITRAL hoặc xem xét việc tham gia vào một trong các công ước về luật thương mại quốc tế do UNCITRAL xây dựng.

27. Để có thông tin chi tiết về Luật mâu cũng như Hướng dẫn thực thi, các luật mẫu và công ước khác do UNCITRAL xây dựng có thể liên lạc với Ban thư ký theo địa chỉ dưới đây. Ban thư ký hoan nghênh và xin đón nhận những bình luận góp ý đối với Luật mẫu và Hướng dẫn cũng như các thông tin liên quan đến việc thực thi pháp luật dựa trên Luật mẫu.

Ban thư kýUNCITRAL

Trung tâm quốc tế tại Viên

Hộp thư bưu điện số 500

A 1400 Viên, Áo

Điện thoại: +(43) (1) 26060-4060 hoặc 4061

Fax: +(43) (1) 26060-5813

Thưđiện tử: uncitral@uncitral.org

Trang chủ internet: http://www.uncitral.org

II. Các bình luận theo từng điều

Điều 1. Phạm vi áp dụng và định nghĩa

Nội dung quy định của Điều 1

1. Luật này áp dụng đối với hòa giải thương mại[1] quốc tế[2].

[1]Thuật ngữ "thương mại" cần được giải thích theo nghĩa rộng bao hàm cả những vấn đề phát sinh từ các quan hệ mang bản chất thương mại không phụ thuộc đó có phải là quan hệ hợp đồng hay không. Các quan hệ mang bản chất thương mại bao gồm nhưng không giới hạn ở các quan hệ sau: giao dịch thương mại nhằm cung cấp hoặc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ; thỏa thuận phân phối; đại diện thương mại; sản xuất; cho thuê; xây dựng; tư vấn; lắp máy; nhượng quyền thương mại; đầu tư; tài chính; ngân hàng; bảo hiểm; thỏa thuận khai thác hoặc chuyển nhượng; liên doanh và các hình thức hoạt động công nghiệp hoặc kinh doanh khác; vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách bằng đường không, đường biển, đường sắt hoặc đường bộ.

[2]Các nước muốn thực thi Luật mẫu này để áp dụng đối với hòa giải thương mại trong nước cũng như quốc tế có thể cân nhắc những thay đổi sau:

(a) Xóa từ "quốc tế" trong khoản 1 Điều 1; và

(b) Xóa các khoản 4, 5 và 6 của Điều 1.

2. Trong Luật này, "hòa giải viên" là một hoặc nhiều hòa giải viên tùy theo từng trường hợp.

3. Trong Luật này, "hòa giải" là thủ tục được gọi với tên là hòa giải, trung gian hay các tên gọi tương tự trong đó các bên yêu cầu người thư ba ("hòa giải viên") hỗ trợ mình để đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc có liên quan đến quan hệ hợp đồng hoặc quan hệ pháp lý khác giữa họ. Hòa giải viên không có thẩm quyền áp đặt cho các bên một giải pháp đối với tranh chấp đó.

4. Hòa giải được coi là quốc tế nếu:

a) Các bên trong thỏa thuận tiến hành hòa giải có địa điểm kinh doanh tại ác nước khác nhau tại thời điểm ký kết thỏa thuận tiến hành hòa giải đó; hoặc

a) Nước mà các bên có địa điểm kinh doanh không phải là:

(i) Nước mà phần lớn nghĩa vụ trong quan hệ thương mại của nó được thực hiện; hoặc

(ii) Nước mà đối tượng tranh chấp có liên hệ chặt chẽ nhất.

5. Trong điều này:

a) Nếu một bên có nhiều địa điểm kinh doanh, thì địa điểm kinh doanh được xác định là nơi có mối quan hệ gần gũi nhất với thỏa thuận tiến hành hòa giải;

b) Nếu một bên không có địa điểm kinh doanh, thì địa điểm kinh doanh được xác định là nơi cư trú của bên đó.

6. Luật này cũng áp dụng đối với hòa giải khi các bên thỏa thuận rằng việc hòa giải đó là mang tính quốc tế hoặc thỏa thuận áp dụng luật này.

7. Các bên được tự do thỏa thuận không áp dụng luật này.

8. Phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều này, Luật này áp

dụng không phụ thuộc vào căn cứ để tiến hành hòa giải, trong đó có thỏa thuận giữa các bên được xác lập trước hoặc sau khi tranh chấp phát sinh, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, hoặc chỉ đạo hoặc đề xuất của tòa án, tòa trọng tài hoặc cơ quan chính phủ có thẩm quyền.

9. Luật này không áp dụng đối với:

a) Các vụ việc mà Thẩm phán hoặc Trọng tài viên hỗ trợ để giải quyết tranh chấp trong quá trình tố tụng tại tòa án hoặc trọng tài; và

b) [. . .]

Bình luận về Điều 1

Mục đích của Điều 1

28. Mục đích của Điều 1 là phác họa lên phạm vi áp dụng của Luật mẫu qua việc thể hiện rõ việc giới hạn áp dụng đối với hòa giải thương mại quốc tế. Điều 1 định nghĩa thuật ngữ "hòa giải" và "quốc tế" và là phương tiện để xác định địa điểm kinh doanh trong trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh cùng tồn tại hoặc một bên không có địa điểm kinh doanh.

"Hòa giải thương mại"

29. Khi xây dựng Luật mẫu, Ủy ban thống nhất rằng việc áp dụng các quy tắc thống nhất này chỉ giới hạn ở các vấn đề thương mại (A/CN.9/468, đoạn 21; A/CN.9/485, các đoạn 113-116; A/CN.9/487, đoạn 89). Chú thích cuối trang số 1 đối với khoản 1 Điều 1 đã đưa ra một danh sách xác định và có tính chất minh họa các quan hệ có thể được coi là mang bản chất "thương mại". Chú thích này mang tính bao trùm và rộng nhằm khắc phục những khó khăn về kỹ thuật có thể phát sinh trong luật quốc gia về việc giao dịch nào được coi là giao dịch thương mại. Định nghĩa trong chú thích của Điều 1 của Luật

mẫu UNCITRAL về hòa giải thương mại có tính hấp dẫn. Luật mẫu không đưa ra định nghĩa có tính bó buộc đối với thuật ngữ "thương mại" với mục đích là để thuật ngữ đó được giải thích theo nghĩa rộng nhằm bao hàm những vấn đề phát sinh trong tất cả các quan hệ pháp luật có bản chất thương mại cho dù đó có phải là hợp đồng hay không. Chú thích thứ 1 nhấn mạnh độ rộng của việc giải thích và nói rõ rằng không thể dựa vào quy định của luật trong nước về "thương mại" để giải thích. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các nước không có luật thương mại riêng và ở những nước có luật thương mại thì chú thích có thể đóng vai trò hài hòa hóa giữa luật trong nước và Luật mẫu. Ở một số nước nhất định, việc sử dụng chú thích trong văn bản luật có thể không được chấp nhận trong thực tiễn lập pháp; vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thực thi Luật mẫu có thể cân nhắc việc tích hợp chú thích trong nội dung của văn bản thực thi luật mẫu. Việc giới hạn ở những vụ việc thương mại không chỉ thể hiện quan điểm truyền thống của UNCITRAL trong việc xây dựng các nội dung văn bản cho lĩnh vực thương mại mà còn xuất phát từ việc nhận thấy rằng việc hòa giải các vụ việc phi thương mại động chạm đến những vấn đề về chính sách vốn không phù hợp với việc hài hòa hóa trên phạm vi toàn cầu. Mặc dù vậy, nếu quốc gia muốn áp dụng luật này cho các tranh chấp phi thương mại thì Luật mẫu cũng rất có ích. Cho dù Luật mẫu nêu rõ rằng nó chỉ giới hạn điều chỉnh việc hòa giải thương mại, nhưng không có quy định nào trong Luật mẫu có thể ngăn cản các quốc gia mở rộng phạm vi của Luật mẫu để điều chỉnh việc hòa giải ra bên ngoài lĩnh vực thương mại. Cũng cần ghi nhớ rằng ở một số nước, đặc biệt là những nước liên bang, cũng gặp phải khó khăn đáng kể khi phân biệt giữa thương mại quốc tế và thương mại nội địa (A/CN.9/506, para. 17).

Nơi tiến hành hòa giải

30. Theo dự thảo gốc, nơi tiến hành hòa giải là một trong những vấn đề chính phải xem xét để áp dụng Luật mẫu. Tuy nhiên, khi xây dựng Luật mẫu, Ủy ban thống nhất rằng cách tiếp cận này có thể không phù hợp với thực tiễn bởi vì các bên thường không xác định chính thức địa điểm hòa giải và trong thực tế việc hòa giải có thể diễn ra ở nhiều nơi cho nên việc sử dụng một thuật ngữ nhân tạo về địa điểm tiến hành hòa giải làm cơ sở cho việc xem xét áp dụng Luật mẫu sẽ gây khó khăn cho việc áp dụng. Vì lý do này, Luật mẫu không quy định một quy tắc khách quan để xác định nơi tiến hành hòa giải (A/CN.9/506, đoạn 21). Do vậy, vấn đề này được dành cho các bên thỏa thuận và nếu không có thỏa thuận thì sẽ áp dụng các quy tắc của luật tư quốc tế.

Ý định hòa giải của các bên

31. Khoản 3 Điều 1 quy định về các yếu tố cấu thành trong định nghĩa về hòa giải. Định nghĩa có cân nhắc đến sự hiện hữu của tranh chấp, ý định của các bên trong việc giải quyết một cách êm thấm và sự tham gia của người thứ ba độc lập và vô tư giúp các bên trong nỗ lực giải quyết tranh chấp một cách êm đẹp. Mục đích của các bên là yếu tố để phân biệt giữa hòa giải với trọng tài, và phân biệt giữa hòa giải với những đàm phán đơn thuần giữa các bên hoặc giữa đại diện của các bên. Cụm từ "và không có thẩm quyền áp đặt cho các bên một giải pháp đối với tranh chấp đó" nhằm làm rõ hơn và nhấn mạnh sự phân biệt giữa hòa giải và quy trình khác như trọng tài (xem A/CN.9/487, đoạn 101 và A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 8). Khi xem xét trong một tình huống thực tế cụ thể các yếu tố nêu trong khoản 3 Điều 1 về định nghĩa hòa giải có được đáp ứng đầy đủ không, tòa án cần cân nhắc các chứng cứ về hành vi của các bên cho thấy rằng họ nhận thức được (và hiểu được) rằng

sẽ tham gia vào một quy trình hòa giải.[11] Cũng có thể có các tình huống mà các bên tranh chấp muốn có sự can thiệp của người thứ ba trong một cơ chế "tạm thời" mà không coi sự can thiệp đó là hòa giải, trung gian hay quy trình khác và không nhận thức được rằng họ đang có hành vi thuộc sự điều chỉnh của Luật mẫu. Trong tình huống đó, câu hỏi đặt ra sẽ là liệu các bên có bị ràng buộc bởi các quy định về chấp nhận chứng cứ cũng như nghĩa vụ giữ bí mật được quy định tại Điều 9 và Điều 10 hay không. Luật mẫu không đưa ra một quy định nhanh chóng và cứng nhắc về vấn đề này. Nó dành cho những người có thẩm quyền giải thích quyền quyết định, trên cơ sở tình tiết của vụ việc, về các bên hiểu và kỳ vọng gì đối với quy trình mà họ tham gia và liệu với căn cứ đó thì Luật mẫu có áp dụng hay không.

Cách hiểu theo nghĩa rộng về hòa giải

32. Việc đưa vào cụm từ "cho dù được gọi với tên là hòa giải, trung gian hay các tên gọi tương tự" trong khoản 3 nhằm chỉ ra rằng Luật mẫu được áp dụng không phụ thuộc vào tên gọi của quy trình. Bản chất nghĩa rộng của định nghĩa này cho thấy rằng nó không hướng tới việc phân biệt cách thức tố tụng hay cách tiếp cận đối với việc trung gian. Ủy ban mong muốn rằng từ "hòa giải" sẽ được hiểu theo nghĩa rộng là một quy trình tự nguyện được các bên kiểm soát và được tiến hành với sự trợ giúp của người thứ ba. Nó có thể sử dụng các cách thức hay kỹ năng tố tụng khác nhau trong thực tiễn nhằm giải quyết được tranh chấp và có thể sử dụng những ngôn từ khác nhau để đặt tên cho những cách thức và kỹ năng đó. Khi dự thảo Luật mẫu, Ủy ban mong muốn bao hàm tất cả các cách thức và kỹ năng đó trong phạm vi của Điều 1. Các Chính phủ tham gia

[11] *Biên bản chính thức phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17* (A/57/17), đoạn 151.

vào đàm phán Luật mẫu cũng muốn gộp vào trong cơ chế mới của Luật mẫu tất cả các phương thức giải quyết tranh chấp mà các bên trong tranh chấp yêu cầu một bên thứ ba trung lập giúp họ giải quyết tranh chấp. Các phương thức này có thể khác nhau về kỹ năng, mức độ mà người thứ ba tham gia vào quy trình cũng như hình thức tham gia (ví dụ như chỉ tạo điều kiện để đối thoại hay đưa ra những đề xuất về giải quyết tranh chấp). Tuy nhiên, chính sách lập pháp được thể hiện trong Luật mẫu cần được áp dụng ngang nhau đối với tất cả các phương thức giải quyết tranh chấp. Ví dụ, Luật mẫu có thể áp dụng cho cả hòa giải "vụ việc" hay trọng tài "thể chế" mà ở đó quy trình trọng tài thường được điều chỉnh bằng các quy tắc của một thể chế cụ thể.

Hòa giải quốc tế

33. Điều 1 không nhằm can thiệp vào việc thực hiện quy tắc của luật tư quốc tế. Về nguyên tắc, Luật mẫu chỉ áp dụng đối với hòa giải thương mại quốc tế như được định nghĩa tại khoản 4 Điều 4. Khoản 4 chỉ quy định các tiêu chí nhằm phân biệt giữa các vụ việc quốc tế và vụ việc trong nước. Yêu cầu về tính quốc tế của vụ việc được đáp ứng nếu các bên trong thỏa thuận hòa giải có địa điểm kinh doanh ở các quốc gia khác nhau tại thời điểm ký kết thỏa thuận hoặc tại nước mà phần lớn nghĩa vụ của quan hệ thương mại được thực hiện hoặc tại nước mà đối tượng tranh chấp có mối liên hệ chặt chẽ nhất và không phải là nước mà các bên có địa điểm kinh doanh. Khoản 5 quy định các tiêu chí xác định địa điểm kinh doanh của các bên trong trường hợp các bên có nhiều địa điểm kinh doanh hoặc không có địa điểm kinh doanh. Trong tình huống thứ nhất, địa điểm kinh doanh là địa điểm có mối quan hệ gần gũi nhất với thỏa thuận tiến hành hòa giải. Các yếu tố có thể cho thấy một địa điểm kinh doanh có mối quan hệ gần gũi với thỏa thuận hòa giải có thể là nơi phần lớn nghĩa vụ của quan hệ thương

mại là đối tượng của tranh chấp được thực hiện hoặc là nơi đối tượng của tranh chấp có liên hệ chặt chẽ nhất đối với địa điểm kinh doanh. Nếu một bên không có địa điểm kinh doanh thì nơi bên đó thường xuyên sinh sống được xác định là nơi có địa điểm kinh doanh.

Khả năng áp dụng cho hòa giải trong nước

34. Luật mẫu không nên được giải thích theo hướng khuyến khích các nước thực thi để giới hạn việc áp dụng nó riêng cho các vụ việc quốc tế. Khi ban hành Luật mẫu, Ủy ban thống nhất rằng khả năng chấp nhận Luật mẫu sẽ được nâng cao nếu không cố gắng can thiệp vào hòa giải trong nước (A/CN.9/487, đoạn 106). Những người tham gia soạn thảo Luật mẫu nghĩ rằng sẽ tốt hơn nếu giới hạn áp dụng nó đối với các vụ việc quốc tế (như được định nghĩa tại các khoản 4 và 5). Lý do là để không làm xáo trộn các cuộc đàm phán liên chính phủ về nội dung của dự thảo với các chính sách có thể khác biệt và khó có thể hài hòa trên bình diện toàn cầu. Tuy nhiên, Luật mẫu cũng không có quy định nào về nguyên tắc nói rằng Luật mẫu không phù hợp với các vụ việc trong nước (A/CN.9/506, đoạn 16; A/CN.9/116, đoạn 36). Trong quá trình thực thi Luật mẫu, các nước có thể mở rộng việc áp dụng Luật mẫu để điều chỉnh cả hòa giải trong nước và hòa giải quốc tế với những tùy chỉnh nhỏ về nội dung như được quy định trong chú thích của khoản 1 (A/CN.9/506, đoạn 17). Nếu thấy cần thiết phải bổ sung hoặc thay đổi nhiều hơn để thể hiện các chính sách trong nước về lĩnh vực này thì quốc gia thực thi cần thận trọng đánh giá xem việc bổ sung đó có phù hợp với các vụ việc quốc tế không và nếu chúng không phù hợp thì nên nêu rõ nó chỉ áp dụng cho các vụ việc trong nước. Ngoài ra, khoản 6 cũng cho phép các bên thỏa thuận áp dụng Luật mẫu (ví dụ lựa chọn áp dụng Luật mẫu) đối với hòa giải thương mại ngay cả khi việc hòa giải đó không mang tính quốc tế như được quy định trong

Luật mẫu. Các bên có thể "lựa chọn" áp dụng Luật mẫu bằng việc thống nhất rằng việc hòa giải giữa các bên là quốc tế (ngay cả khi vụ việc không mang bản chất quốc tế hoặc không rõ là vụ việc đó có tính quốc tế hay không) hoặc thỏa thuận trực tiếp về việc áp dụng văn bản thực thi Luật mẫu.

Không lựa chọn áp dụng Luật mẫu

35. Khoản 7 cho phép các bên loại trừ việc áp dụng Luật mẫu. Ví dụ, khoản 7 có thể sử dụng trong trường hợp các bên trong hòa giải trong nước thống nhất không coi hòa giải giữa họ là "quốc tế" để thuận tiện khi tiến hành hòa giải tại nước ngoài.

Tình huống mà các bên buộc phải hòa giải

36. Luật mẫu đã cân nhắc đến thực tế là trong khi hòa giải thường được xác định trong thỏa thuận của các bên sau khi tranh chấp xảy ra, nhưng cũng có thể dựa trên hàng loạt các căn cứ mà theo đó các bên có thể phải có nghĩa vụ nỗ lực thiện chí trong việc hòa giải những bất đồng của mình. Một trong những căn cứ đó có thể là cam kết hợp đồng giữa họ trước khi tranh chấp xảy ra, nhưng cũng có thể là các căn cứ khác như các quy định của pháp luật mà một số nước ban hành để yêu cầu các bên trong những tình huống cụ thể phải tiến hành hòa giải hoặc cho phép thẩm phán, hoặc cán bộ tòa án kiến nghị hoặc thậm chí yêu cầu các bên tiến hành hòa giải trước khi họ tiến hành thủ tục tố tụng tại tòa án. Luật mẫu không quy định các nghĩa vụ này cũng như các chế tài có thể bị áp dụng nếu không tuân thủ chúng. Các quy định về vấn đề này tùy thuộc vào chính sách của các quốc gia và không dễ gì có thể hài hòa hóa được trên bình diện toàn thế giới. Luật mẫu dựa trên nguyên tắc rằng các đặc trưng về thủ tục của quy trình hòa giải cũng như sự cần thiết phải bảo vệ các bên được quy định trong Luật (ví dụ, đối với việc không chấp nhận một số chứng cứ quy

định tại Điều 10) không phụ thuộc vào việc các bên hòa giải có phù hợp với thỏa thuận trước đó, các nghĩa vụ pháp lý hay lệnh của tòa án hay không. Để không còn nghi ngờ gì về việc áp dụng Luật mẫu trong những trường hợp này, khoản 8 quy định rằng Luật mẫu được áp dụng không phụ thuộc việc hòa giải được tiến hành theo thỏa thuận của các bên hay theo theo nghĩa vụ được quy định trong luật hay theo yêu cầu của tòa án, trọng tài hay cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

37. Cần lưu ý rằng ngay cả tại các nước thực thi Luật mẫu mà việc hòa giải được tiến hành hoàn toàn theo thỏa thuận của các bên thì cũng không nên bỏ khoản 8 Điều 1 khỏi văn bản thực thi Luật mẫu của nước đó. Trong trường hợp này, quy định này sẽ giúp làm rõ rằng Luật mẫu áp dụng khi các bên bắt đầu thủ tục hòa giải phù hợp với quy định trong luật của nước đó, nhưng cũng là để tuân thủ nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ pháp luật nước ngoài hoặc theo yêu cầu của tòa án nước ngoài.

Khả năng không đưa vào phạm vi điều chỉnh của văn bản thực thi Luật mẫu

38. Khoản 9 cho phép các nước thực thi không áp dụng Luật mẫu trong những tình huống nhất định. Tuy nhiên, khi giải thích khoản 9, cần lưu ý rằng Luật mẫu không loại trừ việc áp dụng Luật mẫu trong các tình huống nêu tại khoản 9 nếu các bên thống nhất theo quy định tại khoản 6 rằng Luật mẫu cần được áp dụng. Điểm (a) loại trừ việc áp dụng Luật mẫu trong các vụ việc mà Thẩm phán hoặc Trọng tài viên đang tiến hành quy trình hòa giải trong tiến trình giải quyết tranh chấp. Việc loại trừ áp dụng Luật mẫu nêu tại điểm (a) là cần thiết nhằm tránh sự can thiệp không phù hợp vào luật tố tụng hiện hành. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng Luật mẫu không quy định thẩm phán hay trọng tài viên có thể tiến hành hòa giải trong quá trình tố tụng tại tòa hay quá trình trọng tài hay không. Ở

một số hệ thống pháp luật, theo thỏa thuận của các bên, trọng tài viên có thể trở thành hòa giải viên và tiến hành thủ tục hòa giải nhưng thực tiễn này không được chấp nhận ở các hệ thống pháp luật khác.[12] Trong một số mô hình có tên gọi là hòa giải bên cạnh tòa án, có thể không rõ rằng việc tiến hành hòa giải có "trong quá trình tố tụng tại tòa án" hay không. Để tránh việc không rõ ràng về vấn đề này, quốc gia thực thi luật mẫu có thể làm rõ trong văn bản thực thi Luật mẫu xem những trường hợp hòa giải như vậy có thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản thực thi hay không. Điểm (b) gợi ý rằng quốc gia thực thi có thể xem xét các lĩnh vực khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật mẫu. Ví dụ, quốc gia thực thi có thể xem xét không áp dụng Luật mẫu đối với việc hòa giải liên quan đến quan hệ lao động tập thể giữa người sử dụng lao động và người lao động trong bối cảnh một số nước có thể đã thiết lập một hệ thống hòa giải trong giải quyết tranh chấp lao động tập thể theo những quan điểm về chính sách khác biệt so với quan điểm của Luật mẫu. Một ví dụ khác về không áp dụng Luật mẫu liên quan đến hòa giải do cán bộ tư pháp tiến hành (A/CN.9/WG.II/ WP.113/Add.1, chủ thích 5, và A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 7). Mặc dù cơ chế hòa giải do cơ quan tư pháp tiến hành chịu sự điều chỉnh của các quy tắc tòa án và Luật mẫu không nhằm giải quyết vấn đề thẩm quyền của các tòa án của quốc gia thực thi cho nên việc loại trừ trường hợp này khỏi phạm vi điều chỉnh của Luật mẫu là phù hợp.

Việc sử dụng hòa giải trong trường hợp có nhiều bên tham gia

39. Thực tiễn tại một số nước cho thấy rằng Luật mẫu cũng có tác dụng hỗ trợ việc giải quyết tranh chấp không bằng con đường tư pháp trong trường hợp có nhiều bên tham gia, đặc biệt là những trường hợp mà các lợi ích và các vấn đề phức tạp

[12] Tài liệu đã dẫn ở trên, các đoạn 26 và 152

và đa phương chứ không phải là song phương. Ủy ban nhận thấy rằng hòa giải đã được sử dụng thành công trong vụ việc phức tạp và tranh chấp nhiều bên. Ví dụ đáng đề cập ở đây là các tranh chấp phát sinh trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản hoặc tranh chấp nhằm ngăn ngừa việc bắt đầu một thủ tục phá sản mới. Các tranh chấp này đều liên quan tới các chủ nợ hoặc các nhóm chủ nợ và con nợ hoặc giữa các chủ nợ, đó là tình huống thường kết hợp của nhiều tranh chấp với các con nợ hoặc các bên khác trong hợp đồng với con nợ bị mất khả năng thanh toán. Các vấn đề này có thể phát sinh liên quan đến nội dung kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp bị mất khả năng thanh toán; các yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu vì cho rằng một chủ nợ hoặc các chủ nợ được đối xử ưu ái hơn; và các vấn đề giữa quản tài viên và các bên trong hợp đồng với con nợ liên quan đến việc thực thi hoặc chấm dứt hợp đồng cũng như vấn đề bồi thường thiệt hại trong tình huống đó.[13]

Các tài liệu tham khảo của UNCITRAL liên quan đến Điều 1

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 15-27, 106-110, 135-140, 151-153 và 173-177;

A/CN.9/514, các đoạn 26-35;

A/CN.9/506, các đoạn 15-36;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 1-13;

A/CN.9/WG.II/WP.116, các đoạn 23-32, 33-35 và 36;

A/CN.9/487, các đoạn 88-99, 100-109;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, các đoạn 2-4 và chú thích 3-7; A/CN.9/485, các đoạn 108-109, 111-120 và các đoạn 123-124;

A/CN.9/WG.II/WP.110, các đoạn 83-85, 87-90;

[13] Tài liệu đã dẫn ở trên, các đoạn 173-177.

A/CN.9/468, các đoạn 18-19;

A/CN.9/WG.II/WP.108, đoạn 11;

A/CN.9/460, các đoạn 8-10.

Điều 2. Giải thích

Nội dung Điều 2

1. Khi giải thích luật này, cần cân nhắc đến nguồn gốc quốc tế và sự cần thiết phải thúc đẩy sự thống nhất trong việc áp dụng luật này và tuân thủ nguyên tắc thiện chí.

2. Những câu hỏi liên quan đến vấn đề được luật này điều chỉnh nhưng không được thể hiện rõ ràng sẽ được giải quyết phù hợp với các nguyên tắc dùng làm cơ sở cho việc xây dựng luật này.

Bình luận về Điều 2

Giải thích Luật mẫu

40. Điều 2 hướng dẫn về việc giải thích Luật mẫu của Tòa án hoặc các cơ quan nhà nước của quốc gia hoặc địa phương trên cơ sở nguồn gốc quốc tế của nó. Điều khoản này được xây dựng trên tinh thần lấy từ Điều 7 Công ước của Liên hợp quốc về mua bán hàng hóa quốc tế (1980),[14] Điều 3 Luật mẫu của UNCITRAL về thương mại điện tử (1996),[15] Điều 8 Luật mẫu của UNCITRAL về phá sản xuyên biên giới (1997)[16] và Điều 4 Luật mẫu của UNCITRAL về chữ ký điện tử (2001) [17] (A/CN.9/506, đoạn 49). Điều 2 hướng tới việc hạn chế nội dung của Luật mẫu có thể bị giải thích theo các khái niệm của luật trong nước khi nó được tích hợp vào luật trong nước. Mục đích của khoản 1 là hướng sự chú ý của Tòa án và các cơ quan có

[14] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.95.V.12.
[15] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.99.V.4.
[16] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.99.V.3.
[17] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.02.V.8.

thẩm quyền của quốc gia tới một thực tế rằng các quy định của Luật mẫu (hoặc các quy định của văn bản thực thi Luật mẫu) cấu thành một phần của pháp luật trong nước và vì thế nó mang đặc trưng của pháp luật trong nước, nhưng nó phải được giải thích trên cơ sở xem xét đến nguồn gốc quốc tế của quy định đó nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc giải thích Luật mẫu ở các quốc gia khác nhau. Việc đưa các quyết định của tòa án giải thích về Luật mẫu vào trong dữ liệu án lệ về văn bản của UNCITRAL (CLOUT) sẽ góp phần hỗ trợ cho việc đảm bảo tính thống nhất này.

Các nguyên tắc chung làm căn cứ cho Luật mẫu

41. Khoản 2 nói rằng trong trường hợp các vấn đề không được quy định trong Luật mẫu thì cần tham khảo tới các nguyên tắc làm nền tảng cho Luật mẫu. Đối với các nguyên tắc chung làm nền tảng cho Luật mẫu, có thể cân nhắc đến danh sách các nguyên tắc như:

a) Thúc đẩy việc hòa giải như một phương thức giải quyết tranh chấp thông qua việc cung cấp những giải pháp pháp lý hài hòa quốc tế để hỗ trợ hòa giải đảm bảo tôn trọng tính chính trực của quy trình và thúc đẩy sự tham gia chủ động và quyền tự quyết của các bên;

b) Tăng cường sự thống nhất của luật;

c) Thúc đẩy việc trao đổi thẳng thắn, cởi mở giữa các bên thông qua việc đảm bảo tính bí mật của quy trình, hạn chế việc phát tán những thông tin và tình tiết nhất định trong quá trình hòa giải sang các thủ tục sau đó và chỉ được phép tiết lộ khi luật có yêu cầu hoặc để thi hành hoặc thực thi.

d) Hỗ trợ sự phát triển và thay đổi trong quy trình hòa giải nảy sinh từ sự phát triển của công nghệ, ví dụ như thương mại điện tử.

Tham khảo Văn bản của UNCITRAL về Điều 2

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 28-29 và 154;

A/CN.9/514, các đoạn 36-37;

A/CN.9/506, đoạn 49.

Điều 3. Thỏa thuận sửa đổi

Nội dung của Điều 3

Các bên có thể thỏa thuận không áp dụng hoặc sửa đổi các quy định trong Luật này, trừ Điều 2 và khoản 3 Điều 6.

Bình luận về Điều 3

42. Với mục đích nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của Luật mẫu đối với nguyên tắc tự quyết của các bên, quy định này đã được tách riêng thành một điều. Nội dung của điều này thể hiện nguyên tắc rằng toàn bộ khái niệm về hòa giải phụ thuộc vào ý chí của các bên. Các thể hiện của điều luật cũng nhằm đưa Luật mẫu phù hợp hơn với các văn bản khác của UNCITRAL (ví dụ, Điều 6 của Công ước Liên hợp quốc về mua bán hàng hóa quốc tế, Điều 4 Luật mẫu của UNCITRAL về thương mại điện tử, và Điều 5 Luật mẫu của UNCITRAL về chữ ký điện tử). Việc quy định nguyên tắc tự quyết của các bên trong một điều luật riêng biệt có thể giảm mong muốn lặp lại nguyên tắc này trong một số điều khoản cụ thể của Luật mẫu (A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 14). Tuy nhiên, việc sử dụng cụm từ "trừ trường hợp có thỏa thuận khác" không có nghĩa rằng Điều 3 sẽ không áp dụng trong trường hợp cụm từ này không xuất hiện trong điều khoản cụ thể của Luật mẫu. Điều 3 tăng cường quyền tự quyết của các bên thông qua việc dành cho họ quyền quy định hầu hết các vấn đề trong thỏa thuận. Tuy nhiên, Điều 2 về giải thích Luật mẫu và khoản 3 Điều 6 về

đối xử công bằng giữa các bên không chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc quyền tự quyết của các bên.

Tham khảo văn bản của UNCITRAL về Điều 3

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 30-31, 127-134 và 155;

A/CN.9/514, đoạn 38;

A/CN.9/506, các đoạn 51 và 140-144; A/CN.9/WG.II/WP.116, đoạn 37; A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 14; A/CN.9/WG.II/WP.110, đoạn 87.

Điều 4. Bắt đầu thủ tục hòa giải[3]

Nội dung Điều 4

5. Thủ tục hòa giải đối với một tranh chấp đã phát sinh bắt đầu từ ngày mà các bên tranh chấp đồng ý tham gia vào thủ tục hòa giải.

6. Nếu một bên mời bên kia tham gia hòa giải nhưng không nhận được chấp thuận trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi lời mời hoặc trong thời hạn khác được nêu trong thư mời, thì bên mời có thể coi đó là việc từ chối lời mời hòa giải.

Bình luận về Điều 4

Hiệu lực của Điều 4

43. Điều 4 trả lời câu hỏi khi nào thủ tục hòa giải có thể được hiểu là đã bắt đầu. Khi ban hành Luật mẫu, Ủy ban thống

[3]The following text is suggested for States that might wish to adopt a provision on the suspension of the limitation period:

Điều X. Suspension of limitation period

1.When the conciliation proceedings commence, the running of the limitation period regarding the claim that is the subject matter of the conciliation is suspended.

Where the conciliation proceedings have terminated without a settlement, the limitation period resumes running from the time the conciliation ended without a settlement agreement.

nhất rằng khoản 1 của Điều này cần được hài hòa với khoản 8 của Điều 1. Điều này cũng để phù hợp với thực tế rằng việc hòa giải có thể tiến hành theo lệnh hoặc yêu cầu của cơ quan giải quyết tranh chấp, ví dụ như Tòa án, trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền của chính phủ. Điều 4 quy định rằng hòa giải bắt đầu khi các bên trong tranh chấp thống nhất tham gia vào thủ tục đó. Hệ quả của quy định này là ngay cả khi có điều khoản trong hợp đồng yêu cầu các bên phải tham gia hòa giải hoặc tòa án hoặc trọng tài yêu cầu các bên tham gia vào thủ tục trọng tài thì thủ tục đó cũng sẽ không bắt đầu cho đến khi các bên đồng ý tham gia vào thủ tục đó. Luật mẫu không đặt ra yêu cầu này hay quy định hậu quả của việc các bên không thực hiện hành vi theo yêu cầu đó.

Các phương thức mà các bên có thể thống nhất tham gia vào thủ tục hòa giải

44. Quy định chung viện dẫn đến "ngày mà các bên tranh chấp đồng ý tham gia vào thủ tục hòa giải" được thiết kế để bao quát các phương thức khác nhau mà các bên có thể đồng ý tham gia vào thủ tục hòa giải. Các phương thức đó có thể bao gồm, ví dụ như, một bên chấp nhận lời mời tiến hành hòa giải của bên kia, hoặc cả hai bên được nêu trong yêu cầu hoặc đề nghị tiến hành hòa giải do Tòa án, Hội đồng trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền của chính phủ đưa ra.

45. Với quy định tại khoản 1 Điều 4 về sự đồng ý "tham gia vào thủ tục hòa giải", Luật mẫu để cho các luật khác không phải là Luật mẫu xác định chính xác khi nào thì thỏa thuận đó được xác lập. Cuối cùng, việc xác định khi nào các bên được coi là đạt được thỏa thuận sẽ là vấn đề về chứng cứ (A/CN.9/506, đoạn 97).

Thời hạn chấp nhận đề nghị hòa giải

46. Khoản 2 quy định rằng một bên đã mời bên kia tham gia

hòa giải có thể coi lời mời bị từ chối nếu bên kia không chấp nhận lời mời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày lời mời được gửi hoặc thời hạn khác được nêu trong lời mời. Thời hạn để trả lời lời mời hòa giải được đặt ở 30 ngày như đã được quy định trong Quy tắc hòa giải của UNCITRAL. Tuy nhiên, thời hạn này có thể thay đổi nếu các bên có thỏa thuận khác nhằm tạo sự linh hoạt tối đa và tôn trọng nguyên tắc quyền tự quyết của các bên đối với thủ tục sẽ tiến hành khi bắt đầu hòa giải. Khoản 2 có thể làm phát sinh vấn đề về hiệu lực của quy định này trong trường hợp các bên đã thỏa thuận tiến hành hòa giải đối với tranh chấp trong tương lai, nhưng sau khi tranh chấp phát sinh thì một bên lại không còn mong muốn tiến hành hòa giải nữa. Vấn đề là liệu khoản 2 có dành cho bên đó một cơ hội để không tuân theo nghĩa vụ hợp đồng đơn giản bằng cách không trả lời đề nghị tiến hành hòa giải trong thời hạn 30 ngày hay không. Khi dự thảo Luật mẫu, các ý kiến thống nhất rằng nội dung của điều luật không điều chỉnh hậu quả của việc một bên không tuân thủ thỏa thuận tiến hành hòa giải mà vấn đề đó thuộc phạm vi điều chỉnh của luật về nghĩa vụ, tức là nó không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật mẫu. Vì vậy, mục đích của khoản 2 không phải là cho phép một cam kết có tính chất hợp đồng về hòa giải được phép không phải thực hiện mà là có sự chắc chắn hơn trong trường hợp không rõ rằng một bên có sẵn sàng hòa giải hay không (qua việc xác định thời gian khi nỗ lực tiến hành hòa giải bị coi là thất bại), chứ không quan tâm đến việc liệu hành vi không tuân thủ đó có phải là vi phạm thỏa thuận tiến hành hòa giải theo luật về nghĩa vụ nói chung hay không.[18]

Rút lời mời tiến hành hòa giải

47. Điều 4 không xử lý tình huống mà lời mời tiến hành hòa

[18]*Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17* (A/57/17), đoạn 36.

giải bị rút sau khi đã gửi đi. Mặc dù trong quá trình dự thảo Luật mẫu đã có đề xuất đưa vào quy định chỉ rõ rằng bên đề xướng việc hòa giải được tự do rút lại lời mời tiến hành hòa giải cho đến khi lời mời đó được chấp nhận, nhưng cuối cùng Ủy ban quyết định rằng quy định đó có thể không cần thiết vì cả hai bên đều có thể chấm dứt thủ tục hòa giải bất kỳ khi nào theo quy định tại điểm *(d)* của Điều 11. Bên cạnh đó, việc đưa vào điều khoản liên quan đến rút lời mời tiến hành hòa giải có thể can thiệp vô lý vào luật về xác lập hợp đồng với việc đưa ra những quy định mới về điều kiện mà lời mời tiến hành hòa giải hoặc chấp nhận tiến hành hòa giải có thể bị rút (A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 17).

Quy định về tạm ngừng thời hiệu

48. Ghi chú đối với tên của Điều 4 (ghi chú số 3) có cả phần nội dung mà các nước có thể lựa chọn sử dụng nếu muốn thực thi quy định đó. Khi xây dựng Luật mẫu, Nhóm công tác đã thảo luận về việc có cần thiết phải đưa vào trong Luật mẫu một quy định thống nhất rằng việc đề xướng thủ tục hòa giải có thể làm cản trở việc tính thời hạn và thời hiệu khởi kiện đối với các yêu cầu có liên quan trong hòa giải. Quan điểm phản đối mạnh mẽ việc giữ Điều khoản này trong phần nội dung chính chủ yếu cho rằng vấn đề thời hạn sẽ làm phát sinh vấn đề kỹ thuật phức tạp và sẽ rất khó để đưa vào trong cơ chế tố tụng của các quốc gia vốn có cách tiếp cận rất khác nhau. Ngoài ra ý kiến này cũng cho rằng quy định này là không cần thiết bởi vì có những con đường khác để các bên bảo vệ quyền của mình (ví dụ thông qua việc thỏa thuận kéo dài thời hạn hoặc bắt đầu thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tại tòa án để làm gián đoạn thời hạn) (A/CN.9/514, đoạn 44). Do vậy, trước khi ban hành quy định theo hướng nêu trong dự thảo Điều X (có nội dung trong phần ghi chú đối với tiêu đề của Điều 4), các quốc gia cần cân nhắc đến những rủi ro đi liền với quy định này. Ý kiến này nêu rằng

việc thiết lập nguyên tắc rằng việc bắt đầu thủ tục hòa giải sẽ kéo theo việc tạm ngừng thời hạn có thể đòi hỏi mức độ chính xác cao về việc thủ tục đó bắt đầu khi nào. Việc đòi hỏi mức độ chính xác cao như vậy có thể coi nhẹ đến bản chất cơ bản về tính linh hoạt và không chính thức của thủ tục hòa giải. Ý kiến này cũng chỉ ra rằng khả năng chấp nhận Luật mẫu có thể sẽ xấu đi nếu nó can thiệp vào các quy định tố tụng hiện hành liên quan đến tạm ngừng hoặc gián đoạn thời hạn. Ngoài ra, tiếng thơm của hòa giải về kỹ năng giải quyết tranh chấp có thể bị ảnh hưởng nếu kỳ vọng về thủ tục hòa giải được tạo ra nhưng không thể đáp ứng một cách dễ dàng vì hoàn cảnh mà thủ tục hòa giải thường diễn ra. Ý kiến này cũng nói rằng các quốc gia có ý định áp dụng dự thảo điều X cần nhận thức rõ về khả năng các bên bảo lưu quyền của mình khi dự thảo điều X chưa được thông qua, như là một bên có thể bắt đầu thủ tục tố tụng tại tòa án quốc gia hoặc trọng tài để bảo vệ lợi ích của mình. Ý kiến này cho rằng nội dung của dự thảo Điều X không nên đưa vào trong ghi chú của Điều 4 mà chỉ đề cập đến trong Hướng dẫn và có những giải thích phù hợp về những tranh luận liên quan đến quy định này trong quá trình xây dựng Luật mẫu.[19] Một nhóm quan điểm mạnh tương đương ủng hộ việc đưa vào nội dung của Luật mẫu với căn cứ cho rằng việc bảo lưu quyền của các bên trong hòa giải có thể làm tăng thêm tính hấp dẫn của hòa giải. Ý kiến này cho rằng việc thỏa thuận kéo dài thời hạn là không thể ở một số hệ thống pháp luật và việc đưa ra một công cụ trực tiếp và hiệu quả để bảo vệ quyền của các bên còn tốt hơn là để các bên lựa chọn bắt đầu thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng tại tòa án (A/CN.9/514, đoạn 44). Với việc ủng hộ có một quy định phù hợp với dự thảo Điều X trong phần nội dung chính của Luật mẫu, ý kiến này cho rằng khi không có điều khoản này, một số hệ thống pháp luật có thể coi

[19] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 33.

việc bắt đầu thủ tục hòa giải là làm gián đoạn thời hạn và sau khi nỗ lực hòa giải không thành công, thời hạn đó lại phải bắt đầu tính lại từ ngày thứ nhất. Để tránh hậu qủa này, cần thiết phải có một quy định cụ thể để xác định rằng việc bắt đầu thủ tục hòa giải chỉ làm tạm ngừng việc tính thời hạn.[20] Cuối cùng, các ý kiến thống nhất đưa quy định này vào trong ghi chú của Điều 4 để các quốc gia thực thi nó lựa chọn (A/CN.9/506, các đoạn 93-94)[21] Nếu một quốc gia thực thi Luật mẫu áp dụng Điều X, quốc gia đó có thể phải yêu cầu rằng việc bắt đầu hòa giải phải được tuyên bố bằng văn bản (xem đoạn 77 dưới đây).[22] Thêm vào đó, quốc gia ban hành quy định về tạm ngừng thời hạn theo khuôn mẫu của dự thảo Điều X có thể phải cân nhắc có các quy định để xác định chính xác hơn "hòa giải" là gì. Điều này có thể cần thiết bởi thực tế là trong Luật mẫu đã thống nhất định nghĩa thuật ngữ "hòa giải" theo nghĩa rộng để thể hiện ý tưởng rằng đây là một quy trình linh hoạt và trong thực tiễn có tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau mà một vài trong số đó có thể không chính thức và nó có thể tiến hành mà không cần thỏa thuận bằng văn bản về hòa giải. Các quy định đó sẽ hữu ích khi áp dụng các quy định về tạm ngừng thời hạn bởi bản chất của thời hạn cần phải rất cụ thể vì hậu quả pháp lý nghiêm trọng có thể xảy ra khi xác định việc hòa giải có diễn ra hay không và nếu xảy ra thì nó bắt đầu khi nào. Khi xem xét quyết định có thực thi quy định theo hình thức của Điều X, cần ghi nhớ rằng Điều 13 của Luật mẫu trong đó quy định rằng bất kỳ bên nào cũng được quyền tự do đơn phương khởi xướng thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tại tòa án khi xét thấy cần thiết để bảo lưu quyền của mình. Vì hành vi đó bản thân nó không được coi là từ bỏ thỏa thuận tiến hành hòa

[20]Tài liệu đã dẫn ở trên.
[21]Tài liệu đã dẫn ở trên.
[22]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 96.

giải cho nên một bên có thể đơn phương kéo dài thời hạn.

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 4

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 32-37, 96 và 156;

A/CN.9/514, các đoạn 39-44; A/CN.9/506, các đoạn 53-56 và 93-110;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 15-17, 28; A/CN.9/487, các đoạn 110-115;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích số 11, 12 và 24; A/CN.9/485, các đoạn 127-132;

A/CN.9/WG.II/WP.110, các đoạn 95-96;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số phát hành No.E.81.V.6), Điều 2.

Điều 5. Số lượng và chỉ định hòa giải viên

Nội dung Điều 5

1. Một hòa giải viên sẽ tiến hành hòa giải trừ trường hợp các bên thỏa thuận có hai hoặc nhiều hòa giải viên tham gia hòa giải.

2. Các bên phải thỏa thuận với nhau về việc chỉ định hòa giải viên trừ trường hợp thống nhất áp dụng thủ tục chỉ định hòa giải viên khác.

3. Các bên có thể đề nghị cá nhân hoặc tổ chức giúp đỡ liên quan đến việc chỉ định hòa giải viên. Đặc biệt:

a) Một bên có thể yêu cầu tổ chức hoặc cá nhân đó giới thiệu người phù hợp để làm hòa giải viên; hoặc

b) Các bên có thể thống nhất rằng việc chỉ định một hoặc các hòa giải viên do tổ chức hoặc cá nhân đó trực tiếp tiến hành.

4. Khi giới thiệu hoặc chỉ định cá nhân làm hòa giải viên, tổ chức hoặc cá nhân cần cân nhắc đến các yếu tố để đảm bảo chỉ định một hòa giải viên độc lập, không thiên vị và phải xem xét khả năng chỉ định một hòa giải viên có quốc tịch khác với quốc tịch của các bên khi thấy phù hợp.

5. Khi một người được dự kiến chỉ định làm hòa giải viên, người đó phải thông báo về những trường hợp có thể làm dấy lên quan ngại về sự độc lập và vô tư của họ. Từ thời điểm được chỉ định làm hòa giải viên và trong suốt quá trình hòa giải, hòa giải viên phải thông tin ngay cho các bên về những trường hợp nêu trên, trừ trường hợp họ đã được hòa giải viên thông báo.

Bình luận về Điều 5

Quy tắc ngầm định

49. Không giống như trọng tài thương mại quốc tế trong đó quy tắc ngầm định thường là có 3 trọng tài viên (xem Điều 10 của Luật mẫu của UNCITRAL về trọng tài thương mại quốc tế và Điều 5 Quy tắc trọng tài của UNCITRAL), thực tiễn hòa giải cho thấy rằng các bên thường mong muốn tranh chấp được giải quyết bằng một hòa giải viên. Vì vậy, quy tắc ngầm định trong Điều 5 chỉ là một hòa giải viên (A/CN.9/514, đoạn 45).

Thỏa thuận của các bên về lựa chọn hòa giải viên

50. Mục đích của Điều 5 là khuyến khích các bên thỏa thuận với nhau về việc lựa chọn một hòa giải viên. Ưu điểm của việc các bên nỗ lực thống nhất với nhau về lựa chọn một hòa giải viên đó là cách tiếp cận này đề cao bản chất đồng thuận của thủ tục hòa giải và cũng cho phép các bên kiểm soát nhiều hơn và từ đó tự tin tham gia vào quá trình hòa giải. Mặc dù khi xây dựng Luật mẫu có kiến nghị cho rằng trong trường hợp có nhiều hòa giải viên mà việc chỉ định từng hòa giải viên phải được sự đồng ý của các bên trong thủ tục hòa giải, ở đây là để

tránh cách hiểu chỉ có hai bên, thì quan điểm của đa số trong đó cho phép mỗi bên được chỉ định một hòa giải viên là cách tiếp cận mang tính thực tế hơn. Cách tiếp cận này cho phép nhanh chóng bắt đầu quy trình hòa giải và có thể khuyến khích việc giải quyết tranh chấp dưới góc độ là các hòa giải viên do các bên chỉ định vừa tiến hành hòa giải một cách độc lập và vô tư nhưng cũng ở vị thế tốt hơn để làm sáng tỏ quan điểm của các bên để từ đó tăng cường khả năng đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp. Khi có ba hòa giải viên trở lên được chỉ định thì hòa giải viên không phải là người được các bên chỉ định về nguyên tắc phải được chỉ định theo thỏa thuận của các bên. Điều này sẽ tạo cho các bên sự tin tưởng vào quá trình hòa giải (A/CN.9/514, đoạn 46). Các quy định tại Điều 5 về hòa giải hai bên cũng được áp dụng tương tự cho hòa giải đa phương với những chỉnh sửa phù hợp.

Không có thỏa thuận của các bên về lựa chọn hòa giải viên

51. Khi không đạt được thỏa thuận về hòa giải viên, thì có thể xem xét sử dụng một tổ chức hoặc người thứ ba. Điểm (a) và (b) khoản 3 quy định rằng tổ chức hoặc người đó có thể đơn giản là cung cấp tên của hòa giải viên được giới thiệu hoặc nếu được các bên đồng thuận thì có thể trực tiếp chỉ định hòa giải viên. Khoản 4 hướng dẫn chi tiết hơn về việc cá nhân hoặc tổ chức đó phải tuân theo khi giới thiệu hoặc chỉ định hòa giải viên. Những hướng dẫn này nhằm tăng cường tính độc lập và vô tư của hòa giải viên (A/CN.9/514, đoạn 47).

Thông tin về những trường hợp có thể gây ra những nghi ngờ về sự vô tư của hòa giải viên

52. Khoản 5 buộc người được tiếp cận với vai trò là hòa giải viên phải cung cấp thông tin về những trường hợp có thể gây ra những nghi ngờ về tính vô tư và độc lập của hòa giải viên đó. Nghĩa vụ này áp dụng không chỉ từ thời điểm mà người đó

được tiếp cận mà còn áp dụng trong suốt quá trình hòa giải. Khi dự thảo Luật mẫu, có ý kiến cho rằng cần quy định về hậu quả của việc không thông tin về những trường hợp đó, ví dụ như nêu rõ rằng không cung cấp thông tin không dẫn tới việc hủy quy trình hòa giải. Tuy nhiên, đa số ý kiến cho rằng hậu quả của việc không cung cấp thông tin đó cần để cho quy định pháp luật của quốc gia thực thi Luật mẫu điều chỉnh chứ không nên đưa vào trong Luật mẫu. (A/CN.9/506, đoạn 65). Đặc biệt, việc không thông tin về các tình tiết có thể gây ra nghi ngờ như quy định tại khoản 5 bản thân nó không phải là căn cứ để không công nhận thỏa thuận giải quyết tranh chấp ngoài những căn cứ đã có trong luật hợp đồng được áp dụng đối với các bên.[23]

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 5

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), A/57/17, các đoạn 38-53 và 157;

A/CN.9/514, các đoạn 45-48; A/CN.9/506, các đoạn 57-66;

A/CN.9/WG.II/WP.116, các đoạn 41-43;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 18-19;

A/CN.9/487, các đoạn 116-119; A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích 13 và 14;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), các Điều 3 và 4.

Điều 6. Tiến hành hòa giải

Nội dung Điều 6

1. Các bên được tự do thỏa thuận về cách thức tiến hành hòa giải bằng cách viện dẫn tới một bộ quy tắc nhất định hoặc

[23] Tài liệu đã dẫn ở trên, các đoạn 50 và 157.

bằng cách khác.

2. Khi không có thỏa thuận về cách thức tiến hành hòa giải, hòa giải viên có thể tiến hành thủ tục hòa giải theo cách thức mà hòa giải viên thấy là phù hợp trên cơ sở cân nhắc đến vụ việc cụ thể và mong muốn của các bên cũng như nhu cầu giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng.

3. Trong bất kỳ trường hợp nào, khi tiến hành thủ tục hòa giải, hòa giải viên phải duy trì đối xử công bằng với các bên và cân nhắc đến các tình huống của vụ việc.

4. Tại bất kỳ thời điểm nào của thủ tục hòa giải, hòa giải viên có thể đưa ra các đề xuất giải quyết tranh chấp.

Bình luận về Điều 6

Thỏa thuận của các bên

53. Có nguồn gốc từ Điều 19 Luật mẫu của UNCITRAL về trọng tài thương mại quốc tế, khoản 1 nhấn mạnh rằng các bên được tự do thỏa thuận về cách thức tiến hành hòa giải. Ví dụ về "bộ quy tắc" mà các bên có thể thống nhất lựa chọn để tiến hành hòa giải như Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (1980) hoặc quy tắc của một trong những trung tâm hòa giải hoặc trọng tài quản lý loại hình giải quyết tranh chấp này.

Vai trò của hòa giải viên

54. Có nguồn gốc từ khoản 3 Điều 7 Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải, khoản 2 ghi nhận vai trò của hòa giải viên rằng cùng với việc tuân theo ý chí của các bên, họ có thể định hình quy trình giải quyết mà họ cho là phù hợp.

Đối xử công bằng và bình đẳng giữa các bên

55. Với việc hướng dẫn về chuẩn mực hành vi của hòa giải

viên,[24] khoản 3 quy định rằng hòa giải viên hoặc hội đồng hòa giải cần duy trì sự đối xử công bằng đối với các bên tùy theo những vụ việc cụ thể. Khoản 3 cần được coi là nghĩa vụ cơ bản và chuẩn mực tối thiểu mà hòa giải viên phải tuân thủ.[25] Việc quy định tại khoản 3 về duy trì sự đối xử công bằng với các bên nhằm quản lý hành vi trong quá trình hòa giải chứ không quản lý nội dung của thỏa thuận giải quyết tranh chấp.[26] Quy định về "đối xử công bằng" ở đây được hiểu là bao hàm cả nhận thức rằng các hòa giải viên phải duy trì sự cân bằng trong đối xử khi làm việc với các bên. Tuy nhiên, sự cân bằng trong đối xử đó không có nghĩa rằng thời gian dành cho các cuộc gặp riêng rẽ với từng bên là như nhau. Hòa giải viên có thể giải thích cho các bên biết trước rằng thời gian có thể có sự chênh lệch về thời gian thực tế cũng như trong mường tượng và điều đó không nên hiểu khác đi ngoài mục đích hòa giải viên đang sử dụng thời gian để tìm hiểu tất cả các vấn đề, lợi ích và khả năng giải quyết tranh chấp (A/CN.9/514, đoạn 55).[27]

Đề xuất giải quyết tranh chấp

56. Khoản 4 quy định rõ rằng hòa giải viên có thể đưa ra đề xuất giải quyết tranh chấp ở bất kỳ giai đoạn nào. Mức độ nào và giai đoạn nào hòa giải viên có thể đưa ra đề xuất đó sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mong muốn của các bên, kỹ năng mà hòa giải viên cho rằng sẽ dễ dẫn tới thỏa thuận giải quyết tranh chấp nhất.

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 6

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 54-60 và 158-160;

[24] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 158.
[25] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 57.
[26] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 58.
[27] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 160.

A/CN.9/514, các đoạn 49-53 và 55;

A/CN.9/506, các đoạn 67-74;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 20-23;

A/CN.9/487, các đoạn 120-127;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích 15-18;

A/CN.9/485, đoạn 125;

A/CN.9/WG.II/WP.110, các đoạn 91 và 92;

A/CN.9/468, các đoạn 56-59;

A/CN.9/WG.II/WP.108, các đoạn 61 và 62;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 7.

Điều 7. Thông tin giữa hòa giải viên và các bên

Nội dung Điều 7

Hòa giải viên có thể gặp hoặc trao đổi cùng với các bên hoặc với từng bên riêng rẽ.

Bình luận về Điều 7

Tự do thông tin

57. Các cuộc gặp riêng rẽ giữa hòa giải viên và các bên trong thực tế là rất bình thường cho nên ngầm định rằng hòa giải viên được tự do sử dụng kỹ năng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận rõ ràng về việc hạn chế các cuộc gặp này. Một số quốc gia đã đưa nguyên tắc này vào trong pháp luật trong nước về hòa giải với việc quy định rằng hòa giải viên được phép liên lạc với các bên đồng thời hoặc riêng rẽ. Mục đích của quy định này nhằm đẩy lùi những nghi ngờ có thể có (A/CN.9/514, đoạn 54).

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 7

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 61-63 và 160;

A/CN.9/514, các đoạn 54-55;

A/CN.9/506, các đoạn 75 và 76;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 24;

A/CN.9/487, các đoạn 128-129;

A/CN.9/WG.II/WP.110, đoạn 93;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích 19;

A/CN.9/468, các đoạn 54 và 55;

A/CN.9/WG.II/WP.108, các đoạn 56 và 57;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 9.

Điều 8. Cung cấp thông tin

Nội dung Điều 8

Khi hòa giải viên nhận được thông tin liên quan đến tranh chấp từ một bên thì có thể công bố nội dung thông tin đó cho các bên khác tham gia hòa giải. Tuy nhiên, khi một bên gửi thông tin cho hòa giải viên với điều kiện cụ thể là thông tin phải được giữ bí mật thì thông tin đó không được công bố cho bất kỳ bên nào khác tham gia hòa giải.

Bình luận về Điều 8

Sự cần thiết phải trao đổi cởi mở giữa các bên và hòa giải viên

58. Để hòa giải thành công, các bên và hòa giải viên cần phải tìm hiểu càng nhiều càng tốt về vấn đề phát sinh giữa các bên, lịch sử và tình huống làm phát sinh vấn đề (bao gồm cả lý do mà các bên không thể đạt được thỏa thuận), và khả năng các bên vượt qua những vấn đề hiện tại để giải quyết tranh chấp.

Trong quá trình hòa giải, phạm vi thảo luận vì thế cũng có thể bao gồm cả những vấn đề vượt ra ngoài phạm vi những bất đồng tại thời điểm bắt đầu hòa giải và có thể bao gồm như: khả năng tái cấu trúc mối quan hệ trong tương lai giữa các bên hoặc các đề xuất cùng nhượng bộ lẫn nhau. Để những thảo luận đó có cơ hội thành công, các bên cần sẵn sàng đào sâu vào những vấn đề thường không được xem xét đến trong thủ tục trọng tài hay tố tụng tại tòa án, như các vấn đề mà các bên cho rằng nhạy cảm hoặc bí mật. Nếu có rủi ro rằng một số thông tin có thể bị tiết lộ cho người thứ ba hoặc cho công khai hoặc một trong các bên có thể sử dụng những thông tin được tiết lộ hoặc lời khai của bên kia làm chứng cứ trong thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tại tòa án nếu hòa giải không thành công thì các bên sẽ dè dặt trong hòa giải và khó có thể đi đến thỏa thuận giải quyết tranh chấp. Vì vậy, điều cốt yếu là cơ chế pháp lý điều chỉnh thủ tục hòa giải phải đưa ra những đảm bảo về mặt pháp lý chống lại việc tiết lộ thông tin một cách không mong muốn đối với một số tình tiết và thông tin. Những bảo đảm này là trung tâm của cơ chế hòa giải và lý do đặc biệt quan trọng tại sao pháp luật về hòa giải lại cần thiết như vậy.

Cung cấp thông tin

59. Điều 8 quy định rõ một nguyên tắc rằng cho dù thông tin mà một bên cung cấp cho hòa giải viên là gì đi nữa thì thông tin đó cũng không thể được cung cấp cho bên kia trừ khi bên cung cấp thông tin có yêu cầu cụ thể về việc cung cấp thông tin. Điều 8 có cách tiếp cận phù hợp với thực tiễn ở nhiều nước khi nó được thể hiện trong Điều 10 Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải. Mục đích của quy định này nhằm thúc đẩy việc trao đổi thông tin một cách cởi mở và thẳng thắn giữa từng bên với hòa giải viên và đồng thời vẫn bảo đảm quyền của các bên trong việc duy trì tính bí mật. Vai trò của hòa giải viên là nuôi dưỡng sự trao đổi thông tin thẳng thắn liên quan

đến tranh chấp. Việc tiết lộ thông tin như thế sẽ tăng cường lòng tin của tất cả các bên trong thủ tục hòa giải. Tuy nhiên, nguyên tắc cung cấp thông tin không hoàn hảo bởi hòa giải viên có quyền tự do chứ không phải nghĩa vụ cung cấp thông tin đó cho bên kia. Thực chất, hòa giải viên có nghĩa vụ không cung cấp một số thông tin cụ thể khi bên cung cấp thông tin đó cho hòa giải viên có đặt điều kiện cụ thể về việc giữ bí mật khi cung cấp thông tin. Cách tiếp cận này là hợp lý bởi vì hòa giải viên không được ban hành các quyết định có tính ràng buộc đối với các bên. Khi xây dựng Luật mẫu, có ý kiến đề xuất rằng phải có sự đồng ý của bên cung cấp thông tin cho hòa giải viên trước khi thông tin đó được chuyển cho bên kia. Đề xuất này cuối cùng lại không được chấp nhận mặc dù thừa nhận rằng thực tiễn đó đã được áp dụng rộng rãi với kết quả tốt ở một số nước và ở một số nước nhất định thì thực tiễn đó đã được quy định trong quy tắc hòa giải. Tuy nhiên, cân nhắc đến cái gọi là mong muốn tự nhiên và hợp pháp của các bên là thông tin được trao cho hòa giải viên phải được coi là mật, các ý kiến kiến nghị rằng hòa giải viên thông báo cho các bên biết rằng thông tin chuyển cho hòa giải viên có thể được tiết lộ trừ trường hợp hòa giải viên được chỉ dẫn khác.[28]

Quan niệm về "thông tin"

60. Cần phải hiểu thuật ngữ "thông tin" theo nghĩa rộng trong bối cảnh nó là quy định tại Điều 8. Điều này nhằm bao hàm tất cả các thông tin liên quan mà một bên trao cho hòa giải viên. Quan niệm về "thông tin" được sử dụng trong Điều này cần được hiểu bao gồm không chỉ những trao đổi diễn ra trong quá trình hòa giải mà còn cả việc trao đổi diễn ra trước khi thực tế bắt đầu thủ tục hòa giải. Cụm từ "nội dung thông tin" sử dụng trong Điều 8 là tương ứng với Điều 10 Quy tắc của

[28]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 161.

UNCITRAL về hòa giải. Những từ này được sử dụng thay thế cho cụm từ "thông tin đó" để phản ánh một thực tế rằng các hòa giải viên không phải lúc nào cũng trao đổi về nội dung thông tin đúng như những gì đã nhận từ các bên.[29]

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 8

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 64-73 và 161-163;

A/CN.9/514, các đoạn 58-60;

A/CN.9/506, các đoạn 77-82;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 25;

A/CN.9/487, các đoạn 130-134;

A/CN.9/WG.II/WP.110, đoạn 94;

A/CN.9/468, các đoạn 54-55;

A/CN.9/WG.II/WP.108, các đoạn 58-60;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích 20 và 21;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 10.

Điều 9. Bí mật

Nội dung của Điều 9

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, tất cả các thông tin liên quan đến thủ tục hòa giải phải được giữ bí mật, trừ trường hợp pháp luật yêu cầu phải công bố hoặc để thi hành hoặc thực thi thỏa thuận hòa giải thành.

Bình luận về Điều 9

Quy định chung về bảo mật

[29]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 162.

61. Tương tự như Điều 14 của Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải, trong quá trình dự thảo Luật mẫu, các ý kiến đều ủng hộ việc đưa vào quy định chung về bảo mật áp dụng đối với tất cả mọi người tham gia thủ tục hòa giải (A/CN.9/506, đoạn 86).[30] Quy định về bảo mật rất quan trọng bởi việc hòa giải sẽ lôi cuốn hơn nếu các bên có sự tự tin với sự hỗ trợ của quy định về nghĩa vụ trong luật rằng các thông tin liên quan đến hòa giải sẽ được giữ bí mật. Điều này được dự thảo theo hướng mở với việc dẫn chiếu đến "tất cả các thông tin liên quan đến thủ tục hòa giải" nhằm bao hàm không chỉ thông tin được cung cấp trong thủ tục hòa giải mà còn bao gồm cả nội dung và kết quả của thủ tục đó cũng như các vấn đề liên quan đến hòa giải diễn ra trước khi các bên đạt được thỏa thuận sẽ tiến hành hòa giải, trong đó bao gồm cả những thảo luận liên quan đến mong muốn hòa giải, các điều khoản của thỏa thuận tiến hành hòa giải, lựa chọn hòa giải viên, mời tiến hành hòa giải và chấp nhận hoặc từ chối lời mời hòa giải đó. Cụm từ "tất cả các thông tin liên quan đến thủ tục hòa giải" được sử dụng bởi lẽ nó thể hiệnđược công thức đã được thử nghiệm, kiểm tra và quy định trong Điều 14 Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (A/CN.9/514, đoạn 58).

Quyền tự quyết định của các bên

62. Điều 9 nêu rõ phải tuân thủ quyền tự quyết của các bên nhằm giải quyết quan ngại rằng sẽ là không phù hợp khi áp đặt cho các bên một quy tắc không tôn trọng quyền tự quyết của các bên và có thể khó thực hiện. Điều này củng cố thêm mục đích chính của Luật mẫu đó là tôn trọng quyền tự quyết của các bên và đưa ra một quy tắc rõ ràng hướng dẫn các bên khi không có thỏa thuận khác đi. (A/CN.9/514, đoạn 59).

Ngoại lệ đối với quy tắc này

[30]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 81.

63. Quy tắc này cũng có ngoại lệ, đó là trong trường hợp pháp luật yêu cầu phải cung cấp thông tin, ví dụ như nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của tội phạm hình sự hoặc trong trường hợp cung cấp thông tin là cần thiết để thực hiện hoặc thi hành thỏa thuận hòa giải thành. Mặc dù Nhóm công tác xây dựng Luật mẫu ban đầu đã xem xét đến việc đưa vào một danh sách các ngoại lệ, nhưng thấy rằng việc liệt kê các ngoại lệ trong phần nội dung của Luật mẫu có thể làm phát sinh những khó khăn khi giải thích, cụ thể là liệu danh sách đó có dài vô tận không. Nhóm công tác thống nhất rằng việc đưa vào một danh sách các ngoại lệ có tính chất minh họa và không kéo dài về quy tắc bảo mật nên đưa vào trong Hướng dẫn này là phù hợp. Ví dụ về luật quy định có thể bao gồm luật yêu cầu hòa giải viên hoặc các bên phải cung cấp thông tin nếu có nguy cơ rằng một người sẽ chết hoặc gây thương tích nghiêm trọng cho thân thể nếu thông tin đó không được cung cấp và trường hợp luật yêu cầu tiết lộ thông tin nếu vì lợi ích công, ví dụ như cảnh báo công chúng những rủi ro về sức khỏe, môi trường hoặc an toàn (A/CN.9/514, đoạn 60). Những người soạn thảo Luật mẫu cho rằng trong trường hợp tòa án xem xét lập luận rằng một người không tuân thủ quy định tại Điều 9 thì cần phải xem xét bất kỳ chứng cứ nào về hành vi của các bên cho thấy họ đã, hoặc không hiểu rằng việc hòa giải đang tiến hành và cuối cùng là mong muốn bảo mật của các bên. Khi thực thi Luật mẫu, các quốc gia nhất định có thể làm rõ thêm Điều 9 để thể hiện được nội dung của giải thích trên.[31]

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 9

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 74-81 và 164;

A/CN.9/514, các đoạn 58-60;

[31] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 76.

A/CN.9/506, các đoạn 83-86;

A/CN.9/487, các đoạn 130-134;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 14.

Điều 10. Chấp nhận chứng cứ trong các thủ tục khác

Nội dung của Điều 10

1. Các bên tham gia thủ tục hòa giải, hòa giải viên hoặc người thứ ba, bao gồm cả người liên quan đến việc quản lý thủ tục hòa giải, không được căn cứ vào hoặc coi là chứng cứ hoặc đưa ra lời khai hoặc cung cấp chứng cứ đối với:

a) Lời mời của một bên tham gia vào thủ tục hòa giải hoặc tình tiết một bên sẵn sàng tham gia vào thủ tục hòa giải;

b) Các ý kiến hoặc đề nghị của một bên tham gia hòa giải về khả năng giải quyết tranh chấp;

c) Lời khai hoặc thú nhận của một bên trong quá trình hòa giải;

d) Các đề xuất của hòa giải viên;

e) Tình tiết mà một bên nêu sẵn sàng chấp nhận đề nghị hòa giải thành do hòa giải viên đưa ra;

f) Tài liệu được làm chỉ để phục vụ thủ tục hòa giải.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng không phụ thuộc vào hình thức của thông tin hoặc chứng cứ được đề cập ở trên.

3. Hội đồng trọng tài, tòa án hay cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được yêu cầu công bố thông tin nêu tại khoản 1 Điều này và nếu thông tin được cung cấp làm chứng cứ trái với quy định tại khoản 1 Điều này thì chứng cứ đó sẽ không được chấp nhận. Tuy nhiên, thông tin này có thể phải được công bố hoặc được chấp nhận là chứng cứ nếu luật có yêu cầu hoặc

nhằm mục đích thực hiện hoặc thi hành thỏa thuận hòa giải thành.

4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này áp dụng không phụ thuộc vào thủ tục trọng tài, thủ tục tố tụng hoặc thủ tục tương tự liên quan đến tranh chấp đang hoặc đã là đối tượng của thủ tục hòa giải.

5. Phù hợp với những giới hạn được quy định tại khoản 1, chứng cứ có thể chấp nhận trong thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng hoặc thủ tục tương tự sẽ không bị từ chối vì lý do nó đã và đang được sử dụng trong hòa giải.

Bình luận về Điều 10

Cấm sử dụng thông tin thu thập được trong hòa giải cho các thủ tục tố tụng khác.

64. Trong thủ tục hòa giải, các bên có thể đưa ra những đề nghị hoặc quan điểm về các đề xuất giải quyết tranh chấp, chấp nhận hoặc thể hiện việc sẵn lòng giải quyết hòa bình tranh chấp. Mặc dù với những nỗ lực như vậy, nhưng việc hòa giải không mang lại thỏa thuận hòa giải thành và một bên sẽ tiến hành thủ tục tố tụng tại tòa hoặc trọng tài nếu những quan điểm, đề xuất, sự chấp nhận hoặc thể hiện về sự sẵn sàng giải quyết tranh chấp đó có thể bị sử dụng để gây phương hại đối với bên đã đưa ra chúng. Khả năng "tràn" thông tin này có thể làm nản lòng các bên không tích cực nỗ lực để đạt được thỏa thuận hòa giải thành trong thủ tục hòa giải và điều này sẽ làm giảm đi tính hữu dụng của việc hòa giải (A/CN.9/ WG.II/WP.108, đoạn 18). Vì vậy, Điều 10 được thiết kế để khuyến khích trao đổi thẳng thắn, vô tư trong khi hòa giải bằng việc cấm sử dụng các thông tin được liệt kê trong khoản 1 trong bất kỳ thủ tục nào được tiến hành sau đó (A/CN.9/514, đoạn 61). Cụm từ "bất kỳ bên thứ ba nào" được sử dụng để làm rõ rằng những người không phải là một bên trong hòa giải (ví dụ như nhân chứng, chuyên gia) tham gia vào thủ

tục hòa giải cũng phải tuân thủ quy định tại khoản 1.[32] Thuật ngữ "thủ tục tương tự" ở đây bao hàm không chỉ thủ tục tố tụng hành chính mà còn là các thủ tục như "thu thập chứng cứ" và "lấy lời khai" ở những nước có sử dụng các phương pháp này để thu thập chứng cứ[33] và không bao hàm "thủ tục tố tụng tại Tòa án".

Quan hệ với Điều 20 Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải

65. Quy định này là cần thiết, đặc biệt là khi các bên không thống nhất được về một quy định như nêu tại Điều 20 Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải, trong đó nêu rằng các bên không được dựa vào hoặc sử dụng làm chứng cứ trong các thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tại tòa án:[34]

a) Quan điểm hoặc kiến nghị mà một bên đưa ra về khả năng giải quyết tranh chấp bằng thương lượng;

b) Những thừa nhận của bên kia trong quá trình tiến hành thủ tục hòa giải;

c) Các đề xuất mà hòa giải viên đưa ra;

d) Tình tiết thể hiện rằng bên kia sẵn sàng chấp nhận đề xuất giải quyết tranh chấp bằng thương lượng mà hòa giải viên đưa ra.

66. Tuy nhiên, ngay cả khi các bên thống nhất về quy tắc nêu trên thì các quy định của pháp luật cũng rất có ích bởi vì ít nhất thì ở một số hệ thống pháp luật Tòa án có thể không chấp nhận toàn bộ thỏa thuận của các bên liên quan đến việc chấp nhận chứng cứ trong thủ tục tố tụng tại tòa án (A/CN.9/514, các đoạn 62-63).

Hiệu lực của Điều 10

[32]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 83.
[33]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 166.
[34] Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6.

67. Điều 10 quy định về hai nội dung liên quan đến việc chấp nhận chứng cứ trong các thủ tục khác, đó là: nghĩa vụ của các bên không được sử dụng và căn cứ vào các loại chứng cứ quy định tại Điều 10 và nghĩa vụ của tòa án phải coi các chứng cứ đó là không được chấp nhận.[35] Luật mẫu hướng mục tiêu đến việc ngăn ngừa sử dụng những thông tin nhất định trong các thủ tục tố tụng tại tòa hoặc trọng tài được tiến hành sau đó mà không phụ thuộc vào việc các bên có thống nhất với nhau về quy tắc như được nêu tại Điều 20 Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải hay không. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì Luật mẫu quy định rằng các bên không được sử dụng làm căn cứ trong các thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tại tòa án các loại thông tin được quy định trong Luật mẫu. Các chứng cứ được nêu sẽ không được chấp nhận là chứng cứ và hội đồng trọng tài hoặc tòa án không thể yêu cầu cung cấp thông tin này (A/CN.9/514, đoạn 65).

Hình thức của thông tin và chứng cứ

68. Khoản 2 quy định rằng quy định cấm tại Điều 10 được áp dụng theo nghĩa rộng cho hàng loạt thông tin hoặc chứng cứ được nêu trong khoản 1 không phụ thuộc vào thông tin hoặc chứng cứ đó được thể hiện dưới hình thức văn bản hay lời khai bằng lời hay thông điệp điện tử. Các tài liệu được chuẩn bị riêng cho thủ tục hòa giải có thể bao gồm không chỉ lời khai của các bên mà còn có thể là lời khai của nhân chứng hoặc ý kiến chuyên gia.

Cấm cung cấp các chứng cứ hoặc thông tin liên quan đến hòa giải

69. Nhằm tăng cường sự thành thật giữa các bên tham gia hòa giải, họ phải được tham gia vào hòa giải với tâm thế biết rõ phạm vi các quy tắc và chắc chắn quy tắc đó sẽ được áp dụng.

[35] *Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17* (A/57/17), đoạn 166.

Khoản 1 đã hoàn thành mục tiêu này bằng việc cấm bất kỳ bên nào tham gia vào quá trình hòa giải, bao gồm cả hòa giải viên và bên thứ ba, sử dụng các tài liệu liên quan đến hòa giải trong các thủ tục khác. Nhằm làm sáng tỏ và củng cố quy định nêu tại khoản 1, khoản 3 hạn chế quyền của Tòa án, hội đồng trọng tài hoặc cơ quan nhà nước trong việc yêu cầu cung cấp thông tin nêu trong khoản 1 trừ trường hợp việc cung cấp thông tin đó được luật về thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng tại tòa án cho phép hoặc yêu cầu, đồng thời yêu cầu các cơ quan này không được chấp nhận những thông tin được cung cấp làm chứng cứ đó.

Trường hợp luật cho phép hoặc yêu cầu cung cấp thông tin

70. Trong quá trình xây dựng Luật mẫu, Ủy ban nhận thấy rằng ở một số hệ thống pháp luật, thuật ngữ "luật" bao gồm không chỉ nội dung của văn bản luật mà còn bao gồm cả quyết định của Tòa án. Khi hoàn thiện dự thảo Luật mẫu, Ủy ban thống nhất rằng thuật ngữ "luật" ở đây cần được giải thích theo nghĩa hẹp tức là chỉ nói đến văn bản luật chứ không bao gồm các lệnh của hội đồng trọng tài hoặc của tòa án yêu cầu một bên tham gia hòa giải cung cấp thông tin nêu tại khoản 1 theo yêu cầu của một bên khác. Vì vậy, nếu một bên yêu cầu cung cấp chứng cứ để chứng minh cho quan điểm của mình trong tố tụng hoặc thủ tục tương tự (không trái với lợi ích và chính sách công như được đề cập ở dưới đây) thì Tòa án sẽ không được ban hành quyết định cung cấp thông tin. Tuy nhiên, các lệnh của Tòa án (ví dụ như lệnh cung cấp thông tin có kèm theo chế tài, bao gồm cả chế tài hình sự, yêu cầu một bên hoặc người khác đưa ra chứng cứ nêu tại khoản 1) thường dựa trên văn bản luật và một số loại quyết định đó (cụ thể như nếu dựa trên luật tố tụng hình sự và luật về bảo vệ an ninh công cộng hoặc phẩm chất nghề nghiệp) thì có thể được coi là

ngoại lệ đối với quy định tại khoản 1.[36]

71. Cũng có thể xảy ra trường hợp chứng cứ về các tình tiết nhất định sẽ không được chấp nhận theo quy định tại Điều 10, nhưng do nhu cầu bắt buộc về chính sách công, ví dụ như sự cần thiết phải thông tin về mối đe dọa của người tham gia gây thương tích hoặc thiệt hại; trường hợp người tham gia cố tình sử dụng hòa giải để lên kế hoạch hoặc phạm tội; trường hợp chứng cứ cần thiết để khẳng định hoặc bác bỏ cáo buộc về hành vi sai trái trong chuyên môn dựa trên những hành vi xảy ra trong quá trình hòa giải; trường hợp chứng cứ cần thiết cho một thủ tục tố tụng trong đó hành vi lừa đảo hoặc cưỡng ép đang được xem xét vì liên quan đến hiệu lực và thực hiện thỏa thuận giữa các bên; hoặc lời khai trong quá trình hòa giải cho thấy có mối đe dọa nghiêm trọng đối với sức khỏe và an toàn của cộng đồng. Câu cuối cùng của khoản 3 cũng quy định các ngoại lệ với cùng phương thức và cùng điều kiện như ngoại lệ đã nêu liên quan đến nghĩa vụ bảo mật quy định tại Điều 9 (A/CN.9/514, đoạn 67).

Quan hệ giữa hòa giải và các thủ tục tiến hành sau đó

72. Khoản 4 mở rộng phạm vi áp dụng của các khoản 1-3 không chỉ đối với các thủ tục sau đó có liên quan đến hòa giải mà còn áp dụng đối với cả các thủ tục tiến hành sau đó nhưng không liên quan. Quy định này xóa bỏ khả năng tránh áp dụng Điều 9 với việc xuất trình chứng cứ trong các thủ tục giải quyết vấn đề khác với nội dung tranh chấp được xem xét trong thủ tục hòa giải.

73. Để đảm bảo rằng những thông tin nhất định không được sử dụng trong các thủ tục tiến hành sau đó, cần lưu ý rằng trên thực tế các bên thường đưa ra trong quá trình hòa

[36] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 167.

giải các thông tin và chứng cứ vốn có hoặc được xây dựng để phục vụ các mục đích khác chứ không phải là hòa giải và với việc xuất trình trong thủ tục hòa giải bên đó không bị mất quyền sử dụng hay là làm chúng không được chấp nhận trong các thủ tục tiếp theo. Để các bên không còn nghi ngờ về việc này, khoản 5 chỉ rõ rằng tất cả các thông tin được chấp nhận là chứng cứ trong các thủ tục tòa án hoặc trọng tài tiến hành sau đó sẽ không bị coi là không được chấp nhận chỉ vì chúng được đưa ra trong thủ tục trọng tài trước đó (ví dụ, trong tranh chấp liên quan đến hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, vận đơn sẽ được chấp nhận để chứng minh tên của tàu chở hàng mà không phụ thuộc vào việc nó đã được sử dụng trước đó trong thủ tục hòa giải). Chỉ những lời khai (quan điểm, đề xuất.v.v..) đưa ra trong thủ tục hòa giải và được quy định tại khoản 4 mới không được chấp nhận, nhưng việc không chấp nhận đó không được áp dụng đối với các chứng cứ làm cơ sở cho những lời khai này (A/CN.9/514, đoạn 67).

74. Trong nhiều hệ thống pháp luật, một bên có thể không bị buộc phải xuất trình trước tòa án tài liệu "đặc quyền", ví dụ như văn bản trao đổi giữa thân chủ và luật sư của mình. Tuy nhiên, trong một số hệ thống pháp luật thì đặc quyền đó có thể bị mất nếu một bên đã sử dụng tài liệu đặc quyền đó trong một thủ tục tố tụng. Các tài liệu đặc quyền này có thể xuất trình trong thủ tục hòa giải nhằm hỗ trợ việc giải quyết tranh chấp. Để không làm nản lòng các bên về việc sử dụng tài liệu đặc quyền trong thủ tục hòa giải, quốc gia thực thi Luật mẫu có thể cân nhắc việc ban hành quy định nói rằng việc sử dụng tài liệu đặc quyền trong thủ tục hòa giải không được coi là chối bỏ đặc quyền (A/CN.9/514, đoạn 68).

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 10

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số

17 (A/57/17), các đoạn 82-91 và 165-167;

A/CN.9/514, các đoạn 61-68;

A/CN.9/506, các đoạn 101-115;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 29-35;

A/CN.9/487, các đoạn 139-141;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích 25-32;

A/CN.9/485, các đoạn 139-146;

A/CN.9/WG.II/WP.110, các đoạn 98-100;

A/CN.9/468, các đoạn 22-30;

A/CN.9/WG.II/WP.108, các đoạn 16 và 18-28;

A/CN.9/460, các đoạn11-13;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 20.

Điều 11. Chấm dứt thủ tục hòa giải

Nội dung Điều 11

Thủ tục hòa giải chấm dứt:

a) Vào ngày thỏa thuận khi các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành;

b) Vào ngày tuyên bố khi hòa giải viên cho rằng những nỗ lực tiếp theo trong việc hòa giải là vô ích sau khi đã tham vấn với các bên;

c) Vào ngày tuyên bố khi các bên thông báo cho hòa giải viên rằng thủ tục hòa giải chấm dứt; hoặc

d) Vào ngày tuyên bố khi một hoặc các bên và hòa giải viên, nếu được chỉ định, tuyên bố rằng thủ tục hòa giải chấm dứt.

Bình luận về Điều 11

Các trường hợp hòa giải có thể bị chấm dứt

75. Điều luật liệt kê hàng loạt các trường hợp trong đó thủ tục hòa giải có thể chấm dứt. Điểm (a) của điều luật sử dụng cụm từ "đạt được" thay vì cụm từ "ký kết" nhằm thể hiện rõ hơn về khả năng tiến tới giải quyết tranh chấp dưới một hình thức không phải là một văn bản được ký, ví dụ như thông qua việc trao đổi bằng phương thức điện tử hoặc thậm chí bằng lời (xem A/CN.9/506, đoạn 88). Trường hợp thứ nhất được nêu trong điểm (a) là trường hợp hòa giải kết thúc và thành công, tức là thỏa thuận hòa giải thành đã đạt được. Trường hợp thứ hai được nêu tại điểm (b) cho phép hòa giải viên hoặc hội đồng hòa giải kết thúc việc hòa giải sau khi tham vấn với các bên (A/CN.9/514, đoạn 69). Khi xây dựng dự thảo Luật mẫu, Ủy ban cũng thống nhất rằng điểm (b) cũng bao gồm cả trường hợp bỏ mặc thủ tục hòa giải sau khi nó đã bắt đầu trong đó hành vi bỏ mặc này được nhìn nhận thông qua hành vi của các bên, ví dụ như hành vi thể hiện ý kiến tiêu cực của một bên về triển vọng của hòa giải hoặc một bên từ chối tham vấn hoặc gặp hòa giải viên khi được mời.[37] Cụm từ "sau khi tham vấn với các bên" cần được giải thích theo hướng bao hàm cả trường hợp hòa giải viên đã nỗ lực liên lạc với các bên để tham vấn nhưng lại không nhận được hồi đáp. Điểm (c) quy định rằng cả hai bên có thể tuyên bố chấm dứt thủ tục hòa giải và điểm (d) cho phép một bên đưa ra thông báo chấm dứt việc hòa giải cho bên kia và hòa giải viên hoặc hội đồng hòa giải.

76. Như đã nêu tại Điều 4, các bên có thể phải có nghĩa vụ bắt đầu và tham gia vào thủ tục hòa giải một cách thiện chí. Nghĩa vụ đó có thể phát sinh ví dụ như từ thỏa thuận của các bên trước khi hoặc sau khi phát sinh tranh chấp hoặc theo quy định của luật hoặc theo yêu cầu, chỉ đạo của Tòa án. Nguồn

[37] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 169.

quy định nghĩa vụ này ở các nước là khác nhau và Luật mẫu không hướng tới điều chỉnh vấn đề này. Luật mẫu cũng không điều chỉnh hậu quả của việc một bên không tuân thủ nghĩa vụ đó (xem các đoạn 38 và 46 ở trên).

Hình thức chấm dứt thủ tục hòa giải

77. Mặc dù Điều 11 không yêu cầu việc chấm dứt thủ tục hòa giải phải được làm thành văn bản, nhưng quốc gia thực thi Luật mẫu có áp dụng Điều X trong chú thích của Điều 4 có thể cân nhắc yêu cầu việc chấm dứt phải làm thành văn bản bởi vì tính chính xác của việc chấm dứt có thể cần cho việc xác định khi nào thủ tục hòa giải chấm dứt để Tòa án có thể xác định chính xác khi nào thời hạn lại được tiếp tục tính. (xem đoạn 48 nêu trên).[38]

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 11

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 92-98 và 168-169;

A/CN.9/514, đoạn 69;

A/CN.9/506, các đoạn 87-91;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 26 và 27;

A/CN.9/487, các đoạn 135-136;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, ghi chú 22 và 23; A/CN.9/WG.II/WP.110, các đoạn 95-96;

A/CN.9/ 468, các đoạn 50-53;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 15.

Điều 12. Hòa giải viên thực hiện vai trò của trọng tài viên

[38] Tài liệu đã dẫn ở trên, các đoạn 96 và 168.

Nội dung Điều 12

Hòa giải viên không được làm trọng tài viên đối với tranh chấp đã hoặc đang là đối tượng của thủ tục hòa giải hoặc đối với một tranh chấp khác cùng phát sinh từ một hợp đồng hoặc quan hệ pháp luật hoặc bất kỳ hợp đồng hoặc quan hệ pháp luật khác có liên quan.

Bình luận về Điều 12

Quy tắc mặc định và theo quyền tự quyết của các bên

78. Trong khi ở một số nước hòa giải viên được phép làm trọng tài viên nếu các bên đồng ý và ở một số hệ thống pháp luật khác thì phải tuân theo các quy định trong bộ quy tắc xử sự, thì Luật mẫu cơ bản lại có quan điểm trung lập ở vấn đề này và đưa ra quy tắc mặc định là theo quyền tự quyết của các bên. Trong bất kỳ trường hợp nào, thảo thuận giữa các bên và hòa giải viên có thể xóa nhòa những giới hạn về điểm này thậm chí cả đối với những vấn đề phải tuân thủ quy định trong bộ quy tắc xử sự.[39] Điều 12 tăng cường hiệu lực của Điều 10 với việc hạn chế khả năng hòa giải viên làm trọng tài viên đối với tranh chấp đã hoặc đang là đối tượng của thủ tục hòa giải hoặc đối với tranh chấp khác phát sinh từ cùng một hợp đồng hoặc hợp đồng có liên quan. Mục đích của Điều 12 là để tạo ra sự tin tưởng vững chắc hơn vào hòa giải viên và thủ tục hòa giải với tư cách là một phương thức giải quyết tranh chấp. Một bên có thể e dè trong việc tham gia tích cực để đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp trong thủ tục hòa giải nếu phải cân nhắc đến khả năng rằng nếu hòa giải không thành công thì hòa giải viên có thể được phía bên kia chỉ định làm trọng tài viên trong thủ tục trọng tài được tiến hành sau đó (A/CN.9/514, đoạn 70).

79. Trong một số trường hợp, các bên có thể coi việc biết

[39] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 170.

trọng tài viên là lợi thế, đặc biệt nếu các bên cho rằng sự quen biết này sẽ cho phép trọng tài viên giải quyết vụ việc một cách hiệu quả hơn. Trong trường hợp đó, các bên có thể thích sử dụng hòa giải viên chứ không phải một người khác được chỉ định làm trọng tài viên trong thủ tục trọng tài được tiến hành sau đó. Quy định này không cản trở việc chỉ định hòa giải viên cũ với điều kiện các bên không thực hiện quy tắc này phải có thỏa thuận với nhau, ví dụ thông qua việc cùng nhau chỉ định hòa giải viên làm trọng tài viên (A/CN.9/514, đoạn 71). Những yếu tố phải xem xét khi chỉ định hòa giải viên làm trọng tài viên cũng cần xem xét khi hòa giải viên thực hiện vai trò của Thẩm phán. Trường hợp này không được quy định trong Luật mẫu bởi vì nó hiếm khi xảy ra và có thể ảnh hưởng đến các quy định của pháp luật quốc gia điều chỉnh lĩnh vực tư pháp. Quốc gia thực thi Luật mẫu có thể cân nhắc về sự cần thiết đưa ra những quy định đặc thù trong lĩnh vực này trên cơ sở xem xét pháp luật quốc gia điều chỉnh lĩnh vực tư pháp.[40]

Phạm vi điều chỉnh của Điều 12

80. Quy định này áp dụng không chỉ đối với "tranh chấp đã hoặc đang là đối tượng của thủ tục hòa giải" mà còn "đối với các tranh chấp khác cùng phát sinh từ một hợp đồng hoặc quan hệ pháp luật hoặc bất kỳ hợp đồng hoặc quan hệ pháp luật khác có liên quan". Ý thứ nhất mở rộng việc áp dụng quy định này cho cả việc hòa giải trong quá khứ và hiện tại. Ý thứ hai mở rộng phạm vi áp dụng của quy định này để bao hàm cả tranh chấp phát sinh từ những hợp đồng khác nhưng có liên quan chặt chẽ với nội dung hòa giải về mặt thương mại hoặc tình tiết. Mặc dù quy định khá rộng nhưng việc xác định tranh chấp phát sinh từ những vấn đề có liên quan tới hợp đồng hoặc quan hệ pháp luật chính đòi hỏi phải xem xét đánh giá các tình

[40] Tài liệu đã dẫn ở trên.

tiết của từng vụ việc (A/CN.9/514, đoạn 72). Khi xây dựng Luật mẫu, Ủy ban thống nhất rằng việc sử dụng cụm từ "tranh chấp khác" trong Điều 12 có thể liên quan đến đương sự khác không phải là các bên tham gia vào thủ tục hòa giải.[41]

Trọng tài viên làm hòa giải viên

81. Một dự thảo ban đầu của Luật mẫu có quy định về tình huống mà trọng tài viên được chỉ định làm hòa giải viên và đây là một thực tiễn được một số hệ thống pháp luật cho phép. Đáng lưu ý rằng quy định đó liên quan tới chức năng và thẩm quyền của trọng tài viên và trong thực tiễn trọng tài ở các quốc gia rất khác nhau và bị ảnh hưởng bởi truyền thống pháp luật và xã hội. Không có báo cáo thực tiễn nào giải quyết vấn đề trọng tài viên trở thành hòa giải viên và một số báo cáo thực tiễn cho thấy rằng trọng tài viên cần cẩn trọng trước khi đề xuất hoặc tham gia vào thủ tục hòa giải liên quan đến tranh chấp.[42] Sẽ là không phù hợp nếu cố gắng thống nhất những thực tiễn này thông qua một văn bản pháp lý thống nhất. Mặc dù quy định này đã được loại bỏ trong quá trình xây dựng Luật mẫu, Ủy ban thống nhất rằng Luật mẫu không nhằm chỉ ra rằng trọng tài viên có thực hiện hoặc tham gia vào thủ tục hòa giải liên quan đến tranh chấp hay không và đây là vấn đề dành cho các bên quyết định và trọng tài viên tiến hành các hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và quy tắc được áp dụng (A/CN.9/506, đoạn 132, và A/CN.9/514, đoạn 73).[43]

Hòa giải viên làm đại diện hoặc luật sư cho một bên

82. Một bản dự thảo ban đầu của Luật mẫu cũng hạn chế hòa giải viên không được làm đại diện hoặc luật sư cho bất kỳ

[41] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 102.

[42] Ví dụ, xem *Tài liệu của UNCITRAL về tiến hành thủ tục trọng tài* (Viên, Liên hợp quốc, 1996), đoạn 47.

[43] *Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17* (A/57/17), đoạn 170.

bên nào trừ trường hợp các bên có thỏa thuận. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy rằng ở một số nước ngay cả khi các bên thống nhất để hòa giải viên làm đại diện hoặc luật sư của bất kỳ bên nào thì thỏa thuận đó cũng trái với hướng dẫn về đạo đức mà hòa giải viên phải tuân thủ và còn bị coi là làm xói mòn danh tiếng của thủ tục hòa giải với tư cách là một phương thức giải quyết tranh chấp. Một đề xuất sửa đổi quy định này theo hướng để vấn đề này cho các bên tự quyết cũng bị phản bác vì nó xâm phạm nguyên tắc quyền tự quyết của các bên và không ghi nhận một thực tế rằng ở một số nước quy tắc đạo đức yêu cầu hòa giải viên không được làm đại diện hoặc luật sư cho đương sự, thì hòa giải viên phải từ chối thực hiện vai trò này. Trên cơ sở đó, Ủy ban đã thống nhất rằng quy định này sẽ không đề cập đến vấn đề hòa giải viên có được làm đại diện hoặc luật sư của bên nào đó hay không (A/CN.9/506, các đoạn 117-118, và A/CN.9/514, đoạn 74).

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 12

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 106-110 và 170;

A/CN.9/514, các đoạn 70-74;

A/CN.9/WG.II/WP.110, chú thích số 30;

A/CN.9/WG.II/WP.108, các đoạn 29-33;

A/CN.9/506, các đoạn 117-123 và 130;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 36-41;

A/CN.9/487, các đoạn 142-145;

A/CN.9/485, các đoạn 148-153;

A/CN.9/468, các đoạn 31-37;

Quy tắc của UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp

quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 19.

Điều 13. Sử dụng tố tụng trọng tài hay tư pháp

Nội dung Điều 13

Khi các bên đã thỏa thuận tiến hành hòa giải và thể hiện rõ việc không tiến hành hòa giải trong một thời hạn nhất định hoặc cho tới khi một sự kiện xảy ra làm phát sinh thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng đối với tranh chấp hiện tại hoặc trong tương lai thì Trọng tài hoặc Tòa án chấp nhận hiệu lực của các thỏa thuận đó cho đến khi các điều khoản đó được thực hiện, trừ trường hợp một bên thấy cần thiết bảo lưu quyền của mình. Việc tiến hành thủ tục này không được coi là chối bỏ thỏa thuận hòa giải hoặc chấm dứt thủ tục hòa giải.

Bình luận về Điều 13

Hạn chế quyền tự do khởi kiện trọng tài hoặc khởi kiện ra tòa án

83. Trong quá trình xây dựng Luật mẫu, Ủy ban nhận thấy rằng việc khởi kiện trọng tài hoặc thủ tục tư pháp của các bên trong khi đang tiến hành hòa giải có thể làm ảnh hưởng xấu tới cơ hội đạt được thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, Ủy ban không đạt được sự đồng thuận về việc xây dựng một quy tắc chung cấm các bên tiến hành thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tư pháp hoặc giới hạn hành vi đó đối với việc có những bước đi cần thiết để phòng ngừa việc hết thời hiệu khởi kiện. Ủy ban cũng thấy rằng việc hạn chế quyền của các bên được khởi kiện ra trọng tài hoặc ra tòa án trong một số trường hợp cụ thể có thể lại không khuyến khích các bên có các thỏa thuận về hòa giải. Ngoài ra, việc cản trở tiếp cận tòa án có thể làm phát sinh vấn đề về luật hiến pháp trong đó việc tiếp cận tòa án ở một số nước được coi là quyền tất yếu không thể tách rời.[44]

[44]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 112.

84. Trong Điều 13, Luật mẫu chỉ giới hạn điều chỉnh trường hợp giả định trong đó các bên đã thống nhất từ bỏ quyền tiến hành thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng tư pháp trong khi đang tiến hành hòa giải. Hệ quả là tòa án hoặc hội đồng trọng tài phải có nghĩa vụ ngăn cản thủ tục tố tụng hoặc trọng tài nếu điều đó vi phạm thỏa thuận của các bên (xem A/CN.9/514, đoạn 75).

"trừ trường hợp một bên thấy cần thiết bảo lưu quyền của mình"

85. Ngay cả trong trường hợp các bên đã thống nhất từ bỏ quyền của mình tiến hành thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tư pháp khi đang tiến hành hòa giải, Điều 13 cũng để ngỏ khả năng một bên không tuân theo thỏa thuận đó nếu họ thấy rằng việc tiến hành thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tư pháp là cần thiết để bảo đảm quyền của mình. Quy định này dựa trên giả định rằng các bên sẽ tự hạn chế mình một cách hiệu quả, ngay tình và chỉ tiến hành thủ tục trọng tài hoặc tố tụng tại tòa án trong trường hợp thủ tục đó thực sự cần thiết để bảo đảm quyền của mình. Các trường hợp cần thủ tục này có thể là cần áp dụng biện pháp bảo vệ tạm thời hoặc để tránh hết thời hiệu khởi kiện (A/CN.9/514, đoạn 76).[45] Một bên có thể tiến hành thủ tục tố tụng tại tòa hoặc trọng tài trong khi đó một trong các bên thụ động và do đó nó cản trở việc thực thi thỏa thuận hòa giải. Tuy nhiên, trong trường hợp này, một bên có thể tiến hành thủ tục tố tụng tư pháp hoặc trọng tài sau khi thủ tục hòa giải chấm dứt theo quy định tại Điều 11.[46]

86. Điều 13 quy định rõ rằng quyền của các bên sử dụng thủ tục trọng tài hoặc tư pháp là một ngoại lệ trong nghĩa vụ của hội đồng trọng tài hoặc tòa án trong việc không tiến hành tố tụng khi các bên đã từ bỏ quyền tiến hành thủ tục trọng tài

[45]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 117.
[46]Tài liệu đã dẫn ở trên.

hoặc tư pháp.[47]

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 13

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 111-118 và 171;

A/CN.9/514, các đoạn 75-76;

A/CN.9/506, các đoạn 124-129;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 42 và 43;

A/CN.9/487, các đoạn 146-150;

A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích 36 và 37; A/CN.9/485, các đoạn 154-158;

A/CN.9/468, các đoạn 45-49; A/CN.9/WG.II/WP.108, các đoạn 49-52;

Quy tắc UNCITRAL về hòa giải (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.81.V.6), Điều 16.

Điều 14. Hiệu lực thi hành của thỏa thuận hòa giải thành[4]

Nội dung Điều 14

Nếu các bên đạt được thỏa thuận về giải quyết tranh chấp thì thỏa thuận hòa giải thành đó có hiệu lực ràng buộc và thi hành . . . [*nước thành viên có thể bổ sung thêm quy định mô tả phương thức thực thi thỏa thuận hòa giải thành hoặc viện dẫn đến quy định điều chỉnh việc thi hành đó*].

[4] Khi tiến hành thủ tục thực thi thỏa thuận hòa giải thành, quốc gia thực thi Luật mẫu có thể cân nhắc việc coi thủ tục đó là bắt buộc.

Bình luận về Điều 14

Lý do để thực thi nhanh chóng

[47] Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn 116.

87. Nhiều người làm công tác thực tiễn đưa ra quan điểm rằng sự hấp dẫn của hòa giải sẽ được nâng cao nếu thỏa thuận hòa giải thành đạt được trong quá trình hòa giải được hưởng cơ chế thực thi nhanh hoặc được đối xử như hoặc tương tự như phán quyết trọng tài khi thực thi (A/CN.9/514, đoạn 77).

Vấn đề thi hành thỏa thuận hòa giải thành dành cho luật trong nước điều chỉnh

88. Nội dung của Điều này thể hiện một mẫu số chung nhỏ nhất giữa các hệ thống pháp luật khác nhau. Khi xây dựng dự thảo Luật mẫu, Ủy ban nhìn chung thống nhất với chính sách chung rằng việc thực thi dễ dàng và nhanh chóng các thỏa thuận hòa giải thành cần phải được thúc đẩy. Tuy nhiên, Ủy ban nhận thấy rằng các phương thức để có được việc thi hành nhanh chóng đó giữa các hệ thống khác nhau rất lớn và phụ thuộc vào quy định chi tiết của luật tố tụng trong nước vốn không dễ gì hài hòa hóa được bằng con đường pháp điển thống nhất. Vì vậy, Điều 14 đã để lại việc thi hành, bảo vệ việc thi hành và chỉ định tòa án (hoặc cơ quan khác có thẩm quyền thi hành thỏa thuận hòa giải thành) cho luật trong nước điều chỉnh[48] hoặc cho văn bản thực thi Luật mẫu quy định. Khi hoàn thiện điều luật này, Ủy ban nhận thấy rằng mục đích của Luật mẫu là không ngăn cản luật của quốc gia thực thi Luật mẫu đặt ra các yêu cầu về hình thức như chữ ký hoặc mẫu văn bản khi những yêu cầu đó được coi là cần thiết.[49] Rất nhiều ví dụ về việc xử lý vấn đề thi hành nhanh chóng thỏa thuận hòa giải thành trong pháp luật quốc gia được nêu ra dưới đây để giúp cho các nhà lập pháp cân nhắc các lựa chọn khi thực thi Luật mẫu.

Bản chất hợp đồng của thỏa thuận hòa giải thành ở một số nước

89. Một số quốc gia không có quy định đặc thù cho việc thi

[48]Tài liệuđã dẫnở trên, đoạn 124.
[49]Tài liệu đã dẫn ở trên, đoạn123.

hành thỏa thuận hòa giải thành cho nên chúng có thể được thực thi như bất kỳ một hợp đồng nào giữa các bên. Cách hiểu rằng thỏa thuận hòa giải thành có thể thực thi như hợp đồng đã được nhắc lại ở một số luật về hòa giải (A/CN.9/514, đoạn 78).

Một số ví dụ về đặc trưng của thỏa thuận hòa giải thành ở một số hệ thống pháp luật cụ thể

90. Trong pháp luật của một số quốc gia, các bên đã giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải có quyền chỉ định một trọng tài viên để ban hành phán quyết trọng tài dựa trên thỏa thuận hòa giải thành của các bên. Ví dụ, pháp luật và thực tiễn này có thể thấy ở Hungary[50] và Hàn Quốc.[51] Ở Trung quốc, khi hòa giải do hội đồng trọng tài tiến hành, pháp luật của nước này quy định rằng nếu việc hòa giải dẫn đến thỏa thuận hòa giải thành thì hội đồng trọng tài sẽ ban hành tuyên bố hòa giải thành bằng văn bản hoặc ban hành phán quyết trọng tài phù hợp với thỏa thuận hòa giải thành. Tuyên bố hòa giải thành bằng văn bản và phán quyết trọng tài bằng văn bản sẽ có giá trị và hiệu lực pháp lý như nhau.[52] Ở một số nước, vị thế của thỏa thuận đạt được sau khi hòa giải tùy thuộc vào việc hòa giải đó được diễn ra trong hệ thống tòa án hay không và thủ tục pháp

---

[50] Ở Hungary, Điều 39 của Luật số LXXI, ngày 08/11/1994 quy định rằng:

(a) Nếu trong thủ tục trọng tài mà các bên giải quyết được tranh chấp thì hội đồng trọng tài sẽ ban hành quyết định chấm dứt thủ tục trọng tài.

(b) Nếu các bên có yêu cầu, hội đồng trọng tài sẽ ghi lại kết quả giải quyết dưới hình thức một phán quyết về các điều khoản đã thỏa thuận với điều kiện hội đồng thấy rằng thỏa thuận giải quyết tranh chấp đó là phù hợp với quy định của luật.

Phán quyết về các điều khoản thỏa thuận có hiệu lực như các phán quyết khác mà hội đồng trọng tài ban hành.

[51]Tại Hàn Quốc, luật trọng tài không có quy định về hòa giải nhưng hòa giải và trung gian là các thủ tục được áp dụng rộng rãi (xem Quy tắc trọng tài thương mại của Hội đồng trọng tài Hàn Quốc, được sửa đổi ngày 14/12/1993). Khoản 3 Điều 18 quy định rằng nếu hòa giải thành công thì hòa giải viên sẽ được coi như là trọng tài viên được chỉ định theo thỏa thuận của các bên và thỏa thuận hòa giải thành được coi như phán quyết về các điều khoản đã thỏa thuận.

[52]Luật trọng tài của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Điều 51.

lý liên quan đến tranh chấp đó có đang diễn ra hay không. Ví dụ, theo pháp luật của Úc thì thỏa thuận đạt được trong hòa giải diễn ra bên ngoài cơ chế hòa giải bên cạnh tòa án sẽ không được đăng ký tại Tòa án trừ trường hợp thủ tục tại tòa đang diễn ra, trong khi đó trong cơ chế hòa giải bên cạnh tòa án thì tòa án có thể ban hành quyết định theo thỏa thuận hòa giải thành và quyết định đó có hiệu lực pháp lý cũng như được thực thi như quyết định của Tòa án (A/CN.9/514, đoạn 79).

91. Một số hệ thống pháp luật quy định cơ chế thực thi theo cơ chế giản lược nếu các bên và luật sư của mình cùng ký vào thỏa thuận hòa giải thành trong đó có tuyên bố rằng các bên có thể yêu cầu thực thi theo cơ chế giản lược đối với thỏa thuận. Các thỏa thuận hòa giải thành có thể trở thành đối tượng được thực thi nhanh chóng nếu, ví dụ như, thỏa thuận hòa giải thành đó được công chứng, hoặc được thẩm phán chính thức hóa. Ví dụ, ở Bermuda, pháp luật quy định rằng nếu các bên trong thỏa thuận trọng tài trong đó quy định về việc chỉ định trọng tài viên mà đạt được thỏa thuận giải quyết những bất đồng của họ và ký vào thỏa thuận với các điều khoản về giải quyết tranh chấp thì thỏa thuận giải quyết tranh chấp đó sẽ được coi là một phán quyết trong thỏa thuận trọng tài để thực thi, và có thể được thực thi như một bản án hoặc quyết định khi được Tòa án hoặc thẩm phán Tòa án đó cho phép. Khi được phép thì có thể ban hành bản án với các điều khoản như thỏa thuận hòa giải thành.[53] Tương tự như vậy, tại Ấn Độ, thỏa thuận hòa giải thành được các bên ký và có hiệu lực ràng buộc đối với các bên cũng như những người tham gia cùng với các bên và có địa vị và hiệu lực như là một phán quyết trọng tài.[54] Tại Đức, Bộ luật tố tụng dân sự thể hiện một thực tiễn rằng các thỏa thuận giải quyết tranh chấp một cách hòa bình thường đạt được trong thủ

[53]Bermuda, Luật Trọng tài 1986.

[54] Ấn Độ, Pháp lệnh về trọng tài và hòa giải, 1996, các Điều 73 và 74.

tục trọng tài thông qua việc quy định rằng hội đồng trọng tài ghi nhận lại kết quả của thỏa thuận giải quyết tranh chấp dưới hình thức một phán quyết trọng tài đối với những điều khoản đã thỏa thuận nếu các bên có yêu cầu và phán quyết trọng tài đó có hiệu lực như bất kỳ phán quyết nào về nội dung của vụ án.[55] Tuy nhiên, ở một số nước thì việc thi hành thỏa thuận hòa giải thành đạt được trong thủ tục hòa giải chỉ áp dụng khi thỏa thuận hòa giải thành đạt được giữa các bên trong tố tụng trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài. Ví dụ, ở Đặc khu hành chính Hồng Kông của Trung Quốc, khi thủ tục hòa giải thành công và các bên có được thỏa thuận hòa giải thành bằng văn bản (cho dù là trước khi hay trong khi tiến hành thủ tục trọng tài), thì thỏa thuận đó có thể được thực thi bằng quyết định của Tòa án sơ thẩm như là một phán quyết trọng tài với điều kiện là thỏa thuận hòa giải thành đó được làm giữa các bên trong thỏa thuận trọng tài.[56] Quy định này được sự hỗ trợ của lệnh số 73, quy tắc số 10 trong Bộ quy tắc của Tòa án tối cao, trong đó quy định việc áp dụng thủ tục thực thi phán quyết trọng tài cho việc thực thi thỏa thuận hòa giải thành, theo đó cần phải có đơn gửi tới Tòa án và Tòa án sẽ ban hành bản án theo các điều khoản thỏa thuận (A/CN.9/514, đoạn 80).

"Đạt được thỏa thuận"

92. Bất kỳ quốc gia nào thực thi Luật mẫu này mà chưa thực thi Luật mẫu của UNCITRAL về thương mại điện tử thì cần cân nhắc ban hành quy định phù hợp với các Điều 6 và 7 của

---

[55] Đức, *Zivilprozeßordnung (Bộ luật Tố tụng dân sự)*, Tập thứ 10, Điều 1053.

[56]Phần 2C của Pháp lệnh Trọng tài (Cap. 341) đã được sửa đổi (có hiệu lực ngày 27/6/1997) quy định rằng: Nếu các bên trong thỏa thuận trọng tài đạt được thỏa thuận về giải quyết tranh chấp và làm thành văn bản có chứa đựng các điều khoản về giải quyết tranh chấp ("thỏa thuận hòa giải thành") thì thỏa thuận hòa giải thành sẽ được coi như, cho mục đích thi hành, là một phán quyết về thỏa thuận trọng tài và có thể, khi được Tòa án hoặc thẩm phán cho phép, được thực thi như một bản án hoặc quyết định có hiệu lực tương tự và khi được cho phép, bản án có thể bao gồm những điều khoản thỏa thuận.

Luật mẫu về thương mại điện tử[57] khi thực thi Luật mẫu này (A/CN.9/506, đoạn 88) để không bị cản trở trong việc tăng cường sử dụng việc trao đổi thông tin bằng điện tử trong hòa giải thương mại quốc tế.

Văn bản tham khảo của UNCITRAL về Điều 14

Biên bản phiên họp Đại hội đồng lần thứ 57, Tài liệu bổ sung số 17 (A/57/17), các đoạn 119-126 và 172;

A/CN.9/514, các đoạn 77-81; A/CN.9/506, các đoạn 38-48 và 133-139;

A/CN.9/WG.II/WP.115, ghi chú 45-49; A/CN.9/487, các đoạn 153-159;

A/CN.9/WG.II/WP.110, các đoạn 105-112; A/CN.9/WG.II/WP.113/Add.1, chú thích 39;

A/CN.9/485, para. 159; A/CN.9/468, các đoạn 38-40;

A/CN.9/WG.II/WP.108, đoạn 16 và các đoạn 34-42;

A/CN.9/460, các đoạn 16-18.

[57]Điều 6 Luật mẫu của UNCITRAL về thương mại điện tử quy định rằng trong trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải làm bằng văn bản thì yêu cầu đó được coi là đáp ứng bằng các thông điệp dữ liệu nếu thông tin được chứa trong thông điệp dữ liệu có thể truy cập và có thể sử dụng để tham khảo sau này. Điều 7 của văn bản này quy định rằng trong trường hợp luật yêu cầu chữ ký của một người thì yêu cầu đó được coi là đáp ứng trong thông điệp dữ liệu nếu: (a) phương thức được sử dụng để xác định người đó và chỉ ra rằng người đó đã phê chuẩn thông tin được chứa trong thông điệp dữ liệu; và (b) phương thức đó là đáng tin cậy và phù hợp cho mục đích mà dữ liệu được tạo ra hoặc trao đổi thông tin trong tất cả các trường hợp, bao gồm bất kỳ thỏa thuận nào có liên quan (Ấn phẩm của Liên hợp quốc, số xuất bản E.99.V.4).

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Trụ sở chính:

62 Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: +84 4 39430615
Email: info@nxbthanhnien.vn - website: nxbthanhnien.vn

Chi nhánh:

27B Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q.1,Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84 8 39106263

SỔ TAY PHÁP LUẬT VỀ TRỌNG TÀI VÀ HÒA GIẢI

(SÁCH THAM KHẢO)

Tác giả: Nhóm tác giả

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc-Tổng Biên tập **Nguyễn Xuân Trường**
Biên tập: **Đoàn Phan Thắng**
Bìa & Trình bày: Duy Thắng
Sửa bản in thử: Phan Điệp

ISBN: 978-604-64-9014-2

In 1.500 cuốn khổ 16x24 cm.
Số Xác nhận ĐKXB:1117/QĐ-NXBTN
QĐXB số: 3588-2017/CXBIPH/10-167-TN
In xong nộp lưu chiểu quý III năm 2017

Hợp tác với:

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Department of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO

ISBN: 978-604-64-9014-2